

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Quan điểm Hồ Chí Minh về kết hợp hài hòa giữa pháp luật và đạo đức trong quản lý, điều hành xã hội của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

PGS.TS. Vũ Thị Vinh

- 9 Hoàn thiện khung chính sách để phát triển chuyển đổi số ở Việt Nam đến năm 2025 định hướng đến năm 2030

Ths. Lê Thị Hậu

- 13 Đầu tư cho y tế cơ sở ở Việt Nam để làm tròn vai "người gác cổng" chăm sóc sức khỏe ban đầu

Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền

- 18 Một số giải pháp tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Phương Nga

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 22 Tác động của hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Ths. Trương Thảo Nghi

TS. Ngô Nhật Phương Diễm

- 26 Cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp thủy điện niêm yết tại Việt Nam - Thực trạng và một số khuyến nghị

Ths. Ngô Văn Tùng

- 31 Tác động của quản trị vốn lưu động đến giá trị công ty tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Ths. Bùi Ánh Thành

TS. Nguyễn Vĩnh Khương

- 35 Ảnh hưởng của quản trị tri thức tại các cơ sở giáo dục đại học tới vấn đề học tập chủ động của sinh viên

Trần Hoàng An - TS. Hoàng Anh Tuấn

- 39 Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: Tiếp cận mô hình phân phối trẻ tự hồi quy (ARDL)

Ngô Ngân Hà

- 43 Động lực học hỏi của nhân viên tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Ths. Hoàng Thị Hương Giang - TS. Ngô Thị Minh

48 Áp dụng báo cáo tích hợp trong quản trị hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Lợi ích và thách thức

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng - Lương Lan Hương

52 Hệ thống thanh toán BRICS: Triển vọng và các khả năng

TS. Trần Thanh Tuấn

56 Mối quan hệ giữa chính sách cổ tức và giá trị doanh nghiệp: Góc nhìn từ ngành sản xuất tại Việt Nam

Trần Ngọc Mai - Lý Khánh Thùy

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

61 Ảnh hưởng của quy mô tới hoạt động của các doanh nghiệp

Nguyễn Hà Linh - Đào Thị Lan Anh

65 Thách thức và cơ hội của Fintech trong quản lý tài chính cá nhân tại Việt Nam

Ths. Phạm Thị Ngọc Lan

69 Chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

Ths. Nguyễn Thị Kim Oanh - Ths. Bùi Thu Hà

73 Xây dựng mô hình nâng cao năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch tại Tiền Giang

TS. Nguyễn Thanh Vương

76 Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

Ths. Nguyễn Thị Dung

80 Phát triển du lịch cộng đồng tại các tỉnh phía Đông khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long

Ths. Đỗ Ngọc Hào - TS. Lê Ngọc Nương

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

84 Nghiên cứu kinh nghiệm chính sách tiêu dùng bền vững đối với mặt hàng tiêu dùng nhanh trên thế giới và bài học cho Việt Nam

**TS. Phạm Văn Kiệm - Nguyễn Thị Thu Nguyệt - Trần Thị Minh Anh
Trần Thị Kiều Anh - Nguyễn Thị Ngọc Ánh**

88 Tác động của Fintech đến tài chính toàn diện: Bằng chứng từ các quốc gia châu Á

**PGS.TS. Trương Thị Thùy Dương - Nguyễn Thị Tú Linh - Cao Thị Hương Giang
Nguyễn Tú Linh - Trần Hoàng Anh**

93 Điều hành chính sách tiền tệ - Kinh nghiệm từ FED

**PGS.TS. Hà Minh Sơn - Ths. Mai Thị Trang
Nguyễn Phương Thảo - Hồ Hồng Phúc**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2024.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Ho Chi Minh's perspective on harmonizing law and ethics in the management and administration of the socialist rule of law state in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Vu Thi Vinh

- 9 Improving the policy framework for digital transformation development in Vietnam until 2025 with orientation toward 2030

MSc. Le Thi Hau

- 13 Investing in primary healthcare in Vietnam to fulfill the role of "gatekeeper" in primary healthcare

MSc. Nguyen Thi Thu Hien

- 18 Some solutions to enhance state financial management activities for public hospitals in Vietnam

MSc. Nguyen Phuong Nga

STUDY EXCHANGE

- 22 The impact of the board of directors on performance at companies listed on the Vietnamese stock market

**MSc. Truong Thao Nghi
PhD. Ngo Nhat Phuong Diem**

- 26 Capital structure of hydropower enterprises listed in Vietnam - Current situation and recommendations

MSc. Ngo Van Tung

- 31 The impact of working capital management on firm value in companies listed on the Vietnam stock market

MSc. Bui Anh Thanh - PhD. Nguyen Vinh Khuong

- 35 The impact of knowledge management at higher education institutions on student active learning

Tran Hoang An - PhD. Hoang Anh Tuan

- 39 The impact of public investment on Vietnam's economic growth: An autoregressive distributed lag (ARDL) approach

Ngo Ngan Ha

- 43 Learning motivation of employees at Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank

**MSc. Hoang Thi Huong Giang
PhD. Ngo Thi Minh**

48 Applying integrated reporting in enterprise performance management: Benefits and challenges

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong - Luong Lan Huong

52 BRICS payment system: Prospects and possibilities

PhD. Tran Thanh Tuan

56 The impact of dividend policy on firm value in manufacturing industry in Vietnam

Tran Ngoc Mai - Ly Khanh Thuy

CORPORATE FINANCE

61 The impact of scale on the operations of businesses

Nguyen Ha Linh - Dao Thi Lan Anh

65 Challenges and opportunities of Fintech in personal financial management in Vietnam

MSc. Pham Thi Ngoc Lan

69 Digital transformation in retail banking in Vietnam - Current situation and solutions

MSc. Nguyen Thi Kim Oanh - MSc. Bui Thu Ha

73 Building a model to enhance competitiveness in the tourism business in Tien Giang

PhD. Nguyen Thanh Vuong

76 Complete accounting information system solution in business

MSc. Nguyen Thi Dung

80 Developing community-based tourism in the Eastern provinces Mekong Delta region

MSc. Do Ngoc Hao - PhD. Le Ngoc Nuong

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

84 Research on sustainable consumption policy experiences for fast-moving consumer goods worldwide and lessons for Vietnam

**PhD. Pham Van Kiem - Nguyen Thi Thu Nguyet - Tran Thi Minh Anh
Tran Thi Kieu Anh - Nguyen Thi Ngoc Anh**

88 Impact of Fintech on financial inclusion: Evidence from Asian countries

**Assoc.Prof.PhD. Truong Thi Thuy Duong - Nguyen Thi Tu Linh
Cao Thi Huong Giang - Nguyen Tu Linh - Tran Hoang Anh**

93 Monetary policy management - Experiences from the FED

**Assoc.Prof.PhD. Ha Minh Son - MSc. Mai Thi Trang
Nguyen Phuong Thao - Ho Hong Phuc**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in July, 2024.

QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH VỀ KẾT HỢP HÀI HÒA GIỮA PHÁP LUẬT VÀ ĐẠO ĐỨC TRONG QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PGS.TS. Vũ Thị Vinh*

Suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chủ trương xây dựng nền chính trị đạo đức được bảo đảm bởi sức mạnh của luật pháp. Để thực hiện điều đó, bên cạnh việc chắt lọc những hạt nhân hợp lý trong học thuyết “Đức trị”, “Pháp trị” của văn hóa phương Đông, những kinh nghiệm trị quốc của các bậc minh quân, Người còn khéo léo vận dụng tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật vào thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Bài viết nghiên cứu, làm rõ quan điểm Hồ Chí Minh về kết hợp hài hòa giữa pháp luật và đạo đức trong quản lý, điều hành xã hội của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, qua đó thấy được giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc của quan điểm đó trong việc hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam hiện nay.

• Từ khóa: đạo đức, pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Throughout his revolutionary life, President Ho Chi Minh consistently advocated for the construction of an ethical political system ensured by the power of law. To achieve this, alongside refining the essential elements of "Morality governance" and "Law governance" from Eastern culture, drawing on the governance experiences of wise leaders, he also skillfully applied Marxist-Leninist thoughts on the relationship between morality and law in the practical construction of the socialist rule of law state in Vietnam. This article explores and elucidates Ho Chi Minh's perspective on harmoniously combining law and morality in the management and governance of Vietnamese socialist rule of law state, thereby demonstrating the profound theoretical and practical value of that viewpoint in perfecting the current socialist rule of law state in Vietnam.

• Key words: morality, law, Ho Chi Minh's thoughts, socialist rule of law state.

Ngày gửi bài: 01/02/2024

Ngày gửi phản biện: 06/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

Hơn nửa thế kỷ qua, Nhà nước Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và lãnh đạo dần được củng cố và hoàn thiện. Tuy nhiên, trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay hoạt động nhà nước vẫn còn nhiều bất cập. Trong suốt tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, vấn đề chính quyền và xây dựng một nền pháp quyền toàn dân luôn là mối quan tâm hàng đầu, nhiệm vụ

trọng tâm của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt, sự phát triển của đất nước trong thế kỷ XXI đang đặt ra yêu cầu xây dựng một nền dân chủ, đảm bảo quyền tự do và bình đẳng của mọi công dân, cũng như yêu cầu cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng hệ thống pháp luật. Bởi vậy, tiếp tục nhận thức và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền nói chung và về kết hợp hài hòa giữa pháp luật và đạo đức trong quản lý và điều hành xã hội nói riêng trở thành một vấn đề cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

1. Vai trò của pháp luật trong điều hành và quản lý xã hội

Montesquieu viết: Luật chính trị là luật tạo ra nền cai trị. Luật dân sự là luật để duy trì nền cai trị ấy. Các luật ấy phải tương ứng với vật lý của đất nước, tức là với khí hậu lạnh, nóng, hay ôn hòa, với diện tích, vị trí đất đai, với cách sống của dân chúng làm nông nghiệp hay săn bắn, chăn nuôi. Luật phải tương ứng với trình độ tự do mà hiến pháp có thể chấp nhận, hợp với tôn giáo trong nhân dân, với số lượng nhân khẩu, với khuynh hướng và mức tài sản, với cách buôn bán, phong tục và tập quán của nhân dân”. Xã hội sẽ thuận hòa, bền vững nếu như những nhà cầm quyền, những nhà chính trị nào biết kết hợp hài hòa giữa pháp luật và đạo đức trong thuật trị nước. Tuyệt đối hóa “đức trị” hay “pháp trị” đều không đi đến thành công.

Từ rất sớm Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã nhận thức được vai trò của pháp luật trong điều hành và quản lý xã hội. Năm 1919, trong bản Yêu sách của nhân dân An Nam gồm 8 điểm gửi tới hội nghị Vecxai trong đó có 4 điều liên quan tới pháp luật: Tổng ân

* Học viện Tài chính

xá tất cả những người bản xứ bị án tù chính trị; Cải cách nền pháp lý Đông Dương bằng cách để người bản xứ cũng được hưởng những bảo đảm pháp lý như người châu Âu. Xóa bỏ hoàn toàn những tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam.

Đến năm 1922, Người đã khái quát, thể hiện quan điểm của mình trong bài "Việt Nam yêu cầu ca": "Bây xin Hiến pháp ban hành/Trăm điều phải có thần linh pháp quyền". Có ý kiến cho rằng hai câu thơ lục bát nói về yêu sách thứ 7 này không chỉ chuyển thể thành công nội dung thực chất của một yêu sách chính trị mà còn nâng cao rõ rệt nội dung yêu sách thành: đòi ban hành Hiến pháp. Hiến pháp là luật nhưng là luật cơ bản của một nước, tạo rường cột, cơ sở pháp lý cơ bản cho toàn xã hội, định hình chế định cơ bản quyền con người, quyền công dân. Xa hơn nữa, Nguyễn Ái Quốc còn chỉ ra cốt lõi, tinh túy của một nhà nước pháp quyền chính là ở chỗ đưa tinh thần thượng tôn pháp luật mà trước hết là thượng tôn Hiến pháp vào lĩnh vực quản lý xã hội. Tinh thần cao cả ấy, thật tuyệt vời lại được Người diễn đạt một cách rất độc đáo, xưa nay chưa từng thấy: thần linh pháp quyền. Có thể nói, Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra được một cách thể hiện độc đáo để nói lên ý nghĩa thiêng liêng, tôn quý của Hiến pháp và pháp luật mà lại rất gần gũi, dễ cảm nhận, tiếp thu, dễ nhớ, dễ thuộc để làm theo.

Pháp luật ở mỗi giai đoạn lịch sử điều chỉnh quan hệ xã hội và mang bản chất của giai cấp thống trị xã hội trong giai đoạn đó. Kiên định mục tiêu của quá trình cách mạng, Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ ranh giới pháp luật của nhà nước ta với các kiểu pháp luật trước, để khẳng định bản chất nhà nước - pháp luật của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Pháp luật nước ta là ý chí của giai cấp công nhân nhằm bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của hàng triệu người dân lao động. Nó đấu tranh cho sự áp bức bất công, thiết lập một xã hội công bằng, văn minh. Hồ Chí Minh từng nói: "Luật pháp là vũ khí của giai cấp thống trị dùng để trị giai cấp chống lại mình, pháp luật cũ kỹ là ý chí của thực dân Pháp không phải ý chí chung của toàn dân ta. Luật pháp cũ đặt ra để giữ trật tự thật, nhưng trật tự ấy chỉ có lợi cho thực dân phong kiến, không phải có lợi cho toàn thể nhân dân đâu. Luật pháp đặt ra trước hết để trừng trị áp bức. Phong kiến đặt ra pháp luật để trừng trị nông dân. Tư bản đặt ra pháp luật để trừng trị công nhân và nhân dân lao động". Đồng thời, Hồ Chí Minh khẳng định: "Nước ta là nước dân chủ, bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hạn đều của dân, chính quyền từ xã đến chính phủ, trung ương do dân cử ra", "Tổng tuyển cử mà dân bầu ra quốc hội, Quốc hội sẽ cử ra chính phủ. Chính phủ đó thật sự là của dân", "Nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân

dân nếu như đại biểu ấy tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân, nguyên tắc ấy bảo đảm quyền kiểm soát của nhân dân đối với đại biểu của mình".

Tư tưởng về một Hiến pháp dân chủ làm nền tảng cho một nhà nước dân chủ và thượng tôn pháp luật đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẩn trương thực hiện ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công. Với sự ra đời của Hiến pháp năm 1946, tư tưởng Hồ Chí Minh về một nhà nước dân chủ và pháp quyền, về một nền pháp luật của dân, do dân và vì dân đã trở thành hiện thực. Bên cạnh đó, khi nhấn mạnh vai trò của pháp luật trong quản lý, điều hành xã hội, Hồ Chí Minh yêu cầu: *Một là*, cần khẩn trương xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật. *Hai là*, đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân. *Ba là*, giữ gìn sự nghiêm minh của pháp luật, đặc biệt là đối với cán bộ thi hành luật. Trong 24 năm ở cương vị Chủ tịch nước, Hồ Chí Minh đã ban hành 2 bản Hiến pháp, ký và ban hành 16 đạo luật, 613 sắc lệnh và nhiều văn bản dưới luật khác.

2. Vai trò của đạo đức trong quản lý và điều hành xã hội

Hồ Chủ tịch không chỉ nhận thấy vai trò và vị trí to lớn của pháp luật mà Người còn thấy rõ tác dụng và sự cần thiết của đạo đức cũng như việc kết hợp giữa đạo đức và pháp luật trong quản lý và điều hành xã hội.

Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, là tập hợp những nguyên tắc, qui tắc, chuẩn mực xã hội, nhằm điều chỉnh cách đánh giá và cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau và quan hệ với xã hội, chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi sức mạnh của truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội. Đạo đức là một phương thức điều chỉnh hành vi của con người. Loài người đã sáng tạo ra nhiều phương thức điều chỉnh hành vi con người: phong tục, tập quán, tôn giáo, pháp luật, đạo đức v.v... Đối với đạo đức, sự đánh giá hành vi con người theo khuôn phép chuẩn mực và quy tắc đạo đức biểu hiện thành những khái niệm về thiện và ác, vinh và nhục, chính nghĩa và phi nghĩa. Đạo đức tồn tại ở ý thức đạo đức, thực tiễn đạo đức và quan hệ đạo đức, ở đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội, thông qua đó mà phát huy vai trò, ảnh hưởng đến đời sống xã hội.

Hồ Chí Minh đã tiếp thu triết lý nhân sinh, hành động của Khổng Tử "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Người đã nói: "Điều mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác", "vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát mà tự mình không có đạo đức, không có căn bản, tự mình hủ hóa, xấu xa thì còn làm nổi việc gì". Như vậy, người làm cách mạng, người cán bộ cần phải thường xuyên tu dưỡng đạo đức phẩm chất, tư cách bản thân, có như vậy mới thực hiện trị quốc được. Đối

với người làm cách mạng, để làm tròn nhiệm vụ của mình cần phải tu thân, nghĩa là phải có lòng khoan dung, hướng về nơi dân, phải là đầy tớ trung thành của dân. Do đó, người cách mạng cần tu cho chính, chí công vô tư việc gì cũng phải công minh chính trực.

Cơ quan nhà nước khi được giao quyền thì phải thường xuyên chú ý tới việc sửa đổi, bổ sung cho các đạo luật thật hoàn chỉnh và phải thật sự bình đẳng đối với các công việc của nhà nước, của nhân dân. Cán bộ phải thực hiện đúng pháp luật, ai có công thì thưởng, ai có tội thì phạt, phạt đúng người đúng tội, có như thế người có lỗi không thấy oan sai, người vô tội sẽ bằng lòng.

Hồ Chí Minh còn đề cập tới cả nguyên nhân và phương pháp ngăn chặn những hành vi phạm tội, cần thực hiện tốt các biện pháp giáo dục, tuyên truyền pháp luật, đồng thời tổ chức tốt trật tự xã hội sao cho xã hội có kỷ cương, ngay trong việc xử phạt cũng cần thực thi nguyên tắc giáo dục, thuyết phục trước sau đó mới đến cưỡng chế. Đạo đức nhằm khuyên con người những việc nên làm còn pháp luật bắt buộc họ phải tránh những việc nên tránh. Chính vì vậy mà pháp luật luôn luôn cần được sửa sang vì có như vậy mới phản ánh và điều chỉnh được các quan hệ xã hội mới phát sinh. Trong hội nghị học tập của cán bộ ngành tư pháp năm 1950, Người nói: “Chúng ta cũng thấy pháp luật của ta hiện nay chưa đủ. Chính các chú có trách nhiệm góp phần làm cho pháp luật của ta tốt hơn, càng ngày càng phong phú hơn, phải cố gắng làm cho pháp luật dân chủ ngày càng nhiều hơn, tốt hơn”.

3. Kết hợp nhuần nhuyễn giữa đạo đức và pháp luật trong quản lý và điều hành xã hội

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhà chính trị lão luyện và sáng suốt đã thấu hiểu được những kinh nghiệm lịch sử quý báu trong văn hóa trị nước của loài người và đã vận dụng nó một cách nhuần nhuyễn, sáng tạo trong suốt 24 năm ở cương vị đứng đầu nhà nước. Bác Hồ là một mẫu mực của sự kết hợp hài hòa “đức trị” và “pháp trị”, luôn luôn chú trọng giáo dục đạo đức nhưng cũng không ngừng nâng cao vai trò, sức mạnh của pháp luật. Hồ Chí Minh là một mẫu mực về sự kế thừa lịch sử, kế thừa những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam và của nhân loại.

Theo Hồ Chí Minh, pháp luật không chỉ thể hiện quyền lợi công dân đơn thuần mà còn nhằm mục đích xây dựng một nền đạo đức xã hội đảm bảo cho mọi người có cuộc sống lương thiện, hạnh phúc, kẻ ác phải bị trừng phạt. Giữa pháp luật và đạo đức có mối quan hệ biện chứng như mối quan hệ giữa hình thức và nội dung, đạo đức là nội dung, pháp luật là hình thức; đạo đức là gốc, pháp luật là chuẩn. Trong cái nhất thể “đạo đức - pháp luật”, xét về cội nguồn thì thiện, đức có trước và là gốc của lệ, luật. Xét về công dụng đối với

đời sống xã hội thì đạo đức gây men sống, còn pháp luật là chuẩn, xác định mức độ, phạm vi, phương pháp tác động của men sống ấy chỉ đạo hành động con người và bảo đảm hành động ấy có hiệu quả đối với xã hội. Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, pháp luật là tất yếu cần cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, hình thành mọi quan hệ xã hội hợp chuẩn đã định. Cho nên trước Cách mạng Tháng Tám và ngay sau ngày tuyên bố độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nghĩ đến, lo việc soạn thảo Hiến pháp và xây dựng hệ thống luật pháp. Nhưng, gốc có bền thì cây mới đứng được và tươi tốt lên. Đồng thời với việc soạn thảo Hiến pháp, Bác ra lệnh giữ lại mọi luật, lệ cũ còn thích hợp với chế độ mới. Người gửi thư “khẩn cấp” cho các uỷ ban nhân dân, các bộ, tỉnh, huyện, làng (đầu tháng 12/1945) và gửi thư cho đồng bào Bắc Bộ (năm 1947) để răn bảo cán bộ ngoài Đảng, trong Đảng sớm biết tu thân, tẩy rửa mọi thói hư, tật xấu, tư thù, tư oán, cậy thế, cậy quyền, quân phiệt hà hiếp, kẻ cả hẹp hòi, chuộng hình thức, ích kỷ, háms lợi danh; nghĩa là những điều luân lý thông thường, những yêu cầu sơ đẳng của đạo đức làm người, của cái thiện bảm sinh.

Tại kỳ họp thứ 2 của Quốc hội khóa I (11-1946) có đại biểu Quốc hội đã chất vấn Chính phủ về vụ Chu Bá Phượng, lúc đó là Bộ trưởng Bộ kinh tế trong chính phủ liên hiệp kháng chiến, là đại biểu của Việt Nam Quốc dân Đảng, được bổ sung làm thành viên tham gia phái đoàn Chính phủ ta dự Hội nghị Fontainebleau. Trong chuyến đi đó, ông ta mang theo vàng để buôn lậu, bị các nhà chức trách Pháp bắt được. Báo chí Pháp lợi dụng rêu rao để làm mất ảnh hưởng của đoàn đại biểu Chính phủ ta. Đây là vụ “xi căng đan” đầu tiên ở một nhân vật cấp bộ trưởng được đưa ra trước Quốc hội nước ta.

Hồ Chủ tịch đã thay mặt chính phủ trả lời thẳng thắn: “Chính phủ hiện thời đã cố gắng liêm khiết lắm. Nhưng trong Chính phủ, từ Hồ Chí Minh đến những người làm việc ở các ủy ban làng, đồng lâm, phức tạp lắm. Dù sao Chính phủ đã hết sức làm gương, và nếu làm gương không xong, thì sẽ dùng pháp luật mà trị những kẻ đã ăn hối lộ. Đã trị, đang trị và sẽ trị cho kỳ hết”.

Theo Hồ Chí Minh, đạo đức và pháp luật hỗ trợ, bổ sung cho nhau để hạn chế cái ác, hướng tới cái thiện. Nếu thiếu pháp luật nhưng con người ta có đạo đức thì họ sẽ không hoặc biết kiềm chế tới đa sự vi phạm. Có luật pháp điều chỉnh nhưng nếu không có đạo đức, không có lương tâm thì sẽ bất chấp pháp luật, sẽ xuyên tạc luật, lợi dụng luật.

Đạo đức, đối với Hồ Chí Minh, không những là cơ sở của pháp luật, của quyền lực mà còn song hành với việc thực hiện pháp luật. Người thực hiện pháp luật cũng phải là người có đạo đức. “Khi đạo đức đã xuống cấp, thì dù pháp luật có hay đến mấy cũng trở nên vô

nghĩa. Con người không hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức thì cũng dễ dàng vi phạm pháp luật. Ngược lại, sự vi phạm pháp luật, pháp luật không nghiêm lại là tiền đề làm rối loạn kỷ cương, đạo đức xã hội”.

Trong những năm trực tiếp lãnh đạo nhà nước, Hồ Chí Minh đã từng bước xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam. Ngoài hai bản Hiến pháp 1946 và 1959 do Người làm trưởng ban soạn thảo, Hồ Chí Minh đã công bố 16 đạo luật và 1300 văn bản dưới luật. Khối lượng văn bản luật đó luôn thể hiện và thực hiện việc đề cao tính nhân đạo và nhân văn, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và hiệu lực thực tế của các điều luật. Trước khi ban hành lệnh hay sắc lệnh, Hồ Chí Minh hết sức lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của cán bộ, nhân dân và nhất thiết tôn trọng nguyên tắc thông qua Thường trực Quốc hội. Bản thân Hồ Chí Minh đã từng phê phán gay gắt chế độ cai trị bằng sắc lệnh của thực dân Pháp ở Việt Nam. Song, Người buộc phải sử dụng chế độ sắc lệnh để điều hành công việc của đất nước vì hoàn cảnh kháng chiến, Quốc hội không họp thường kỳ để thông qua các đạo luật.

Người chủ trương quản lý xã hội bằng pháp luật kết hợp với đạo đức, có lý, có tình. Tư tưởng của Người là: “không dùng xử phạt là không đúng, song chút gì cũng dùng đến hình phạt cũng không đúng”. Thực hành kết hợp “đức trị” với “pháp trị” dựa trên cơ sở đạo đức và cụ thể hóa ở các quy định pháp luật là tư tưởng xuyên suốt của Người. Người lãnh đạo thực hành đức trị bằng cách dẫn đường cho dân theo, tôn trọng dân, giúp dân yên ổn làm ăn, tạo sự hoà thuận trong dân, khoan dung nơi dân, thưởng phạt công bằng. Đó là cơ sở gốc của đức trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Việc gì cũng phải công bình, chính trực, không nên vì tư thân, tư huệ, hoặc tư thù, tư oán. Đem lòng nhân đức, điều hơn, lẽ phải mà giảng giải cho người để người “quy thuận, cải tà quy chính” đã trở thành phép xử thế của Chủ tịch Hồ Chí Minh”.

Theo Hồ Chí Minh, thực thi pháp luật bằng cái tâm trong sáng bao giờ cũng mang lại sự tốt lành. Còn thực thi pháp luật bằng cái tà, sẽ mang lại sự xấu xa, tội lỗi. Chủ tịch Hồ Chí Minh bao giờ cũng xử lý theo đúng luật pháp. Cán cân công lý của Người chính là cán cân pháp luật. Trong thực tế, một vị nguyên thủ quốc gia chỉ làm hai việc trọng yếu: thưởng và phạt. Nếu thưởng đúng và phạt đúng sẽ đưa tới sự hưng thịnh của một quốc gia. Trái lại, nếu thưởng không đúng và phạt không đúng sẽ dẫn đến sự suy thoái của một nhà nước.

Khi nói về pháp trị, chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, biện pháp phòng ngừa phạm pháp luôn nằm trong sự mong muốn của chúng ta, phải nhìn sự việc từ khi nó mới nhú lên để có biện pháp ngăn ngừa. Muốn vậy, phải làm tốt công tác giáo dục chấp hành luật pháp,

đồng thời phải tổ chức tốt trật tự xã hội. Một xã hội có trật tự, kỷ cương là xã hội ổn định. Xây dựng một hệ thống lý luận pháp luật dựa trên quyền lợi của nhân dân là tư tưởng vững chắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nó khác hẳn với lý thuyết pháp luật dựa trên quyền lợi của chế độ quân chủ và chế độ thực dân. Thiên tài của Hồ Chí Minh không chỉ biểu hiện ở việc đề cao vai trò của đạo đức, coi đạo đức cách mạng là gốc của người cách mạng mà còn là ở việc Người đã xây dựng một hệ thống quan điểm pháp luật phù hợp với quan điểm đạo đức mới. Đây cũng chính là một trong những nét đặc sắc làm nên giá trị sống mãi với thời gian trong tư tưởng pháp luật và đạo đức của Hồ Chí Minh.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đạo đức và pháp luật là hai thành tố quan trọng, có mối quan hệ biện chứng với nhau: Pháp luật là “đạo đức tối thiểu”, đạo đức là “pháp luật tối đa”. Một hệ thống pháp luật hoàn thiện cần được xây dựng trên nền tảng đạo đức cụ thể, ngược lại, pháp luật chính là công cụ, biện pháp để xã hội thực hành các chuẩn mực đạo đức, nếu tách riêng đạo đức và pháp luật mà nghiên cứu thì chưa thấy hết được nội dung cơ bản và giá trị to lớn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và pháp luật. Đây cũng chính là tư tưởng của Người về triết lý phát triển của đạo đức và pháp luật. Kết hợp hài hòa giữa đạo đức và pháp luật sẽ giúp chúng ta quản lý và điều hành tốt mọi quá trình xã hội.

Dưới tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay, nhiều giá trị văn hóa, đạo đức bị xuống cấp nghiêm trọng. Một bộ phận cán bộ, đảng viên “suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc”; nguy hại hơn, “tình trạng suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên, chưa bị đẩy lùi; có mặt, có bộ phận còn diễn biến phức tạp hơn”, “tham nhũng lãng phí trên một số lĩnh vực, địa bàn vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp, với những biểu hiện ngày càng tinh vi, gây bức xúc trong xã hội”,... Trước thực trạng trên, đề nâng cao hiệu quả điều hành quản lý xã hội của nhà nước, việc nhận thức và vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa đạo đức và pháp luật trong tư tưởng Hồ Chí Minh là một yêu cầu cấp thiết.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Đăng Dung (2007), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
 Hồ Chí Minh (1985), *Nhà nước và pháp luật*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
 Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 5*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 9*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 10*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 Hoàng Thị Kim Quê (2005), *Một số nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về pháp luật, Tạp chí Dân chủ và pháp luật*.

HOÀN THIỆN KHUNG CHÍNH SÁCH ĐỂ PHÁT TRIỂN CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025 ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Ths. Lê Thị Hậu*

Trên thế giới, chuyển đổi số (CDS) bắt đầu được nhắc nhiều vào năm 2015, phổ biến từ năm 2017. Ở Việt Nam CDS bắt đầu được nhắc đến nhiều vào năm 2018. Ngày 03/06/2020 thủ tướng chính phủ đã phê duyệt chương trình CDS quốc gia bao gồm chính phủ số, xã hội số và kinh tế số. Để công cuộc CDS được thành công và hoàn thiện nhanh chóng thì chúng ta phải xem xét các yếu tố tác động lên quá trình CDS. Theo ISSI có 3 yếu tố chính có tác động trực tiếp đến sự thành bại trong CDS đó chính là: Con người, thể chế và công nghệ. Bài viết này tác giả hướng tới nghiên cứu yếu tố thể chế hay chi tiết hơn là các khung chính sách để thúc đẩy phát triển CDS.

• Từ khóa: khung chính sách, chuyển đổi số, thể chế, kinh tế số...

In the world, Digital Transformation started to be mentioned a lot in 2015, popular since 2017. In Vietnam, Digital Transformation started to be mentioned a lot in 2018. On June 3, 2020, the Prime Minister The government has approved the National Digital Transformation program including digital government, digital society and digital economy. In order for Digital Transformation to be successful and completed quickly, we must consider the factors that impact the Digital Transformation process. According to ISSI, there are 3 main factors that directly impact success or failure in Digital Transformation: People, Institutions and Technology. In this article, the author aims to research institutional factors or, in more detail, policy frameworks to promote the development of Digital Transformation.

• Key words: policy framework, digital transformation, institutions, digital economy...

Ngày gửi bài: 16/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

1. Đặt vấn đề

Cách mạng công nghệ (CMCN) 4.0 và kinh tế số đã phát triển khá nhanh trên thế giới từ trước 2020. Tuy nhiên, cạnh tranh địa lý chính trị trong lĩnh vực công nghệ và các dè dặt về lợi ích-chi phí, khả năng quản lý ít nhiều đã ảnh hưởng đến việc các quốc gia tiếp cận Chuyển đổi số (CDS). Bài học từ dịch bệnh COVID-19 buộc các nước phải gia tăng ứng dụng công nghệ số, tiến tới CDS. Vì vậy công cuộc CDS là yếu tố rất quan trọng. Nhà nước ta đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg 03/06/2020 phê duyệt Chương trình

chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đây được coi là một tiền đề lớn giúp cho nhà nước, doanh nghiệp, người dân có một định hướng nhất định cho CDS. Từ quyết định này thì nhà nước cũng đã đưa thêm một số quyết định như: Quyết định số 645/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt Chương trình CDS quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 942/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1968/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Đề án ‘Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và CDS trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030’; Quyết định số 411/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Điều đó cho thấy nhà nước cũng đã và đang nỗ lực tạo điều kiện để công cuộc CDS quốc gia được thành công nhất.

Tuy nhiên ở Việt Nam quá trình CDS còn gặp phải nhiều khó khăn chủ yếu do 3 yếu tố: con người, thể chế và công nghệ. Riêng yếu tố thể chế lại là một yếu tố đặc thù do khung chính sách, thể chế hầu như do chính phủ ban hành và mọi người đều phải tuân thủ nên nhiều lúc khung chính sách còn chưa đáp ứng kịp thời để phục vụ cho công cuộc CDS. Vì vậy trong nghiên cứu này tác giả đề xuất nghiên cứu “Hoàn thiện khung chính sách để phát triển chuyển đổi số ở Việt Nam đến năm 2025 định hướng đến năm 2030” từ đó tác giả sẽ đưa ra được những điểm mạnh- điểm yếu và rào cản trong khung chính sách, đồng thời tác giả mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn khung chính sách để đảm bảo cho công cuộc CDS.

* Đại học Thủy lợi

2. Thực trạng quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam

Ở Việt Nam, quá trình CDS trên 3 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, trong đó:

Kết quả CDS trên 3 trụ cột cho thấy: Đầu tiên về CDS nền kinh tế. Năm 2022, với tốc độ tăng trưởng đạt được là 8,02%, nền kinh tế Việt Nam đã đánh dấu mốc mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2008. Theo số liệu từ Bộ Công Thương cho thấy, quy mô thị trường thương mại điện tử bán lẻ (B2C) của Việt Nam có sự tăng trưởng đáng kể, năm 2015, doanh thu B2C đạt 5 tỷ USD, đến năm 2022, doanh thu đã tăng trưởng lên 16,4 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2021 và chiếm 7,5% doanh thu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cả nước. Lượng người mua sắm trực tuyến tại Việt Nam đạt mốc 60 triệu người trong năm 2022, giá trị mua sắm trực tuyến của một người dùng đạt từ 260-285 USD/người. Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GDP tiếp tục tăng. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, theo Bộ Thông tin và Truyền thông - cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số, năm 2022, tỷ trọng kinh tế số của Việt Nam đạt 14,26% GDP, cao hơn năm 2021 (11,91%) và mục tiêu đặt ra đến năm 2025 là 20%. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số đạt 67.300 doanh nghiệp, tăng gần 3.500 doanh nghiệp so với năm 2021, đạt tỷ lệ 0,69 doanh nghiệp trên 1.000 dân. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử là 100%.

Tiếp theo là trụ cột xã hội số: Hạ tầng viễn thông đã phủ rộng khắp toàn quốc hơn 600.000 km cáp quang, với tốc độ truy nhập cao (> 27 MBps). Số thuê bao băng rộng cố định hơn 13 triệu (trong đó hơn 12 triệu thuê bao sử dụng cáp quang FTTx, tốc độ truy nhập hơn 10 MBps). Tổng băng thông quốc tế đạt hơn 8,1 TBps. Mạng di động phát triển, tỷ lệ phủ sóng đạt 99,7%. Mạng di động 5G đã được cấp phép thử nghiệm, khi triển khai sẽ là bước đột phá về tốc độ kết nối, là nền tảng quan trọng kết nối hạ tầng IoT trong CDS.

Cuối cùng là chính phủ số: Trong thời gian qua, công nghệ thông tin đã được ứng dụng trong cơ quan quản lý nhà nước để phát triển Chính phủ điện tử, góp phần cải cách hành chính. Công dịch vụ công quốc gia đã cung cấp 3.699 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (nộp hồ sơ trực tuyến và nhận kết quả tại nhà), hơn 2,1 triệu tài khoản đăng ký (tăng hơn 2,8 lần so với cùng kỳ), hơn 122,7 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái (tăng hơn 2 lần). 41/63 tỉnh, thành phố triển khai 36.300 tổ công nghệ số cộng đồng đến tận thôn, xóm với gần 200.000 thành viên tham gia. Qua các số liệu nêu trên chúng ta thấy được những kết quả mà quá trình CDS mang lại, tuy nhiên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 chúng ta còn phải nỗ lực hơn nữa để đạt được mục tiêu đề ra trong công cuộc CDS.

3. Hình thành khung chính sách ở Việt Nam

Khung chính sách cho CDS ở Việt Nam cơ bản đã hình thành. Năm 2023, Bộ TT&TT đã tập trung sức lực, chỉ đạo sát sao, tham mưu và báo cáo Chính phủ trình Quốc hội thông qua 2 dự án luật có ý nghĩa quan trọng, gồm Luật Giao dịch điện tử sửa đổi được thông qua tháng 5/2023 và Luật Viễn thông sửa đổi được thông qua vào tháng 10/2023. Cả 2 luật này đều có hiệu lực từ tháng 7/2024. Luật Giao dịch điện tử là luật cơ bản về CDS; Luật Viễn thông được mở rộng phạm vi điều chỉnh đã đáp ứng được đòi hỏi thực tiễn cũng như phù hợp với xu thế chung của thế giới, đặc biệt là các xu thế hội tụ giữa kỹ thuật và công nghệ số, các chế định mới của luật này là cơ sở pháp lý để phát triển hạ tầng số. Trước đó, trong năm 2022, Bộ TT&TT đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Tần số vô tuyến điện sửa đổi, có hiệu lực từ 1/7/2023, trong đó đã quy định quản lý, phân bổ và sử dụng hiệu quả tài nguyên tần số, nhất là những tần số quý hiếm. Với 3 luật trên, dưới góc độ kỹ thuật, có thể nói thể chế cho CDS đã cơ bản được hình thành và bắt đầu được hoàn thiện. Và dự kiến bộ TT & TT sẽ tiếp tục tập trung xây dựng và dự kiến đề xuất, tham mưu Chính phủ trình Quốc hội xem xét thông qua 4 dự án luật gồm Luật Báo chí sửa đổi, Luật Bru chính sửa đổi, Luật Xuất bản sửa đổi và Luật Công nghiệp công nghệ số.

Về khuôn khổ thể chế - pháp lý: Chương trình CDS quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030: Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chương trình CDS quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Ngoài ra còn có thêm các văn bản về thương mại điện tử: Luật Giao dịch điện tử, Nghị định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT, Nghị định 85/2021/NĐ-CP... Nhiều văn bản chính sách được ban hành nhằm phục vụ cho quá trình chuyển đổi số như:

Quyết định số 645/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 nêu rõ kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 gắn kết chặt chẽ với các chiến lược, chính sách về chủ động tham gia CMCN 4.0, định hướng phát triển kinh tế số và CDS quốc gia. Ngoài ra quyết định đưa ra một số giải pháp về thể chế nhằm đạt được kết quả nêu trên như: Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại điện tử trong bối cảnh CMCN 4.0.

Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt Chương trình CDS quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với Chương trình CDS quốc gia nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công

nghe số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu, với một số chỉ số cơ bản cụ thể như sau: Mục tiêu cơ bản đến năm 2025 kinh tế số chiếm 20% GDP, mục tiêu cơ bản đến năm 2030 kinh tế số chiếm 30% GDP. Để đạt được mục tiêu này nhà nước ta đã có quan điểm: Thể chế là động lực của CDS cùng với đó đưa ra giải pháp nhằm tạo nền móng cho CDS. Kiến tạo thể chế theo hướng khuyến khích, sẵn sàng chấp nhận sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số, thúc đẩy phương thức quản lý mới đối với những mối quan hệ mới phát sinh, bao gồm: Chấp nhận thử nghiệm sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số trong khi quy định pháp lý chưa đầy đủ, rõ ràng, song song với việc hoàn thiện hành lang pháp lý. Xây dựng khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát cho hoạt động phát triển, thử nghiệm và áp dụng các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số ở Việt Nam. Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong tiến trình CDS, khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình CDS quốc gia và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, Internet và không gian mạng. Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về công nghệ thông tin và truyền thông (Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin, Luật Viễn thông,...) để bảo đảm đầu tư của Nhà nước và huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, xã hội để CDS theo hướng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho CDS; nghiên cứu, sửa đổi các quy định.

Quyết định số 411/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 cũng đã đưa ra quan điểm: Thể chế kiến tạo phát triển kinh tế số và xã hội số, đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và bảo đảm trách nhiệm tuân thủ pháp luật như nhau giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Hoàn thiện thể chế, chính sách và môi trường pháp lý là nhiệm vụ xuyên suốt, có mức độ ưu tiên cao nhất, được lồng ghép trong tất cả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế số và xã hội số. Điểm đột phá là ban hành chính sách, quy định thúc đẩy các hoạt động trực tuyến diễn ra nhiều hơn, rẻ hơn, nhanh hơn, dễ dàng hơn và an toàn hơn. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm: Xây dựng, trình ban hành và tổ chức thực thi luật giao dịch điện tử sửa đổi và các văn bản hướng dẫn luật để công nhận đầy đủ tính pháp lý của hồ sơ, dữ liệu, chứng từ điện tử và giao dịch điện tử; tạo hành

lang pháp lý rõ ràng cho các nền tảng trung gian trong giao dịch điện tử; để việc thực hiện giao dịch điện tử mang lại nhiều lợi ích hơn, rẻ hơn, nhanh hơn, dễ dàng hơn và an toàn hơn việc thực hiện giao dịch theo các phương thức truyền thống. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, pháp luật trong từng ngành, lĩnh vực phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế số, xã hội số; chú trọng xây dựng các chính sách để nâng tỷ lệ hoạt động trực tuyến chiếm tối thiểu 50% các hoạt động trong mỗi cơ quan, tổ chức, ngành, lĩnh vực. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức triển khai khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát đối với các dịch vụ số mới, mô hình kinh doanh kinh tế số mới chưa được pháp luật quy định rõ ràng.

4. Các rào cản về khung pháp lý để phát triển chuyển đổi số tại Việt Nam

Hệ thống thể chế chưa thực sự tạo thuận lợi cho phát triển CDS: Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp lý phù hợp với thời đại số là rất cần thiết. Đây có thể được coi là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy, phát triển chính phủ số. Thể chế và quy định pháp luật cho CDS và các hoạt động kinh tế số của Việt Nam cho đến nay được đánh giá là chậm hoàn thiện. Chúng ta cũng chưa ban hành chiến lược tổng thể của quốc gia về phát triển kinh tế số và xã hội số; chưa có hành lang pháp lý cho thí điểm triển khai áp dụng các mô hình kinh doanh, dịch vụ mới. Hệ thống văn bản pháp luật ban hành thiếu đồng bộ, chồng chéo, thậm chí mâu thuẫn, chưa phù hợp với yêu cầu CDS, phát triển kinh tế số. Còn thiếu các quy định về giao dịch dữ liệu, bảo vệ cơ sở dữ liệu, dữ liệu cá nhân, thông tin riêng tư, cũng như tạo lập niềm tin trên không gian số; thiếu quy định về quyền cá nhân, đạo đức khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo; các quy định về danh tính số, định danh và xác thực điện tử cho người dân còn chậm được ban hành. Từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý cho CDS bằng cách: hoàn thiện hành lang pháp luật về giao dịch điện tử, hoàn thiện hành lang pháp luật về nền tảng số, kinh tế nền tảng, hoàn thiện hành lang pháp luật về kinh tế số.

Các thể chế để CDS chưa thực sự có cùng tiếng nói với các thể chế về tài chính và kinh tế; CDS chưa thực sự bao quát, toàn diện, đồng bộ, thống nhất với các hệ thống pháp luật chuyên ngành; quan điểm cần xây dựng các cơ chế sẵn sàng chấp nhận và thử nghiệm cái mới một cách có kiểm soát để tranh thủ cơ hội đã được đề cập nhiều nhưng triển khai còn chậm

Bên cạnh kiến nghị Bộ TT&TT nhanh chóng, khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn một số luật đã được Quốc hội thông qua, Bộ TT&TT thời gian tới tiếp tục chủ động phối hợp với các bộ, ngành để hoàn thiện hệ thống pháp luật cho CDS. Trong đó, Bộ TT&TT việc phối hợp hoàn thiện các chế định về chi

tiêu tài chính cho CDS, hoàn thiện pháp luật về đẩy mạnh CDS trong các ngành kinh tế; tổng kết đề xuất, kiến nghị với Trung ương về hoàn thiện thể chế.

5. Hoàn thiện khung chính sách đối với chuyển đổi số

Thứ nhất, đẩy mạnh cải cách, sửa đổi các quy định của pháp luật liên quan đến khuôn khổ pháp lý cho việc chuyển đổi số. Trong đó, tập trung đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách cho CDS quốc gia với phương châm một văn bản điều chỉnh nhiều văn bản, áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn. Trước hết, đó là thách thức trong việc đẩy nhanh tốc độ hoàn thiện thể chế để theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ số. Những tiến bộ như vũ bão của khoa học công nghệ trong thời gian gần đây đã vượt qua những dự tính của các nhà lập pháp, đặt ra những thách thức về mặt pháp lý. Việc ứng dụng trí thông minh nhân tạo để ra quyết định thay thế cho con người, công nghệ chuỗi khối trong xác nhận hợp đồng, sự xuất hiện của tài sản số... là những ví dụ điển hình.

Thứ hai, cụ thể hóa và ban hành các văn bản ở cấp Bộ. Thông tư hướng dẫn để có những mô hình thử nghiệm cho các loại hình kinh doanh mới mà chưa có trong quy định của pháp luật thì cũng chưa được cụ thể hóa thể được khỏi khỏi nghiệp đổi mới sáng tạo rất mong chờ.

Thứ ba, thách thức của việc xây dựng thể chế phục vụ chuyển đổi số còn là do những thay đổi trong mối quan hệ giữa các bên trong quá trình tham gia thị trường. Trong các mô hình kinh doanh mới, ranh giới giữa nhà cung cấp dịch vụ, nhà sản xuất và người tiêu dùng đã không còn rõ ràng. Điều này tạo ra những mối quan hệ phức tạp giữa các bên trong quá trình vận hành, tạo ra những khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu tính công bằng, lành mạnh của thị trường. Sự phát triển của công nghệ số còn làm xuất hiện những dạng tài sản mới như tiền điện tử, tiền kỹ thuật số, dữ liệu số... Đây là những nội dung mà pháp luật hiện hành chưa điều chỉnh đầy đủ và kịp thời.

Thứ tư, trong chuyển đổi số, với các quan hệ giao dịch chủ yếu diễn ra trên môi trường số cũng đã tạo ra những thách thức rất lớn trong thực thi pháp luật. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, quản lý dữ liệu xuyên biên giới, thực hiện nghĩa vụ thuế trong kinh tế số... đang đặt ra yêu cầu phải có những thay đổi cơ bản trong việc tổ chức xây dựng và thực thi pháp luật, trong đó bao gồm cả việc nghiên cứu, thiết lập những chế định mới về quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân.

Kết luận

Những thách thức nói trên đòi hỏi phải có cách tiếp cận sáng tạo, khác biệt trong xây dựng và hoàn thiện

thể chế. Thể chế phục vụ cho quá trình CDS, một mặt vừa phải tạo điều kiện, khuyến khích, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, mặt khác phải tạo ra khuôn khổ pháp lý an toàn để loại trừ những tác động bất lợi cho xã hội, cơ quan quản lý và người tiêu dùng.

Như vậy, với việc rất sớm ban hành các nghị quyết của Đảng, Chính phủ, và Chương trình CDS quốc gia, lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam đang đi cùng thế giới trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cách mạng CDS. Để tận dụng cơ hội, bứt phá thành công, phải là một tư duy mới, không truyền thống, không tuân tị. Cả quản lý nhà nước, cả doanh nghiệp, cả hệ thống thể chế, pháp luật đều cần một sự đột phá trong tư duy, trong chính sách, trong cách tiếp cận, để đưa nước ta vượt lên, thành một quốc gia số.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy CDS quốc gia cần tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp luật về nền tảng số, kinh tế nền tảng; về kinh tế số. Theo đó, cần có các quy định nhằm bảo đảm nguyên tắc phát triển các nền tảng có khả năng kết nối hoạt động liên thông theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, có sự liên kết, chia sẻ dữ liệu, tạo được sức mạnh tổng thể và mang lại hiệu quả, tránh việc triển khai trùng lặp, rời rạc. Đồng thời, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật chuyên ngành cho phù hợp; rà soát, chỉnh sửa, bổ sung cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trong từng ngành, lĩnh vực để cụ thể hóa việc thúc đẩy giao dịch điện tử trong mọi mặt kinh tế - xã hội trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, đánh giá tác động và yêu cầu của phát triển kinh tế số, xã hội số trong từng ngành, lĩnh vực; phải rà soát thể chế, tháo gỡ vướng mắc cũng như hoàn thiện thể chế phục vụ CDS.

Tài liệu tham khảo:

- Bích Ngọc (2019), "Việt Nam chuẩn bị cho chuyển đổi số quốc gia", truy cập từ <https://consosukien.vn/viet-nam-chuan-bi-cho-chuyen-doi-so-quoc-gia.htm>
- Bộ công thương Việt Nam (2020), Hiệp định Kinh tế kỹ thuật số giữa Singapore và Australia là DEA thứ hai của Singapore, được ký kết vào 06/08/2020 và chính thức có hiệu lực từ 08/12/2020
- Bộ công thương Việt Nam (2023), Hiệp định khung Kinh tế kỹ thuật số ASEAN (ASEAN Digital Economy Framework Agreement - DEFA).
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), Báo cáo tóm tắt đề xuất kế hoạch chuyển đổi số 2022.
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), Việt Nam đứng đầu khu vực Đông Á và Thái Bình Dương về tiến bộ chuyển đổi số
- Chính phủ (2020), Quyết định số 645/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025
- Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt Chương trình CDS quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
- Chính phủ (2021), Quyết định số 1968/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và CDS trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030";
- Chính phủ (2021), Quyết định số 942/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Chính phủ (2022), Quyết định số 411/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; ...
- Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông (2022), Báo cáo nguồn nhân lực cho chuyển đổi số, truy cập từ <https://nld.com.vn/cong-doa/viet-nam-can-78000-nhan-luc-cong-nghe-thong-tin-moi-nam-20180610062209763.htm>.
- Vũ Thanh Nguyên, Phạm Lan Anh (2023), "Chuyển đổi số quốc gia: Thực trạng và hàm ý chính sách cho Việt Nam 20/11/2023", Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 11 - tháng 4/2023.

ĐẦU TƯ CHO Y TẾ CƠ SỞ Ở VIỆT NAM ĐỂ LÀM TRÒN VAI “NGƯỜI GÁC CỔNG” CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU

Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền*

Y tế cơ sở có vai trò quan trọng trong hệ thống y tế của nước ta. Đây là tuyến y tế trực tiếp, gần dân nhất và được đánh giá là nền tảng, là xương sống trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Theo thống kê về y tế quốc gia, 45% chi tiêu y tế là chi tiêu cho chăm sóc cho bệnh nhân nội trú, trong khi tỷ lệ này ở các nước đang phát triển khác chỉ khoảng 30%. Trong một nghiên cứu khác cho thấy, khoảng 30% trường hợp điều trị nội trú có thể tránh được và được điều trị ở cấp y tế cơ sở. Để y tế cơ sở tiếp tục phát huy vai trò trong tình hình mới, cần tăng cường hệ thống y tế cơ sở của Việt Nam hơn nữa và cần tập trung đầu tư vào hệ thống y tế cơ sở, đồng thời cần có chính sách mới về đảm bảo kinh phí cho hoạt động của hệ thống y tế cơ sở để y tế cơ sở làm tròn vai “người gác cổng” chăm sóc sức khỏe ban đầu.

• Từ khóa: y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu, đầu tư, đầu tư cho y tế cơ sở.

Grassroots healthcare plays an important role in our country's healthcare system. This is the direct medical line, closest to the people and is considered the foundation and backbone of primary health care for the people. According to national health statistics, 45% of health spending is spent on inpatient care, while this proportion in other developing countries is only about 30%. Another study found that about 30% of inpatient cases could be avoided and treated at the primary health care level. In order for grassroots healthcare to continue to promote its role in the new situation, it is necessary to further strengthen Vietnam's grassroots healthcare system and focus on investing in the grassroots healthcare system, and at the same time need to have policies new issue of ensuring funding for the operation of the grassroots health system so that the grassroots healthcare system can fulfill the role of "gatekeeper" of primary health care.

• Key words: basic health care, primary health care, investment, investment in basic health care.

Ngày gửi bài: 16/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

1. Thực trạng đầu tư cho y tế cơ sở ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam được quốc tế đánh giá cao trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ trong đó có vai trò của y tế cơ sở. Và đã có những tiến bộ trong phát triển hệ thống y tế cơ sở ở Việt Nam thể hiện thông qua

chỉ số bao phủ y tế toàn dân. Chỉ số bao phủ y tế toàn dân của Việt Nam hiện có mức xếp hạng cao trên thế giới. Vai trò của y tế cơ sở tại Việt Nam sau 20 năm thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/1/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IX về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, chỉ số bao phủ dịch vụ y tế thiết yếu của Việt Nam năm 2020 đạt 70 trên 100 điểm, cao hơn so với mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (61 điểm) và của toàn cầu (67 điểm). Mặc dù vậy, mạng lưới y tế cơ sở phủ rộng khắp toàn quốc nhưng vẫn còn những ‘vướng mắc’ từ thực tiễn.

Mạng lưới y tế cơ sở hiện nay đã phủ rộng khắp toàn quốc, 100% xã phường/thị trấn có trạm y tế xã. Đáng lưu ý, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng nhanh từ 16% (năm 2002) lên 92% (năm 2022). Cùng đó, giai đoạn 2008-2015, trái phiếu Chính phủ đầu tư cơ sở vật chất cho y tế cơ sở là 19.220 tỷ đồng cho 598 bệnh viện/trung tâm y tế huyện, 114 phòng khám đa khoa khu vực. Giai đoạn 2016-2020, ngân sách trung ương tiếp tục hỗ trợ 240 tỷ đồng cho 24 bệnh viện huyện; Bộ Y tế cũng đã triển khai một số dự án ODA đầu tư cho y tế cơ sở, trong đó có một số trung tâm y tế huyện, 460 trạm y tế xã. Nhiều trạm y tế xã được đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương và viện trợ. Hiện nay và trong giai đoạn tới, Nhà nước tiếp tục quan tâm đầu tư cho y tế cơ sở, trong đó một số chương trình, dự án lớn như đầu tư từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) cho các bệnh viện, trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã với tổng kinh phí là 11.055,444 tỉ đồng bao gồm: (1) 2.281,741 tỷ đồng cho 33 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh; (2) 5.842,367 tỉ đồng cho 294 bệnh viện, trung tâm y tế tuyến huyện của 55 tỉnh/TP và (3) 2.931,336 tỉ đồng cho 1.421 trạm y tế tuyến xã của

* Bộ Y tế

46 tỉnh/TP. Đầu tư từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2021-2025 gồm:

Một là, Chương trình MTQG về phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025: Tổng kinh phí dự kiến là 2.093,181 tỉ đồng (ngân sách trung ương: 1.496,692 tỉ đồng, gồm 455,433 tỉ đồng vốn đầu tư và 1.041,259 tỉ đồng vốn sự nghiệp; ngân sách địa phương: 596,489 tỉ đồng) để tăng cường công tác y tế cơ sở, cải thiện sức khỏe người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Hai là, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 2.050 tỉ đồng (tương đương 88,6 triệu USD) vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn Ngân hàng Phát triển châu Á; vốn trong nước đầu tư cho các địa phương thực hiện Chương trình, trong đó có nội dung tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở.

Ba là, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Tổng kinh phí dự kiến 2.000 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 1.000 tỷ đồng vốn sự nghiệp; ngân sách địa phương: 500 tỷ đồng vốn sự nghiệp; Vốn huy động hợp pháp khác: 500 tỷ đồng) để cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo... xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Hiện Bộ Y tế đang quản lý 02 dự án ODA đầu tư cho y tế cơ sở gồm: Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở nguồn vốn WB với tổng vốn 126,25 triệu USD để đầu tư cho 13 tỉnh¹, trong đó kế hoạch đầu tư xây mới 133 trạm y tế xã: 525,7 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo sửa chữa 308 trạm y tế xã: 477,7 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo sửa chữa 12 trung tâm y tế huyện: 137,3 tỷ đồng. Dự án gồm 03 hợp phần: (1) Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho mạng lưới y tế cơ sở thuộc địa bàn dự án; (2) Nâng cao năng lực của trạm y tế xã trong quản lý các vấn đề sức khỏe ưu tiên và (3) Hỗ trợ xây dựng chính sách, thí điểm các sáng kiến, quản lý và điều phối dự án. Dự án được triển khai và thực hiện tại Bộ Y tế và 13 tỉnh² tham gia Dự án. Mục tiêu chung của dự án là nâng cao chất lượng và hiệu suất sử dụng dịch vụ y tế của mạng lưới y tế cơ sở tại các tỉnh dự án. Hỗ trợ cải thiện các dịch vụ dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe, khám chữa bệnh ban đầu; ưu tiên các đối tượng là bà mẹ trẻ em, người cao tuổi, người dân ở vùng khó khăn, dân tộc thiểu số,

góp phần đảm bảo sức khỏe, nâng cao tuổi thọ, và cải thiện chất lượng sống của người dân.

Bốn là, Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, nguồn vốn ADB với tổng vốn 110,6 triệu USD đầu tư cho 16 tỉnh khó khăn để đầu tư xây mới 294 trạm y tế xã: 1.192 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo sửa chữa 260 trạm y tế xã: 321,2 tỷ đồng, trong đó: vốn vay ODA của ADB là 88,6 triệu USD; Vốn viện trợ không hoàn lại của ADB là 12 triệu USD và vốn đối ứng của Trung ương và địa phương là 10 triệu USD. Dự án được triển khai và đầu tư vốn tại 16 tỉnh³. Mục tiêu của Chương trình là tăng cường năng lực tuyến y tế cơ sở để hướng tới mục tiêu bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, góp phần giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên, bảo đảm công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Tuy nhiên sau dịch COVID-19 xảy ra, chúng ta càng thấy được vai trò của y tế cơ sở và y tế dự phòng trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, hiện vẫn còn những tồn tại, khó khăn, vướng mắc. Năng lực cung ứng dịch vụ còn hạn chế, hiệu quả hoạt động còn thấp. Cơ chế tài chính cho y tế cơ sở chưa phù hợp. Hệ thống y tế đang phải đối mặt với nhiều thách thức như già hóa dân số nhanh, thay đổi mô hình bệnh tật với sự gia tăng bệnh không lây nhiễm và diễn biến khó lường của một số dịch bệnh mới, biến đổi khí hậu, công nghiệp hóa, đô thị hóa... Do vậy, vấn đề đặt ra ở đây là cần tập trung đầu tư hơn nữa nguồn lực cho y tế cơ sở để phát huy vai trò “người gác cổng” chăm sóc sức khỏe ban đầu cho ngành y tế Việt Nam.

2. Kết quả đạt được và những tồn tại trong đầu tư cho y tế cơ sở ở nước ta thời gian qua

Sau 20 năm thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/1/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IX về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở và Thông báo kết luận số 126-TB/TW ngày 01/4/2013 của Ban Bí thư khóa XI về 10 năm thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/1/2002, công tác y tế cơ sở đã đạt được những kết quả quan trọng: Mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp cả nước, từng bước được củng cố về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực; công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu được tăng cường, nhiều dịch bệnh nguy hiểm được khống chế và đẩy lùi, phòng chống và quản lý bệnh không lây nhiễm, quản lý sức khỏe người dân bước đầu được triển khai tại tuyến xã; chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở từng bước được nâng cao, góp phần quan trọng trong việc cải thiện tình trạng sức khỏe của nhân dân.

¹ Hà Giang, Bắc Kạn, Sơn La, Yên Bái, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Trà Vinh, Quảng Trị, Ninh Thuận, Hậu Giang, Bạc Liêu và Long An.

² Hà Giang 11,89 triệu USD, Bắc Kạn 6,76 triệu USD, Sơn La 11,79 triệu USD, Yên Bái 9,4 triệu USD, Hòa Bình 11,38 triệu USD, Quảng Bình 7,67 triệu USD, Quảng Trị 6,65 triệu USD, Quảng Ngãi 7,71 triệu USD, Ninh Thuận 4,04 triệu USD, Long An 8,17 triệu USD, Trà Vinh 5,06 triệu USD, Hậu Giang 4,04 triệu USD và Bạc Liêu 3,99 triệu USD.

³ Tuyên Quang 6,62 triệu USD, Bắc Giang 2,84 triệu USD, Phú Thọ 7,29 triệu USD, Điện Biên 6,4 triệu USD, Lai Châu 2,45 triệu USD, Nghệ An 9,69 triệu USD, Hà Tĩnh 6,61 triệu USD, Quảng Nam 6,05 triệu USD, Phú Yên 3,41 triệu USD, Bình Thuận 4,28 triệu USD, Kon Tum 2,53 triệu USD, Gia Lai 3,63 triệu USD, Đắk Nông 5,37 triệu USD, Bình Phước 4,47 triệu USD, Sóc Trăng 6,64 triệu USD và Cà Mau 3,79 triệu USD.

Kết quả thống kê cho thấy số lượng cán bộ y tế tại YTCS đã gia tăng rõ rệt, giai đoạn 2000-2010 tăng 44%, giai đoạn 2010-2013 tiếp tục tăng thêm 16%, trong đó ở cấp huyện là 21% và cấp xã là 9%. Đến năm 2020, số lượng NVYT tại YTCS trên 187 nghìn người, chiếm 40% tổng số nhân lực y tế của cả nước, trong đó nhân lực cấp huyện là 115 nghìn người (24,5%), cấp xã là 72 nghìn người (15,5%). Tỷ lệ trạm y tế cấp xã có bác sỹ thường trú/định biên tăng từ 67,1% năm 2016 lên xấp xỉ 80% năm 2022. Tỷ lệ bác sỹ làm việc (bao gồm cả bác sỹ tuyến trên luân phiên, làm việc định kỳ 2-3 ngày/tuần) tăng từ 85,3% năm 2016 lên trên 90% năm 2022. Duy trì tỷ lệ trạm y tế cấp xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh trên 95%.

Đối với nhân viên y tế thôn bản, năm 2020 có 74,1% thôn, bản, ấp, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động. Theo số liệu thống kê từ báo cáo của 57 tỉnh, thành phố có 60.609 nhân viên y tế thôn, bản hoạt động; tuy nhiên có khoảng 11.875 nhân viên y tế thôn, bản đang hoạt động nhưng chưa được đào tạo (chiếm 19,59%); Tình trạng nhân viên y tế thôn bản chưa được đào tạo chiếm tỷ lệ cao do không có phụ cấp, đặc biệt sau khi Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố được ban hành, một số tỉnh đã ngừng chi trả phụ cấp.

Ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa có mạng lưới các cô đỡ thôn bản. Số lượng cô đỡ thôn bản đã tăng rất nhanh, từ 870 người năm 2002 lên 1.911 người năm 2017 và lên tới 3.077 người năm 2022. Đội ngũ công tác viên dân số được duy trì. Đến nay, công tác viên dân số có 163.686 người, giảm 11.161 người so với trước năm 2018, khi thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Phần lớn công tác viên dân số là nữ (83%), đa phần trong độ tuổi 35-55 (63%). Các cán bộ y tế đang làm công tác chuyên môn tại bệnh viện, cơ sở đào tạo y được xếp hạng II trở lên thực hiện chính sách luân phiên có thời hạn tối thiểu 3 tháng/lượt/người đến làm việc tại bệnh viện/cơ sở đào tạo tuyến dưới.

Trong 20 năm qua, YTCS đóng vai trò then chốt trong việc triển khai các hoạt động Y tế dự phòng (YTDP) và các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Giai đoạn 2001-2005 có 3 Chương trình y tế mục tiêu quốc gia với 10 Dự án cụ thể được triển khai⁴. Giai đoạn 2006-2010, có 4 chương trình mục tiêu quốc gia về y tế⁵. Giai đoạn 2011-2015, chương trình mục tiêu quốc

⁴ Phòng chống sốt rét, phòng chống lao, phòng chống bệnh phong, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống các rối loạn do thiếu iốt, tiêm chủng mở rộng, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống sốt xuất huyết, chăm sóc sức khỏe tâm thần cộng đồng...

⁵ Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm, Chương trình quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường, Chương trình Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Chương trình phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS. Trong Chương trình phòng, chống bệnh xã hội có 13 dự án gồm: phòng chống sốt rét, phòng chống lao, phòng chống bệnh phong, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng, chống sốt xuất huyết, tiêm chủng mở rộng, phòng chống HIV/AIDS, chăm sóc sức khỏe sinh sản,

gia về y tế bao gồm 5 dự án⁶. Giai đoạn 2016-2020, ngành y tế triển khai Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số⁷ và Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống y tế địa phương⁸ nhằm giải quyết hàng loạt những vấn đề về phòng chống dịch bệnh cũng như phát hiện sớm, kịp thời không chệch không để dịch bệnh xảy ra, giảm số mắc và tử vong do một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, các BKLN phổ biến, nâng cao kiểm soát ATTP, không chệch và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS, duy trì mức sinh hợp lý, cân bằng giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số... Từ năm 2021, không còn Chương trình mục tiêu y tế - dân số, các nhiệm vụ chi của Chương trình chuyển sang chi thường xuyên, một số nội dung hoạt động được lồng ghép vào các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Một trong những bước đột phá trong công tác khám chữa bệnh tại YTCS trong giai đoạn sau 2010 đó là sự gia tăng mạnh mẽ của công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (BHYT). Đa số các cơ sở y tế tại YTCS đều thực hiện cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo BHYT và tỷ lệ KCB BHYT là chủ yếu trong cơ cấu cung ứng dịch vụ KCB tại YTCS. Năm 2022, số cơ sở KCB tại YTCS ký hợp đồng KCB BHYT là 2.059 (1.918 cơ sở cấp huyện và 141 cơ sở cấp xã), chiếm 77,9% tổng số cơ sở KCB BHYT; hơn 10 nghìn TYT cấp xã thực hiện KCB BHYT thông qua hợp đồng với bệnh viện cấp huyện hoặc TTYT hoặc cơ sở KCB được Sở Y tế giao nhiệm vụ.

Tổng số lượt KCB BHYT tại YTCS tăng từ 86 triệu lượt năm 2012 lên tới 113 triệu lượt năm 2022. Chất lượng khám chữa bệnh tại cấp huyện đã được cải thiện, người dân đã hài lòng hơn với các dịch vụ y tế. Báo cáo Chỉ số PAPI năm 2021 cho thấy 54,04% người trả lời hài lòng với dịch vụ của bệnh viện công lập cấp huyện; báo cáo năm 2019 cho thấy chỉ 0,4% số người sử dụng dịch vụ y tế của bệnh viện công lập cấp huyện phải lớt tay nhân viên y tế để được chăm sóc tốt hơn (năm 2013 là 20%, năm 2016 là 17%, năm 2017 là 9%).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

chăm sóc sức khỏe tâm thần cộng đồng, phòng, chống tăng huyết áp, phòng, chống ung thư, phòng, chống đại tháo đường và dự án quân dân y kết hợp.

⁶ Phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng; Tiêm chủng mở rộng; Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em; Quân dân y kết hợp; Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

⁷ Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số gồm 8 dự án thành phần gồm: Dự án Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến; Dự án Tiêm chủng mở rộng; Dự án Dân số và phát triển; Dự án An toàn thực phẩm; Dự án Phòng, chống HIV/AIDS; Dự án Đảm bảo máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học; Dự án Quân dân y kết hợp và Dự án Quản lý và truyền thông y tế.

⁸ Chương trình Phát triển hệ thống y tế địa phương gồm 3 dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các BVĐK và chuyên khoa tuyến tỉnh, khu vực, bệnh viện vệ tinh chuyên khoa ung bướu, tim mạch, ngoại-chấn thương, sản, nhi; Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống bệnh viện YHCT toàn quốc; Đầu tư cho một số dự án thuộc đề án phát triển y tế biển đảo.

- Tổ chức hệ thống y tế cơ sở thời gian qua chưa ổn định, có biến động cả về tổ chức, nhân lực và khả năng cung ứng dịch vụ, một số địa phương (Phú Yên, Hưng Yên) đã giải thể trạm y tế cấp xã và giao trung tâm y tế cấp huyện thực hiện chức năng, nhiệm vụ của trạm y tế.

- Chất lượng nguồn nhân lực tại tuyến y tế cơ sở còn yếu, số lượng còn thiếu. Việc đào tạo, cập nhật thường xuyên về kiến thức, kỹ năng y khoa còn hạn chế; nhiều nơi không có nhân lực đủ trình độ chuyên môn để thực hiện dịch vụ. Thiếu nghiêm trọng bác sỹ chuyên ngành sản phụ khoa và nhi khoa (đặc biệt bác sỹ nhi khoa chuyên sâu về lĩnh vực sơ sinh) tại tuyến huyện vùng khó khăn⁹. Tỷ lệ nhân viên y tế thôn bản được đào tạo trên 3 tháng theo quy định mới đạt khoảng 57%. Cơ cấu nhân lực tại trạm y tế cấp xã còn chưa đầy đủ và phù hợp, có trạm y tế có 2 bác sỹ y học cổ truyền, có trạm có 2 bác sỹ sản

- Cơ chế quản lý trung tâm y tế cấp huyện cũng chưa thực sự ổn định và thống nhất giữa các địa phương. Có 59/63 tỉnh, thành phố quy định Trung tâm y tế cấp huyện là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế. Có 04/63 tỉnh, thành phố quy định Trung tâm Y tế huyện là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (Bình Phước, Hà Tĩnh và Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nam). Tại một số tỉnh, thành phố TTYT cấp huyện do UBND cấp huyện quản lý được quan tâm hơn trong đầu tư kinh phí, đồng thời sự phối hợp liên ngành trong công tác chăm sóc sức khỏe trên địa bàn huyện được thực hiện tốt hơn.

- Chế độ chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, chưa tạo ra sự khác biệt lớn để khuyến khích cán bộ y tế về tuyến cơ sở. Quy định về người hoạt động không chuyên trách ở thôn bản không còn được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước (Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố) làm ảnh hưởng đến hoạt động của đội ngũ nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản.

Trước tình hình này, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới, ưu tiên phát triển mô hình bác sỹ gia đình, thiết lập hệ thống chuyển tuyến chuyên môn linh hoạt, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Việc chăm sóc sức khỏe và chăm sóc sức khỏe ban đầu, y tế cơ sở cần được coi là ưu tiên hàng đầu bên cạnh đó đầu tư cho y tế cơ sở kinh phí phải tương xứng mang lại hiệu quả cao nhất tới sức khỏe người dân... Từ những định hướng và điểm mới trên của Chỉ thị 25-CT/TW sẽ tạo ra tầm nhìn chiến lược cũng

⁹ Tại 225 huyện có khó khăn về địa lý, tính đến năm 2013, bình quân mỗi huyện chỉ có 01 BS chuyên khoa cấp I sản; 0,44 BS chuyên khoa cấp I nhi.

như tạo ra xung lực mới, củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới.

3. Giải pháp khắc phục những tồn tại

Nhu cầu đầu tư cho y tế cơ sở hiện nay rất lớn, đặc biệt sau dịch Covid-19, các chuỗi cung ứng bị đứt gãy, hệ thống y tế cơ sở bị ảnh hưởng nặng nề. Thực hiện chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, ngành y tế được bố trí tối đa 14.000 tỷ đồng để đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực y tế, sản xuất vắc-xin trong nước và thuốc điều trị COVID-19. Theo đó, nhu cầu đề xuất đầu tư cho hệ thống y tế lên đến 53.900 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, với ngân sách được Quốc hội phân bổ tối đa là 14.000 tỷ đồng, chỉ đáp ứng khoảng 25% số vốn đầu tư cần cho ngành y tế trên cả nước. Như vậy, việc đầu tư cho y tế cơ sở hiện nay vẫn là một bài toán lớn đặt ra làm thế nào để đủ nguồn lực cho y tế cơ sở. Nguyên nhân của việc YTCS còn yếu kém là do:

- Sự quan tâm chỉ đạo của một số cấp ủy đảng, chính quyền trong triển khai thực hiện các chính sách về YTCS ở một số địa phương chưa cao; nhận thức về vai trò của YTCS và chăm sóc sức khỏe ban đầu chưa đầy đủ; sự phối hợp liên ngành trong triển khai chính sách và thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe ở YTCS còn kém hiệu quả.

- Công tác quản lý nhà nước về y tế còn nhiều bất cập khi chưa có các chính sách phù hợp, đồng bộ và nhất quán ở cấp độ hệ thống y tế để đảm bảo cho YTCS hoạt động hiệu quả. Còn thiếu các chính sách để giải quyết các yếu tố xã hội có ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

- Ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, thu nhập của người dân chưa cao, đầu tư của Nhà nước và việc huy động các nguồn lực xã hội cho YTCS còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Do yêu cầu bức bách giải quyết quá tải khám chữa bệnh, ngân sách nhà nước trong những năm qua tập trung nhiều hơn cho bệnh viện; chưa đầu tư thỏa đáng cho phát triển y tế công cộng và phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu và y tế ở vùng khó khăn.

- Chưa có cơ chế tài chính hữu hiệu để tạo động lực cho YTCS phát triển. Bệnh viện tuyến huyện thực hiện cơ chế tự chủ nên chưa quan tâm đến hoạt động của y tế xã, một số địa phương giao tự chủ chi thường xuyên cho cả một số đơn vị y tế tuyến huyện có số thu không đủ chi, giới hạn trần thanh toán tại trạm y tế cấp xã.

- Danh mục thuốc, dịch vụ kỹ thuật và mức chi khám chữa bệnh do BHYT chi trả cho trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện cấp huyện và trạm y tế cấp xã còn thấp nên không thu hút bệnh nhân.

- Chế độ chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, chưa tạo ra sự khác biệt lớn để khuyến khích cán bộ y tế có năng lực về YTCS và chưa đủ sức hấp dẫn để giữ chân cán bộ y tế tại YTCS.

Từ những nguyên nhân phân tích trên, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giúp cho y tế cơ sở làm tròn vai “người gác cổng” trong việc chăm sóc sức khỏe cho người dân trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, Chính phủ và Nhà nước cần quan tâm hơn nữa trong việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo cung ứng đủ thuốc, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ y tế của y tế cơ sở và tạo niềm tin cho người dân. Phân cấp từng tuyến một cách hài hòa và đồng bộ để kiện toàn các tuyến y tế từ trung ương đến địa phương.

Thứ hai, chú trọng việc kết nối y tế cơ sở với các cơ sở y tế tuyến trên để tăng cường sự tương tác hiệu quả và hỗ trợ về chuyên môn giữa mạng lưới y tế cơ sở với các tuyến y tế khác. Đồng thời có các chính sách khuyến khích đầu tư y tế tư nhân để cùng phát triển song hành với y tế nhà nước tạo mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân từ y tế cơ sở.

Thứ ba, đổi mới cơ chế tài chính cho y tế cơ sở bằng cách tăng tỷ trọng chi của quỹ BHYT cho khám chữa bệnh BHYT tại tuyến huyện và đặc biệt là trạm y tế xã thông qua việc mở rộng danh mục thanh toán bảo hiểm y tế.

Thứ tư, mở rộng hình thức nhà nước đặt hàng giao nhiệm vụ cho y tế tuyến huyện, xã thực hiện các gói dịch vụ y tế công cộng và dự phòng trên cơ sở xác định rõ danh mục nhiệm vụ và đơn giá để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách nhà nước...

Thứ sáu, tăng cường nguồn nhân lực cho y tế cơ sở, đào tạo, đào tạo lại cho các cán bộ y tế cơ sở, có chính sách hỗ trợ các cán bộ y tế tuyến trung ương về trực tiếp đào tạo cho cán bộ y tế tuyến cơ sở để nâng cao năng lực khám chữa bệnh cho người dân

Thứ bảy, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe. Đồng thời thay đổi việc cung ứng dịch vụ từ tập trung vào điều trị trong bệnh viện sang tập trung vào chăm sóc phòng ngừa và dựa vào cộng đồng; xác định y tế cơ sở là nền tảng với vai trò “người gác cổng” và thiết lập lại hệ thống chuyển tuyến hiệu quả.

Thứ tám, ban hành cơ chế, chính sách phối hợp liên Bộ, ngành và Chính phủ để rút ngắn thời gian thẩm định, xét duyệt, phê duyệt dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cho y tế cơ sở. Xây dựng chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích mạnh mẽ với mô hình y tế tư nhân không vì lợi nhuận như chính sách thuế, tài chính, đất

đai tạo điều kiện để các nhà đầu tư được tiếp cận đầy đủ thông tin khi tìm hiểu đầu tư trong lĩnh vực y tế.

Thứ chín, xây dựng chính sách hỗ trợ y tế tư nhân tại các vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, y tế tuyến cơ sở, hướng dẫn về thực hiện PPP trong ngành y tế, nghiên cứu xây dựng mô hình PPP trong lĩnh vực y tế phù hợp với điều kiện kinh tế theo vùng, miền...

Kết luận: Sau dịch Covid-19 xảy ra, chúng ta càng thấy được vai trò quan trọng của y tế cơ sở và y tế dự phòng trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, trong phòng chống dịch. Cùng đó, quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương trong công tác chăm sóc sức khỏe. Thúc đẩy các chính sách và hành động liên ngành để giải quyết các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe. Mở rộng phạm vi của y tế cơ sở gồm cơ sở y tế huyện, xã, thôn bản, y tế tư nhân và các thành phần khác có liên quan trong chăm sóc sức khỏe. Cần phải ưu tiên đầu tư cho chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đảm bảo đủ nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước và BHYT cho hoạt động của y tế cơ sở gắn với việc phân bổ kinh phí phù hợp và với phương thức chi trả phù hợp để khuyến khích cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Và đặc biệt là cần tiếp tục tăng cường đầu tư, nâng cao vai trò chăm sóc sức khỏe ban đầu của y tế cơ sở. Y tế cơ sở phải đóng vai trò trong việc chăm sóc sức khỏe người dân liên tục, toàn diện - đây là mục tiêu của ngành y tế đến năm 2030. Việc thu hút đầu tư cho y tế cơ sở cần được đặt lên hàng đầu để huy động tối đa nguồn lực cho y tế cơ sở, triển khai một số chương trình, dự án lớn nhằm tăng cường đầu tư toàn diện cho tuyến y tế cơ sở trong thời gian tới... Bảo đảm đủ nhân lực, nguồn tài chính cho hoạt động của y tế cơ sở; xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, chế độ để thu hút bác sỹ về làm việc tại tuyến y tế cơ sở. Mạng lưới y tế cơ sở có vai trò cực kỳ quan trọng, có tính chất nền tảng đối với công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Tài liệu tham khảo:

Xuân Thành, Định hướng và điểm mới của y tế cơ sở trong năm 2024 - (<https://www.phapluatplus.vn/suc-khoe-doi-song/dinh-huong-va-diem-moi-cua-y-te-co-so-trong-nam-2024-d204388.html>)

Thái Bình, Bộ Y tế nỗ lực huy động các nguồn lực đầu tư cho y tế cơ sở (Bộ Y tế nỗ lực huy động các nguồn lực đầu tư cho y tế cơ sở (suckhoedoisong.vn))

Đỗ Thoa, Thêm nguồn lực để y tế cơ sở làm tốt hơn công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu (dangcongsan.vn)

Thái Bình, Y tế cơ sở đóng góp quan trọng vào công cuộc chăm sóc sức khỏe nhân dân (suckhoedoisong.vn)

Báo cáo công tác thu hút nguồn lực đầu tư lĩnh vực y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế);

Lê Minh Sang, Ramesh Govindaraj, và Caryn Bredenkamp- Đối tác công tư y tế ở Việt Nam - Vấn đề và lựa chọn (World Bank Group- 2020)

Nguyễn Bình, Xã hội hóa y tế - cần tư duy khác, (<https://daibieunhandan.vn/chinh-sach-va-cuoc-song/Xa-hoi-hoa-y-te--can-tu-duy-khac-148291/>)

Huy động đa dạng nguồn lực nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân tại cộng đồng - Tin liên quan - Công thông tin Bộ Y tế (moh.gov.vn).

Tuyết Mai, Phát huy vai trò của y tế cơ sở trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân (Phát huy vai trò của y tế cơ sở trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân (mod.gov.vn))

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC BỆNH VIỆN CÔNG Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Phương Nga*

Hiện nay, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách, cơ chế đổi mới trong lĩnh vực tài chính y tế như tự chủ, xã hội hóa đối với các bệnh viện công lập. Cùng với đó, hoạt động quản lý Nhà nước về tài chính y tế còn bao gồm một số nội dung khác như xây dựng cách tính giá khám chữa bệnh; ban hành quy định đấu thầu mua sắm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế...; hoạt động thanh tra, kiểm tra thông qua kiểm toán nhà nước... Về cơ bản, hoạt động quản lý nhà nước đã có những kết quả đáng ghi nhận, song vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần được giải quyết trong thời gian tới. Xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, bài viết đề xuất một số giải pháp tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về tài chính y tế đối với các bệnh viện công ở Việt Nam.

• Từ khóa: quản lý nhà nước, tài chính y tế, bệnh viện công.

Vietnam has implemented various innovative policies and mechanisms in healthcare finance, such as hospital autonomy and the socialization of public hospitals. In addition, there are numerous state management activities in healthcare finance, including developing pricing methods for medical examinations and treatments; issuing regulations on procuring drugs, supplies, and medical equipment; conducting inspections and audits through the State Audit Office... Public financial management in healthcare has achieved noteworthy results. However, there are still some existing issues. Based on practical experiences, this article proposes several solutions to enhance state management of healthcare finance for public hospitals in Vietnam.

• Key words: state management, healthcare finance, public hospitals.

Ngày gửi bài: 01/02/2024

Ngày gửi phản biện: 06/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

1. Một số khái niệm cơ bản

Về khái niệm bệnh viện công, xuất phát từ thuật ngữ “bệnh viện” trong hệ thống y tế, nhìn chung có thể hiểu bệnh viện là một cơ sở y tế bao gồm giường bệnh, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn kỹ thuật và năng lực quản lý, có trang thiết bị và cơ sở hạ tầng để phục vụ người bệnh. Bệnh viện là nơi diễn ra các hoạt động nhằm cung ứng lực lượng lao động có thể lực tốt cho xã hội, bảo đảm tính công bằng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Hệ thống bệnh viện tồn tại dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau, trong phạm vi bài viết chỉ giới hạn

ở bệnh viện công. Theo Tài liệu Nguyên lý quản lý bệnh viện - Đại học Y tế Công cộng “Bệnh viện công là bệnh viện thuộc quyền sở hữu của nhà nước nhằm để phục vụ cho lợi ích cộng đồng là chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nguồn kinh phí hoạt động do nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm và được phép thu một phần viện phí theo quy định của nhà nước”. Bệnh viện công là một bộ phận không thể tách rời của một tổ chức xã hội và y tế, chức năng của nó là chăm sóc sức khỏe cho toàn dân, cả phòng bệnh và chữa bệnh, dịch vụ ngoại trú của bệnh viện phải vươn tới cả gia đình và môi trường cư trú. Bệnh viện còn là trung tâm đào tạo cán bộ y tế và nghiên cứu sinh - xã hội học.

Về hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công, thuật ngữ “quản lý” thường được hiểu đó là quá trình mà chủ thể quản lý sử dụng các công cụ và phương pháp quản lý thích hợp đối với đối tượng quản lý nhằm đạt đến những mục tiêu, kết quả và hiệu năng hoạt động của tổ chức. Quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công là các biện pháp mà chủ thể quản lý là Nhà nước thông qua ban hành chính sách, xây dựng kế hoạch, triển khai và điều chỉnh các phương án nhằm đạt được mục tiêu về tài chính đối với các bệnh viện công. Nội dung quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công bao gồm ba hoạt động chính. Thứ nhất, quản lý thông qua ban hành chính sách, pháp luật về tài chính đối với bệnh viện công. Thứ hai, xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách tài chính y tế đối với các bệnh viện công. Thứ ba, kiểm tra giám sát tài chính y tế đối với các bệnh viện công.

2. Một số vấn đề trong hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam

Hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam thời gian qua đã có

* Kiểm toán Nhà nước

hiều kết quả đáng ghi nhận về đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm thuốc men và trang thiết bị y tế hiện đại... Đồng thời, với cơ chế tự chủ tài chính, các bệnh viện công cũng được chủ động thực hiện các hoạt động thu, chi để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh từ nhân dân, hướng tới sự hài lòng của người bệnh, nâng cao thu nhập, đời sống cho cán bộ, viên chức, người lao động đang làm việc trong các bệnh viện công lập...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đó vẫn xuất hiện một số vấn đề, thách thức cần được quan tâm, giải quyết triệt để trong thời gian tới nhằm đảm bảo nâng cao hiệu quả tài chính y tế, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của hệ thống y tế nói chung và bệnh viện công lập nói riêng. Cụ thể:

Thứ nhất, về bộ máy quản lý nhà nước về tài chính các bệnh viện công gồm nhiều đơn vị khác nhau với chức năng và nhiệm vụ độc lập. Việc chấp bút để ban hành chính sách tài chính y tế nói chung, với các bệnh viện tuyến trung ương nói riêng về thực chất là do Bộ Y tế đảm nhận; phân bổ nguồn tài chính trong lĩnh vực y tế, đối với các bệnh viện tuyến trung ương cũng do Bộ Y tế phụ trách; tuy nhiên việc kiểm soát tài chính y tế các bệnh viện tuyến trung ương lại do nhiều đơn vị phụ trách. Mặc dù công chức ở các cơ quan này đều trải qua quá trình tuyển chọn, rèn luyện đào tạo bài bản nhưng do sự phối hợp liên cơ quan, liên ngành chưa thực sự nhuần nhuyễn, kết quả đầu ra vẫn tồn tại hạn chế nhất định. Chính sách được ban hành dù có nhiều điểm tích cực nhưng vẫn tồn đọng vướng mắc cần phải tháo gỡ khi triển khai trong hoạt động thực tiễn.

Thứ hai, xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách y tế đối với các bệnh viện công hiện nay chưa căn cứ mức độ tự chủ đạt được của năm trước liền kề, dẫn đến giao vượt mức độ tự chủ, giao chưa đủ căn cứ và quy định. Bộ Y tế không giao tự chủ theo giai đoạn 03 năm mà giao tự chủ từng năm cho các đơn vị nhưng không xác định tỷ lệ tự chủ đạt được của năm trước liền kề làm căn cứ giao kinh phí là không đúng quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP. Ở các bệnh viện khu vực phía Bắc, ngoại trừ bệnh viện Bạch Mai, Bộ Y tế đều có xu hướng tăng mức giao chỉ tiêu thu, chi ở năm 2020 so với năm 2018. Trong đó, báo cáo dự toán và phân bổ ngân sách của Bộ Y tế năm 2018, 2020 cho thấy, bệnh viện Việt Đức, bệnh viện Bạch Mai và bệnh viện Đa khoa Thái Nguyên được phân bổ khoản thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ rất cao, hầu như không biến động cho dù có tăng nhẹ trong giai đoạn 2018-2020. Mặc dù vậy, hạng mục thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ có sự biến động ngược chiều khi Bộ Y tế tiến hành giao chỉ tiêu cho bệnh viện Bạch Mai (Bảng 1).

Bảng 1: Dự toán và phân bổ ngân sách của Bộ Y tế đối với bệnh tuyến trung ương khu vực phía Bắc (Nghìn tỷ VNĐ)

	Tổng của các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Y tế		Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức		Bệnh viện Bạch Mai		Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên	
	2018	2020	2018	2020	2018	2020	2018	2020
(i) Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí	19,1	24,7	3,0	3,1	5,3	5,2	0,5	0,7
(ii) Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	20,2	24,7	3,0	3,1	5,3	5,2	0,55	0,7
Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	14,3	17,4	2,2	2,3	3,0	4,3	0,43	0,5
Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa	0,08	0,01	-	-	-	-	-	-
Thu, chi từ nguồn thu học phí	0,05	0,03	-	-	0,05	-	-	-
Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	5,6	4,5	0,8	0,8	2,3	0,7	0,08	0,09
Thu, chi từ nguồn thu khác	0,02	2,7	0,04	0,03	0,22	0,1	0,04	0,04
(iii) Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	1,26	0,03	0,025	0,026	0,07	0,07	0,04	0,05
Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0,04	-	0	0	0,006	0,007	0	0
Chi Sự nghiệp Y tế	1,12	-	0,025	0,026	0,06	0,06	0,04	0,05
Khác	0,04	-	0	0	0	0	0	0
Cấp vốn cải tạo, nâng cấp bệnh viện			N/A	N/A	N/A	N/A		

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bên cạnh đó, theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước, Bộ Y tế cũng đang giao kinh phí công tác phòng chống dịch, nhiệm vụ đặc thù, hoạt động chuyên môn (mang tính chất kinh phí không tự chủ) vào kinh phí hoạt động thường xuyên dẫn đến các đơn vị chưa sử dụng hoặc đã hết nhiệm vụ trong năm để chuyển năm sau chưa đúng quy định. Phân bổ kinh phí một số nhiệm vụ không thường xuyên có tính chất thuộc hoạt động thường xuyên cho các đơn vị thuộc khối quản lý nhà nước sai nguồn kinh phí.

Thứ ba, vướng mắc trong tổ chức thực hiện tài chính y tế đối với các bệnh viện công. Viện phí hiện hành được áp dụng theo Thông tư 13 ban hành năm 2019, trong đó, giá khám tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I là 38.700 đồng một lượt; 34.500 đồng một lượt với bệnh viện hạng hai và 30.500 đồng một lượt với bệnh viện hạng 3, 4. Thực tế là giá viện phí này đã rất lạc hậu, trượt giá qua từng năm. Bên cạnh đó, viện phí mới tính đến 4 yếu tố gồm thuốc, vật tư; điện, nước; bảo trì thiết bị; lương, phụ cấp, trong khi để bao quát toàn bộ chi phí vận hành bệnh viện phải xây dựng mức giá từ 7 yếu tố gồm chi phí thuốc, vật tư trực tiếp; điện, nước, xử lý chất thải; duy tu, bảo dưỡng, mua thay thế công cụ, dụng cụ trực tiếp sử dụng để thực hiện các dịch vụ; tiền lương, phụ cấp; chi phí sửa chữa lớn, khấu hao trang thiết bị; khấu hao nhà cửa; đào tạo,

ngiên cứu khoa học. Các bệnh viện công với cơ chế tự chủ, dù giá khám chữa bệnh đã được điều chỉnh, tạo điều kiện để bệnh viện tự chủ tích lũy được khoảng trên dưới 100 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên đó là trong điều kiện hoạt động bình thường không có dịch bệnh. Khi dịch bệnh dẫn đến tình trạng bị phong tỏa, số lượng bệnh nhân đến khám giảm mạnh, nguồn thu có xu hướng sụt giảm khoảng 35-40%.

Bên cạnh viện phí, thuốc men và trang thiết bị y tế cũng gặp nhiều vấn đề, làm giảm chất lượng điều trị, khám chữa bệnh tại các bệnh viện. Hoạt động mua sắm, đầu thầu thuốc men, trang thiết bị y tế hiện nay được thực hiện theo cơ chế thị trường, tuy nhiên đối với y tế, đây là lĩnh vực có tính phức tạp, đặc thù riêng. Trước hết thuốc và trang thiết bị y tế mới thường gắn liền với những phát minh mới về chẩn đoán hoặc điều trị, nên có thời gian bảo hộ độc quyền, thường là 20 năm. Chính vì vậy, trong khoảng thời gian nhất định, giá cả của hàng hóa sẽ được ấn định cho từng thị trường theo giá mà tập đoàn, doanh nghiệp y tế nước ngoài sở hữu. Bên cạnh đó, thuốc men và trang thiết bị y tế hiện đại, có độ chính xác và độ bền cao thì giá thành cao hơn các thiết bị tương tự nếu dùng trong ngành khác. Điều này làm cho phương pháp đầu thầu thông thường không hiệu quả. Vì nếu chỉ xét về giá, chất lượng sản phẩm có thể không được đảm bảo còn nếu chọn những sản phẩm chất lượng tốt lại rất dễ vi phạm các quy định về đầu thầu.

Thứ tư, qua thực tế thanh tra, kiểm tra cho thấy, các sai phạm chủ yếu dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng làm nhiều lãnh đạo cấp cao tại các bệnh viện công vướng vòng lao lý đến từ hoạt động thu chi tài chính y tế. Hoạt động thanh tra, kiểm tra về tài chính y tế hiện nay được thực hiện chủ yếu bởi kiểm toán nhà nước. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, một số nhiệm vụ công việc và nội dung kiểm toán thường được thiết kế sẵn và áp dụng chung mà không phân biệt kiểm toán lĩnh vực, ngành nào. Vì vậy nội dung kiểm toán thường dàn trải, liệt kê rất chi tiết để đảm bảo không bị thiếu, bỏ sót và có thể không phù hợp, đặc biệt là lĩnh vực đặc thù như ngành y tế. Bên cạnh đó, hiện nay cũng chưa có cơ chế để xử lý các sai phạm đối với đơn vị, đoàn công tác kiểm toán. Đây là một vấn đề cần đặc biệt quan tâm bởi nếu không có chế tài xử lý vi phạm đối với cả đơn vị kiểm toán cũng như đơn vị được kiểm toán thì sẽ phát sinh nhiều tiêu cực và những vi phạm của các bệnh viện công.

3. Một số giải pháp tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam

Về định hướng hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam, việc quản lý nhà nước về tài chính y tế đối với các bệnh viện

công thuộc Bộ Y tế luôn là một nội dung quan trọng được Nhà nước, Chính phủ quan tâm nhằm đem lại nhiều lợi ích và đảm bảo tính bền vững cho hệ thống y tế. **Thứ nhất**, việc phát huy, kế thừa và phát triển những thành tựu, những ưu điểm đã đạt được trong quản lý nhà nước về tài chính y tế là cần thiết để tăng cường hiệu quả quản lý trong lĩnh vực này. **Thứ hai**, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính y tế. Trong đó, sớm đưa luật khám chữa bệnh sửa đổi mới được quốc hội thông qua đi vào cuộc sống nhằm bảo đảm sự minh bạch, công khai, và hiệu quả trong việc quản lý nhà nước về tài chính y tế. **Thứ ba**, tăng cường bộ máy quản lý nhà nước về tài chính y tế, đặc biệt phát huy vai trò của kiểm toán nhà nước, của công nghệ số... Cuối cùng, phấn đấu đạt, hoàn thiện các mục tiêu quản lý nhà nước về tài chính y tế để đáp ứng được yêu cầu của lĩnh vực quản lý nhà nước, góp phần đạt mục tiêu cao cả của ngành y vì sự nghiệp bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Trên cơ sở những phân tích trên, bài viết đề xuất một số giải pháp tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công ở Việt Nam trong thời gian tới. Cụ thể:

Một là, tăng cường cải cách tổ chức bộ máy đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới. Tiến hành rà soát, đánh giá, tổng kết việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế, đặc biệt là các bộ phận liên quan đến tài chính y tế, trong nhiệm kỳ Chính phủ khóa XIV, làm cơ sở cho việc tổ chức xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế thay thế Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017. Việc rà soát cần được thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo hệ thống cơ cấu tổ chức trong cơ quan Bộ Y tế được sắp xếp và kiện toàn tinh gọn, giảm đầu mối, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được Chính phủ giao. Bộ Tài chính cần phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan để tham mưu, đề xuất, báo cáo Chính phủ về hướng dẫn cụ thể để áp dụng biện pháp bình ổn giá đối với mặt hàng trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa và điều trị bệnh; cũng như thực hiện phòng, chống dịch. Cùng với đó, kịp thời giải quyết các vướng mắc về hồ sơ, tài liệu của các hàng hóa viện trợ, tài trợ trong việc xác lập quyền sở hữu toàn dân cũng như các quy trình, thủ tục đối với trang thiết bị y tế đã qua sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng của các hàng hóa được tiếp nhận.

Hai là, đổi mới phương thức phân bổ ngân sách y tế đối với các bệnh viện công. Bộ Y tế không giao tự chủ theo giai đoạn 03 năm mà giao tự chủ từng năm cho các đơn vị nhưng không xác định tỷ lệ tự chủ đạt

được của năm trước liền kề làm căn cứ giao kinh phí là không đúng quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP. Tách biệt giữa giao kinh phí công tác phòng chống dịch, nhiệm vụ đặc thù, hoạt động chuyên môn (mang tính chất kinh phí không tự chủ) với kinh phí hoạt động thường xuyên tại các đơn vị chưa tự chủ, vẫn dựa vào ngân sách. Đồng thời, chuyển cơ chế cấp kinh phí trực tiếp cho các bệnh viện công lập sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng.

Ba là, hướng dẫn, tổ chức thực hiện tài chính y tế đối với các bệnh viện công. Về giá khám chữa bệnh, các cơ quan quản lý sớm ban hành giá thanh toán viện phí theo hướng tính đúng, đủ 7/7 yếu tố cấu thành giá. Bộ Y tế cần sớm ban hành khung giá khám chữa bệnh theo yêu cầu để các bệnh viện có căn cứ pháp lý thực hiện, từ đó có chế độ đãi ngộ nhân viên phù hợp. Về đấu thầu mua sắm thuốc và trang thiết bị y tế, xây dựng đơn giá chi tiết theo từng nhóm kỹ thuật hoặc nên bổ sung vào Thông tư hướng dẫn xác định dự toán mua sắm thuốc và trang thiết bị y tế cho phép các bệnh viện được xây dựng đơn giá dự toán theo nhóm kỹ thuật bằng với giá bình quân mua sắm năm trước liền kề hoặc sử dụng giá bình quân của các báo giá được xác lập trong giai đoạn xây dựng toán mua sắm. Đối với các loại thuốc hiếm và thuốc nhập theo hạn ngạch, vừa qua gặp rất nhiều khó khăn do không có nguồn cung. Bộ Y tế nên đưa vào mua sắm tập trung hoặc cho phép chỉ định thầu rút gọn hoặc lập kho dự trữ quốc gia điều phối cho các tỉnh, thành phố. Về đấu thầu mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, sinh phẩm..., các bệnh viện công đang gặp rất nhiều khó khăn tại Khoản 2, Điều 11, Thông tư 58 năm 2016 của Bộ Tài chính. Đó là yêu cầu phải đầy đủ ba báo giá thì mới xây dựng kế hoạch mua sắm được. Trong khi đó, trang thiết bị, vật tư y tế, sinh phẩm xét nghiệm... là loại hàng hóa mang tính đặc thù của ngành y tế, một số loại được phân phối độc quyền từ các nhà cung cấp hoặc chỉ có một nhà cung cấp trên địa bàn nên việc thu thập ba báo giá khó thực hiện và không khả thi. Vì vậy, Bộ Tài chính cần quy định, hướng dẫn lại đối với hoạt động này. Thêm vào đó, nên tập trung đấu thầu thuốc và trang thiết bị ở mức độ quốc gia, thực hiện ba năm một lần (thay vì mỗi năm một lần, lãng phí thời gian và công sức), do Bộ Y tế và Bảo hiểm Xã hội Trung ương chủ trì, kết quả được sử dụng chung cho hệ thống bệnh viện công trên toàn quốc. Như vậy bệnh viện sẽ chỉ tập trung vào làm chuyên môn không còn bị phân tâm vào các hoạt động đấu thầu như hiện nay.

Bốn là, tăng cường thanh tra, kiểm toán chuyên đề về tài chính y tế đối với các bệnh viện công. Bộ Tài chính cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tế của Việt Nam làm cơ sở cho việc

lập và trình bày báo cáo tình chính tại các đơn vị cũng như việc thực hiện kiểm toán. Rà soát, sửa đổi, bổ sung chế tài xử lý mạnh hơn đối với các vi phạm của cả đơn vị kiểm toán cũng như đơn vị được kiểm toán. Kiểm toán nhà nước cần tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, thực hiện điều chỉnh theo hướng cắt giảm thời gian, quy mô, chỉ đạo toàn ngành tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm toán và thực hiện cải cách hành chính như: Tổ chức họp trực tuyến, giảm các cuộc họp không quan trọng; triển khai một số giải pháp phục vụ công tác soạn thảo, lưu giữ, truyền đưa tài liệu quan trọng qua mạng và trên phương tiện thông tin, viễn thông; đưa vào sử dụng hệ thống báo cáo nhanh trong toàn ngành trên Cổng thông tin điện tử.

Kết luận: Trong những năm gần đây, quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công lập có nhiều đổi mới trước yêu cầu cấp thiết, khách quan dựa trên cơ sở các quy định pháp luật, phù hợp để hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Y tế là lĩnh vực hoạt động đặc biệt có liên quan đến đời sống của tất cả mọi người trong xã hội ở mọi vùng, miền của đất nước, hoạt động này phải định hướng được tác động đầu ra đối với chăm sóc sức khỏe của người dân, đảm bảo quyền và lợi ích của người dân, của đội ngũ thầy thuốc trong chiến lược phát triển của hệ thống chăm sóc sức khỏe.

Hiện nay, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách cơ chế đổi mới trong lĩnh vực tài chính y tế như cơ chế tự chủ, xã hội hóa y tế đối với các bệnh viện công lập. Qua một thời gian, các chính sách này cơ bản đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Tuy vậy, thực tiễn triển khai đã cho thấy còn không ít những tồn tại vướng mắc, như: Việc quản lý tài chính chưa thật hiệu quả, chưa theo kịp cơ chế đổi mới, thậm chí còn những hạn chế, vướng mắc, bất cập tạo điều kiện cho những tiêu cực, lợi ích nhóm dẫn đến một số sai phạm phải xử lý pháp luật làm ảnh hưởng hiệu quả nhiệm vụ của ngành y tế nói riêng và vai trò quản lý nhà nước về tài chính đối với các bệnh viện công nói chung. Chính vì vậy, trong thời gian tới, các giải pháp cần được triển khai một cách bài bản, quyết liệt, có hệ thống nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của các bệnh viện công ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Trường Đại học y tế công cộng (2010), Sách Nguyên lý quản lý bệnh viện, Nhà xuất bản Lao động xã hội
- WHO (2022), Tài chính y tế tại Việt Nam, truy cập tại: <https://www.who.int/vietnam/vi/health-topics/health-financing>
- Kiểm toán nhà nước (2020) Báo cáo kiểm toán nhà nước về việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các bệnh viện công lập thuộc Bộ Y tế
- Bộ Y tế (2014), Phương thức quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, cổng thông tin điện tử Thông tin phổ biến giáo dục pháp luật về Y tế số 3 tháng 9/2014
- Bộ Y tế (2019), Thông tư 13/2019/TT-BYT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp
- Hiền Minh (2022), Bệnh viện tự chủ toàn diện: quy định chưa rõ ràng, khó khăn chồng chất khó khăn, đăng trên Báo điện tử Chính phủ: xây dựng chính sách, pháp luật, truy cập tại: <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/>

TÁC ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Trương Thảo Nghi* - TS. Ngô Nhật Phương Diễm**

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của các nhân tố liên quan đến Hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động thông qua mô hình khả năng sinh lời (ROE) và giá trị thị trường (Tobin's Q). Kết quả nghiên cứu được áp dụng thông qua mô hình dữ liệu bảng và dữ liệu thứ cấp với phần mềm STATA. Dựa theo kết quả nghiên cứu của 338 công ty niêm yết trong giai đoạn 2012-2022 trên thị trường chứng khoán Việt Nam cho thấy quy mô Hội đồng quản trị, thành viên nữ trong Hội đồng quản trị, và sự kiêm nhiệm chức vụ của chủ tịch Hội đồng quản trị có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động thông qua mô hình ROE và Tobin's Q.

• Từ khóa: hội đồng quản trị, hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, giá trị thị trường.

This study aims to evaluate the impact of factors related to the Board of Directors and operational efficiency through the model of profitability (ROE) and market value (Tobin's Q). Research results are applied through panel data model and secondary data with STATA software. Research results of 338 listed companies in the period 2012-2022 on the Vietnam stock market shows that the size of the Board of Directors, female members on the Board of Directors, and the concurrent positions of the Chairman of the Board of Directors has an influence on operating performance through the ROE and Tobin's Q models.

• Key words: board of directors, operating efficiency, profitability of equity, market value.

JEL codes: D22, G34

Ngày gửi bài: 28/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2024

1. Đặt vấn đề

Theo Alajmi và Worthington (2023), Hội đồng quản trị (HĐQT) là một cơ chế nội bộ trong quản trị công ty (QTCT) thực hiện chức năng quan trọng là giám sát quản lý điều hành với tư cách đại diện cho các cổ đông và đưa ra quyết sách, chiến lược định hướng phát triển công ty (Pucheta-Martínez và Gallego-Alvarez, 2020). Lý thuyết đại diện cho rằng HĐQT là bộ phận thiết yếu nhằm kiểm soát

để đảm bảo các vấn đề phát sinh từ mối quan hệ giữa người uỷ quyền và người đại diện để giảm chi phí đại diện từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động (HQHĐ). Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực chỉ ra HĐQT còn giúp công ty cải thiện HQHĐ bằng cách giảm sự phụ thuộc vào môi trường bên ngoài và các tình huống bất ngờ (Pfeffer J và Salancik G, 1978).

Để thu hút nhà đầu tư, công ty cần có HĐQT mạnh mẽ, rõ ràng và cần tự động xây dựng cơ cấu phù hợp cho các hoạt động của công ty (Sethi và cộng sự, 2023). Hiệu quả hoạt động (HQHĐ) là thước đo cho công ty để đánh giá sự tăng trưởng và khả năng tồn tại cũng như sức khoẻ tài chính (Kakanda, 2016). Các nghiên cứu thực nghiệm về HĐQT và HQHĐ đã chỉ ra kết quả trái ngược nhau khi sử dụng các đặc điểm của HĐQT khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào các nền kinh tế tiên tiến trên thế giới xem xét các đặc điểm khác nhau của HĐQT ảnh hưởng đến HQHĐ như thế nào mà chưa có nhiều nghiên cứu ở các nước đang phát triển.

Tại Việt Nam đã có một số nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Thủy và Nguyễn Văn Thuận, (2021); Phạm Thị Cẩm Hương (2016); Võ Hồng Đức và Phan Bùi Gia Thủy (2013) về tác động của HĐQT đến HQDN nhưng nhìn chung kết quả của các nghiên cứu này chưa thật sự thống nhất với nhau hay mức độ tác động cũng khác nhau. Chính vì vậy, nghiên cứu này mong đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm cho thấy ảnh hưởng của

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: truongnghi@ufm.edu.vn (NCS. Viện Tài chính Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh)

** Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: ngodiem@ufm.edu.vn

HDQT đến HQHĐ trong bối cảnh nền kinh tế cạnh tranh như Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu về đặc điểm HDQT và mối quan hệ với HQHĐ ngày càng được quan tâm trong những năm gần đây. Theo lý thuyết đại diện, với sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát, HDQT được giao nhiệm vụ nâng cao giá trị công ty, đạt được HQHĐ tối đa. Dựa vào lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, Zahra và Pearce (1989) lập luận rằng khi bổ nhiệm một thành viên vào HDQT với kỳ vọng các thành viên này sẽ sử dụng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để hỗ trợ phát triển công ty từ đó gia tăng HQHĐ.

Quy mô HDQT là một trong những biến quan trọng của đặc điểm HDQT, đóng vai trò quan trọng trong cơ chế QTCT (Yermack, 1996) và các nghiên cứu về tác động của HDQT đến HQHĐ cũng đưa ra những luận điểm và kết quả trái chiều. Chẳng hạn như, Sahu và Mondal (2024), Pucheta-Martínez và Gallego-Álvarez (2020), Puni và Anlesinya (2020) và Ahmadi và cộng sự (2018) tìm thấy mối quan hệ tích cực thì Akpan (2015) và Raboshuk và cộng sự (2023) lại chỉ ra tác động tiêu cực giữa quy mô HDQT và HQHĐ. Bên cạnh đó, công ty được cho là HDHQ hơn khi có sự hiện diện của thành viên (Garg, 2007) lại cho rằng thành viên độc lập HDQT không đủ năng lực để kiểm soát và nâng cao HQHĐ của công ty. Nghiên cứu của Abdul Gafoor và cộng sự (2018) lại chỉ ra thành viên HDQT cải thiện được HQHĐ vì họ có đủ năng lực, trình độ, kinh nghiệm để đóng góp cho sự phát triển chung của công ty.

Tiếp theo, sự hiện diện của phụ nữ là một đặc điểm cần thiết trong HDQT khi Sahu và Mondal (2024), Pucheta-Martínez và Gallego-Álvarez (2020) và Ahmadi và cộng sự (2018) tiết lộ thành viên nữ trong HDQT có tác động tích cực đến HQHĐ. Ủng hộ nghiên cứu trước, Brahma và cộng sự (2021) cũng lập luận rằng HQHĐ được cải thiện và nâng cao giá trị thị trường của công ty khi HDQT có nữ giới quản lý. Tuy nhiên, Du Rietz và Henrekson (2000) cho thấy các nữ giám đốc không ảnh hưởng đến HQHĐ. Hay như đặc điểm sự kiêm nhiệm của chủ tịch HDQT cũng nhận được những kết quả nghiên cứu trái chiều. Trong khi Ahmadi và cộng sự (2018) cho rằng sự kiêm nhiệm của chủ tịch HDQT sẽ giúp công ty

thực hiện các chiến lược nhất quán hơn và HQHĐ cũng tốt hơn.

Từ nghiên cứu tổng quan nhóm tác giả đặt ra các giả thuyết nghiên cứu sau đây:

- H1: Quy mô HDQT có tác động tích cực với HQHĐ.

- H2: Thành viên độc lập của HDQT có tác động tích cực với HQHĐ.

- H3: Chuyên môn tài chính của HDQT có tác động tích cực với HQHĐ.

- H4: Thành viên nữ trong HDQT có tác động tích cực với HQHĐ.

- H5: Sự kiêm nhiệm của chủ tịch HDQT có tác động tích cực với HQHĐ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định ảnh hưởng của QTCT đến minh bạch công bố TTTC ở các công ty niêm yết (CTNY) ở Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với sự trợ giúp của phần mềm STATA 16 tiến hành phân tích bằng các phương pháp hồi quy khác nhau như: phương pháp bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM) và phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Bên cạnh đó, mẫu nghiên cứu được lựa chọn thông qua các doanh nghiệp không liên quan đến các ngành đặc thù như tài chính, bảo hiểm được niêm yết trên thị trường Việt Nam và các doanh nghiệp đều có thông tin báo cáo tài chính thường niên rõ ràng và được công bố trên phương tiện truyền thông. Qua đó, có chính xác 3718 tức là 338 CTNY trên hai sàn HOSE và HNX được lựa chọn trong mô hình trong giai đoạn 2012-2022.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$FP = \beta_0 + \beta_1 BSIZE_{it} + \beta_2 IND_{it} + \beta_3 EXP_{it} + \beta_4 WOMEN_{it} + \beta_5 CEODUAL_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 DEBIT_{it} + \beta_8 ASSET + \beta_9 AUD + \varepsilon_{it}$$

Để đo lường HQHĐ ba chỉ số thường được sử dụng là khả năng sinh lời của tài sản (ROA), khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) và Tobin's Q (Dasilas (2024), Girard và cộng sự (2023), Johan và cộng sự (2024)). Cụ thể, ROA và ROE phản ánh hiệu quả tài chính hay kết quả trong quá khứ thì Tobin's Q phản ánh đánh giá của thị trường với HQHĐ đồng thời thể hiện kỳ vọng tương lai của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, trong

nghiên cứu này nhóm tác giả sử dụng ROE và Tobin's Q trong đo lường biến độc lập. Ý nghĩa và cách đo lường các biến trong mô hình được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1: Xác định các biến trong mô hình

Mã biến	Tên biến	Công thức xác định	Tham khảo
Biến phụ thuộc			
FP	Hiệu quả hoạt động		
Biến độc lập			
BSIZE	Quy mô HĐQT	Là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu quy mô công ty i năm t < 50% trung bình mẫu nghiên cứu và lớn hơn 5 thành viên.	Torchia và Calabrò (2016), Felo (2010),
IND	Thành viên HĐQT độc lập	Là biến nhị phân nhận giá trị là 1 nếu tỷ lệ % thành viên độc lập lớn hơn 60% trong HĐQT ngược lại nhận giá trị là 0	Torchia và Calabrò (2016), Felo (2010), Nair và cộng sự (2019)
EXP	Chuyên môn tài chính của thành viên HĐQT	Là biến nhị phân nhận giá trị là 1 nếu trong HĐQT có ít nhất 1 thành viên có chuyên môn về tài chính	Felo (2010), Salehi và cộng sự (2022)
WOMEN	Thành viên nữ trong HĐQT	WOMEN là biến nhị phân phản ánh thành viên nữ trong HĐQT, nhận giá trị là 1 nếu có ít nhất 1 thành viên nữ trong HĐQT ngược lại nhận giá trị là 0	Salehi và cộng sự (2022),
CEODUAL	Sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT	CEODUAL là biến nhị phân phản ánh sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành, nhận giá trị là 1 nếu có chủ tịch HĐQT công ty và giám đốc điều hành là cùng 1 người nhận giá trị là 1 và ngược lại nhận giá trị là 0	Torchia và Calabrò (2016), Felo (2010),
Biến kiểm soát			
SIZE	Quy mô công ty	Log cơ số 10 của tổng tài sản	Torchia và Calabrò (2016), Felo (2010)
DEBIT	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ phải trả/tổng tài sản	Nair và cộng sự (2019), Felo (2010)
ASSET	Hiệu suất sử dụng tài sản	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Cheung và cộng sự (2007), Salehi và cộng sự (2022)
AUD	Quy mô công ty kiểm toán	Biến giả nếu công ty có công ty kiểm toán là Big4, D=1, các trường hợp còn lại D=0.	Nair và cộng sự (2019)

4. Kết quả nghiên cứu

Đầu tiên, đối với thống kê mô tả, với kết quả liên quan đến HQHĐ, đa phần khả năng sinh lời của các CTNY ở Việt Nam trung bình ở mức 9,9% so với vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, đối với chỉ số Tobin's Q, chỉ số này có giá trị ở mức 1,09 tức là chứng minh rằng đa phần giá trị CTNY chỉ cao hơn 1,09 lần so với giá trị sổ sách.

Đối với các biến liên quan đến HĐQT như quy mô HĐQT đa phần còn mức thấp với giá trị ở mức 0,091, thành viên độc lập HĐQT vẫn còn ở mức thấp với giá trị trung bình ở mức 0,026. Bên cạnh

đó, đa phần các CTNY đều có thành viên nữ trong HĐQT với tỷ lệ trung bình ở mức 59,4%, chuyên môn tài chính của HĐQT đa phần vẫn còn thấp với tỷ lệ trung bình ở mức 38,2%, và tỷ lệ sự kiêm nhiệm chức vụ của các thành viên HĐQT còn ở mức thấp với giá trị ở mức 0,201.

Tiếp theo, với kiểm định tương quan, đối với mô hình liên quan đến ROE, quy mô HĐQT, thành viên độc lập HĐQT, và kiêm nhiệm chức vụ HĐQT sẽ có tương quan nghịch đến ROE, trong khi đó, thành viên nữ trong HĐQT và chuyên môn tài chính HĐQT sẽ có mối tương quan thuận đến ROE. Đối với mô hình Tobin's Q, quy mô HĐQT và sự kiêm nhiệm HĐQT sẽ có mối tương quan nghịch đến Tobin's Q, trong khi đó, thành viên độc lập HĐQT, thành viên nữ trong HĐQT và chuyên môn tài chính HĐQT sẽ có mối tương quan thuận đến Tobin's Q.

Thứ ba, đối với kiểm định đa cộng tuyến của hai mô hình ROE và Tobin's Q, với chỉ số VIF trong khoảng từ 1 đến 2 đối với các biến tự do và kiểm soát trong mô hình, tất cả các biến độc lập trong mô hình ROE và Tobin's Q đều không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Thứ tư, kiểm định lựa chọn mô hình được thiết lập để xem xét kết quả cuối cùng. Đầu tiên, với p-value ở mức nhỏ hơn 0.05 cho cả hai kiểm định Hausman và F-test đối với kiểm định FE, mô hình ROE và Tobin's Q đều lựa chọn mô hình cố định làm kết quả cuối cùng của mô hình. Tuy nhiên, mô hình FGLS sẽ được áp dụng cho cả hai mô hình ROE và Tobin's Q do hai mô hình cố định của ROE và Tobin's Q đều có lỗi tự tương quan và phương sai thay đổi với p-value < 0,05 cho các kiểm định trên.

Loại kiểm định	Mô hình ROE	Mô hình Tobin's Q
	T-test/F-test	T-test/F-test
F-test	6.95(***)	15.99(***)
Hausman	47.894(***)	41.2(***)
Heteroskedasticity	3.2e+05 (***)	6.4e+05 (***)
Wooldridge	16.32(***)	26.243(***)

Cuối cùng, kết quả của nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu được thể hiện dựa theo mô hình FGLS của mô hình ROE và Tobin's Q. Đối với mô hình ROE, chỉ có quy mô HĐQT và thành viên nữ trong HĐQT có mối tương quan nghịch với ROE dựa theo chỉ số beta < 0 và p-value < 0,05. Giải thích cho kết quả trên, khi HĐQT có nhiều thành viên hơn và số lượng thành viên nữ nhiều hơn, mức độ sinh lời của công ty giảm dần. Bên cạnh đó, kết quả này cũng chứng minh rằng khi CTNY có nhiều thành viên trong HĐQT cũng

như là nhiều thành viên nữ, sẽ không có khả năng QTCT hiệu quả do có nhiều ý kiến trái chiều liên quan đến đóng góp ý kiến của các thành viên trong HĐQT và thành viên nữ dẫn đến xung đột giữa các bên dẫn đến sự giảm dần khả năng sinh lời. Kết quả này cũng chứng minh rằng thành viên HĐQT và thành viên nữ đều có lợi ích cá nhân nhiều hơn dẫn đến suy giảm HQHĐ thông qua khả năng sinh lời. Tuy nhiên, kết quả của quy mô HĐQT và thành viên nữ trong HĐQT đối với ROE không phù hợp với giả thuyết H1 và H4 và một số nghiên cứu của Puni và Anlesinya (2020) và Ahmadi và cộng sự (2018) đối với tương quan thuận giữa quy mô HĐQT và HQHĐ và nghiên cứu của Pucheta-Martínez và Gallego-Álvarez (2020) thể hiện tương quan thuận giữa thành viên nữ trong HĐQT và HQHĐ. Tuy nhiên, nghiên cứu của Raboshuk và cộng sự (2023) đối với quy mô HĐQT tương xứng kết quả nghiên cứu của ROE.

Tiếp theo, đối với mô hình Tobin's Q, chỉ có sự kiêm nhiệm chức vụ trong HĐQT có mối tương quan nghịch với Tobin's Q với $\beta < 0$ và p-value $< 0,05$. Giải thích cho kết quả trên, khi thành viên trong HĐQT có thể kiêm nhiệm đa chức vụ trong công ty, mức độ giá trị thị trường giảm đi tức là định giá rẻ hơn. Kết quả này chứng minh rằng khi CTNY để các thành viên trong HĐQT nắm giữ chức vụ khác nhau, họ sẽ quan tâm đến lợi ích cá nhân nhiều hơn so với lợi ích công ty. Cho nên, giá trị thị trường từ đó giảm dần tức là mức độ HQHĐ giảm dần khi có nhiều lợi ích cá nhân và xung đột lợi ích. Kết quả trên cũng chứng minh rằng các thành viên trong HĐQT đôi lúc sẽ phải đối mặt với nhiệm vụ nhiều hơn, điều này làm giảm mức độ HQHĐ thông qua giá trị thị trường. Đối với các biến khác trong nhân tố HĐQT, với cấu trúc thành viên trong HĐQT bao gồm quy mô, thành viên độc lập, thành viên nữ trong HĐQT, và chuyên môn tài chính của HĐQT ở mức ổn định, cho nên, các nhân tố trên không làm thay đổi quá nhiều đến giá trị thị trường. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không tương xứng với giả thuyết H5, và một số nghiên cứu trước đây của Ahmadi và cộng sự (2018) khi khẳng định rằng HQHĐ được gia tăng khi thành viên chủ chốt trong HĐQT có thể nắm bắt được tình hình công ty thông qua việc nắm nhiều chức vụ trong công ty.

5. Kết luận nghiên cứu

HĐQT có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến HQHĐ, tuy nhiên, HĐQT của các CTNY ở Việt

Nam vẫn chưa tổ chức, kiểm soát một cách hợp lý dẫn đến làm giảm tính HQHĐ. Do đó, nghiên cứu này sẽ kiểm định mối tương quan giữa các nhân tố trong HĐQT và HQHĐ thông qua mô hình Tobin's Q và ROE. Dựa theo kết quả nghiên cứu, chỉ có quy mô HĐQT và thành viên nữ trong HĐQT có mối tương quan nghịch với ROE, trong khi đó, chỉ có sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT cũng có tương quan nghịch với Tobin's Q. Kết quả trên chỉ ra tính tiêu cực của HĐQT đến HQHĐ, nghiên cứu chỉ ra được tác hại của việc quản lý HĐQT không tốt đến HQHĐ. Khi gia tăng thành viên trong HĐQT và để chủ tịch HĐQT nắm nhiều chức vụ, mức độ hoạt động sẽ kém hiệu quả vì không QTCT tốt dẫn đến xung đột lợi ích trong thị trường cạnh tranh như ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmadi, A., Nakaa, N., và Bourì, A. (2018). Chief Executive Officer attributes, board structures, gender diversity and firm performance among French CAC 40 listed firms. *Research in International Business and Finance*, 44, 218-226. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2017.07.083>.
- Dasilas, A. (2024). The nonlinear relationship between employee stock ownership plans and firm performance: Evidence from China. *Journal of Business Research*, 173, 114470. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2023.114470>.
- Felo, A. J. (2010). Corporate Reporting Transparency, Board Independence and Expertise, and CEO Duality. *International Journal of Management Accounting Research*, 3(1), 47-72. <https://doi.org/10.2139/ssrn.1373942>.
- Girard, A., Gnabo, J.-Y., và Londoño van Ruten, R. (2023). Corporate lobbying and firm performance variability. *Finance Research Letters*, 58, 104524. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2023.104524>.
- Johan, S., Kayani, U. N., Naeem, M. A., và Karim, S. (2024). How effective is the cash conversion cycle in improving firm performance? Evidence from BRICS. *Emerging Markets Review*, 59, 101114. <https://doi.org/10.1016/j.ememar.2024.101114>.
- Nair, R., Mutakin, M., Khan, A., Subramaniam, N., và Somanath, V. S. (2019). Corporate social responsibility disclosure and financial transparency: Evidence from India. *Pacific-Basin Finance Journal*, 56, 330-351. <https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2019.06.015>.
- Nguyễn Thị Thu Thủy, và Nguyễn Văn Thuận (2021). Tác động của quản trị công ty đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: nghiên cứu thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp Chí Nghiên Cứu Tài Chính-Marketing*, 1-17.
- Phạm Thị Cẩm Hương (2016). Nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ*, 5(1).
- Pucheta-Martínez, M. C., và Gallego-Álvarez, I. (2020). Do board characteristics drive firm performance? An international perspective. *Review of Managerial Science*, 14(6), 1251-1297. <https://doi.org/10.1007/s11846-019-00330-x>.
- Puni, A., và Anlesinya, A. (2020). Corporate governance mechanisms and firm performance in a developing country. *International Journal of Law and Management*, 62(2), 147-169. <https://doi.org/10.1108/IJLMA-03-2019-0076>.
- Raboshuk, A., Zakharov, D., Lehenchuk, S., Morgulets, O., và Hryhorevska, O. (2023). The relationship between corporate governance mechanisms and financial performance: The case of listed industrial companies in Oman. *Investment Management and Financial Innovations*, 20(2), 244-255. [https://doi.org/10.21511/imfi.20\(2\).2023.21](https://doi.org/10.21511/imfi.20(2).2023.21).
- Sahu, T. N., và Mondal, S. (2024). Is corporate governance relevant to firm performance? Evidence from Indian manufacturing companies. *International Journal of Business Governance and Ethics*, 18(1), 27-44. <https://doi.org/10.1504/IJBG.2024.10060226>.
- Salehi, M., Ammar Ajel, R., và Zimon, G. (2022a). The relationship between corporate governance and financial reporting transparency. *Journal of Financial Reporting and Accounting*. <https://doi.org/10.1108/JFRA-04-2021-0102>.
- Sethi, P., Sahu, T. N., và Maity, S. (2023). Corporate governance and firm performance of listed Indian companies. *International Journal of Business Governance and Ethics*, 17(5), 573-588. <https://doi.org/10.1504/IJBG.2023.133115>.
- Torchia, M., và Calabrò, A. (2016). Board of directors and financial transparency and disclosure. Evidence from Italy. *Corporate Governance*, 16(3), 593-608. <https://doi.org/10.1108/CG-01-2016-0019>.
- Võ Hồng Đức, và Phan Bùi Gia Thủy (2013). Tác động của đặc điểm hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động công ty: Minh chứng từ Việt Nam. *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển*, 188(2), 68-75.

CƠ CẤU NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỦY ĐIỆN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Ths. Ngô Văn Tùng*

Nghiên cứu thực hiện phân tích thực trạng cơ cấu nguồn vốn theo 03 cách tiếp cận (i) Quan hệ sở hữu; (ii) Thời gian huy động và sử dụng vốn và (iii) Phạm vi huy động vốn. Tác giả lựa chọn phạm vi trong giai đoạn 05 năm 2018 - 2023 với mẫu nghiên cứu 20 doanh nghiệp (DN) thủy điện niêm yết trên thị trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô và tỷ trọng nợ vay đang có xu hướng giảm mạnh; quy mô và tỷ trọng vốn chủ sở hữu đang có xu hướng gia tăng. Cùng với đó, nguồn vốn thường xuyên hay vốn dài hạn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng nguồn vốn của các DN thủy điện, mặc dù có xu hướng giảm nhẹ. Về cơ cấu nguồn vốn theo phạm vi huy động, tỷ trọng nguồn vốn bên ngoài có xu hướng giảm dần trong khi tỷ trọng nguồn vốn có xu hướng tăng dần trong giai đoạn nghiên cứu. Trên cơ sở kết quả từ nghiên cứu thực trạng, tác giả đề xuất một số khuyến nghị với các đơn vị: Đa dạng hoá công cụ và hình thức tài trợ; Gia tăng quy mô và tỷ trọng nợ vay; Xây dựng cơ cấu nguồn vốn mục tiêu; Hoàn thiện hệ thống cảnh báo và quản trị rủi ro từ việc sử dụng nợ vay và thực hiện đánh giá định kỳ cơ cấu nguồn vốn tại DN.

• Từ khóa: cơ cấu nguồn vốn, doanh nghiệp thủy điện, Việt Nam.

The study analyzes the current status of capital structure according to 03 approaches: (i) Ownership relations, (ii) Time for raising and using capital, and (iii) scope of capital mobilization. The author selects the scope for 05 years, 2018 - 2023, with a research sample of 20 hydropower enterprises listed on the market. Research results show that the size and proportion of loans tend to decrease sharply; the size and proportion of equity tend to increase. Additionally, regular or long-term capital accounts for a very high proportion of the total capital of hydropower enterprises, although there is a slight downward trend. Regarding the structure of capital sources according to the scope of mobilization, the proportion of external capital tends to decrease gradually. In contrast, the proportion of capital sources increases progressively during the study period. Based on the results from the current situation, the author proposes some recommendations for units: Diversify funding tools and forms; Increase the size and proportion of loans; Build a target capital structure; Complete the warning system and manage risks from the use of loans and conduct periodic assessments of capital structure at enterprises.

• Key words: capital structure, hydroelectric enterprises, Vietnam.

Ngày gửi bài: 29/02/2024

Ngày gửi phản biện: 05/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/5/2024

* Học viện Hậu cần

1. Giới thiệu

Cơ cấu nguồn vốn là nội dung rất quan trọng của các DN nói chung và các DN thủy điện niêm yết trên TTCK Việt Nam nói riêng. Theo Chiến lược phát triển của ngành Điện lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 01/4/2021, ngành sẽ phát triển thành ngành kinh tế mạnh, bền vững, hiệu quả. Với các doanh nghiệp nói chung và DN thủy điện nói riêng, cơ cấu nguồn vốn là nội dung rất quan trọng và tác động trực diện tới hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp của đơn vị (Nguyễn Thanh Cường, 2013). Lý do là bởi cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện tỷ trọng giữa các nguồn vốn riêng biệt mà doanh nghiệp huy động và sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh (Ing. Petr Jiricek Mgr. Zdenka Dostalova, 2010). Để tài trợ cho hoạt động của mình, DN phải huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, mỗi loại nguồn vốn đều có những điểm lợi và bất lợi riêng. Những đặc điểm riêng này sẽ ảnh hưởng tới chi phí sử dụng các nguồn vốn cũng như tình hình tài chính của DN. Nghiên cứu của Modigliani F & Miller M.H (1963), Berger, A and Udell (2002), cho thấy cơ cấu tài chính có ảnh hưởng tích cực đến giá trị của doanh nghiệp, nói cách khác khi doanh nghiệp sử dụng nợ càng nhiều thì giá trị của doanh nghiệp đó càng lớn. Kết luận này gián tiếp khuyến khích các doanh nghiệp nên gia tăng sử dụng đòn bẩy tài chính để đạt được mục tiêu gia tăng giá trị doanh nghiệp. Joshua Abor (2005), nghiên cứu trên 22 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Ghana giai đoạn 1998-

2002, tác giả đưa ra kết luận rằng, các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu chủ yếu sử dụng nợ ngắn hạn ở mức trung bình là 85%, chỉ ra rằng, kết quả hồi quy cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa tổng nợ và khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu, nói cách khác các doanh nghiệp có cơ cấu nguồn vốn với tỷ trọng nợ cao hơn thì sẽ có khả năng sinh lời cao hơn. Trong bài viết này, tác giả nghiên cứu thực trạng cơ cấu nguồn vốn tại 20 DN thủy điện niêm yết trên thị trường trong giai đoạn 2018 - 202. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ mang lại những đóng góp nhất định, cùng các nhà khoa học, các nhà quản lý và các nhà hoạch định chính sách đề xuất giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho DN thủy điện niêm yết trên TTCK Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Cơ cấu nguồn vốn là sự kết hợp giữa vốn chủ sở hữu và nợ phải trả, trong đó nợ phải trả bao gồm các khoản nợ vay dài hạn, nợ hình thành từ phát hành trái phiếu, thuê tài chính, các khoản tín dụng thương mại và các khoản phải trả ngắn hạn khác (Klayman, 1994). Cấu trúc vốn Capital structure đề cập đến sự kết hợp giữa nợ và vốn chủ sở hữu mà một DN sử dụng để tài trợ cho các hoạt động của doanh nghiệp đó (Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield và Brandford D. Jordan, 2003; Colin Firer và cộng sự (2004). Dù có một số quan điểm định nghĩa khác nhau, tuy nhiên tựu chung lại, Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được hiểu là mối tương quan tỷ lệ giữa nợ vay ngắn hạn, nợ vay dài hạn và vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp huy động để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu tối đa hoá giá trị doanh nghiệp.

Căn cứ theo quan hệ sở hữu vốn, cơ cấu nguồn vốn của DN được phân loại thành nợ vay và vốn chủ sở hữu. Nợ vay: Nợ vay là biểu hiện bằng tiền của những nghĩa vụ mà DN phải có trách nhiệm phải thanh toán cho các chủ thể kinh tế có liên quan. Nợ vay được phân loại thành nợ vay ngắn hạn và nợ vay dài hạn. Vốn chủ sở hữu: Là các nguồn vốn mà quyền sở hữu thuộc về chủ DN, được hình thành từ 2 nguồn chính là vốn góp của chủ sở hữu và lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư. Lợi ích của việc sử dụng nợ vay so với vốn chủ sở hữu, giúp (i) tiết kiệm thuế cho doanh nghiệp; (ii) Gây áp lực giúp ban điều hành hoạt động một cách có hiệu quả hơn và (iii) Sử dụng hiệu quả nợ vay sẽ giúp khuếch đại tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, nếu lạm dụng vốn vay, đặc biệt là vay ngắn hạn tài trợ cho các hoạt động dài hạn có thể phát sinh rủi ro: (i) tăng nguy cơ làm phát sinh chi phí phá sản DN; (ii) Phát sinh chi phí đại diện; (iii) Nguy cơ làm mất tính linh hoạt tài chính trong tương lai. Việc phân loại cơ cấu nguồn vốn theo quan hệ sở hữu sẽ giúp (i) DN

đánh giá được tính phù hợp giữa cơ cấu nguồn vốn và đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN và (ii) Đánh giá được tính độc lập tài chính của DN. Theo đó, các chỉ tiêu đo lường thường được sử dụng là (i) Hệ số nợ vay, (ii) Hệ số vốn chủ sở hữu.

Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn bao gồm nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn (Eugene F. Brigham và Joel F. Houston, 2010). Nguồn vốn dài hạn là các nguồn vốn có tính chất ổn định, dài hạn mà DN sử dụng để đầu tư mua sắm, hình thành tài sản cố định và một bộ phận tài sản lưu động thường xuyên cần thiết cho hoạt động kinh doanh, bao gồm nợ vay dài hạn và vốn chủ sở hữu. Nguồn vốn ngắn hạn là các nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn tạm thời phát sinh trong hoạt động kinh doanh của đơn vị, bao gồm cả nợ vay ngắn hạn. Cơ sở phân loại này sẽ giúp DN (i) Đánh giá được tính phù hợp giữa thời gian đáo hạn của từng nguồn vốn và thời gian mang lại lợi ích kinh tế của tài sản tương đồng. (i) Giúp DN lập kế hoạch tài chính và nguồn tài chính để đáp ứng nghĩa vụ nợ vay (gốc và lãi) hợp lý và hiệu quả. Các chỉ tiêu được sử dụng bao gồm: (i) Quy mô và tỷ trọng vốn ngắn hạn; (ii) Quy mô và tỷ trọng vốn dài hạn.

Căn cứ vào phạm vi huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn bao gồm (i) nguồn vốn bên trong và (ii) nguồn vốn bên ngoài. Nguồn vốn bên trong được tạo ra từ chính kết quả hoạt động của DN, phản ánh mức độ tự tài trợ và mức độ độc lập tài chính của DN, là phần lợi nhuận giữ lại nhằm tái đầu tư của DN. Nguồn vốn bên ngoài là nguồn vốn DN có thể huy động từ các chủ thể ngoài DN (Vay tổ chức tín dụng, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, gọi vốn đầu tư...) phục vụ hoạt động của đơn vị. Khi đánh giá theo phạm vi huy động vốn, sẽ giúp (i) Đánh giá được mức độ độc lập tài chính trong hoạt động kinh doanh và (ii) giúp DN thấy được triển vọng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của chính DN, điều này sẽ giúp tăng cường hiệu quả hoạt động của DN. Các chỉ tiêu sử dụng tương ứng là (i) Quy mô và tỷ trọng nguồn vốn bên trong và (ii) Quy mô và tỷ trọng vốn bên ngoài.

Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ thực hiện đánh giá thực trạng cơ cấu nguồn vốn của các DN thủy điện niêm yết theo 03 nhóm nêu trên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện, tác giả ứng dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm thực hiện thông kê, mô tả, so sánh dữ liệu các kết quả thực hiện, quy trình như sau:

Bước 1: Thu thập dữ liệu sơ cấp từ 20 DN thủy điện niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam

Bước 2: Xây dựng dữ liệu các hệ số, chỉ tiêu thứ cấp qua rà soát, làm sạch và xử lý, tổng hợp từ nguồn dữ liệu sơ cấp

Bước 3: Phân tích, so sánh và đánh giá kết quả thực hiện.

Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu thu thập từ (i) Báo cáo thường niên trong vòng 06 năm 2018 - 2023 của 20 DN; (ii) Các website cung cấp dữ liệu khác như www/https//cafef.vn; www/https//fintrade.vn/....

Mẫu nghiên cứu: Tác giả thực hiện nghiên cứu với 20 DN thủy điện niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam tính đến ngày 31/03/2024 với các quy mô nhỏ, vừa và quy mô lớn, chi tiết thể hiện tại bảng 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1: Quy mô của các CTCP thủy điện niêm yết

Mã	Tên	Mã	Tên
GEG	CTCP Điện Gia Lai	TBC	CTCP Thủy điện Thác Bà
VSH	Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn
NT2	CTCP Điện lực Nhơn Trạch 2	SBA	CTCP Thủy điện Sông Ba
TTA	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	TTE	CTCP Đầu tư năng lượng Trường Thịnh
HNA	CTCP Thủy điện Hòa Na	S4A	CTCP Thủy điện Sê San 4A
CHP	CTCP Thủy điện Miền Trung	SEB	CTCP Đầu tư và phát triển Điện miền Trung
VPD	CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam	PIC	CTCP Đầu tư Điện lực 3
KHP	CTCP Điện lực Khánh Hoà	HJS	CTCP Thủy điện Nậm Mu
TMP	CTCP Thủy điện Thác Mơ	NTH	CTCP Thủy điện Nước Trong
SHP	CTCP Thủy điện Miền Nam	DRL	CTCP Thủy điện - Điện lực 3

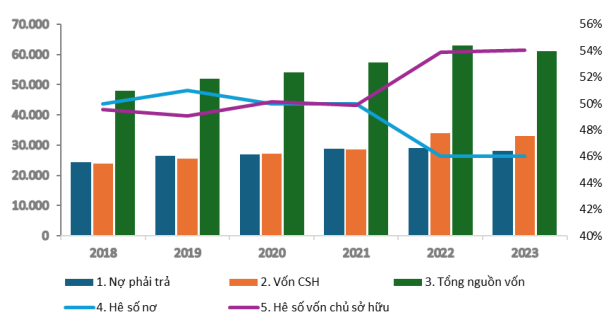
Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC các năm 2018-2023

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Cơ cấu nguồn vốn theo quan hệ sở hữu

Để phân tích cơ cấu nguồn vốn theo quan hệ sở hữu, tác giả sử dụng các chỉ tiêu sau: (i) Quy mô nợ vay; (ii) Quy mô vốn chủ sở hữu; (iii) Hệ số nợ vay; (iv) Hệ số vốn chủ sở hữu.

Biểu đồ 1. Cơ cấu nguồn vốn theo quan hệ sở hữu



Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC các năm 2018-2023

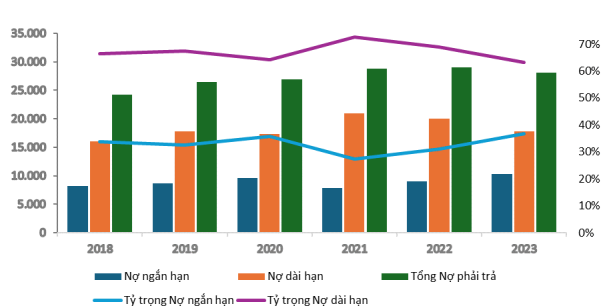
Giai đoạn 2018-2023, các DN thủy điện có cơ cấu nợ vay - vốn chủ sở hữu (CSH) tương đương, tuy nhiên xu hướng giảm tỷ trọng nợ vay và tăng tỷ trọng vốn CSH. Điều này thể hiện ở hệ số nợ (tỷ trọng nợ/

tổng nguồn vốn) ổn định trong giai đoạn 2018 - 2020 ở mức 50%, tuy nhiên giảm xuống mức 46% giai đoạn 2022-2023, với quy mô nợ vay 28,050 tỷ đồng. Tương ứng thì tỷ trọng vốn CSH tăng từ mức 50% lên khoảng 54% ở giai đoạn này.

Cấu trúc nợ vay

Để phân tích cấu trúc nợ vay trong cơ cấu nguồn vốn của DN, tác giả sử dụng các chỉ tiêu sau: (i) Quy mô nợ vay ngắn hạn; (ii) Quy mô nợ vay dài hạn; (iii) Tỷ trọng nợ vay ngắn hạn và (iv) Tỷ trọng nợ vay dài hạn.

Biểu đồ 2. Cấu trúc nợ vay



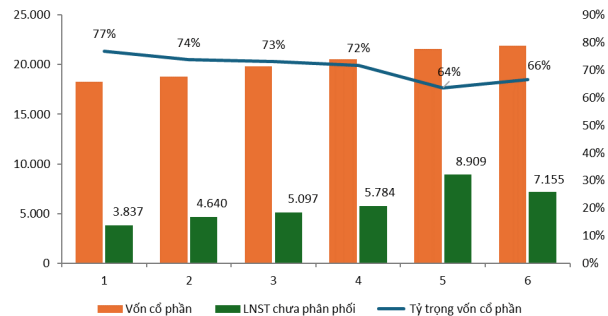
Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC các năm 2018-2023

Về nợ vay, nguồn nợ vay của các DN thủy điện chủ yếu được tài trợ từ nguồn vốn dài hạn (chiếm trên 60% tổng nợ vay), tuy nhiên từ giai đoạn 2021 - nay, các DN giảm dần nợ vay dài hạn, từ mức cao nhất 72% về 63%. Tương ứng với đó, các DN tăng xu hướng vay ngắn hạn, đến 2023 quy mô nợ vay ngắn hạn là trên 10,321 tỷ đồng (chiếm 37% tổng nợ vay).

Cấu trúc vốn chủ sở hữu

Để phân tích cấu trúc chủ sở hữu, tác giả sử dụng những chỉ tiêu: (i) Quy mô vốn cổ phần; (ii) Quy mô lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; (iii) Tỷ trọng vốn góp cổ phần.

Biểu đồ 3. Cấu trúc vốn chủ sở hữu



Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC các năm 2018-2023

Qua phân tích cơ cấu nguồn vốn theo quan hệ sở hữu của các CTCP thủy ngành điện niêm yết có thể nhận thấy:

Thứ nhất, quy mô và tỷ trọng nợ vay đang có xu hướng giảm mạnh; quy mô và tỷ trọng vốn chủ sở hữu

đang có xu hướng gia tăng. Việc giảm nợ vay trong tổng nguồn vốn sẽ giúp DN giảm thiểu nguy cơ kiệt quệ tài chính nhưng cũng làm giảm đi lợi ích từ khoản “tiết kiệm thuế” mà DN được hưởng ảnh hưởng đến việc gia tăng tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu của DN.

Thứ hai, tỷ trọng nợ vay dài hạn bình quân trong tổng nợ vay chiếm tỷ lệ cao nhưng đang xu hướng giảm khá. Điều này xuất phát từ đặc thù ngành thủy điện niêm yết cần đầu tư vốn vào các công trình có quy mô lớn, thời gian hoàn vốn dài nên phải huy động nguồn vốn dài hạn với tỷ trọng lớn đặc biệt từ nợ vay dài hạn. Tuy nhiên, qua phân tích nhận thấy nợ vay dài hạn chủ yếu được cấu thành từ nguồn chính là vay từ Ngân hàng thương mại. Mặc dù các đơn vị ngành thủy điện là 1 trong các ngành đặc thù, được hưởng các chính sách và cơ chế ưu đãi đặc thù cho ngành năng lượng và cơ chế tín dụng xanh. Tuy nhiên, điều này cũng tiềm ẩn rủi ro, các DN phụ thuộc lớn vào các TCTD, điều này sẽ bất lợi khi chính sách tín dụng, lãi suất của các NHTM có sự điều chỉnh bất lợi cho các DN trong ngành.

Thứ ba, trong cấu trúc vốn chủ sở hữu, tỷ trọng lợi nhuận giữ lại có xu hướng tăng, chỉ giảm trong năm 2023 do kết quả kinh doanh của các DN chịu ảnh hưởng chung từ nền kinh tế. Việc tăng quy mô lợi nhuận giữ lại sẽ giúp các DN gia tăng tính tự chủ tài chính đối với quyết định kinh doanh. Lý thuyết trật tự phân hạng trong quyết định về thứ tự ưu tiên lựa chọn huy động nguồn vốn phản ánh việc huy động nguồn tài trợ từ lợi nhuận giữ lại sẽ giúp DN truyền tải một tín hiệu rất tích cực đến các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán về tình hình tài chính và năng lực sản xuất kinh doanh của DN. Tuy nhiên, việc gia tăng tỷ trọng lợi nhuận giữ lại sẽ làm gia tăng chi phí sử dụng vốn bình quân của các DN do đây là nguồn vốn có chi phí cao nhất. Trong khi đó, quy mô vốn góp cổ phần tăng trưởng cho thấy các DN đã tận dụng được ưu thế của thị trường chứng khoán trong việc phát hành cổ phiếu nhằm gia tăng nguồn vốn cho các DN.

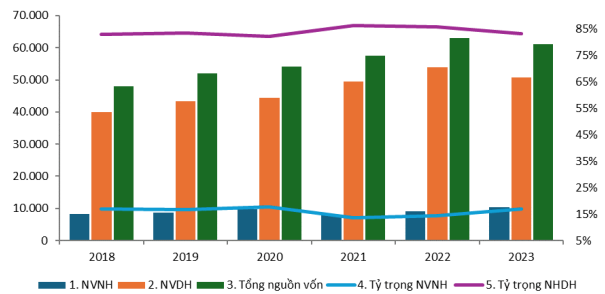
4.2. Cơ cấu nguồn vốn theo thời gian huy động và sử dụng vốn

Để đánh giá cơ cấu nguồn vốn theo thời gian huy động và sử dụng vốn, các chỉ tiêu sau được sử dụng: (i) Quy mô và tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn (NVNH); (ii) Quy mô và tỷ trọng nguồn vốn dài hạn (NVDH).

Qua phân tích cơ cấu nguồn vốn theo thời gian huy động và sử dụng vốn của các CTCP ngành thủy điện niêm yết có thể nhận thấy: Nguồn vốn thường xuyên hay vốn dài hạn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng nguồn vốn (bình quân ở mức trên 83%). So sánh với mức bình quân cơ cấu tài sản dài hạn là 65,25% cho thấy nguồn vốn thường xuyên không những bù

đắp hoàn toàn tài sản dài hạn mà còn bù đắp cả tài sản ngắn hạn. Điều này sẽ tạo ra một mức độ an toàn cao về khả năng thanh toán cho các DN ngành điện niêm yết, ổn định về sự cân bằng tài chính. Tuy nhiên, mức tỷ trọng rất cao về nguồn vốn thường xuyên cũng gây áp lực về sự gia tăng chi phí sử dụng vốn do nguồn vốn này được cấu thành từ nợ vay dài hạn và vốn chủ sở hữu là nguồn vốn có chi phí sử dụng vốn cao hơn so với nguồn vốn ngắn hạn.

Biểu đồ 4. Cơ cấu nguồn vốn theo thời gian huy động và sử dụng vốn

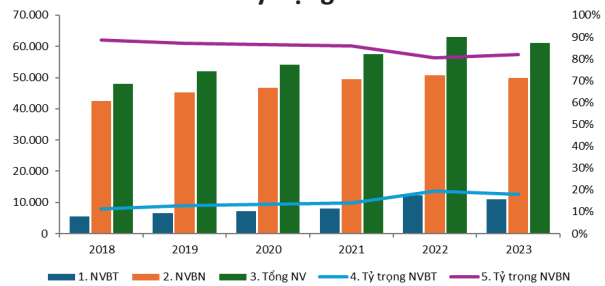


Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC các năm 2018-2023

4.3. Cơ cấu nguồn vốn theo phạm vi huy động vốn

Để phân tích cơ cấu nguồn vốn theo phạm vi huy động vốn, tác giả sử dụng các chỉ tiêu sau: (i) Quy mô và tỷ trọng nguồn vốn bên trong; (ii) Quy mô và tỷ trọng nguồn vốn bên ngoài.

Biểu đồ 4. Cơ cấu nguồn vốn theo phạm vi huy động vốn



Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC các năm 2018-2023

Quy mô NVBN tăng từ mức 42,549 tỷ đồng năm 2018 lên mức 49,984 tỷ đồng năm 2013 (mức tăng 17,4%%); quy mô NVBT tăng từ mức 5,471 tỷ đồng năm 2018 lên 11,023 tỷ đồng năm 2023 với mức tăng 101%. Do mức tăng quy mô NVBN thấp hơn so với NVBT, do vậy tỷ trọng NVBN có xu hướng giảm dần trong khi tỷ trọng NVBT có xu hướng tăng dần trong giai đoạn nghiên cứu. Qua đó, thể hiện cơ cấu nguồn vốn cho thấy sự độc lập trong quyết định sản xuất kinh doanh của các DN ngành thủy điện niêm yết đã có sự gia tăng: việc thực hiện cổ phần hoá là tiền đề cho các DN nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, gia tăng nguồn vốn nội sinh, gia tăng tính độc lập với hoạt

động kinh doanh. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn ngành điện niêm yết bởi lẽ với lộ trình xây dựng một thị trường cạnh tranh hoàn toàn trong tương lai việc các DN phải độc lập kinh doanh là phù hợp với quy luật khách quan.

5. Khuyến nghị và kết luận

Qua phân tích thực trạng cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp thủy điện niêm yết trong giai đoạn 2018 - 2023, cho thấy, trong giai đoạn này, cơ cấu nguồn vốn đã đạt được các kết quả: (i) cơ cấu nguồn vốn tác động làm cho rủi ro tài chính của các DN ở mức thấp; (ii) cơ cấu nguồn vốn tác động làm cho tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu của các DN gia tăng mạnh trong giai đoạn 2018-2023; (iii) chi phí sử dụng nợ vay của các DN đang ở mức thấp. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế là: (i) cơ cấu nguồn vốn chưa phát huy được tác dụng tích cực của đòn bẩy tài chính; (ii) cơ cấu nợ vay của các DN thiếu đa dạng; (iii) các DN chưa xây dựng cơ cấu nguồn vốn mục tiêu; (iv) nguồn tài trợ nợ vay từ ngoại tệ gây ra rủi ro tỷ giá hối đoái đối với các DN và (v) các DN quy mô trung bình và nhỏ gặp khó khăn trong việc tiếp cận nợ vay.

Để giúp hoàn thiện cơ cấu nguồn vốn của các DN thủy điện niêm yết trong thời gian tới, nghiên cứu khuyến nghị một số giải pháp sau:

Thứ nhất, đa dạng hoá công cụ và hình thức tài trợ: Các DN cần phải đa dạng hoá công cụ và hình thức tài trợ để giảm thiểu rủi ro trong việc sử dụng nợ vay, đồng thời giúp các nhà quản trị DN có sự am hiểu và thành thạo đối với các phương thức tài trợ khác nhau và linh hoạt sử dụng các phương thức này theo từng thời kỳ nhằm mục tiêu tối đa hoá giá trị của DN. Theo đó, DN có thể cân nhắc áp dụng linh hoạt các phương án sau: *Với nguồn tài trợ từ nợ vay*, Phát hành trái phiếu DN, Sử dụng chứng khoán lai ghép trong huy động vốn, Thuê tài chính, Huy động vốn qua các quỹ đầu tư hoặc công ty mạo hiểm. *Với nguồn tài trợ từ vốn chủ sở hữu*, có thể thực hiện: lợi nhuận giữ lại, Phát hành cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi, và/hoặc phát hành cổ phiếu bằng cách cân trừ nợ.

Thứ hai, gia tăng quy mô và tỷ trọng nợ vay dài hạn: có thể thực hiện thông qua việc tích cực khai thác các khoản nợ vay dài hạn có chi phí sử dụng vốn rẻ; Chủ động đa dạng hóa các nhà cung cấp nợ vay dài hạn thông qua tiếp cận với các nhà đầu tư tổ chức trên thị trường chứng khoán như các quỹ bảo hiểm, các quỹ hưu trí, quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ DN vừa và nhỏ, quỹ hỗ trợ DN công nghiệp phụ trợ, các công ty chứng khoán. Đối các công ty nhỏ hơn, việc kêu gọi đầu tư từ các quỹ đầu tư cũng là một giải pháp hoàn toàn khả thi.

Thứ ba, xây dựng cơ cấu nguồn vốn mục tiêu: Việc xác lập cơ cấu nguồn vốn mục tiêu là một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình thiết lập kế hoạch tài

chính của DN. Điều này sẽ giúp các DN nâng cao tính chủ động trong việc lựa chọn phương thức huy động vốn và lựa chọn dự án đầu tư. Bởi vậy, yêu cầu đặt ra đối với các công ty cổ phần ngành điện niêm yết là phải xây dựng cơ cấu nguồn vốn mục tiêu cho các DN để tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn bình quân, qua đó tối đa hoá giá trị của các DN. Hiện nay, có các phương pháp chính sau thường được áp dụng để xây dựng cơ cấu nguồn vốn mục tiêu: Phương pháp chi phí sử dụng vốn; phương pháp giá trị hiện tại được điều chỉnh; phương pháp phân tích so sánh và phương pháp hồi quy. Tùy vào điều kiện, các doanh nghiệp có thể lựa chọn vận dụng xây dựng theo 1 hoặc kết hợp các phương pháp trên để có căn cứ xây dựng một danh mục cơ cấu vốn tối ưu cho hoạt động tại đơn vị.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống cảnh báo và quản trị rủi ro từ việc sử dụng nợ vay. Việc hoàn thiện các chỉ tiêu cảnh báo sớm trong việc sử dụng nợ vay sẽ giúp các DN kịp thời phát hiện ra những tồn tại, yếu kém, nguy cơ từ việc sử dụng nợ vay để đưa ra các giải pháp kịp thời, tránh xảy ra rủi ro phá sản, Một số hệ số tài chính có thể được sử dụng để cảnh báo nguy cơ từ việc sử dụng nợ vay bao gồm (i) Hệ số thu nhập trên vốn đầu tư (ROIC) trong việc cảnh báo sử dụng nợ vay; (ii) Hệ số nợ vay trên vốn đầu tư trong việc cảnh báo sử dụng nợ vay; (iii) Hệ số khả năng trả nợ trong việc cảnh báo sử dụng nợ vay; (iv) Hệ số Z của Giáo sư Edward I. Altman trong việc cảnh báo sử dụng nợ vay. Cùng với đó, doanh nghiệp cần thiết hoàn thiện quản trị rủi ro tỷ giá hối đoái đối với nợ vay ngoại tệ.

Bên cạnh đó, cần thiết thực hiện đánh giá lại cơ cấu nguồn vốn định kỳ hàng năm. Các DN cần thiết phải đánh giá lại cơ cấu nguồn vốn định kỳ đặc biệt khi có những thay đổi quan trọng sau: (i) Khi có sự thay đổi về chính sách thuế thu nhập DN; (ii) Khi có sự thay đổi trong chính sách đầu tư; (iii) Khi có sự thay đổi trong hiệu quả hoạt động kinh doanh; (iv) Khi có sự thay đổi về chính sách tiền tệ và chính sách tín dụng của ngân hàng và (v) Khi có sự điều chỉnh về chính sách cổ tức trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 v.v Chiến lược phát triển của ngành Điện lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045.
 Modigliani, F., & Miller, M. H. (1963). Corporate income taxes and the cost of capital: a correction. *The American economic review*, 53(3), 433-443.
 Shoaib, A. (2011). Measuring performance through capital structure: Evidence from banking sector of Pakistan. *African Journal of business management*, 5(5), 1871-1879.
 Warokka, A., Herrera, J. J. D., & Abdullah, H. H. (2011). East Asian corporate governance: A test of the relation between capital structure and firm performance. *International Journal of Economics and Finance Studies*, 3(2), 1-10.
 Abor, J. (2005). The effect of capital structure on profitability: an empirical analysis of listed firms in Ghana. *The journal of risk finance*, 6(5), 438-445.
 Klayman, J. S. (1994). *Sexual involvement: The match between scenes and scripts*. University of Connecticut.
 Jordan, D., Brandenburg, R., Payne, G., Akromah, R., Appaw, W., & Ellis, W. (2018). Preventing mycotoxin contamination in groundnut cultivation USA: In *Achieving sustainable cultivation of grain legumes Volume 2* (pp. 203-234). Burleigh Dodds Science Publishing.

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG ĐẾN GIÁ TRỊ CÔNG TY TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Bùi Ánh Thành* - TS. Nguyễn Vĩnh Khương**

Nghiên cứu nhằm đánh giá quản trị vốn lưu động (WCM) tác động đến giá trị công ty (FV) của các công ty phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam. Bài báo sử dụng phương pháp phân tích hồi quy SysGMM với dữ liệu bảng của 593 công ty giai đoạn 2015-2022. Phát hiện cho thấy WCM có mối quan hệ tích cực đối với FV. Nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về vai trò quan trọng của WCM và mở rộng các tài liệu hiện có bằng cách đưa ra những hiểu biết về lý thuyết và thực nghiệm mới cho các quốc gia có bối cảnh tương tự như Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế và hậu dịch Covid-19.

• Từ khóa: quản trị vốn lưu động, giá trị công ty.

The study aims to evaluate the impact of working capital management (WCM) on the corporate value (FV) of non-financial companies listed on the Vietnam stock market. The article uses the SysGMM regression analysis method with panel data of 593 companies in the period 2015-2022. The finding shows that WCM has a positive relationship with FV. The study provides further empirical evidence on the important role of WCM and extends the existing literature by offering new theoretical and empirical insights for countries with similar contexts to Vietnam, during the economic crisis and after the Covid-19 epidemic.

Key word: working capital management, company value.

JEL codes: G30; G32

Ngày nhận bài: 14/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/5/2024

1. Giới thiệu

Giá trị công ty là nhận thức của nhà đầu tư về công ty thường gắn liền với giá cổ phiếu trên thị trường (Martini et al., 2014). Mục tiêu chính của công ty là tối đa hóa giá trị, điều này quyết định mức độ thịnh vượng của các cổ đông. Vì thế, tối đa hóa giá trị công ty là rất quan trọng vì nó cũng có nghĩa là tối đa hóa sự thịnh vượng của cổ đông và là mục tiêu chính của công ty. Khi đưa ra quyết định đầu tư, các nhà đầu tư

phải xem xét công ty có hiệu quả hoạt động và giá trị tốt. Thật vậy, giá cổ phiếu cao làm cho một công ty được đánh giá cao và ảnh hưởng đến niềm tin của thị trường đối với kết quả hoạt động hiện tại của công ty. Do đó, giá trị công ty được coi là một tiêu chuẩn cho các nhà đầu tư, trong đó giá cổ phiếu của công ty cao hơn có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận cao hơn cho các nhà đầu tư.

Quản trị về vốn lưu động là rất cần thiết cho các công ty. Việc WCM là đề cập đến việc quản lý tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Các thành phần của vốn lưu động bao gồm các khoản phải thu, hàng tồn kho, khoản phải trả và sử dụng hiệu quả cho hoạt động hàng ngày (Gill & Biger, 2013). Việc tối ưu hóa cân bằng vốn lưu động giúp giảm thiểu yêu cầu về vốn lưu động, từ đó làm tăng dòng tiền tự do cho công ty (Ganesan, 2007). Chính sách WCM kém hiệu quả do quản trị công ty kém sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến tài sản của các cổ đông. Tầm quan trọng của vốn lưu động khi được quản lý hiệu quả đã được chứng minh là không thể chối cãi trong các nghiên cứu trước đây (Mesdholedohack, 2015). Đặc biệt, các nghiên cứu đã liên kết tầm quan trọng của hiệu quả WCM với khả năng sinh lời, giá trị và khả năng thanh toán của công ty (Kamel, 2015). Do đó, WCM đóng vai trò quan trọng trong hoạt động thành công của mọi công ty. Các nhà quản lý có thể tạo ra giá trị cho cổ đông bằng cách giảm số ngày thu hồi các khoản phải thu và cắt giảm thời hạn sử dụng của hàng tồn kho đến mức tối thiểu hợp lý (Deloof, 2003).

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét mối liên hệ giữa WCM và FV ở các quốc gia khác nhau

* Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM

** Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM; email: 010126220022@st.buh.edu.vn

như (Autukaite & Molay, 2011) đã phân tích việc nắm giữ tiền mặt, vốn lưu động và FV ở các công ty Pháp. (Shah & Arif, 2018) đã xem xét mối liên hệ giữa hiệu quả vốn lưu động và FV ở Pakistan. Kokodey et al. (2018) đã nghiên cứu tác động của những thay đổi trong vốn lưu động đến FV ở Malaysia. Rất ít nghiên cứu thực nghiệm điều tra vấn đề này ở các công ty niêm yết tại Việt Nam.

Những phát hiện này sẽ hữu ích cho các nhà quản trị, nhà đầu tư, công ty niêm yết và các bên liên quan.

2. Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu

Vốn lưu động là một chỉ số tài chính phản ánh mặt thanh khoản hoạt động của công ty và được tính bằng khấu trừ các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản ngắn hạn. Các nghiên cứu hiện nay xác nhận rằng WCM đóng vai trò cân bằng giữa tính thanh khoản ngắn hạn và lợi nhuận dài hạn của các công ty (Deloof, 2003) và do đó tác động đến giá trị thị trường của các công ty (Banerjee et al., 2021). Có hai chủ đề chính trong nghiên cứu về WCM. Chủ đề đầu tiên tập trung vào cách WCM tác động đến lợi nhuận, khả năng sinh lời (Deloof, 2003). Khả năng sinh lời là chìa khóa cho FV. Chủ đề thứ hai đo lường tác động của WCM đối với FV (Banerjee et al., 2021).

Farhan et al. (2021) đánh giá và xem xét tác động của WCM đối với hiệu quả về tài chính và kết luận rằng việc quản lý hiệu quả vốn lưu động bằng cách giảm thiểu chu kỳ luân chuyển tiền sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của các công ty. (Lin & Wang, 2021) nghiên cứu về WCM và hiệu quả hoạt động bằng cách sử dụng chu kỳ luân chuyển tiền làm thước đo của WCM và kết luận WCM tốt hơn có quan hệ tích cực đến hiệu quả hoạt động của các công ty. (Kayani et al., 2021) đánh giá tác động của quản trị công ty và WCM đối với hiệu quả hoạt động của các công ty với những phát hiện rằng quản trị công ty và WCM đều ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty.

Khi hiệu quả hoạt động hay là giá trị của công ty tăng lên bằng cách WCM hiệu quả và hữu hiệu. Và dựa vào các nghiên cứu trước đây về vai trò của WCM trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty cũng như FV, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết dưới đây để đánh giá mối quan hệ giữa WCM và FV:

H1: WCM có tác động tích cực đến FV

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu

Nguồn dữ liệu là hệ thống BCTC và các công bố thông tin có liên quan mà hàng năm các công ty phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam thực hiện

công bố trong giai đoạn từ năm 2015-2022. Dữ liệu được thu thập từ công ty cổ phần dữ liệu Vietstock với 593 công ty đại diện cho tổng thể nghiên cứu tại Việt Nam.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu thiết lập phương trình nghiên cứu dựa trên một số nghiên cứu trước đây (Moussa, 2019), (Dhole et al., 2019) và Naz et al., (2022), phương trình nghiên cứu như sau:

$$FV_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 FV_{i,t-1} + \beta_2 WCM_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 LEV_{i,t} + \beta_5 GRW_{i,t} + \beta_6 NPM_{i,t} + \beta_7 AGE_{i,t} + \beta_8 COVID_{i,t} + \beta_9 Industry_{i,t} + \mu_{i,t}$$

Bảng 1: Đo lường các biến

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Tham chiếu
Tobin's Q	FV ₁	FV = Tobin's Q = (Tổng TS + Giá trị vốn hóa thị trường - Giá trị sổ sách vốn cổ phần)/Tổng TS	
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	FV ₂	FV ₂ = ROA = LN sau thuế/tổng TS bình quân	
Hiệu suất chuyển đổi tiền mặt	WCM ₁	WCM ₁ = Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	
Tỷ lệ thanh khoản ngắn hạn	WCM ₂	WCM ₂ = Tài sản ngắn hạn/Nợ phải trả ngắn hạn	(Moussa, 2019), (Dhole et al., 2019), và (Naz et al., 2022)
Quy mô	SIZE	SIZE = Logarit tự nhiên tổng tài sản	
Đòn bẩy	LEV	LEV = Tổng nợ phải trả/Tổng vốn chủ sở hữu	
Tăng trưởng	GRW	GRW = (Doanh thu thuần năm _t - Doanh thu thuần năm _{t-1})/ Doanh thu thuần năm _{t-1}	
Lợi nhuận biên	NPM	NPM = Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Doanh thu thuần	
Độ tuổi	AGE	AGE = Số năm hoạt động của công ty kể từ khi thành lập và đi vào hoạt động cho đến năm nghiên cứu	

Trong khi khám phá tác động WCM đến FV thì các biến khác có thể tác động cần được kiểm tra. Đó là, quy mô công ty (SIZE), đòn bẩy tài chính (LEV), tăng trưởng doanh thu (GRW), lợi nhuận biên (NPM) và độ tuổi công ty (AGE) mà sử dụng bởi Kundu et al. (2022) và Naz et al. (2022) được coi là các biến kiểm soát trong nghiên cứu.

Quy mô của công ty được đo bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản của một công ty vì các công ty lớn hơn dự kiến sẽ hoạt động tốt hơn các công ty nhỏ (Kuncová et al., 2016). Về mặt lý thuyết, mối quan hệ tích cực này được giải thích bởi tính kinh tế theo quy mô. Hơn nữa, các công ty lớn hơn dự kiến sẽ cung cấp sự đảm bảo vốn cổ phần lớn hơn và ổn định hơn (Jaradat et al., 2021). Các công ty có đòn bẩy tài chính cao có khả năng tiết lộ nhiều thông tin hơn để giảm chi phí đại diện (Alves et al., 2012). Sự gia tăng mức nợ làm cho giá trị biên của tiền giảm đối với chủ sở hữu vốn vì giá trị của công ty bị kiểm soát bởi chủ nợ (Jaradat et al., 2021). Đòn bẩy có mối quan hệ tích cực đáng kể với FV trước khi đạt được cơ cấu vốn tối ưu và ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy đến FV có xu hướng

mạnh mẽ hơn khi chất lượng tài chính của công ty tốt hơn (Cheng & Tzeng, 2011). Tăng trưởng doanh thu cho thấy sự gia tăng về số lượng hoặc giá bán. Tăng trưởng doanh thu sẽ ảnh hưởng đến khả năng tạo ra thu nhập của công ty và nó sẽ dẫn đến việc tăng FV. Sự tăng trưởng của công ty cho thấy sự tiến bộ của một công ty nên đây sẽ là triển vọng tốt cho công ty. Vì vậy, tăng trưởng tăng trưởng doanh thu ảnh hưởng đến FV (Hestinoviana, 2013). Tỷ suất lợi nhuận thuần có tác động làm tăng FV (Mulyadi & Sinaga, 2020). Thêm vào đó, sự trưởng thành của công ty cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động nên độ tuổi của công ty cũng được xem là biến kiểm soát (Naz et al., 2022).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 thể hiện kết quả thống kê mô tả tất cả các biến của 593 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015-2022. Hai biến phụ thuộc FV_1 và FV_2 có giá trị trung bình lần lượt là 1.1070 và 0.0688. Ngoài ra, độ lệch chuẩn của hai biến trên ($FV_1 = 0.6046$ và $FV_2 = 0.0955$) có giá trị thấp cho thấy các điểm dữ liệu có xu hướng tập cận với giá trị trung bình của tập dữ liệu.

Biến WCM_1 và WCM_2 cho thấy hầu hết các công ty đều thực hiện WCM (WCM_1 có Mean = 0.4060, Std. Dev. = 3.5176 và WCM_2 có Mean = 2.5294, Std. Dev. = 3.4560). Ngoài ra, biến kích thước có giá trị trung bình là 27.5325 và độ lệch chuẩn là 1.5980; Biến lev có giá trị trung bình là 0.4753 và độ lệch chuẩn là 0.2217; Biến grw có giá trị trung bình 0.2416 và độ lệch chuẩn là 2.2154; Biến npm có giá trị trung bình là 0.0923 và độ lệch chuẩn là 0.5799. Cuối cùng, biến age có giá trị trung bình là 3.1487 và độ lệch chuẩn là 0.5697.

So với các nghiên cứu trước đây về giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (Std. Dev.) theo WCM và FV, kết quả có đôi chút khác biệt. Điều này là do các chỉ số quản trị cũng như văn hóa, xã hội, tình hình kinh tế và bối cảnh ở các quốc gia khác nhau, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19.

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FV_1	3,748	1.1070	0.6046	0.1147	10.6889
FV_2	3,748	0.0688	0.0955	-0.2355	2.2128
WCM_1	3,748	0.4060	3.5176	-52.3388	61.1841
WCM_2	3,748	2.5294	3.4560	0.1220	62.7026
size	3,748	27.5325	1.5980	23.9486	31.7564
lev	3,748	0.4753	0.2217	0.0107	1.3757
grw	3,237	0.2416	2.2154	-0.9924	71.7238
npm	3,748	0.0923	0.5799	-19.2996	19.3178
age	3,748	3.1487	0.5697	1.0986	4.8828

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 3 cho thấy tác động của WCM lên FV bằng cách sử dụng các kỹ thuật khác nhau của công cụ ước tính SysGMM. Liên quan đến công cụ ước tính SysGMM hai bước, giá trị của chúng được điều chỉnh xác minh rằng các biến độc lập được áp dụng giải thích biến động chéo trong FV. Về tính hợp lệ của công cụ ước tính SysGMM của hệ thống, số liệu thống kê của Sargan/Hansen cho thấy tính hợp lệ của các công cụ được áp dụng và kết quả của thử nghiệm Arellano-Bond ngụ ý rằng công cụ ước tính SysGMM không gặp phải vấn đề tương quan chuỗi bậc hai. Vì vậy, có thể kết luận rằng các điều kiện của SysGMM đã được đáp ứng.

Bảng 3: Kết quả hồi quy SysGMM

Biến	FV_1	FV_2	FV_3	FV_4
L. FV_1	0.481*** [0.000]	0.521*** [0.000]		
L. FV_2			0.173*** [0.000]	0.206*** [0.000]
WCM_1	0.006*** [0.000]		0.001*** [0.004]	
WCM_2		0.008*** [0.000]		0.008*** [0.000]
size	0.031** [0.036]	0.016** [0.022]	0.023*** [0.002]	
lev	-0.650** [0.011]		-0.178*** [0.000]	
grw	-0.004 [0.280]	-0.004*** [0.000]	-0.004** [0.031]	-0.002*** [0.000]
age			-0.070*** [0.000]	
npm		-0.092*** [0.000]	0.046*** [0.000]	0.029*** [0.000]
covid		0.038*** [0.000]	-0.003 [0.199]	0.015*** [0.001]
_cons	0.554 [0.127]	-0.660*** [0.004]	-0.266 [0.133]	0.070*** [0.003]
Ngành	Yes	Yes	Yes	Yes
Năm	Yes	Yes	Yes	Yes
Số quan sát	3094	2094	3452	3503
Số công cụ	85	215	79	76
Kiểm định AR2	0.335	0.295	0.553	0.432
Kiểm định Hansen	0.758	0.334	0.149	0.104

Kết quả hồi quy SysGMM để kiểm tra mối quan hệ giữa WCM và FV được trình bày trong Bảng 3. Kết quả hồi quy cho thấy WCM có mối quan hệ thuận chiều với FV_1 , tức là WCM có tác động tích cực đến FV. Kết quả này phù hợp với kết quả của (Naz et al., 2022), (Moussa, 2018) và (Hatane et al., 2023). Điều này có nghĩa là WCM hiệu quả sẽ nâng cao FV. Kết quả nghiên cứu cũng đã xác nhận được giả thuyết trên đây.

Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ tích cực rất đáng chú ý giữa tăng trưởng doanh thu và FV, và những phát hiện này minh họa thêm rằng các công ty có giá trị thị trường cao có xu hướng có cơ hội

tăng trưởng cao hơn. Kết quả ước lượng SysGMM cho thấy hệ số tuổi công ty có mối tương quan với FV. Mối quan hệ tích cực giữa tuổi công ty và giá trị ngụ ý rằng các công ty lâu đời tối đa hóa giá trị cho các cổ đông của họ so với các đối tác trẻ hơn. Ngoài ra, kết quả hồi quy cho thấy tồn tại mối quan hệ đáng kể giữa quy mô công ty và FV. Thước đo tỷ lệ thanh khoản ngắn hạn truyền thống, tức là tài sản ngắn hạn/nợ phải trả ngắn hạn cho thấy việc tài trợ bằng nợ có mối quan hệ tích cực với giá trị của công ty. Những kết quả này chỉ ra rằng giá trị của công ty tăng lên khi việc sử dụng nợ tài chính như một nguồn tài chính thay thế tăng lên. Để kiểm tra tính chắc chắn của kết quả, nghiên cứu sử dụng thước đo thứ hai trong kế toán, đó là ROA. Kết quả hồi quy thứ hai được trình bày trong Bảng 3, phát hiện mối liên hệ tích cực giữa khả năng WCM và FV, từ đây cho thấy kết quả của nghiên cứu này là nhất quán và đáng tin cậy.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Sau khi phân tích dữ liệu bảng với 593 công ty trong giai đoạn 2015-2022 bằng Stata, kết quả cho thấy giả thuyết được chấp nhận: WCM tác động tích cực đến FV. Kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp các công ty nhận ra tầm quan trọng của WCM được áp dụng cũng như các khía cạnh vận hành quan trọng để tăng FV tại các thị trường mới nổi như Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng góp phần xem xét các tài liệu nghiên cứu về WCM hiệu quả có thể cải thiện FV như thế nào. Phát hiện này có thể hữu ích cho các nhà quản lý, nhà đầu tư, công ty niêm yết và các bên liên quan khác cũng như mở rộng tài liệu hiện có bằng cách tạo ra những hiểu biết sâu sắc về mặt lý thuyết và thực nghiệm.

5.2. Hàm ý

Nghiên cứu này đưa ra một số hàm ý như sau:

- Nhà đầu tư nên lưu ý rằng các công ty lớn hơn thường phải chịu chi phí đại diện cao hơn so với các công ty nhỏ hơn. Do đó, sự hiện diện của một cơ cấu quản trị hiệu quả trở nên quan trọng trong việc quản lý những thách thức này. Vì thế, trước khi cam kết đầu tư, các nhà đầu tư nên tính đến mức độ quản trị trong công ty. Đối với các công ty lớn hơn, các yếu tố như cơ cấu quản trị và tỷ lệ đòn bẩy tài chính cần được xem xét cẩn thận trước khi đưa ra quyết định đầu tư.

- Về phía các nhà hoạch định chính sách, trong thời gian tới, Chính phủ và các bên liên quan cần tiếp tục xây dựng, phát triển Luật Doanh nghiệp và các thông tư, nghị định về quy định quản trị công ty nhằm nâng cao chất lượng cơ chế quản trị cùng với sự minh bạch của thị trường. Từ đó, công ty có thể nâng cao khả năng quản lý vốn lưu động thông qua các cơ chế quản

trị hiệu quả đã được xây dựng nhằm dẫn dắt công ty vượt qua khủng hoảng, nâng cao giá trị và hướng tới sự bền vững trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi.

Nghiên cứu này không phải không có những hạn chế và những nỗ lực nghiên cứu trong tương lai có thể giải quyết những hạn chế này. Nghiên cứu chỉ được thực hiện trên các công ty phi tài chính niêm yết. Tuy nhiên, thực tiễn WCM có thể khác nhau ở các ngành khác như lĩnh vực tài chính. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên áp dụng cách đo lường và xây dựng về lĩnh vực tài chính để so sánh và minh chứng cho các phát hiện. Bên cạnh đó, hầu hết các công ty chưa niêm yết đều có thể linh hoạt trong việc xác định nhu cầu vốn lưu động mà không chịu áp lực từ cổ đông. Các nghiên cứu trong tương lai nên nhân rộng nghiên cứu về các công ty chưa niêm yết ở Việt Nam. Ngoài ra, tác động của đại dịch Covid-19 cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động quản trị và khả năng WCM của công ty. Vì vậy, trong thời gian tới, khía cạnh này cũng cần được xem xét và đánh giá mức độ ảnh hưởng của nó đến mối quan hệ đã thảo luận ở trên.

Tài liệu tham khảo:

- Alves, H., Rodrigues, A. M., & Canadas, N. (2012). Factors influencing the different categories of voluntary disclosure in annual reports: An analysis for Iberian Peninsula listed companies. *Tekne*, 10(1), 15–26.
- Autukaite, R., & Molay, E. (2011). Cash holdings, working capital and firm value: Evidence from France. *International Conference of the French Finance Association (AFFI)*.
- Banerjee, A., Kundu, S., & Sivasankaran, N. (2021). Asymmetric impact of working capital efficiency on market performance of Indian firms. *Global Business Review*, 0972150920988648.
- Baños-Caballero, S., Garcia-Teruel, P. J., & Martinez-Solano, P. (2012). How does working capital management affect the profitability of Spanish SMEs? *Small Business Economics*, 39, 517–529.
- Dhole, S., Mishra, S., & Pal, A. M. (2019). Efficient working capital management, financial constraints and firm value: A text-based analysis. *Pacific-Basin Finance Journal*, 58, 101212.
- Hatane, S. E., Winoto, J., Tarigan, J., & Jie, F. (2023). Working capital management and board diversity towards firm performances in Indonesia's LQ45. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 13(2), 276–299. <https://doi.org/10.1108/JAEE-11-2018-0130>
- Hestiniyana, V. (2013). *The influence of profitability, solvability, asset growth, and sales growth toward firm value (empirical study on mining companies which listed on indonesia stock exchange)*. Brawijaya University.
- Jaradat, H. Z., Alnaimi, A. A., & Alsmadi, S. A. (2021). The effect of cash holdings and corporate governance on firm value: Evidence from the Amman Stock Exchange. *Journal of Governance and Regulation*/Volume, 10(4).
- Kamel, S. R. (2015). *The impact of corporate governance and firm maturity on working capital management efficiency: Evidence from listed European firms*.
- Kayani, U. N., Silva, T.-A. D., & Gan, C. (2021). Corporate governance and working capital management—Inclusive approach for measuring the firm performance. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 24(02), 2150015.
- Kokodey, T., Namkhanova, M., & Alesina, N. (2018). The impact of changes in working capital on firm value in bursa Malaysia. *The International Science and Technology Conference "FarEastCon"*, 846–857.
- Kuncová, M., Hedija, V., & Fiala, R. (2016). Firm size as a determinant of firm performance: The case of swine raising. *Agris On-Line Papers in Economics and Informatics*, 8(665-2016-45098), 77–89.
- Kundu, S., Quddus, K., & Jagannath Sharma, N. (2022). Does halo effect of innovative firms moderate the impact of working capital efficiency on firm value? *Evidence from India*. *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2068240.
- Lin, Q., & Wang, Y. (2021). Working capital management, the market environment and corporate performance: Evidence from China. *Applied Economics*, 53(39), 4505–4516.
- Martini, N. N. G., Moeljadi, D., & Djazuli, A. (2014). Factors Affecting Firms Value of Indonesia Public Manufacturing Firms. *International Journal of Business and Management Innovation*, 3(2), 35–44.
- Mulyadi, D., & Sinaga, O. (2020). Analysis of Current Ratio, Net Profit Margin, and Good Corporate Governance against Company Value. *Systematic Reviews in Pharmacy*, 11(1).
- Naz, M. A., Ali, R., Rehman, R. U., & Ntim, C. G. (2022). Corporate governance, working capital management, and firm performance: Some new insights from agency theory. *Managerial and Decision Economics*, 43(5), 1448–1461.
- Shah, B., & Arif, M. (2018). Working capital efficiency and firm value: Evidence from Pakistani firms. *Journal of Business & Financial Affairs*, 7(1), 1–10.

ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN TRỊ TRI THỨC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỚI VẤN ĐỀ HỌC TẬP CHỦ ĐỘNG CỦA SINH VIÊN

Trần Hoàng An* - TS. Hoàng Anh Tuấn*

Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của quy trình quản trị tri thức tại các tổ chức giáo dục đại học tới vấn đề học tập chủ động của sinh viên, điển hình với Đại học Quốc gia Hà Nội. Kết quả cho thấy, ba giai đoạn của quy trình quản trị tri thức (QTTT) (nắm bắt và/hoặc kiến tạo tri thức, chia sẻ và phổ biến tri thức, tiếp thu và ứng dụng tri thức) có ảnh hưởng rõ ràng và tích cực tới vai trò chủ động của người học trong quá trình học tập, được thể hiện bởi động lực, hành vi và thành tích học tập. Trong đó, giai đoạn tiếp thu và ứng dụng tri thức của tổ chức có ảnh hưởng mạnh nhất tới động lực và thành tích học tập của sinh viên. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị để các tổ chức giáo dục đại học xây dựng chiến lược toàn diện về QTTT nhằm nâng cao hiệu quả học tập chủ động của người học.

• Từ khóa: quản trị tri thức, học tập chủ động, sinh viên, giáo dục đại học, động lực học tập, hành vi học tập, thành tích học tập, Việt Nam.

This study aims to examine how higher education institutions apply the knowledge management cycle to enhance the active role of students in learning, a case study at Vietnam National University, Hanoi. Findings identified that knowledge capture and/or creation, knowledge sharing and dissemination, and knowledge acquisition and application have significant and positive effects on the learning motivation, learning behavior, and learning achievement of students. This is a novel concept in comparison to previous studies. In particular, knowledge acquisition and application have the most significant effect on learning motivation and achievement of students.

• Key words: knowledge management, active learning, students, higher education institutions, learning motivation, learning behavior, learning achievement, Vietnam.

JEL code: A22

Ngày gửi bài: 01/02/2024

Ngày gửi phân biện: 06/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

1. Giới thiệu

QTTT trong các tổ chức giáo dục đại học là một đề tài ngày càng được quan tâm trên toàn thế giới. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến QTTT (Zwain và cộng sự, 2012; Phong & Nhật, 2013; Masa'deh và cộng sự, 2017; Rehman, Hoa Kỳ & Iqbal, A., 2020; V.Nair & Munusami, 2020; Binh, 2020) hoặc học

tập chủ động (Freeman và cộng sự, 2014; Lumpkin và cộng sự, 2015; Nicol và cộng sự, 2018; Hồng Hạnh, 2018; Hartikainen và cộng sự, 2019; Børte và cộng sự, 2020) một cách riêng lẻ. Những khám phá này thiết lập một khung lý thuyết cơ bản và tương đối vững chắc cho tác động của quản trị tri thức trong các trường đại học, mở rộng tiềm năng cho các nghiên cứu trong tương lai. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, chưa có nghiên cứu bàn luận và phân tích một cách trực tiếp, sâu sắc về ảnh hưởng của quy trình QTTT tới vấn đề học tập chủ động của sinh viên.

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) bao gồm 12 trường thành viên và trực thuộc là mô hình đào tạo tiên phong, danh tiếng và có tính điển hình cho hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam. Do đó, bài viết này tập trung nghiên cứu về ảnh hưởng của quy trình QTTT của các tổ chức giáo dục đại học tới vấn đề học tập chủ động của sinh viên, điển hình tại ĐHQGHN.

2. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở lý thuyết

Quản trị tri thức

Theo Nonaka & Takeuchi (1995), QTTT là khả năng của một tổ chức trong việc tạo ra tri thức mới, phổ biến tri thức trong tổ chức và ứng dụng tri thức vào hoạt động của toàn hệ thống. Mỗi tổ chức cần thiết lập và hoàn thiện ít nhất một quy trình QTTT riêng biệt, phù hợp với bối cảnh, văn hoá tổ chức, hệ thống nhân lực và định hướng phát triển.

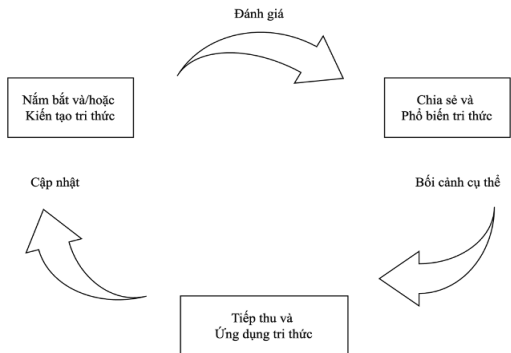
Quy trình quản trị tri thức

Thông qua tổng hợp nghiên cứu, học giả nổi tiếng Dalkir (2005) đã tìm thấy điểm chung giữa các quy

* Trường Quản trị và Kinh doanh - ĐHQGHN

trình QTTT kinh điển của Wiig (1993); Meyer và Zack (1996); McElroy (1999); Bukowitz và Williams (2000) và xây dựng một mô hình QTTT tích hợp như Hình 1.

Hình 1. Quy trình QTTT tích hợp



Nguồn: Dalkir (2005)

Học tập chủ động

Cho đến nay, học tập chủ động chủ yếu được thực hiện thông qua các hoạt động như học tập dựa trên trải nghiệm, học thông qua thực hành, thảo luận nhóm, nhập vai hoặc các hoạt động học tập liên quan đến công nghệ (Chiến và cộng sự, 2020; Yu và cộng sự, 2021). Những điều này tuy đã có tác dụng căn bản trong việc tạo ra môi trường năng động cho phát triển tri thức nhưng còn hạn chế trong mục tiêu nâng cao nhận thức bao quát của sinh viên về giá trị của học tập chủ động.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để thu thập ý kiến của 209 sinh viên tại 12 trường thành viên và trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Khảo sát được thực hiện từ 05/04/2024 tới ngày 17/05/2024 (Nghiên cứu sử dụng cách viết số thập phân chuẩn quốc tế).

Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên lý thuyết về QTTT, quy trình QTTT, quy trình động lực-thành tích và cơ sở thực tiễn thu được từ nghiên cứu định tính (Hình 2).

10 giả thuyết tương ứng được suy ra từ mô hình nghiên cứu như sau

H0: QTTT trong các tổ chức giáo dục đại học (bao gồm: KC, KSD và KA) không ảnh hưởng tới LM, LB và LA của sinh viên.

H1a: KC ảnh hưởng tới LM của sinh viên.

H1b: KC ảnh hưởng tới LB của sinh viên.

H1c: KC ảnh hưởng tới LA của sinh viên.

H2a: KSD ảnh hưởng tới LM của sinh viên.

H2b: KSD ảnh hưởng tới LB của sinh viên.

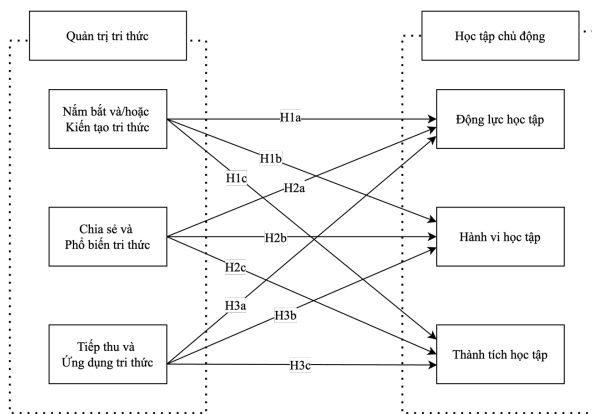
H2c: KSD ảnh hưởng tới LA của sinh viên.

H3a: KA ảnh hưởng tới LM của sinh viên.

H3b: KA ảnh hưởng tới LB của sinh viên.

H3c: KA ảnh hưởng tới LA của sinh viên.

Hình 2. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng

4. Kết quả nghiên cứu

Thống kê suy luận

Hệ số tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha cho thấy toàn bộ câu hỏi trong thang đo có độ tin cậy cao, với $\alpha > 0,9$ cho tất cả các biến ở Bảng 1. Kết quả cho thấy, tất cả các biến quan sát đều có giá trị tương quan tổng hiệu chỉnh > 0.5 .

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy của tất cả các biến

Độ tin cậy của tất cả các biến		
Cronbach's	Cronbach's hiệu chỉnh	Số biến
.962	.964	35

Kiểm định độ tin cậy của biến độc lập

Độ tin cậy của biến độc lập		
Cronbach's	Cronbach's hiệu chỉnh	Số biến
.942	.944	20

Kiểm định độ tin cậy của tất biến phụ thuộc

Độ tin cậy của biến phụ thuộc		
Cronbach's	Cronbach's hiệu chỉnh	Số biến
.926	.929	15

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Để đảm bảo kết quả có ý nghĩa thống kê đối với các biến quan sát, phân tích EFA được thực hiện với lựa chọn hệ số tải là 0.5. Kết quả KMO và Sig. Bartlett's Test tại Phụ lục cho thấy phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp.

Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Bảng 2 cho thấy, giá trị VIF của tất cả các biến độc lập đều < 5 và ba giá trị Durbin-Watson đều nằm

trong khoảng từ 1,5 đến 2,5. Điều này chỉ ra rằng, không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong cả ba phân tích hồi quy và giả định về tự tương quan chuỗi bậc nhất không bị vi phạm.

Bảng 2. Tóm tắt kết quả phân tích hồi quy

Mô hình tóm tắt ^b				
Biến phụ thuộc	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	Durbin-Watson
LM	.434	.425	.55853	1.931
LB	.529	.522	.48726	2.209
LA	.624	.618	.35643	2.302

Bảng 3. Kiểm định tác động tới LM

	UC*		SC**			CS***	
	B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig.	Tolerance	VIF
1 (Constant)	.688	.301		2.290	.023		
KC	.291	.104	.231	2.794	.006	.403	2.483
KSD	.245	.075	.250	3.252	.001	.466	2.146
KA	.282	.097	.253	2.913	.004	.366	2.734

Bảng 4. Kiểm định tác động tới LB

	UC*		SC**			CS***	
	B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig.	Tolerance	VIF
1 (Constant)	.937	.262		3.573	.000		
KC	.065	.091	.054	.717	.474	.403	2.483
KSD	.452	.066	.482	6.869	.000	.466	2.146
KA	.272	.085	.255	3.221	.001	.366	2.734

Bảng 5. Kiểm định tác động tới LA

	UC*		SC**			CS***	
	B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig.	Tolerance	VIF
1 (Constant)	1.037	.192		5.408	.000		
KC	.390	.067	.396	5.863	.000	.403	2.483
KSD	.031	.048	.041	.647	.518	.466	2.146
KA	.364	.062	.417	5.887	.000	.366	2.734

* Hệ số chưa chuẩn hoá - Unstandardized Coefficients

** Hệ số chuẩn hoá - Standardized Coefficients

*** Thống kê đa cộng tuyến - Collinearity Statistics

Bảng 2, 3, 4, 5 cho thấy, phân tích hồi quy của biến phụ thuộc, LM, chứng minh rằng phần lớn các biến độc lập có giá trị thống kê cao, với sig < 0.05. Bảng 11 chuyển đổi phương trình hồi quy và xếp hạng mức tác động của các biến độc lập thành tỷ lệ phần trăm tương ứng.

Bảng 6. Phương trình hồi quy LM và mức độ tác động của KC, KSD, KA

LM = 0.231 * KC + 0.250 * KSD + 0.253 * KA + ε			
Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
KC	0.231	31.47	3
KSD	0.250	34.06	2
KA	0.253	34.47	1
Tổng	0.734	100	

Bảng 6 cho thấy, phân tích hồi quy của biến phụ thuộc, LB, chỉ ra rằng phần lớn các biến độc lập có giá trị thống kê cao, với sig < 0.05, ngoại trừ KC. Phương trình hồi quy và xếp hạng mức tác động của các biến độc lập được chuyển đổi thành tỷ lệ phần trăm tương ứng của chúng trong Bảng 7.

Bảng 7. Phương trình hồi quy LB và mức độ tác động của KC, KSD, KA

LB = 0.482 * KSD + 0.255 * KA + ε			
Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
KSD	0.482	65.4	1
KA	0.255	34.6	2
Tổng	0.737	100	

Phân tích hồi quy cho thấy gần như mọi yếu tố đều ảnh hưởng đến LA, với sig < 0.05, ngoại trừ KSD. Bảng 8 tính toán tỷ lệ phần trăm biến độc lập dựa trên phương trình hồi quy và xếp hạng mức độ tác động.

Bảng 8. Phương trình hồi quy LA và mức độ tác động của KC, KSD, KA

LA = 0.396 * KC + 0.417 * KA + ε			
Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
KC	0.396	48.7	2
KA	0.417	51.3	1
Tổng	0.813	100	

Giả thuyết H0 được bác bỏ vì có một số biến độc lập có ý nghĩa thống kê có ảnh hưởng đến LM, LB và LA. Điều này chứng tỏ KM trong các trường đại học có tác động đáng kể và tích cực đến AL của học sinh. Một phân tích dữ liệu khảo sát cho thấy H1a, H1c, H2a, H2b, H3a, H3b và H3c đã được xác minh là có các giá trị có ý nghĩa thống kê (sig < 0,01). 7 giả thuyết được chấp nhận, ngoại trừ H1b và H2c.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Kết quả chỉ ra rằng cả ba giai đoạn KC, KSD và KA ở các tổ chức giáo dục đại học có tác động đáng kể và tích cực đến sự chủ động trong học tập của sinh viên, đây là một khái niệm mới so với các nghiên cứu trước đây. Trong đó, KA ảnh hưởng đến cả 3 yếu tố của học tập chủ động (LM, LB, LA) và có ảnh hưởng rõ rệt nhất đến 2/3 yếu tố (LM và LA). Các phương trình hồi quy cũng cho thấy mỗi giai đoạn của quy trình QTTT yêu cầu mức độ ưu tiên khác nhau. Để nâng cao sự chủ động của sinh viên, một số khuyến nghị chính được đưa ra, bao gồm: nâng cao mức độ thích ứng với công nghệ; khuyến khích văn hóa chia sẻ tri thức; mở rộng học tập qua trải nghiệm; ban hành và thúc đẩy chiến lược toàn diện về quản trị tri thức.

Khuyến nghị

Nắm bắt và/hoặc kiến tạo tri thức: Nâng cao mức độ thích ứng với công nghệ

Theo nhóm tác giả, ĐHQGHN và các cơ sở giáo dục đại học phải cung cấp các khóa đào tạo hoặc lớp đào tạo kỹ năng công nghệ toàn diện. Điều này sẽ đảm bảo rằng cả giảng viên và người học đều có hiểu biết sâu sắc về công nghệ và có thể sử dụng hiệu quả công nghệ giáo dục với tiềm năng tối đa của nó.

Chia sẻ và phổ biến tri thức: Khuyến khích văn hóa chia sẻ tri thức

Văn hóa tổ chức từ lâu đã được chứng minh là nền tảng để chia sẻ kiến thức hiệu quả. Để nâng cao hiệu quả KSD, văn hóa tri thức phải có mặt trong tổ chức như một yếu tố thúc đẩy. Các chiến lược xây dựng văn hóa chia sẻ tri thức trong các trường đại học bao gồm: nâng cao nhận thức và đào tạo để mở rộng khả năng tiếp cận tri thức; có thái độ khoan dung đối với những sai lầm để khuyến khích chấp nhận rủi ro và đổi mới; tăng cường lòng tin và hợp tác để tạo điều kiện KSD rộng rãi hơn; trao phần thưởng cho việc chia sẻ kiến thức; thu thập phản hồi và đánh giá khách quan tất cả các ý kiến.

Trong thực tế, một số lượng đáng kể sinh viên vẫn không tích cực tham gia vào KSD do môi trường giáo dục, điều này bắt nguồn từ quan niệm rằng KSD là một yêu cầu chỉ dành cho mục đích học tập. Chỉ khi xem KSD là một hoạt động tự nhiên, các cơ sở đào tạo mới thấy được sự thay đổi tích cực. Cụ thể, giảng viên nên cố gắng đồng cảm và chia sẻ với những khó khăn của sinh viên, tạo môi trường thoải mái để người học bày tỏ quan điểm và tìm kiếm sự hỗ trợ. Khi sinh viên cảm thấy được kết nối, việc tiếp thu kiến thức và theo đuổi mục tiêu học tập sẽ dễ dàng và chủ động hơn.

Mỗi người học sẽ có một cách học riêng biệt, điều này sẽ được thể hiện qua việc tạo ra các nhóm riêng biệt với mục tiêu và phương pháp học tập khác nhau. Khi bồi dưỡng văn hóa tri thức trong KSD, các trường đại học và giảng viên phải hiểu rõ quy tắc này và tận dụng nó để thành lập các nhóm và cộng đồng với các mục tiêu và đặc điểm chung. Điều này sẽ nâng cao điểm mạnh và giảm thiểu những thiếu sót của từng nhóm học sinh. Giảng viên cần thể hiện sự sẵn sàng hướng dẫn, hỗ trợ người học theo tiêu chí lồng ghép học tập tự định hướng và hướng đến giáo viên.

Đại học CODE ở Đức có mô hình KSD rất đáng để học tập. Nó được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thực tế dựa trên mô hình học tập ngang hàng. CODE ủng hộ mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo đuổi và trao đổi kiến thức giữa các sinh viên xuất phát từ sự hứng thú và tò mò của bản thân người học.

Tiếp thu và ứng dụng tri thức: Mở rộng học tập qua trải nghiệm

KA là quá trình kết nối kiến thức học thuật với các ứng dụng trong thế giới thực. Học tập trải nghiệm (EL) đã được ĐHQGHN và phần lớn các cơ sở giáo dục đại học triển khai nhằm tạo điều kiện cho sinh viên hòa nhập vào thị trường lao động thông qua các

hoạt động thực tế, thực tập, đào tạo kỹ năng mềm. Tuy nhiên, kết quả thu được không nhất quán và mức độ áp dụng chưa đầy đủ, do đặc điểm riêng của từng môn học, chuyên ngành hoặc văn hóa tổ chức.

Để tạo nền tảng cho việc phổ biến kiến thức một cách mới lạ cho sinh viên, giảng viên phải có cơ hội học hỏi và trải nghiệm EL cho chính mình. Họ phải tiếp tục sửa đổi nội dung và phương pháp để phù hợp với từng giai đoạn của quá trình học tập và từng nhóm người học. Tóm lại, hiệu quả của EL và KA bị ảnh hưởng đáng kể bởi nhận thức của các trường đại học và giảng viên trong việc thiết lập một môi trường giáo dục ưu tiên phát triển các kỹ năng thế kỷ 21 ở sinh viên. Các ví dụ điển hình về các sáng kiến này tại ĐHQGHN phải kể đến Dự án Học tập trải nghiệm của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN và HSB - Cuộc thi Innovation Ignition 2024.

Tổng thể: Ban hành và thúc đẩy chiến lược quản trị tri thức toàn diện

Hiện nay, ĐHQGHN đã áp dụng các sáng kiến KM ở cấp chính sách ở cả 3 khía cạnh của KC, KSD và KA trong nỗ lực tạo ra một môi trường giáo dục và nghiên cứu khoa học chất lượng cao, nhưng vẫn còn thiếu chiến lược QTTT tổng thể (Bình và cộng sự, 2023). Phát triển một cách tiếp cận nhiều mặt sẽ nâng cao mức độ tích hợp qua ba giai đoạn trong quy trình QTTT một cách chính xác và có phương pháp hơn, cung cấp lợi thế toàn diện và rộng rãi cho tổ chức.

Tài liệu tham khảo

- Bonwell, C. C., & Eison, J. A. (1991). *Active Learning: Creating Excitement in the Classroom*. 1991 ASHE-ERIC Higher Education Reports. ERIC Clearinghouse on Higher Education, The George Washington University, One Dupont Circle, Suite 630, Washington, DC 20036-1183 (\$17. <https://eric.ed.gov/?id=ED336049>)
- Bukowitz, W. R., & Williams, R. L. (2000). *The Knowledge Management Fieldbook*. Prentice-Hall.
- Carr, R., Palmer, S., & Hagel, P. (2015). *Active learning: The importance of developing a comprehensive measure*. *Active Learning in Higher Education*, 16. <https://doi.org/10.1177/1469787415589529>
- Chien, S.-Y., Hwang, G.-J., & Jong, M. S.-Y. (2020). *Effects of peer assessment within the context of spherical video-based virtual reality on EFL students' English-Speaking performance and learning perceptions*. *Computers & Education*, 146, 103751. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2019.103751>
- Dalkir, K. (2005). *Knowledge Management in Theory and Practice*. <https://www.taylorfrancis.com/books/mono/10.4324/9780080547367/knowledge-management-theory-practice-kimz-dalkir>
- McElroy, (1999). *The Knowledge Life Cycle*. https://www.academia.edu/9683219/Knowledge_Life_Cycle
- Meyer, M. H., & Zack, M. H. (1996). *The Design and Development of Information Products*. MIT Sloan Management Review. <https://sloanreview.mit.edu/article/the-design-and-development-of-information-products/>
- Nonaka, I., Umamoto, K., & Senoo, D. (1996). *From information processing to knowledge creation: A Paradigm shift in business management*. *Technology in Society*, 18(2), 203-218. [https://doi.org/10.1016/0160-791X\(96\)00001-2](https://doi.org/10.1016/0160-791X(96)00001-2)
- Wieg, K. M. (1993). *Knowledge management foundations: Thinking about thinking : how people and organizations create, represent, and use knowledge*. Schema.
- Yu, Z., Gao, M., & Wang, L. (2021). *The Effect of Educational Games on Learning Outcomes, Student Motivation, Engagement and Satisfaction*. *Journal of Educational Computing Research*, 59(3), 522-546. <https://doi.org/10.1177/0735633120969214>
<https://www.sgpo.gov.sg/alliances-for-action/>
<https://code.berlin/en/>
<https://www.phys.lsu.edu/faculty/tohline/capital/smart.lab.pdf>
<https://environment.fiu.edu/aquarius/about/>
<https://ulis.vnu.edu.vn/de-an-hoc-tap-qua-trai-nghiem-dot-pha-de-nang-cao-chat-luong-dao-tao/>
<https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C151/N34991/Trung-Quan-tri-va-Kinh-doanh-chu-trong-phat-trien-tai-nang-khoi-nghiep-tre.htm>
<https://ppj-eu.coe.int/en/web/youth-partnership/youth-policy>

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM: TIẾP CẬN MÔ HÌNH PHÂN PHỐI TRỄ TỰ HỒI QUY (ARDL)

Ngô Ngân Hà*

Tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn vẫn còn là vấn đề có nhiều tranh luận trên phạm vi thế giới cũng như tại Việt Nam. Nhằm bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vấn đề này, nghiên cứu sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL để đánh giá tác động đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2022. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, trong cả ngắn hạn và dài hạn, tăng trưởng đầu tư công có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2022. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách về đầu tư công nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: đầu tư công, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam, ARDL.

The impact of public investment on economic growth in short-term and long-term is still a matter of much debate in domestic and international research. With the purpose of adding empirical evidence on this issue, the study uses the autoregressive lag distribution model (ARDL) to evaluate the impact of public investment on Vietnam's economic growth in the period 1995 - 2022. Empirical research results show that, in both the short and long term, public investment growth has a negative impact on Vietnam's economic growth in the period 1995 - 2022. Based on the research results, the research proposes policy implications for public investment to promote Vietnam's economic growth in the coming years.

• Key words: public investment, economic growth, Vietnam, ARDL.

JEL codes: E12, E22, H50

Ngày gửi bài: 14/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/5/2024

1. Giới thiệu

Sau gần 40 năm đổi mới, kinh tế của Việt Nam không chỉ tăng trưởng về quy mô mà chất lượng cũng được cải thiện, đưa Việt Nam trở thành một nền kinh tế năng động trong khu vực. Trong đó đầu tư công giữ vai trò là nguồn “vốn môi” kích thích nhiều nguồn vốn khác tham gia vào quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tại Việt Nam, trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt trung bình 83.4% kế hoạch

hàng năm, đóng góp vào tăng trưởng GDP bình quân 6.01%. Năm 2021, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt 93.47% đóng góp vào việc duy trì tốc độ tăng trưởng 2.56%. Năm 2022 vốn giải ngân đạt 93,50% đóng góp vào mức tăng trưởng âm tương 8,02%. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư đạt 30.49%, qua đó tạo tác động lan tỏa tích cực đối với nền kinh tế trong bối cảnh hậu dịch bệnh Covid-19, ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế-xã hội và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, hiệu quả của đầu tư công ở Việt Nam chưa cao. Đầu tư công của Việt Nam còn dàn trải, chưa có trọng điểm, chưa đầu tư vào những khu vực có tính lan tỏa tốt và chưa hiệu quả nên chưa phát huy được vai trò dẫn dắt, tạo động lực tăng trưởng, nhất là trong bối cảnh Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh của nền kinh tế. Hiểu được mối quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế sẽ giúp Việt Nam thiết kế các chính sách phù hợp nhất để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của đầu tư công lên tăng trưởng kinh tế vẫn cho ra nhiều các kết quả khác nhau.

Các nghiên cứu cho thấy đầu tư công có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế: Bukhari (2007), Thành (2011)... Abiad (2015) và Ganelli (2016) cho thấy đầu tư công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của 17 nền kinh tế thuộc OECD. De Jong (2021) nghiên cứu tại 12 nước thành viên OECD trong giai đoạn 1962 - 2013, bằng mô hình VAR đã cho thấy sự tác động tích cực của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế. Deleidi (2020), nghiên cứu với 11 nước thành viên OECD trong giai đoạn 1970 - 2016, bằng

* Trường Đại học Thương mại; email: ha.nn@tmu.edu.vn

mô hình VAR, đã cho thấy sự tác động tích cực ở các quốc gia này. (Masten, 2019) cũng cho thấy tác động tích cực này trong cả ngắn hạn và dài hạn ở 05 quốc gia ở Đông Nam châu Âu. Ari (2020) khi nghiên cứu đối với Trung Quốc trong giai đoạn 1960 - 2015 cho thấy đây là tác động cùng chiều.

Các nghiên cứu cho thấy đầu tư công có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế: Phetsavong (2012); Vedder (1998); Devarajan (1996); Ghali (1998). Makuyana (2018) cho thấy tác động ngược chiều của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn ở Nam Phi trong giai đoạn 1970 - 2017. Gần đây, Andreea (2022) khi nghiên cứu đối với một số nước EU trong giai đoạn 1995 - 2019 cho thấy, trong dài hạn, đầu tư công có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, có các nghiên cứu cho thấy tác động trong ngắn hạn và dài hạn của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế là không giống nhau. Nghiên cứu của Badawi (2003), Ellahi (2011) cho thấy đầu tư công có tác động âm đến tăng trưởng trong ngắn hạn nhưng tác động dương trong dài hạn.

Các nghiên cứu cho thấy đầu tư công không có tác động đến tăng trưởng kinh tế: Clarida (1993), Roache (2007), Swaby (2007).

3. Phương pháp, mô hình và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu

Theo Pesaran (1996), phương pháp ARDL có nhiều ưu điểm hơn so với các phương pháp đồng liên kết khác:

Thứ nhất, trong trường hợp số lượng mẫu nhỏ, mô hình ARDL là cách tiếp cận có ý nghĩa thống kê hơn để kiểm định tính đồng liên kết, trong khi đó kỹ thuật đồng liên kết của Johansen yêu cầu số mẫu lớn hơn để đạt được độ tin cậy;

Thứ hai, trái với các phương pháp thông thường để tìm mối quan hệ dài hạn, phương pháp ARDL không ước tính hệ phương trình, thay vào đó, nó chỉ ước tính một phương trình duy nhất;

Thứ ba, các kỹ thuật đồng liên kết khác yêu cầu các biến hồi quy được đưa vào liên kết có độ trễ như nhau thì trong cách tiếp cận ARDL, các biến hồi quy có thể dung nạp các độ trễ tối ưu khác nhau.

Thứ tư, nếu như mức liên kết I(1) hoặc I(0) thì áp dụng mô hình ARDL là thích hợp nhất

Các bước nghiên cứu được thực hiện như sau:

Bước 1: Kiểm định nghiệm đơn vị của chuỗi dữ liệu

Các chuỗi số liệu sẽ được kiểm định nghiệm đơn vị bằng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey-Fuller mở rộng (ADF).

Bước 2: Lựa chọn độ trễ tối ưu

Chỉ tiêu AIC (Akaike Information Criterion) sẽ được lựa chọn để xác định độ trễ tối ưu (Ozcicek, 1996)

Bước 3: Kiểm định đường bao ARDL để kiểm tra mối quan hệ lâu dài giữa các biến.

Giá trị tối hạn F-statistic lớn hơn đường bao trên ở tất cả các mức ý nghĩa. Điều này khẳng định mô hình tồn tại đồng liên kết, hay giữa các biến có mối quan hệ dài hạn.

Bước 4: Mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) để đánh giá mối quan hệ trong ngắn hạn

Kiểm định ECM được áp dụng để đánh giá chính xác các biến có mối quan hệ trong ngắn hạn.

Bước 5: Kiểm định các khuyết tật của mô hình

Từ kết quả ước lượng mô hình ECM, để đánh giá mô hình nhận được, nghiên cứu sử dụng các kiểm định sau: Kiểm định tự tương quan Portmanteau, kiểm định White về phương sai sai số thay đổi.

Mô hình nghiên cứu thực nghiệm được mô tả như sau:

$$LGDP_t = \alpha + \sum_{i=1}^k \beta LIF_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta LIG_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta LIP_{t-i} + \varepsilon_t$$

Trong đó: ε_t là sai số ngẫu nhiên

t là biến thời gian theo năm, từ 1995 đến 2022

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của WB và Tổng cục Thống kê.

Bảng 1: Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Mô tả	Nguồn	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số bất đối xứng (Skewness)	Kiểm định phân phối chuẩn (Jarque-Bera)	Xác suất
GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	The World Bank Development Indicators Database	28	6.543807	1.535539	-0.659743	3.670437	0.159579
LIG	Logarit của tổng vốn đầu tư công trên GDP (VND)	Tổng cục Thống kê	28	5.373525	0.083716	-0.205970	0.241016	0.886470
LIF	Logarit của tổng vốn đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trên GDP (VND)	Tổng cục Thống kê	28	5.067177	0.100024	0.255481	1.025210	0.598933
LIP	Logarit của tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trên GDP (VND)	Tổng cục Thống kê	28	5.366375	0.246791	-0.423841	2.488549	0.288150

Nguồn: Tác giả (2024)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về thực trạng đầu tư công và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Trong những năm qua, tỷ trọng của đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có nhiều biến động.

Trong giai đoạn 1995-2011, mức thấp nhất là 1/3 vào năm 2008 do thắt chặt chính sách tài khoá để chống lạm phát và mức cao nhất tới 50-60% suốt những năm 1996-2005 nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế vượt qua khủng hoảng tài chính khu vực 1997-1998. Từ 2007, đầu tư công tương đối ổn định ở mức trên dưới 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội bất chấp chủ trương thắt chặt chi tiêu công kiểm chế lạm phát năm 2010-2011. Từ 2017, đầu tư công lùi xuống dưới 30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội để nhường vai trò chủ chốt cho đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước. Giai đoạn 2018-2022, tỷ trọng của đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội ổn định ở mức trên dưới 1/4. Trong cơ cấu vốn đầu tư công thì vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng lớn.

Nếu phân loại đầu tư công theo nhóm ngành: (i) cung cấp dịch vụ công (bao gồm quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ); (ii) Cơ sở hạ tầng công (điện nước, vận tải kho bãi, thông tin truyền thông); (iii) trực tiếp sản xuất kinh doanh (nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng); và (iv) còn lại thì đầu tư công trong những năm qua có xu hướng ưu tiên đầu tư công vào tạo dựng cơ sở hạ tầng công và trực tiếp sản xuất kinh doanh với tỷ trọng 30-40% cho mỗi nhóm ngành.

Đầu tư công dịch chuyển mạnh sang các ngành gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế như phát triển hạ tầng giao thông, khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế và trợ giúp xã hội, khắc phục thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu đã góp phần kích cầu kinh tế, giải quyết việc làm, phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, đầu tư công của Việt Nam còn có những hạn chế nhất định. Nhất là vấn đề hiệu quả đầu tư công thấp. Đó là đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm. Nhiều dự án đầu tư công chưa xuất phát từ nhu cầu thực tế của người dân dẫn đến người dân không đón nhận khi đưa vào sử dụng, gây lãng phí lớn. Bên cạnh đó, tình trạng chậm tiến độ, đội vốn diễn ra khá phổ biến. Hiện nay nổi lên vấn đề giải ngân chậm mặc dù thừa vốn và xuất hiện tình trạng trả lại dự án đầu tư công thay vì “chạy” dự án đầu tư công như trước đây. Nếu tình trạng hiệu quả đầu tư công thấp không được cải thiện có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

4.2. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Thống kê mô tả và kiểm định nghiệm đơn vị của chuỗi dữ liệu

Bảng 1 trình bày các số liệu thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình ARDL. Giá trị p-value

của kiểm định Jarque-Bera chấp nhận giả thuyết các biến đều theo phân phối chuẩn.

Bảng 2: Kết quả kiểm định ADF

Các chuỗi	Chuỗi ban đầu		Chuỗi sai phân bậc 1		Kết quả
	Thống kê t	Giá trị p	Thống kê t	Giá trị p	
GDP	-5.572251	0.0006			I(0)
LIP	-1.810140	0.6717	-5.101253	0.0003	I(1)
LIF	-2.847831	0.1943	-3.543699	0.0151	I(1)
LIG	-3.428918	0.0710	-3.053197	0.0436	I(1)

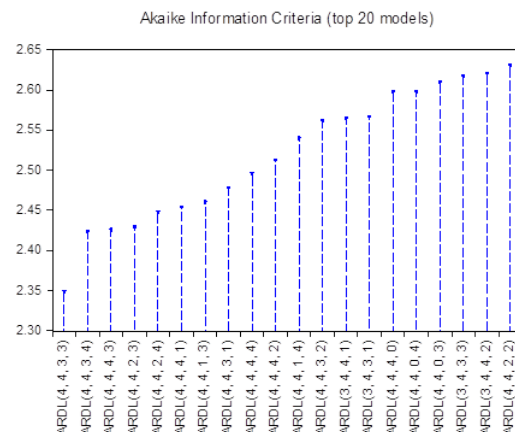
Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Trong kết quả của kiểm định ADF ở Bảng 2, giá trị p-value của các biến sau khi lấy sai phân lần lượt là 0.0002; 0.0003; 0.0467; 0.0151 và 0.0436. Vậy nên tất cả các biến sau khi lấy sai phân là chuỗi dừng, phù hợp để đưa vào phân tích ở các bước tiếp theo.

Nghiên cứu tiếp tục thực hiện tìm kiếm độ trễ tối ưu cho mô hình. Dựa theo hệ số AIC trong biểu đồ trên, mô hình ARDL tối ưu cho trường hợp là ARDL(4,4,3,3)

Lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình ARDL

Biểu đồ: Lựa chọn độ trễ tối ưu dựa theo hệ số AIC



Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Kiểm định đường bao ARDL để kiểm tra mối quan hệ lâu dài giữa các biến

Nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định đường bao. Kết quả cho thấy giá trị tới hạn F - statistic là 8.346074 đều lớn hơn giá trị đường bao ở các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. Điều này cho thấy tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình.

Bảng 3. Kiểm định đường bao ARDL

Số bậc	Giá trị thống kê F	Giá trị giới hạn của đường bao							
		90%		95%		97,5%		99%	
k	F statistics	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
3	8.346074	2.72	3.77	3.23	4.35	3.69	4.89	4.29	5.61

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Bảng 4. Ước lượng các hệ số dài hạn cho mô hình ARDL

Tên biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Thống kê t	P-value
LIF**	-5.939634	2.384133	-2.491319	0.0471
LIG***	-13.20954	3.747285	-3.525096	0.0124
LIP***	-3.561893	1.124086	-3.168701	0.0194
EC = GDP - (-5.9396*LIF -13.2095*LIG -3.5619*LIP)				

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị mức ý nghĩa 5%

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Kết quả bảng 4 cho thấy trong dài hạn, cả ba biến đều có ý nghĩa thống kê. Trong dài hạn, đầu tư công, đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong đó, đầu tư công giảm 1% thì tăng trưởng kinh tế sẽ tăng 13.2%.

Ước lượng các hệ số ngắn hạn cho mô hình ARDL

Trong ngắn hạn, tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng bởi tăng trưởng kinh tế của năm trước đó, đầu tư của khu vực đầu tư nước ngoài ở năm hiện tại và đầu tư công của năm hiện tại và năm trước đó. Cụ thể, nếu đầu tư công ở năm hiện tại tăng 1% thì tăng trưởng kinh tế giảm 45.26% và ngược lại. Đồng thời, nếu đầu tư công của năm trước đó tăng 1% thì tăng trưởng kinh tế giảm 15.24%. Như vậy, cả trong ngắn hạn và dài hạn, đầu tư công đều có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Kiểm tra các khuyết tật của mô hình

Sau khi xem xét các tác động của các biến trong ngắn hạn và dài hạn, để kiểm tra tính chính xác của mô hình, các kiểm định Breusch-Godfrey Serial Correlation LM, White được thực hiện. Các kiểm định này đều cho kết quả tốt, cho thấy kết quả của mô hình không có sai sót.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam cho thấy tồn tại tác động ngược chiều của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Đầu tư công kém hiệu quả gây ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Trong thời gian tới, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hiệu quả đầu tư công vẫn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách.

Thứ nhất, hoàn thiện môi trường pháp lý cho đầu tư công. Để nâng cao hiệu quả đầu tư công, trước hết cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư công, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện đầu tư công. Các qui định pháp lý liên quan đến Luật Đầu tư công và các Luật có liên quan khác tuy đã được bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện song vẫn chưa thật sự đồng bộ nên các chủ đầu tư và cơ quan quản lý dự án đầu tư công cũng như quản lý tài chính dự án đầu tư công vẫn lúng túng, vướng mắc khi triển khai thực hiện các qui định trong thực tế.

Thứ hai, khắc phục tình trạng dàn dụa, cục bộ trong đầu tư công. Có những giai đoạn, đầu tư công ở Việt Nam xuất hiện tình trạng tình nào cũng đầu tư sân bay, cảng biển. Dẫn đến vốn đầu tư công bị dàn trải và không phát huy được tính lan tỏa. Để khắc phục tình trạng nói trên, công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công phải được chú trọng. Kế hoạch đầu tư công phải được xây dựng dựa trên những căn cứ cụ thể như các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước; nhu cầu vốn; nhu cầu phát triển của địa phương... Kế hoạch đầu tư công phải được xây dựng theo đúng quy trình từ dưới lên để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Thứ ba, hoàn thiện triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, cần đảm bảo thực hiện tốt các hoạt động phân bổ vốn đầu tư công, đấu thầu, quản lý chất lượng, tiến độ dự án, kiểm tra, giám sát thực hiện đầu tư công. Trong đó, đặc biệt coi trọng hoạt động giám sát của cộng đồng dân cư đối với hoạt động đầu tư công tại địa phương.

Thứ tư, trong bối cảnh mới, khi Việt Nam đã cam kết đạt mục tiêu Net Zero vào năm 2050 thì hiệu quả đầu tư công cũng cần phải được tiếp cận với tư duy mới. Từ vài năm nay, tăng trưởng xanh luôn là một vấn đề được ưu tiên. Tăng trưởng xanh đòi hỏi một nguồn lực rất lớn, ngoài nguồn lực công, rất cần sự tham gia của đầu tư tư nhân. Vì vậy, đầu tư công phải trở thành “vốn mồi”, để thúc đẩy và huy động đầu tư tư nhân vào tăng trưởng xanh. Lúc này, đầu tư công phải là đầu tư công xanh để tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng xanh.

Tài liệu tham khảo:

Abiad, A., Furceri, D., Topalova, P., (2015). The macroeconomic effects of public investment: Evidence from advanced economies. IMF Working Paper WP/15/95.

Andreea, O. (2022). The Effects of Public Investment on Sustainable Economic Growth: Empirical Evidence from Emerging Countries in Central and Eastern Europe. Sustainability, 14(14), 8721.

Ari, I. K., M., (2020). Economic Growth, Public and Private Investment: A Comparative Study of China and the United States. Sustainability, 12, 2243.

Badawi, A. (2003). Private capital formation and public investment in Sudan: Testing the substitutability and complementarity hypotheses in a growth framework. Journal of International Development, 15(6):783-799.

Bukhari, S., Ali, L., Sadaqat, M., (2007). Public Investment and Economic Growth in the Three Little Dragons: Evidence from Heterogeneous Dynamic Panel Data. International Journal of Business and Information, 2(1), 57-59.

Clarida, R. H. (1993). International Capital Mobility, Public Investment and Economic Growth. NBER Working Papers 4506, National Bureau of Economic Research, Inc.

De Jong, J. F., M.; Funda, J.; Vetlov, L., (2021). The Effect of Public Investment in Europe: A Model-Based Assessment. ECB Working Paper No.

Deleidi, M. L., F.; Levero, E.S., (2020). Public investment fiscal multipliers: An empirical assessment for European countries. Structural Change and Economic Dynamics, 52,354-365.

Ghali, K., Khalifa, H., (1998). Public Investment and Private Capital Formation In A Vector Error-Correction Model Of Growth. Applied Economics, (30), 837-844.

Hung, P. M. (2023). Does public investment stimulate economic growth in Vietnam? An ardl approach to test Keynes theories. Journal of Eastern European and Central Asian Research; 10(2).

Phetsavong, K., Ichihashi, M., (2012). The impact of public and private investment on economic growth: Evidence from developing Asian countries. IDEC Discussion paper 2012, Hiroshima University.

Roache, S.K. (2007). Public Investment and Growth in the Eastern Caribbean. IMF Working paper No.124.

Sturm, J. E., et al., (1999). Output Effects of Infrastructure Investment in the Netherlands, 1853-1913. Journal of Macroeconomics 21 (2): 355-80.

Swaby, R. (2007). Public Investment and Growth in Jamaica. Fiscal and Economic Programme Monitoring Dept, Bank of Jamaica.

Thành, T. T. (2011). Public investment 'crowds out' private investment? A look from experimental model of VECM. Magazine of Finance, 6(560), 49-62.

Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư, L. H. P. (2014). Tác động của đầu tư công với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Góc nhìn thực nghiệm từ mô hình ARDL. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, Số 19 (29).

Vedder, R. K., Gallaway, L. E., (1998). Government size and economic growth. The American Economic Review, 76(1), 191-203.

ĐỘNG LỰC HỌC HỎI CỦA NHÂN VIÊN TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ths. Hoàng Thị Hương Giang* - TS. Ngô Thị Minh*

Sự thăng tiến trong công việc và được phát triển bản thân là những động lực để thúc đẩy nhân viên tích cực nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, tinh thần học hỏi các công việc từ đồng nghiệp trong một tổ chức. Động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDbank) được đề cập trong bài báo này, bao gồm: nhân viên có được những cơ hội từ công việc đang làm; nhân viên có cơ hội được học hỏi những điều mới từ công việc đang làm; công việc của nhân viên đang làm đem lại những kết quả có ý nghĩa cho ngân hàng; công việc của nhân viên có nhiều thách thức... Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank chịu ảnh hưởng bởi chế độ đãi ngộ, đặc điểm công việc, mối quan hệ với đồng nghiệp và môi trường làm việc.

• Từ khóa: sự học hỏi, động lực, động lực học hỏi, động lực làm việc.

Job promotion and personal development are the driving forces behind employees's professional development and peer learning in the workplace. The learning motivation of employees at Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDbank) mentioned in this article includes: opportunities from their current work; learning opportunities; meaningful contributions to the bank; challenging working tasks... Research results also indicate that the learning motivation of employees at HDbank is influenced by the employee benefits, job characteristics, work relationships and work environment.

• Key words: learning, motivation, learning motivation, work motivation.

Ngày gửi bài: 01/02/2024

Ngày gửi phản biện: 06/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

1. Đặt vấn đề

HDbank là một trong những tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính. Chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng của ngân hàng là yếu tố được quan tâm đầu tiên khi thực hiện hoạt động kinh doanh. Trong đó, năng lực và trình độ của đội ngũ nhân viên tại Sacombank là một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Bởi vậy, nâng cao tinh thần học hỏi, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ là một trong những biện pháp để tạo động lực làm việc cho nhân viên tại HDbank.

* *Đại học Công nghệ Đông Á*

2. Cơ sở lý luận

Động lực học hỏi

Nội dung của động lực học hỏi

Động lực học hỏi là hướng tới cá nhân. Các nội dung phản ánh động lực học hỏi gồm có: nhân viên có được cơ hội từ công việc đang làm; nhân viên có cơ hội được học hỏi những điều mới từ công việc đang làm; công việc của nhân viên đang làm đem lại những kết quả có ý nghĩa cho ngân hàng; công việc của nhân viên có nhiều thách thức; nhân viên được giao nhiều nhiệm vụ khác nhau trong công việc; ngân hàng có những chính sách hỗ trợ cho sự phát triển trình độ, chuyên môn của nhân viên; nhân viên có được các kỹ năng, kiến thức mới tại ngân hàng đang làm việc (Lawrence & Nohria, 2002).

Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học hỏi của nhân viên

Đặc điểm công việc

Theo Jansen & cộng sự (1999), sự thách thức trong công việc cũng sẽ tạo ra động lực làm việc nội tại của một nhân viên. Trong thực tế, công việc của nhân viên thường được biểu hiện ở một số nội dung: công việc có sự đa dạng; công việc có bản sắc riêng; công việc phải sử dụng nhiều kỹ năng khác nhau... Bởi vậy, khi thực hiện các công việc, nhân viên thường gặp nhiều áp lực do hoàn toàn thành các công việc theo yêu cầu của vị trí việc làm. Những áp lực này vừa là động lực thúc đẩy nhân viên làm việc nhưng cũng là yếu tố tạo ra sự rào cản về tâm lý đối với họ. Các khó khăn, thách

thức trong công việc càng lớn sẽ thúc đẩy động lực học hỏi của nhân viên càng nhiều. Bởi vậy, giả thuyết nghiên cứu của nhân tố này có thể được phản ánh như sau:

H1: Đặc điểm công việc có ảnh hưởng tích cực đến động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank

Chế độ đãi ngộ

Mary Kivuti (2013), mức lương, phúc lợi, hiệu suất dựa trên lương, phụ cấp và tiền thưởng đã ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của nhân viên. Takleabe và cộng sự (2005) đã cho thấy sự hài lòng về chế độ chi trả lương được phản ánh thông qua các cá nhân cảm thấy có giá trị, được ghi nhận, được đối xử công bằng trong tổ chức. Để nâng cao được thu nhập và hưởng chế độ đãi ngộ tốt từ ngân hàng, nhân viên cần phải cải thiện hiệu suất làm việc. Muốn vậy, nhân viên cần phải có sự học hỏi để nâng cao trình độ, kỹ năng trong giải quyết công việc. Chế độ đãi ngộ của ngân hàng càng cao thì nhân viên có động lực học hỏi càng lớn. Các nội dung phản ánh chế độ đãi ngộ của ngân hàng gồm có: mức lương của nhân viên cao hơn so với ngân hàng khác ở cùng vị trí công việc; mức lương và chế độ chi trả khác hoàn toàn phù hợp với kết quả công việc của nhân viên; nhân viên cảm thấy được tôn trọng thông qua mức lương chi trả của ngân hàng. Giả thuyết nghiên cứu của nhân tố này được phản ánh như sau:

H2: Chế độ đãi ngộ có ảnh hưởng tích cực đến động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank.

Quan hệ với đồng nghiệp

Quan hệ với đồng nghiệp cũng là yếu tố thúc đẩy sự học hỏi của nhân viên trong công việc. Thông qua các mối quan hệ, nhân viên sẽ nhận được sự giúp đỡ trong công việc (Gutman & cộng sự, 2002). Chami & Fullenkamp (2002) lại cho rằng, sự tin tưởng giữa các đồng nghiệp như là một giải pháp để giảm thiểu các vấn đề của tổ chức, thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên. Các nội dung phản ánh quan hệ với đồng nghiệp có thể bao gồm: sự tin tưởng giữa các đồng nghiệp; sự sẵn sàng giúp đỡ của đồng nghiệp; đồng nghiệp luôn có tinh thần hợp tác trong công việc. Thực tế cho thấy, sự thân thiện của đồng nghiệp sẽ tạo nên sự tin tưởng cho nhân viên trong một tổ chức. Nhân viên cảm thấy có nhiều động lực để trao đổi các công việc và chia sẻ những hiểu biết của mình với

đồng nghiệp khi giải quyết công việc. Ngược lại, những đồng nghiệp thân thiện cũng sẽ nhiệt tình chia sẻ những kiến thức, hiểu biết của họ về những công việc đang làm. Do đó, nhân viên có thể học được điều kiến thức từ những đồng nghiệp này. Bởi vậy, giả thuyết nghiên cứu của nhân tố này được phản ánh như sau:

H3: Quan hệ với đồng nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank.

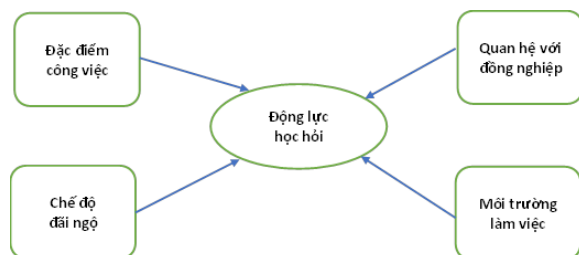
Môi trường làm việc

Môi trường làm việc tốt là điều kiện thuận lợi để nhân viên hoàn thành các công việc được phân công. A Raziq, R Maulabakhsh (2015), môi trường làm việc có quan hệ tích cực với sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Các nội dung phản ánh môi trường làm việc trong một tổ chức có thể gồm có: điều kiện làm việc; thời gian làm việc; sử dụng các kênh thông tin của ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ. Trong một tổ chức, môi trường làm việc thân thiện sẽ ngăn ngừa sự bất mãn của người lao động, tăng sự hài lòng đối với công việc cho người lao động; các trang thiết bị, phương tiện làm việc đầy đủ, phù hợp là cơ sở để nhân viên hoàn thành nhiệm vụ (Herberg, 1959). Điều này sẽ tạo động lực cho nhân viên nâng cao sự học hỏi, trau dồi nghiệp vụ trong công việc. Bởi vậy, giả thuyết nghiên cứu của nhân tố này được phản ánh như sau:

H4: Môi trường làm việc có ảnh hưởng tích cực đến động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank

Từ những nhân tố trên, mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank được phản ánh như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học hỏi của nhân viên tại Ngân hàng HDbank



Nguồn: Tác giả đề xuất

Trong mô hình trên, động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank là biến phụ thuộc và chịu ảnh hưởng của bởi 4 nhân tố: đặc điểm công việc; quan hệ với đồng nghiệp; chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc. Nội dung phản ánh của động lực học hỏi và các nhân tố này được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1. Nội dung của động lực học hỏi và các nhân tố ảnh hưởng

STT	Mã biến	Nội dung
1	DLHH	Động lực học hỏi của nhân viên
1.1	DLHH1	Nhân viên có được cơ hội từ công việc đang làm; nhân viên có cơ hội được học hỏi những điều mới từ công việc đang làm
1.2	DLHH2	Công việc của nhân viên đang làm đem lại những kết quả có ý nghĩa cho ngân hàng
1.3	DLHH3	Công việc của nhân viên có nhiều thách thức
1.4	DLHH4	Nhân viên được giao nhiều nhiệm vụ khác nhau trong công việc
1.5	DLHH5	Ngân hàng có những chính sách hỗ trợ cho sự phát triển trình độ, chuyên môn của nhân viên
1.6	DLHH6	Nhân viên có được các kỹ năng, kiến thức mới tại ngân hàng đang làm việc
2.	CV	Đặc điểm công việc
2.1	CV1	Công việc của nhân viên ngân hàng có sự đa dạng
2.2	CV2	Công việc của nhân viên ngân hàng có bản sắc riêng
2.3	CV3	Công việc của nhân viên ngân hàng phải sử dụng nhiều kỹ năng khác nhau
3	CD	Chế độ đãi ngộ
3.1	CD1	Mức lương của nhân viên cao hơn so với ngân hàng khác ở cùng vị trí công việc
3.2	CD2	Mức lương và chế độ chi trả khác hoàn toàn phù hợp với kết quả công việc của nhân viên
3.3	CD3	Nhân viên cảm thấy được tôn trọng thông qua mức lương chi trả của ngân hàng
4	QH	Quan hệ với đồng nghiệp
4.1	QH1	Sự tin tưởng giữa các đồng nghiệp
4.2	QH2	Sự sẵn sàng giúp đỡ của đồng nghiệp
4.3	QH3	Đồng nghiệp luôn có tinh thần hợp tác trong công việc
5	MT	Môi trường làm việc
5.1	MT1	Điều kiện làm việc tại ngân hàng đáp ứng nhu cầu làm việc của nhân viên
5.2	MT2	Thời gian làm việc tại ngân hàng phù hợp với nhu cầu làm việc của nhân viên
5.3	MT3	Nhân viên được sử dụng các kênh thông tin của ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Từ mô hình nghiên cứu được đề xuất, số lượng nhân tố ảnh hưởng đến động lực học hỏi của nhân viên ngân hàng HDbank là 4 nhân tố tương ứng với 12 biến quan sát; động lực học hỏi của nhân viên ngân hàng HDbank có 6 biến quan sát. Như vậy, tổng số biến quan sát sử dụng trong nghiên cứu này là 18 biến quan sát. Theo Hair và cộng sự (2006), trong phân tích nhân tố EFA, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được cho một nghiên cứu là 5*m (m là số biến quan sát). Do vậy, cỡ mẫu tối thiểu sử dụng trong nghiên cứu này là 5*18 = 90 mẫu. Nghiên cứu này được thực hiện từ 200 nhân viên

hiện đang làm tại HDbank, khu vực Hà Nội là hoàn toàn phù hợp. Các nhân viên tham gia khảo sát được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Các nội dung về động lực học hỏi được phản ánh trong bảng hỏi và được gửi vào email của các nhân viên tham gia khảo sát. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ để đo lường động lực gắn kết của nhân viên: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Bình thường; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Thống kê mô tả và phân tích hồi quy đa biến là những phương pháp phân tích được lựa chọn để đánh giá thực trạng động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Theo kết quả khảo sát, tổng số nhân viên tham gia khảo sát là 200 người. Trong đó, nhân viên nam là 92 người, chiếm 46%; nhân viên nữ là 108 người, chiếm 54%; độ tuổi chủ yếu của nhân viên khảo sát là từ 30 tuổi đến 39 tuổi; thu nhập chủ yếu của nhân viên khảo sát là từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng; phần lớn những người khảo sát có vị trí việc làm là nhân viên.

Bảng 2. Đặc điểm nhân khẩu học của nhân viên tham gia khảo sát

	Chỉ tiêu	Số người trả lời	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	92	46.0
	Nữ	108	54.0
	Tổng cộng	200	100
Độ tuổi	Dưới 25 tuổi	35	17.5
	25-29 tuổi	42	21.0
	30-39 tuổi	73	36.5
	Từ 40 tuổi trở lên	50	25.0
	Tổng cộng	200	100
Vị trí việc làm	Nhân viên	140	70.0
	Quản lý	60	30.0
	Tổng cộng	200	100.0
Thu nhập hiện tại	Dưới 10 triệu đồng	48	24.0
	10-15 triệu đồng	87	43.5
	Trên 15 triệu đồng	65	32.5
	Tổng cộng	200	100.0

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

4.2. Kết quả nghiên cứu

4.2.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo và đo lường sự hội tụ của các nhân tố

* Độ tin cậy của thang đo

Theo Hair & cộng sự (1998), đối với các nghiên cứu mà các khái niệm là mới với người trả lời thì thang đo được đánh giá là có độ tin cậy khi có

hệ số Cronbach alpha lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến thành phần - biến tổng lớn 0.3. Theo Nunnally và Bernstein (1994), thang đo được đánh giá là thang đo tốt khi có hệ số Cronbach alpha từ 0.7 đến 0.8.

Kết quả phân tích cho thấy, các thang đo của biến độc lập và biến phụ thuộc trong nghiên cứu này đều đảm bảo độ tin cậy do có hệ số Cronbach alpha đều lớn hơn 0.6 nên được sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo

Bảng 3. Hệ số Cronbach alpha của biến độc lập và biến phụ thuộc

Mã biến	Tên biến	Hệ số Cronbach alpha
DLHH	Động lực học hỏi của nhân viên	0.762
CV	Đặc điểm công việc	0.838
CD	Chế độ đãi ngộ	0.836
QH	Quan hệ với đồng nghiệp	0.845
MT	Môi trường làm việc	0.808

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

*** Đo lường sự hội tụ của các nhân tố**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để đo lường sự hội tụ của các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDBank. Theo đó, phân tích nhân tố là phù hợp khi hệ số kiểm định KMO (Kaiser-Meyer- Olkin) lớn hơn 0.5 và mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett nhỏ hơn 0.05. Tiếp đó, số lượng nhân tố được giữ lại trong mô hình nghiên cứu khi tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1. Các biến quan sát ở mỗi nhân tố có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.5 sẽ được sử dụng ở các bước nghiên cứu tiếp theo. Các biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 5 hoặc hội tụ về nhiều nhân tố sẽ bị loại. (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Kết quả phân tích cho thấy, hệ số tải nhân tố của 12 biến quan sát đều lớn hơn 0.5 và được trích xuất thành 4 nhân tố phản ánh dữ liệu thực tế phù hợp với mô hình lý thuyết đề xuất. Hệ số Kmo bằng 0.659 và mức ý nghĩa kiểm định Bartlett bằng 0.000 phản ánh các biến quan sát có mối quan hệ tương quan tuyến tính với nhau nên phân tích nhân tố là phù hợp trong nghiên cứu này. Tổng phương sai trích bằng 76.273 cho biết các nhân tố giải thích được 76.273% trong nghiên cứu này.

Bảng 4. Hệ số tải nhân tố của các biến độc lập

	Component			
	1	2	3	4
CD1	.918			
CD3	.900			

	Component			
	1	2	3	4
CD2	.779			
QH1		.916		
QH2		.876		
QH3		.825		
CV1			.892	
CV2			.890	
CV3			.813	
MT1				.867
MT2				.850
MT3				.830

Hệ số KMO: 0.659
 Kiểm định Bartlett: 0.000
 Tổng phương sai trích: 76.273

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

4.2.2. Thực trạng động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Theo kết quả khảo sát, các nhân viên hiện đang làm việc tại ngân hàng HDBank có động lực học hỏi cao với đánh giá bình quân là 4.2493. Điều này cho thấy, sự học hỏi, tìm hiểu trong giải quyết công việc của nhân viên là yếu tố thúc đẩy hoàn thành kết quả công việc và khẳng định được bản thân. Thực tế cho thấy, nhân viên ngân hàng thường phải chịu nhiều áp lực trong giải quyết do ngân hàng đã áp dụng định mức công việc cho mỗi vị trí việc làm. Bởi vì, ngoài thời gian làm việc hành chính là 8 giờ/ngày, nhân viên ngân hàng còn phải làm thêm từ 1 giờ đến 3 giờ để hoàn thành các công việc trong ngày. Do đó, các nhân viên đều phải rất nỗ lực cố gắng hoàn thành các công việc để tránh bị đào thải. Phần lớn những người khảo sát cho rằng, công việc hiện tại có nhiều thách thức và được giao nhiều nhiệm vụ khác nhau là yếu tố thúc đẩy họ phải tích cực học hỏi và tìm hiểu khi thực hiện các công việc. Vì vậy, các nội dung này được những người tham gia khảo sát đánh giá cao nhất với mức điểm bình quân lần lượt là 4.33 và 4.38.

Những người khảo sát cũng cho rằng, công việc họ đang làm đem lại những kết quả có ý nghĩa cho ngân hàng cũng là động lực để nhân viên thực hiện với mức điểm bình quân là 4.28. Điều này phản ánh được trách nhiệm của các cá nhân đối với sự thành công của ngân hàng. Ngoài ra, cơ hội học hỏi những điều mới từ công việc đang làm; việc hỏi học giúp cho nhân viên đạt được các kỹ năng, kiến thức mới tại nơi làm việc và ngân hàng có những chính sách hỗ trợ cho sự

phát triển về trình độ, chuyên môn của nhân viên cũng là động lực học hỏi để nhân viên hoàn thành các công việc được phân công thực hiện nhiệm vụ. Những nội dung này được đánh giá với mức điểm bình quân lần lượt là 4.15; 4.17 và 4.22.

Bảng 5. Động lực học hỏi của các nhân viên tại Ngân hàng HDbank

Nội dung	Số người trả lời	Giá trị bình quân	Độ lệch tiêu chuẩn
1. Nhân viên có được cơ hội từ công việc đang làm	200	4.23	.613
2. Nhân viên có cơ hội được học hỏi những điều mới từ công việc đang làm	200	4.15	.474
3. Công việc của nhân viên đang làm đem lại những kết quả có ý nghĩa cho ngân hàng	200	4.28	.525
4. Công việc của nhân viên có nhiều thách thức	200	4.33	.471
5. Nhân viên được giao nhiều nhiệm vụ khác nhau trong công việc	200	4.38	.690
6. Ngân hàng có những chính sách hỗ trợ cho sự phát triển trình độ, chuyên môn của nhân viên	200	4.22	.522
7. Nhân viên có được các kỹ năng, kiến thức mới tại ngân hàng đang làm việc	200	4.17	.547
Động lực học hỏi	200	4.2493	.35545

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

4.2.3. Ảnh hưởng của các nhân tố đến động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Theo kết quả phân tích, hệ số giải thích điều chỉnh của mô hình hồi quy đa biến bằng 0.803 phản ánh các nhân tố trên giải thích được 80.3% cho động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank. Mức ý nghĩa kiểm định về độ phù hợp của mô hình nhỏ hơn 0.05 phản ánh mô hình phân tích hồi quy giữa các nhân tố này với động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank là phù hợp. Hệ số hồi quy của các nhân tố này đều có ý nghĩa thống kê do mức ý nghĩa kiểm định nhỏ hơn 0.05. Mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập do hệ số phóng đại phương sai nhỏ hơn 3. Kết quả phân tích cũng cho thấy, hệ số hồi quy của các biến độc lập đều mang dấu dương (+) phản ánh các biến độc lập này đều ảnh hưởng tích cực đến động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank. Bởi vậy, các giả thuyết nghiên cứu H1, H2, H3 và H4 đều được chấp nhận trong nghiên cứu này.

Như vậy, động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank chịu ảnh hưởng bởi 4 nhân tố: quan hệ với đồng nghiệp, đặc điểm công việc, môi trường làm việc và chế độ đãi ngộ. Trong

đó, chế độ đãi ngộ là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến động lực học hỏi của nhân viên do có hệ số hồi quy chuẩn hóa cao nhất là 0.422.

Bảng 6. Hệ số hồi quy của các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học hỏi của nhân viên tại ngân hàng HDbank

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị kiểm định t	Mức ý nghĩa kiểm định t	Hệ số phóng đại VIF
	Hệ số B	Sai số chuẩn	Beta			
Hệ số chặn	1.097	.158		6.930	.000	
Quan hệ với đồng nghiệp	.523	.024	.358	21.809	.000	1.217
Đặc điểm công việc	.114	.022	.174	5.058	.000	1.190
Môi trường làm việc	.028	.011	.120	2.497	.013	1.026
Chế độ đãi ngộ	.108	.008	.422	13.178	.000	1.035
Biến phụ thuộc: Động lực học hỏi						
Hệ số giải thích điều chỉnh: 0.803						
Giá trị kiểm định F: 203.217; Mức ý nghĩa kiểm định F: 0.000						

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

5. Kết luận

Nâng cao động lực làm việc của nhân viên ngân hàng HDbank (trong đó có động lực học hỏi) là một trong những giải pháp để nâng chất lượng dịch vụ của ngân hàng. Muốn vậy, ngân hàng HDbank cần tập trung vào một số giải pháp như: xây dựng môi trường làm việc năng động, thân thiện và hiệu quả; tổ chức định kỳ các khóa đào tạo trong và ngoài nước về kỹ năng mềm, cán bộ nguồn nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự; chế độ phúc lợi vượt trội cho nhân viên (thưởng vượt năng suất, ưu đãi lãi suất vay, chăm sóc sức khỏe y tế định kỳ...). Nhưng giải pháp này là yếu tố để thúc đẩy động lực học hỏi và góp phần nâng cao hiệu suất làm việc của nhân viên trong ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Abby M. Brooks, 2007, "Factors that influence employee motivation in organizations", The University of Tennessee, Knoxville, USA
- Aziq, A., & Maulabakhsha, R., 2015, Impact of Work Environment on Job Satisfaction. *Procedia Economics and Finance*, 23, 717-725.
- David Ojaka, Susan Olango, Jordan Jarvis, 2014, Factors affecting motivation and retention of primary health care workers in three disparate regions in Kenya, *Human Resources for Health* volume 12, Article number: 33
- Herzberg, F., Mausner, B., Snyderman, B., 1959, *The Motivation to Work*, Wiley, New York
- Paul R. Lawrence and Nitin Nohria, 2002, *Driven: How Human Nature Shapes Our Choices*
- Kuvaas, B. and Dysvik, A., 2009, "Perceived investment in Employee Development, intrinsic Motivation and Work Performance", *Human Resource Management Journal*, 19(3), pp. 217-236.

ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP TRONG QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP: LỢI ÍCH VÀ THÁCH THỨC

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng* - Lương Lan Hương*

Bài viết tập trung vào các đặc điểm đặc trưng của Báo cáo tích hợp bao gồm định nghĩa, nội dung và phạm vi báo cáo, qua đó phân tích những lợi ích và thách thức tiềm ẩn khi áp dụng Báo cáo tích hợp trong hệ thống thông tin cũng như hoạt động kế toán quản trị tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Dựa trên những thông tin này, các tổ chức có thêm cơ sở để nghiên cứu, xem xét triển khai Báo cáo tích hợp linh hoạt, phù hợp với tính chất kinh doanh đặc thù của mình.

• Từ khóa: báo cáo tích hợp, quản trị, hiệu quả hoạt động, toàn diện.

The article focuses on the typical features of Integrated Reporting including definition, content, and scope of the report, thereby analyzing the potential benefits and challenges when applying Integrated Reporting in the information system as well as management accounting activities in Vietnamese enterprises today. Based on this information, organizations have more basis to research and consider implementing Integrated Reporting in a flexible way, suitable to the specific nature of their business.

• Key words: integrated reporting, management, operational efficiency, comprehensive.

Ngày gửi bài: 14/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/5/2024

1. Đặt vấn đề

Cung cấp thông tin tài chính minh bạch và toàn diện luôn là một trong các vấn đề được quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư. Nếu như trước đây, việc trình bày Báo cáo tài chính chỉ tập trung thể hiện các khía cạnh về thông tin tài chính thì trong những năm trở lại đây, thông tin phi tài chính lại được quan tâm nhiều hơn. Sự thừa nhận tầm quan trọng của việc đo lường và giám sát các khía cạnh phi tài chính là một bước phát triển quan trọng trong báo cáo hiệu quả hoạt động. Điều này có thể thấy trên các Báo cáo thường niên của doanh nghiệp và Báo cáo hoạt động kế toán quản trị (ví dụ như hệ thống đo lường hiệu suất đa chiều: thể điểm cân bằng của Kaplan & Norton hoặc kim tự tháp hiệu suất của Lynch & Cross). Thay đổi này không chỉ

đáp ứng được mong đợi của các bên liên quan mà còn hỗ trợ ban lãnh đạo trong quá trình quản lý rủi ro, tối đa hóa nguồn lực của doanh nghiệp và từ đó nâng cao vị thế cạnh tranh so với đối thủ. Và một trong những công cụ tối ưu được sử dụng đó là Báo cáo tích hợp.

2. Báo cáo tích hợp là gì?

Thuật ngữ “Báo cáo tích hợp” được phát triển bởi Hội đồng báo cáo tích hợp quốc tế (The International Integrated Reporting Council - IIRC, 2020). Có thể hiểu Báo cáo tích hợp là sự lồng ghép giữa nội dung Báo cáo thường niên truyền thống, hoặc Báo cáo bền vững với Báo cáo tài chính, nhằm cung cấp cho doanh nghiệp và các bên liên quan một góc nhìn toàn diện về doanh nghiệp trên nhiều khía cạnh khác nhau như tài chính, quản trị, trách nhiệm xã hội và môi trường (IIRC, 2020).

Báo cáo tích hợp được xây dựng dựa trên việc cố gắng tìm cách cung cấp một cách toàn diện hơn để báo cáo giá trị do một tổ chức tạo ra, thông qua xem xét việc sử dụng các nguồn lực phi tài chính cũng như các nguồn lực tài chính trên cơ sở hướng tới mục tiêu dài hạn của toàn doanh nghiệp. Nó mang tới góc nhìn sâu sắc về mô hình kinh doanh của tổ chức và giải đáp câu hỏi bằng cách nào doanh nghiệp thu hút nhiều nguồn vốn khác nhau làm đầu vào và biến chúng thành đầu ra thông qua các hoạt động điều hành.

3. Nội dung của Báo cáo tích hợp

Nội dung của một Báo cáo tích hợp phụ thuộc vào hoàn cảnh của từng tổ chức. Do đó, các yếu tố nội dung được trình bày chỉ mang tính chất hướng dẫn, các doanh nghiệp cần phải áp dụng một cách linh hoạt để xác định thông tin nào nên được trình bày và trình bày như thế nào. Khung Báo cáo tích

* Học viện Tài chính

hợp quốc tế đưa ra hướng dẫn gồm tám nội dung chính, cụ thể:

Tổng quan về tổ chức và môi trường bên ngoài.

Cung cấp thông tin chung về doanh nghiệp như sứ mệnh và mục tiêu mà nó đang hướng tới, các bên liên quan là ai, doanh nghiệp có cấu trúc như thế nào, những sự kiện bên ngoài nào tác động tới hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều nhất.

Vai trò nhà quản trị. Nội dung này trả lời cho câu hỏi cơ cấu quản trị của tổ chức hỗ trợ khả năng tạo ra giá trị trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn như thế nào.

Mô hình kinh doanh. Mô hình kinh doanh của một tổ chức là “hệ thống biến đổi đầu vào, thông qua các hoạt động kinh doanh, thành đầu ra và kết quả nhằm thực hiện các mục đích chiến lược của tổ chức và tạo ra giá trị trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn” (IIRC).

Một trong những mô hình quản trị hiệu quả thường gặp đó là chuỗi giá trị (value chain), mô hình này không chỉ thiết lập một cách rõ ràng hoạt động từ đầu vào, quy trình cho tới đầu ra mà còn yêu cầu doanh nghiệp hiểu được cách giá trị được gia tăng để có thể sinh ra lợi nhuận. Nếu một công ty không hiểu giá trị đang được tạo ra thêm ở đâu thì công ty đó đang tồn tại trong tình trạng may mắn tạm thời, hiện đang có lãi nhưng cơ hội thành công tiếp theo chắc chắn sẽ thấp. Đầu vào là những yếu tố đầu vào chính như nguyên liệu thô hoặc nguồn nhân lực. Đầu ra là những sản phẩm và dịch vụ chính. Các hoạt động kinh doanh không chỉ bao gồm quy trình sản xuất mà còn bao gồm cách công ty đổi mới, thực hiện hoạt động tiếp thị, dịch vụ hậu mãi, cách thức cung cấp hàng hóa cũng như phương pháp công ty thu nhận, đào tạo và giữ chân nhân viên.

Tái thiết kế quy trình kinh doanh, quản lý dựa trên giá trị, quản lý dựa trên hoạt động cũng là tất cả các phương pháp có thể ảnh hưởng đến mô hình kinh doanh của tổ chức.

Rủi ro và cơ hội. Báo cáo tích hợp cần trình bày những rủi ro và cơ hội cụ thể nào ảnh hưởng đến khả năng tạo ra giá trị của doanh nghiệp trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Từ đó, đề xuất phương án giải quyết thích hợp.

Chiến lược và phân bổ nguồn lực. Thông tin này là cần thiết để ban lãnh đạo xác định đúng phương hướng, mục tiêu của tổ chức và cách thức mà tổ chức có thể đạt được điều đó.

Hiệu suất của doanh nghiệp. Báo cáo tích hợp đề cập đến việc một tổ chức đã thực hiện như thế nào so với chiến lược đề ra ban đầu và kết quả chính thu được là gì. Những kết quả này có thể là nội bộ hoặc bên ngoài (doanh thu, dòng tiền, sự hài lòng của khách hàng, lòng trung thành với thương hiệu, tác động ngoại cảnh,...). Điều quan trọng là các chỉ số hiệu suất phù hợp nhất được chọn sao cho việc đo lường các mục tiêu chiến lược có ý nghĩa và các hoạt động gia tăng giá trị của tổ chức được xác định và quản lý. Việc báo cáo các kết quả phi tài chính và chất lượng cũng đóng vai trò không nhỏ.

Triển vọng trong tương lai. Một Báo cáo tích hợp cần trả lời câu hỏi: Tổ chức có thể gặp phải những thách thức và sự không chắc chắn nào khi theo đuổi chiến lược của mình và những tác động tiềm ẩn đối với mô hình kinh doanh và hiệu quả hoạt động trong tương lai của tổ chức là gì?

Cơ sở chuẩn bị và trình bày. Để có một bản báo cáo chuẩn chỉnh, việc xác định những vấn đề nào cần đưa và chúng được định lượng, đánh giá như thế nào là vô cùng quan trọng.

4. Phạm vi báo cáo

Phạm vi của Báo cáo tích hợp xoay quanh sáu loại yếu tố giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị, bao gồm:

Tài chính: Là tập hợp các quỹ có sẵn cho một tổ chức để sử dụng trong sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc quỹ có được thông qua tài chính, chẳng hạn như nợ, vốn cổ phần hoặc trợ cấp hoặc tạo ra thông qua hoạt động hoặc đầu tư.

Tri thức: Là các tài sản vô hình dựa trên tri thức mang tính tổ chức bao gồm sở hữu trí tuệ (bằng sáng chế, bản quyền và giấy phép), vốn của tổ chức (tri thức ngầm, hệ thống, thủ tục và giao thức), những giá trị vô hình gắn liền với thương hiệu và danh tiếng mà doanh nghiệp đã phát triển.

Xã hội và mối quan hệ: Là các thể chế và mối quan hệ được thiết lập trong và giữa mỗi cộng đồng, nhóm các bên liên quan và các mạng lưới khác (có khả năng chia sẻ thông tin) để nâng cao phúc lợi cá nhân và tập thể.

Vốn xã hội và quan hệ bao gồm:

- Các chuẩn mực chung, các giá trị và hành vi chung;

- Các mối quan hệ chính, sự tin cậy và sẵn sàng tham gia mà tổ chức đã phát triển và cố gắng xây dựng và bảo vệ với khách hàng, nhà cung cấp, đối tác kinh doanh và các bên liên quan bên ngoài khác;

- Giấy phép hoạt động xã hội của một tổ chức (sự chấp thuận của cơ quan quản lý, các biện pháp quản lý và quản lý rủi ro phù hợp).

Con người: Là năng lực và kinh nghiệm và động lực đổi mới của con người, bao gồm:

- Phù hợp và hỗ trợ khuôn khổ quản trị và phương pháp quản lý rủi ro cũng như các giá trị đạo đức của tổ chức, chẳng hạn như công nhận nhân quyền;

- Khả năng hiểu, phát triển và thực hiện chiến lược của tổ chức;

- Lòng trung thành và động lực cải tiến quy trình, hàng hóa và dịch vụ, bao gồm khả năng lãnh đạo, quản lý và cộng tác.

Sản xuất: Là các vật thể vật chất được sản xuất có sẵn cho một tổ chức để sử dụng trong sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, bao gồm: các tòa nhà, máy móc và thiết bị, cơ sở hạ tầng (đường sá, bến cảng,...). Vốn sản xuất thường được tạo ra bởi một hoặc nhiều doanh nghiệp khác nhưng cũng có thể bao gồm các tài sản do doanh nghiệp báo cáo sản xuất và được giữ lại để sử dụng riêng.

Tài nguyên thiên nhiên: Là tất cả các nguồn dự trữ môi trường có thể tái tạo và không thể tái tạo cung cấp hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ sự cho hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Vốn tự nhiên bao gồm: không khí, nước, đất, rừng và khoáng sản; đa dạng sinh học và sức khỏe hệ sinh thái

Mối quan hệ giữa các yếu tố: Sáu yếu tố trên là nền tảng tạo ra giá trị của một tổ chức. Tuy nhiên, chúng không độc lập với nhau.

Tuy nhiên, mức độ mà các doanh nghiệp đang xây dựng hoặc sử dụng các nguồn vốn khác nhau có thể có ảnh hưởng quan trọng đến tính sẵn có, chất lượng và khả năng chi trả của các nguồn vốn đó. Đây là mối quan tâm đặc biệt đối với các nguồn vốn có nguồn cung hạn chế, chẳng hạn như đội ngũ nhân viên lành nghề và những nguồn vốn không thể tái tạo như nhiên liệu hóa thạch. Việc giảm số vốn đó có thể ảnh hưởng đến khả năng tồn tại lâu dài của mô hình kinh doanh và do đó ảnh hưởng đến khả năng tạo ra giá trị theo thời gian của doanh nghiệp.

Vì vậy, cần khuyến khích tư duy tích hợp trong một tổ chức, nghĩa là sự hiểu biết của ban quản lý về mối liên hệ giữa các chức năng, hoạt động, nguồn lực và mối quan hệ có ảnh hưởng đến khả năng tạo ra giá trị của doanh nghiệp theo thời gian.

5. Lợi ích của Báo cáo tích hợp

Thứ nhất, báo cáo tích hợp giúp nhà quản lý hiểu một cách sâu sắc toàn bộ quá trình tạo ra giá trị và kết nối thông tin giữa các hoạt động và các mối quan hệ để đảm bảo giá trị được tạo ra cả ở cả môi trường bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Thứ hai, những thay đổi trong chiến lược có thể được thúc đẩy bởi các hoạt động nội bộ, nhưng chúng thường được gây ra bởi môi trường bên ngoài, chẳng hạn như những thay đổi về nhân khẩu học, hoặc hạn chế về tài nguyên và năng lượng. Những thay đổi này vừa là mối đe dọa nhưng cũng có thể là cơ hội nếu chúng được xác định, đánh giá và quản lý hiệu quả, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Báo cáo tích hợp tập trung vào môi trường kinh doanh bên ngoài sẽ giúp xác định, đánh giá và quản lý quy trình này.

Thứ ba, định hướng của Báo cáo tích hợp phát huy suy nghĩ trong ngắn, trung và dài hạn qua quá trình tạo ra giá trị đầy đủ và do đó đây là một công cụ quản lý vô cùng hữu ích. Các công ty cần phải học hỏi từ quá khứ, đánh giá hành động trong hiện tại để lập kế hoạch cho tương lai, tập trung tối ưu cho mục tiêu dài hạn.

Thứ tư, Báo cáo tích hợp góp phần không nhỏ trong việc nâng cao quy trình quản trị, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong các lĩnh vực công cũng như lĩnh vực tư nhân của Tại các quốc gia đang phát triển.

Thứ năm, các nhà đầu tư sẽ đưa ra quyết định đầu tư có hiệu quả hơn thông qua việc Báo cáo tích hợp làm giảm sự bất đối xứng thông tin.

6. Thách thức tiềm ẩn khi áp dụng Báo cáo tích hợp

Mặc dù mang tới rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp nhưng việc áp dụng Báo cáo tích hợp còn gặp nhiều khó khăn đối với hệ thống thông tin cũng như hoạt động kế toán quản trị. Cụ thể:

Tính sẵn có của dữ liệu

Doanh nghiệp cần đảm bảo rằng liệu hệ thống thông tin của họ có thể cung cấp dữ liệu cần thiết để tính toán các thước đo hiệu suất đã chọn, đặc biệt là đối với các nguồn lực phi tài chính. Nếu hiện tại dữ liệu này không thể lấy được từ hệ thống thông tin của tổ chức thì làm cách nào kế toán quản trị có thể lấy được thông tin cần thiết cho báo cáo?

Tính nhất quán và khả năng so sánh

Nhà quản trị cũng phải đối mặt với việc xác định tính tin cậy và có thể so sánh được của các dữ liệu

phi tài chính tương tự như dữ liệu tài chính. Trong trường hợp các tổ chức định sử dụng dữ liệu phi tài chính để ra quyết định và kiểm soát, họ cần đảm bảo về độ tin cậy của dữ liệu. Ngoài ra, để tồn tại và tận dụng tối ưu các lợi thế cạnh tranh của mình, doanh nghiệp cũng cần thực hiện so sánh hiệu suất theo thời gian với các đối thủ và trung bình ngành. Tuy nhiên, nếu các thước đo hiệu quả hoạt động đang được sử dụng không được xác định rõ ràng và nhất quán thì điều này sẽ làm mất đi giá trị của việc so sánh, dẫn tới các phương án giải quyết không đúng trọng tâm, gây lãng phí nguồn lực.

Tính kết nối

Báo cáo tích hợp tìm cách cung cấp cái nhìn tổng thể và toàn diện về hiệu quả hoạt động của tổ chức. Để làm được điều này, chúng cần đưa ra một bức tranh tổng thể về mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tạo ra giá trị của tổ chức theo thời gian. Tuy nhiên, các công ty đã triển khai Báo cáo tích hợp trong thực tế đã xác định rằng việc thể hiện tính kết nối của thông tin là một trong những thách thức lớn nhất mà họ phải đối mặt, bởi vì việc này đòi hỏi phải phá bỏ các rào cản bên trong tổ chức và thay đổi các quy trình thu thập dữ liệu hiện có. Nếu nhìn trong ngắn hạn, đây không phải là một quyết định dễ dàng để các công ty vừa và nhỏ có thể sẵn sàng đầu tư để thay đổi, nhất là khi lợi ích của Báo cáo tích hợp còn chưa được biết tới rộng rãi.

Đo lường và báo cáo về các yếu tố tạo ra giá trị

Chúng ta đều nhận thức rất rõ về các nguồn lực khác nhau và tác động tiềm tàng của các yếu tố đối với khả năng tạo ra giá trị của tổ chức, nhưng để Báo cáo tích hợp trở nên hữu ích cho ban lãnh đạo trong việc ra quyết định và kiểm soát, cần phải có phương pháp đo lường và báo cáo hiệu suất phù hợp với từng khía cạnh. Các chỉ số định lượng, chẳng hạn như các chỉ số hiệu suất chính (KPI) rất quan trọng trong việc giải thích cách sử dụng hoặc tác động của một doanh nghiệp đối với các nguồn lực khác nhau. Tuy nhiên, việc định lượng toàn bộ các yếu tố là không thực tế. Do đó, mục tiêu của Báo cáo tích hợp không phải là đo lường tất cả sáu khía cạnh, ở một số nội dung định tính, báo cáo dưới dạng tường thuật sẽ phù hợp hơn thông qua số liệu. Điều này đóng vai trò quan trọng đối với kế toán quản trị khi quyết định cách báo cáo kết quả hoạt động.

Mục đích của Hội đồng Báo cáo tích hợp Quốc tế (IIRC) là Báo cáo tích hợp phải tập hợp các thông

tin liên quan để giải thích các động lực chính tạo nên giá trị của tổ chức. Thông tin chỉ nên được đưa vào khi nó quan trọng đối với việc đánh giá của các bên liên quan về doanh nghiệp. Nhưng trong khi phạm vi báo cáo có thể rộng hơn so với báo cáo truyền thống, vậy nên một trong những vấn đề chính liên quan đến việc sử dụng các chỉ số định lượng là quyết định những chỉ số nào sẽ được đưa vào báo cáo.

7. Xu hướng áp dụng Báo cáo tích hợp tại Việt Nam hiện nay

Theo các khảo sát gần đây, việc sử dụng Báo cáo tích hợp đang có xu hướng tăng trưởng nhanh tại nhiều quốc gia trong khu vực.

Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay, xu hướng và mục tiêu của hầu hết các doanh nghiệp là đạt được sự công nhận trên thị trường quốc tế. Để thu hút đầu tư, các tổ chức cần phải chứng minh được sức khỏe tài chính, giá trị cốt lõi và triển vọng trong tương lai mà nó mang lại. Vì vậy, Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính chỉ là điểm khởi đầu, trong khi đó Báo cáo tích hợp có thể lấp đầy những khoảng trống về thông tin mà các nhà đầu tư thực sự tìm kiếm. Thông qua tập trung vào việc thể hiện sự kết nối giữa các mục tiêu chiến lược, rủi ro và hiệu suất để chứng minh cách các tổ chức tạo ra giá trị, hướng tới các kết quả trong dài hạn, Báo cáo tích hợp đem tới rất nhiều lợi ích cho bản thân doanh nghiệp cũng như các bên liên quan. Tuy nhiên, là một khái niệm tương đối mới mẻ tại Việt Nam, lại chưa có sự hướng dẫn cụ thể phía Nhà nước, vậy nên việc triển khai Báo cáo tích hợp vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Xuất phát từ thực tế trên, bài viết được thực hiện với mong muốn cung cấp thêm nhiều thông tin chi tiết hơn về Báo cáo tích hợp cũng như những lợi ích và thách thức đi kèm để các doanh nghiệp tại Việt Nam có căn cứ nghiên cứu, xem xét và sớm đi vào áp dụng thực tế.

Tài liệu tham khảo:

- Adams CA (2018), *Debate: Integrated reporting and accounting for sustainable development across generations by universities*, Public Money & Management.
- Chiara Mio (2020), *Integrated reporting: the state of the art of Corporate Reporting*, Revista Contabilidade & Finanças.
- International Integrated Reporting Council (IIRC) (2013), *Capitals background paper for <IR>*.
- International Integrated Reporting Council (IIRC) (2020), *The International Integrated Reporting Framework*.
- The Association of Chartered Certified Accountants (ACCA) (2017), *Insights into Integrated Reporting*.

HỆ THỐNG THANH TOÁN BRICS: TRIỂN VỌNG VÀ CÁC KHẢ NĂNG

TS. Trần Thanh Tuấn*

Bài viết này là một phần của nghiên cứu toàn diện về triển vọng và các khả năng hình thành các hệ thống thanh toán mới bỏ qua đồng đô la Mỹ vì hiện BRICS đang phải đối mặt với vấn đề tạo ra một hệ thống thanh toán cho các quốc gia thân thiện, chẳng hạn như các nước EAEU, Trung Quốc, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và các quốc gia khác, điều này sẽ làm giảm sự phụ thuộc vào đồng tiền dự trữ của các quốc gia không thân thiện, như Hoa Kỳ, các nước EU, Anh. Hệ thống này có tiềm năng thách thức sự thống trị của hệ thống SWIFT hiện tại, vốn do Hoa Kỳ kiểm soát, giảm thiểu sự phụ thuộc vào SWIFT, giúp thúc đẩy thương mại nội khối và quốc tế hóa đồng tiền BRICS.

• Từ khóa: BRICS, SWIFT, thanh toán, BRICS pay, RUB, USD.

This article is part of a comprehensive research on the prospects and potential for forming new payment systems that bypass the US dollar as BRICS faces the challenge of creating a payment system for friendly nations, such as the EAEU countries, China, India, Turkey, Iran and others, which will reduce reliance on the reserve currency of unfriendly nations, such as the US, EU, and UK. This system has the potential to challenge the dominance of the existing SWIFT system, which is controlled by the US, reducing reliance on SWIFT, promoting intra-bloc trade and internationalizing BRICS currencies.

• Key words: BRICS, SWIFT, payment, BRICS pay, RUB, USD.

JEL code: G23

Ngày gửi bài: 01/02/2024

Ngày gửi phản biện: 06/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

Giới thiệu

Nhóm các nền kinh tế mới nổi BRICS đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu. Tính đến 2024, sau khi kết nạp các thành viên mới thì nhóm các nước BRICS hiện chiếm 35% GDP thế giới tính theo PPP, vượt qua G7 về tỷ trọng trong GDP toàn cầu. Với việc bổ sung thêm 5 quốc gia mới, BRICS chiếm hơn 40% sản lượng dầu thô toàn cầu, trong khi dân số của khối này lên tới gần 3,6 tỉ người - gần một nửa tổng dân số thế giới. Trong bối cảnh này, hệ thống thanh toán BRICS vẫn đang trong giai đoạn phát triển, tuy nhiên, mục tiêu là tạo ra một hệ thống thanh toán đa phương tiện, cho phép các nước thành viên thực hiện giao dịch bằng đồng nội tệ của mình. Điều này có thể đạt được thông qua việc thiết

lập các thỏa thuận hoán đổi tiền tệ song phương hoặc đa phương, cũng như phát triển một đơn vị thanh toán chung cho nhóm BRICS.

1. Các mô hình thanh toán quốc tế phổ biến hiện nay và thực trạng thị trường thẻ thanh toán của các nước BRICS

Các mô hình thanh toán quốc tế phổ biến hiện nay

Hiện nay, trên thế giới có nhiều mô hình thanh toán quốc tế được sử dụng, mỗi mô hình có ưu và nhược điểm riêng, phù hợp với những nhu cầu khác nhau. Dưới đây là một số mô hình phổ biến:

a. Hệ thống thanh toán SWIFT và CHIPS

Mô tả:

SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication) là hệ thống thanh toán quốc tế được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay, kết nối hơn 11.000 ngân hàng tại hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. SWIFT sử dụng một mạng lưới tin nhắn bảo mật để truyền tải thông tin thanh toán giữa các ngân hàng.

CHIPS là viết tắt của Cross-Border Interbank Payment System (Hệ thống Thanh toán Ngân hàng Liên ngân hàng Xuyên biên giới), được phát triển và vận hành bởi China National Clearing Corporation (Trung tâm Thanh toán Quốc gia Trung Quốc). Với mục tiêu cung cấp hệ thống thanh toán an toàn, hiệu quả và tiết kiệm chi phí cho các giao dịch thanh toán xuyên biên giới giữa Trung Quốc và các quốc gia khác.

Tính năng	CHIPS	SWIFT
Nhà phát triển	Trung tâm Thanh toán Quốc gia Trung Quốc	Hiệp hội Viễn thông Tài chính Ngân hàng Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT)
Tiền tệ chính	Nhân dân tệ (CNY)	Đa tiền tệ
Phạm vi hoạt động	Giao dịch xuyên biên giới giữa Trung Quốc và các quốc gia khác	Giao dịch quốc tế toàn cầu
Ưu điểm	Phí giao dịch thấp, tốc độ xử lý nhanh, rủi ro thanh toán thấp	Hệ thống toàn cầu, hỗ trợ đa tiền tệ
Nhược điểm	Phạm vi hoạt động hạn chế, chưa được chấp nhận rộng rãi	Phí giao dịch cao, tốc độ xử lý chậm hơn, rủi ro trừng phạt

* Trường Đại học Điện lực

b. Hệ thống thanh toán ACH

Mô tả: ACH (Automated Clearing House) là hệ thống thanh toán điện tử được sử dụng chủ yếu tại Hoa Kỳ và một số quốc gia khác. ACH cho phép chuyển khoản tiền trực tiếp giữa các tài khoản ngân hàng.

Ưu điểm: Phí giao dịch thấp, phù hợp cho các khoản thanh toán định kỳ.

Nhược điểm: Tốc độ xử lý có thể chậm hơn so với SWIFT.

c. Hệ thống thanh toán thẻ

Mô tả: Hệ thống thanh toán thẻ bao gồm các loại thẻ thanh toán quốc tế như Visa, Mastercard, UnionPay, v.v. Hệ thống này cho phép người tiêu dùng thực hiện thanh toán trực tiếp tại cửa hàng hoặc thanh toán trực tuyến.

Ưu điểm: Tiện lợi, dễ sử dụng, được chấp nhận rộng rãi.

Nhược điểm: Phí giao dịch có thể cao, tiềm ẩn rủi ro gian lận.

d. Hệ thống thanh toán di động

Mô tả: Hệ thống thanh toán di động sử dụng điện thoại thông minh hoặc thiết bị di động khác để thực hiện thanh toán. Các phương thức thanh toán di động phổ biến bao gồm ví điện tử, quét mã QR, v.v...

Ưu điểm: Tiện lợi, nhanh chóng, an toàn.

Nhược điểm: Cần có điện thoại thông minh và kết nối internet, tiềm ẩn rủi ro bảo mật.

e. Hệ thống thanh toán qua blockchain

Mô tả: Hệ thống thanh toán qua blockchain sử dụng công nghệ blockchain để ghi lại và xác minh các giao dịch. Hệ thống này được cho là có tiềm năng thay đổi cách thức thanh toán quốc tế, vì nó có thể cung cấp một nền tảng an toàn, minh bạch và hiệu quả hơn.

Ưu điểm: An toàn, minh bạch, hiệu quả, giảm chi phí giao dịch.

Nhược điểm: Công nghệ còn mới, chưa được áp dụng rộng rãi.

Ngoài ra, còn có một số mô hình thanh toán quốc tế khác như:

Western Union: Dịch vụ chuyển tiền quốc tế truyền thống.

MoneyGram: Dịch vụ chuyển tiền quốc tế truyền thống.

PayPal: Hệ thống thanh toán trực tuyến phổ biến.

2. Thực trạng thị trường thẻ thanh toán của các nước BRICS

Sự phát triển của nền kinh tế hiện đại phần lớn phụ thuộc vào sự mở rộng không dùng tiền mặt. Theo báo

cáo của công ty tư vấn PwC “Navigate the world of payments” thì khối lượng giao dịch không dùng tiền mặt trên thế giới dự kiến tăng trưởng nhanh chóng, đến năm 2025 sẽ tăng trưởng 80% so với 2020 và đến năm 2030 sẽ tăng gấp 3 lần, đạt gần 3000 tỷ giao dịch.

Ngày nay, tất cả các nước BRICS đều có hệ thống thẻ thanh toán quốc gia riêng, trừ Nam Phi. Trong bảng 1 hiển thị dữ liệu về hệ thống thanh toán của các quốc gia BRICS và mạng lưới chấp nhận thẻ của họ theo quốc gia và khu vực trên thế giới.

STT	Quốc gia	Hệ thống thanh toán thẻ	Năm thành lập	Số lượng quốc gia chấp nhận thẻ
1	Brasil	ELO	2011	185
2	Nga	MIR	2014	11
3	Ấn Độ	RuPay	2012	195
4	Trung Quốc	UnionPay	2002	200
5	Nam Phi	Không		

Theo dự báo của tổ chức Global PaymentCards Data and Forecasts tới năm 2025 thì hệ thống thanh toán thẻ UnionPay sẽ chiếm khoảng 45% tổng số thẻ thanh toán trên toàn thế giới, tiếp sau đó là Visa (27%) và Mastercard (18%). Tính đến 2024 thì hệ thống UnionPay đã phát hành hơn 9 tỷ thẻ và hơn 150 triệu thẻ phát hành ngoài Đại Lục, hệ thống thanh toán quốc gia Brasil ELO đã phát hành hơn 140 triệu thẻ, hệ thống MIR của Nga đã phát hành trên 95 triệu thẻ và hệ thống RuPay của Ấn Độ thì phát triển nhanh nhất, chiếm hơn 60% thị phần thẻ trong nước. Còn Nam Phi, quốc gia này đã khởi động một dự án phát triển tiền điện tử quốc gia (CBDC) với mục tiêu là khám phá khả năng sử dụng tiền kỹ thuật số Ngân hàng trung ương cho các giao dịch trên thị trường liên ngân hàng. Như vậy, các nước BRICS đều đã có sẵn thị trường thẻ nội địa khá phát triển, được chấp nhận rộng rãi trong thanh toán, đây sẽ là nền tảng quan trọng cho việc thành lập hệ thống thanh toán chung cho các nước BRICS. Trong trường hợp này, trong thanh toán quốc tế, tiền tệ của nước đó sẽ được sử dụng chứ không phải đồng đô la hay thậm chí là đồng nhân dân tệ.

Đồng tiền của các quốc gia BRICS có mọi cơ hội để trở thành đồng tiền toàn cầu, vì BRICS đã chiếm 31,5% nền kinh tế thế giới và điều này chưa tính đến khả năng các quốc gia mới gia nhập hiệp hội (Algeria, Iran, Ả Rập Saudi, Ai Cập và UAE). Đến năm 2035-2040 BRICS có thể giành quyền kiểm soát một nửa nền kinh tế toàn cầu. Việc tìm kiếm các giải pháp thay thế cho sự thống trị của đồng USD, cầu tạo ra một loại tiền dự trữ mới dựa trên rổ tiền tệ của các nước thành viên BRICS trong hệ thống tài chính toàn là một mục tiêu quan trọng của các nước BRICS.

3. Giải pháp về một hệ thống thanh toán chung cho các nước BRICS

Lộ trình xây dựng hệ thống thanh toán chung cho các nước BRICS sẽ trải qua 2 giai đoạn:

Giai đoạn đầu tiên của quá trình cải cách thanh toán trong khuôn khổ BRICS là chuyển đổi sang thanh toán bằng tiền tệ quốc gia. Trung Quốc, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil đã tuyên bố chuyển đổi sang tiền tệ quốc gia trong các thỏa thuận chung với nhau. Các phương án chuyển sang thanh toán bằng đồng nhân dân tệ giữa Trung Quốc và Ả Rập Saudi, cũng như giữa Nga và Ấn Độ, đang được xem xét. Trong những năm gần đây, đồng nhân dân tệ đã có đủ ảnh hưởng và đang dần thay thế đồng đô la Mỹ trong thanh toán quốc tế. Trọng tâm chính trong cuộc đối đầu giữa đồng đô la Mỹ và đồng nhân dân tệ của Trung Quốc hiện là sự hình thành thị trường petroyuan, nơi tham gia chính hiện nay là Iran, Ả Rập Saudi và Nga. Đồng thời, các chuyên gia lưu ý rằng quá trình chuyển đổi sang thanh toán lẫn nhau bằng tiền tệ quốc gia sẽ không nhanh chóng, vì điều này đòi hỏi cơ sở hạ tầng và điều kiện kinh tế phù hợp. Vào cuối năm 2022, tỷ lệ thanh toán bằng tiền tệ quốc gia của các nước BRICS lên tới 38%, trong khi đó giai đoạn 2013-2014, tỷ lệ này không vượt quá 2-3%. Theo dự báo, trong thời gian tới con số này sẽ tăng lên 50%, không chỉ do lĩnh vực năng lượng của nền kinh tế mà còn do thương mại nông sản, hàng tiêu dùng.

Có sự khác biệt trong động lực loại bỏ thanh toán bằng đô la giữa Nga và các nước BRICS khác vì Nga buộc phải chuyển sang thanh toán bằng các loại tiền tệ thay thế trong điều kiện hiện tại do các lệnh trừng phạt và đóng băng tài khoản, thì Trung Quốc muốn đa dạng hóa hệ thống hiện có, phần đầu ổn định. Brazil, giống như Nga, phụ thuộc nhiều vào thanh toán xuất khẩu nguyên liệu thô bằng đô la và rất lo sợ rủi ro mất giá của đồng tiền dự trữ và rủi ro tiền tệ. Ấn Độ cũng quan tâm đến việc tăng khối lượng thanh toán bằng tiền tệ quốc gia, vì giới lãnh đạo nước này không hài lòng với sự thống trị của đồng đô la và cũng đang tìm cách giảm sự phụ thuộc vào đồng tiền Mỹ. Mặc dù lãnh đạo Nam Phi không có quan điểm tích cực trong việc loại bỏ hoàn toàn thanh toán bằng đô la Mỹ, nhưng họ ủng hộ các sáng kiến BRICS+ nhằm tăng cường thanh toán bằng tiền tệ quốc gia. Các nước BRICS khuyến khích sử dụng đồng nội tệ trong thương mại song phương và tăng cường hợp tác tiền tệ trong nước bằng cách sử dụng hoán đổi tiền tệ song phương để giảm bớt sự thống trị của đồng đô la Mỹ làm tiền tệ chính.

Kế hoạch từng bước khả thi để triển khai hệ thống thanh toán mới của các quốc gia BRICS có thể bao gồm các điểm sau:

- Tích hợp song song hệ thống thanh toán Nga “MIR Pay” và “Union Pay” của Trung Quốc với

hệ thống thanh toán của các nước EAEU, Ấn Độ (“Rupay”), Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Nam Phi và Brazil (Elo);

- Giới thiệu rộng rãi các phương thức thanh toán bằng tiền tệ quốc gia với việc sử dụng các hệ thống an toàn dưới hình thức bảo hiểm rủi ro tiền tệ, sử dụng tích cực các giao dịch hoán đổi tiền tệ của các ngân hàng trung ương;

- Tạo quỹ để bảo vệ tỷ giá hối đoái của đồng tiền quốc gia khỏi ảnh hưởng từ bên ngoài;

- Thay thế giá đồng đô la bằng giá vàng làm mỏ neo;

- Phát triển và triển khai hệ thống thanh toán bằng tiền kỹ thuật số quốc gia của các ngân hàng trung ương.

Việc thực hiện các giai đoạn trên sẽ cho phép hình thành một hệ thống tài chính mới. Đồng thời, các chuyên gia cũng lưu ý những khó khăn khách quan trong việc thực hiện các kế hoạch này - cần phải chuyển đổi khuôn khổ pháp lý của hầu hết ngân hàng trung ương các nước tham gia sang một hệ thống có chủ quyền hơn, vì hệ thống quản lý hiện hành phần lớn được quản lý bởi Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới. Việc tạo ra một hệ thống thanh toán toàn cầu, liên quan đến việc phát hành thẻ thanh toán BRICS chung, hợp nhất các hệ thống quốc gia của Trung Quốc (Union Pay), Ấn Độ (RuPay), Brazil (Elo), các quốc gia thành viên EAEU (MIR, Belcard, v.v.) có thể thú vị và có lợi nhuận. Một bước rất quan trọng hướng tới việc tạo ra một hệ thống thanh toán độc lập trong BRICS có thể là hệ thống thanh toán không tiếp xúc BRICS Pay, hệ thống này sẽ kết nối hệ thống thanh toán hiện đang hoạt động của các quốc gia thành viên với nền tảng thanh toán tích hợp chung. Đồng thời, hệ thống BRICS Pay sẽ không sao chép hệ thống thanh toán quốc gia của các quốc gia tham gia mà sẽ tích hợp chúng vào hệ thống thanh toán hiện có của các quốc gia thành viên BRICS. BRICS Pay có kế hoạch thực hiện điều này bằng cách liên kết thẻ ngân hàng của công dân các quốc gia BRICS với ví trực tuyến có thể truy cập thông qua ứng dụng di động trên điện thoại thông minh. Theo các chuyên gia và nhà phát triển quốc tế, ưu điểm lớn nhất của BRICS Pay là hệ thống thanh toán này sẽ mang đến cơ hội sử dụng tiền tệ quốc gia của các quốc gia BRICS để thanh toán xuyên biên giới.

Các chuyên gia của Viện Hàn lâm Khoa học Nga và Ủy ban Kinh tế Á-Âu (EEC) đã phát triển một mô hình tiền tệ thanh toán toàn cầu mới, mô hình này đang được thảo luận với các quốc gia BRICS+ quan tâm. Nó cũng được lên kế hoạch để bao phủ một khu

vực rộng lớn hơn của các nước SCO. Mô hình này được xây dựng trên cơ sở hai rổ và do đó rất ổn định:

- Một hệ thống minh bạch về trọng số các đồng tiền quốc gia trong rổ, tương tự như rổ Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) của IMF;

- Giò hàng hóa trao đổi hàng hóa.

Các nhà phát triển mô hình tiền tệ thanh toán này nhấn mạnh rằng loại tiền tệ đó sẽ chỉ được sử dụng cho thanh toán và định giá quốc tế và không hủy giao dịch bằng tiền tệ quốc gia. Ưu điểm của rổ tiền tệ là sự độc lập tương đối với tỷ giá hối đoái của một số loại tiền tệ “tham chiếu”, bao gồm cả hoạt động của ngân hàng trung ương của một số loại tiền tệ, cũng như không có dự trữ lớn bằng các loại tiền tệ khác. Đây sẽ là đồng tiền siêu quốc gia, tức là nó sẽ không thay thế đồng tiền quốc gia, như đã xảy ra ở Liên minh Châu Âu, vì nền kinh tế của các nước BRICS quá khác nhau. Vì sự ổn định của đồng tiền mới, rõ ràng là một phần lớn đồng nhân dân tệ sẽ được thiết lập, điều này sẽ làm giảm bớt sự mất giá của đồng tiền của các quốc gia thành viên BRICS khác. Đồng tiền mới được tạo ra nhân tạo có thể dựa trên tiền tệ của các quốc gia tham gia tính theo GDP (khi đó 70% trong số đó sẽ phụ thuộc vào đồng nhân dân tệ) hoặc dựa trên khối lượng xuất khẩu từ một quốc gia cụ thể (tỷ trọng của Trung Quốc là khoảng 63%) - trong mọi trường hợp, sự phụ thuộc vào Trung Quốc là rất cao, nhưng đồng thời, tỷ giá đồng nhân dân tệ khá ổn định so với đồng đô la - chênh lệch giữa tỷ giá tối thiểu và tối đa trong 5 năm qua chỉ là 12%. Ả Rập Saudi đã đồng ý chấp nhận thanh toán dầu bằng đồng nhân dân tệ thay vì đồng đô la và nhiều người mua tài nguyên của Nga - bằng đồng rúp.

Giai đoạn thứ 2 là tạo ra một hệ thống thanh toán cho các quốc gia BRICS+ dựa trên rổ tiền kỹ thuật số theo công nghệ blockchain của ngân hàng trung ương (CBDC) của các quốc gia thành viên BRICS+. Dự kiến sẽ thành lập một trung tâm thanh toán bù trừ và xử lý theo hình thức ngôi sao của 5 quốc gia nhằm ngăn chặn sự thống trị của một trong các quốc gia.

Theo Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC), vào cuối năm 2022, khối lượng nhân dân tệ kỹ thuật số đang lưu hành đạt 13,61 tỷ nhân dân tệ (khoảng 2,01 tỷ đô la Mỹ). Ngân hàng Nga cũng đang phát triển việc giới thiệu đồng rúp kỹ thuật số. Như vậy, từ ngày 1 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nga đã triển khai dự án thí điểm với sự tham gia của 13 ngân hàng về giao dịch bằng đồng rúp kỹ thuật số giữa các cá nhân và thanh toán trong các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ. Việc triển khai đổi đồng rúp kỹ thuật số lấy ngoại tệ và mở ví cho người không cư trú có

thể diễn ra vào năm 2024. Hiện tại, công việc này đang ở giai đoạn giao dịch thử nghiệm theo cặp Nga - Ấn Độ và Ấn Độ - Nam Phi, có nhóm công tác của các tập đoàn thanh toán quốc gia của Nga, Ấn Độ và Nam Phi. Hiện nay, ngày càng có nhiều quốc gia trên thế giới đang nghiên cứu và triển khai các mô hình thanh toán điện tử xuyên quốc gia sử dụng công nghệ blockchain. Một số ví dụ tiêu biểu bao gồm:

Nhật Bản: Nhật Bản đang hợp tác với các quốc gia khác trong khu vực châu Á để phát triển một hệ thống thanh toán xuyên quốc gia chung sử dụng blockchain.

Singapore: Singapore đang triển khai một nền tảng thanh toán xuyên quốc gia dựa trên blockchain, được gọi là “Project Ubin”.

Thái Lan: Thái Lan đang hợp tác với Trung Quốc để phát triển một hệ thống thanh toán xuyên biên giới sử dụng blockchain.

Các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu: Ủy ban châu Âu đang xem xét phát triển một CBDC chung cho khu vực Euro.

Ngoài ra, một số tổ chức quốc tế cũng đang tham gia vào việc phát triển các mô hình thanh toán điện tử xuyên quốc gia sử dụng blockchain, như Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

Việc các quốc gia BRICS phát triển một hệ thống thanh toán chung cho các giao dịch và thanh toán bán lẻ giữa các quốc gia thành viên, được thực hiện nhờ những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ tài chính (fintech) và tạo ra cơ sở hạ tầng quan trọng cho một hệ thống tài chính toàn cầu phi đô la thay thế đầy hứa hẹn, giúp các nước có thêm phương án thanh toán quốc tế được thuận tiện hơn, tránh phụ thuộc quá mức vào một hệ thống với những nhược điểm cố hữu như: Phí giao dịch cao, tốc độ xử lý chậm hơn, rủi ro trừng phạt. Đây là một phương án mang lại nhiều lợi ích cho cả các nước không tham gia BRICS như Việt Nam chúng ta có thể giao dịch đồng nội tệ trong buôn bán với các nước BRICS, tránh phụ thuộc quá mức vào đồng USD, dẫn đến những căng thẳng quá mức trong dự trữ ngoại hối quốc gia.

Tài liệu tham khảo:

Tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC): Nga trong bối cảnh thực tiễn thế giới: báo cáo phân tích. Moscow, 2021 [Nguồn điện tử] / Hiệp hội Ngân hàng Nga.

URL: https://asros.ru/upload/iblock/441/d812hik1blu7grjntvghnba23a37by/2022_01_31_-_doklad-TSVTSB--iyun-2021-goda.pdf?ysclid=18elma04yf189641760.

Bindseil U. CBDC theo cấp bậc và hệ thống tài chính [Tài nguyên điện tử] // Chuỗi tài liệu làm việc của ECB. 2020. - URL: <https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/scpwp/ceb.wp2351-c8c18bbd60.en.pdf>.

<https://www.coingecko.com/es/monedas/brics-chain/usd>
<https://www.rfi.fr/vi/qu%E1%BB%91c-t%E1%BA%BF/20230824-brics-%C4%91%E1%BB%93ng-t%E1%BB%81n-chung-thay-%C4%91%C3%B4-la-m%E1%BB%81n-tham-v%E1%BB%8Dng-th%E1%BB%B1c-hay-%C6%B0%E1%BB%9Bc-v%E1%BB%8Dng>

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÍNH SÁCH CỔ TỨC VÀ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP: GÓC NHÌN TỪ NGÀNH SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

Trần Ngọc Mai* - Lý Khánh Thùy

Nghiên cứu xem xét tác động của chính sách cổ tức đến giá trị doanh nghiệp dựa trên bộ dữ liệu của 49 doanh nghiệp sản xuất giai đoạn 2015-2023 niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam ở các sàn HNX, HOSE và UPCOM. Sử dụng phương pháp hồi quy FGLS, bài viết cho thấy việc gia tăng tỷ lệ chi trả cổ tức đem lại ảnh hưởng tích cực tới giá trị doanh nghiệp trong ngành sản xuất. Trong khi đó, tỷ suất cổ tức gia tăng có mối quan hệ ngược chiều tới giá trị doanh nghiệp nếu sự gia tăng này xuất phát từ việc giảm giá cổ phiếu. Kết quả nghiên cứu một mặt cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ của chính sách cổ tức tới giá trị doanh nghiệp, mặt khác đưa ra những gợi ý cho doanh nghiệp và các nhà đầu tư.

• Từ khóa: chính sách cổ tức, giá trị doanh nghiệp, tỷ lệ chi trả cổ tức, tỷ suất cổ tức.

The study examines the impact of dividend policy on firm value in Vietnam using data on 49 companies listed in HNX, HOSE, and UPCOM during 2015-2023. The study has used the Feasible generalized least square method and two proxies for dividend policy: dividend payout ratio and dividend yield. Regression results show that an increase in the dividends payout ratio increases the firm value due to the signaling effect. An increase in dividend yield has reduced the firm value because the increase arises from the lower price at the denominator. The results of this study aim to provide further empirical findings on this relationship as well as practical implications for corporate managers and investors.

• Key words: dividend policy, firm value, dividend payout ratio, dividend yield.

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phân biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

1. Giới thiệu

Cho tới nay, đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước xem xét mối quan hệ giữa chính sách chi trả cổ tức và giá trị doanh nghiệp. Nghiên cứu tiên phong thuộc về Modigliani & Miller (1961). Theo lý thuyết này, trong điều kiện thị trường cạnh tranh hoàn hảo, không có mối quan hệ nào giữa chính sách cổ tức và giá trị thị trường của doanh nghiệp. Lý thuyết này đã tạo ra nhiều cuộc tranh luận và rất nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để kiểm chứng điều đó. Một số nghiên cứu đã ủng hộ lý thuyết này có thể kể đến như Black & Scholes (1974), Miller & Rock (1985), một số khác thì phản đối chẳng

hạn Dyl & Weigand (1998) hay Litzenberger & Ramaswamy (1979). Sự trái ngược trong các quan điểm trên cho thấy tính mơ hồ của mối quan hệ giữa chính sách cổ tức và giá trị DN. Do đó, cần có nhiều các nghiên cứu thực nghiệm hơn nữa để kiểm chứng mối quan hệ này.

Nghiên cứu này lựa chọn tập trung phân tích tác động của chính sách cổ tức đến giá trị của các DN sản xuất tại một thị trường đang phát triển - Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định chính sách cổ tức có tác động như thế nào đến giá trị DN, các lý thuyết nào sẽ phù hợp với thị trường sản xuất VN và liệu giai đoạn dịch bệnh vừa qua có ảnh hưởng đến giá trị DN hay không?

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết về mối quan hệ giữa chính sách cổ tức và giá trị DN

2.1.1. Lý thuyết chính sách cổ tức không liên quan (Modigliani and Miller's dividend irrelevant theory)

Theo lý thuyết của Miller & Modigliani (M&M), trong điều kiện thị trường hoàn hảo, chính sách cổ tức không ảnh hưởng đến GTDN. M&M dựa vào lý thuyết hiệu ứng khách hàng để bảo vệ cho kết luận của mình. Nếu DN thay đổi chính sách cổ tức có thể thu hút hoặc mất một số cổ đông, do đó giá CP sụt giảm tạm thời. Tuy nhiên, khi CP bị định giá thấp và các NĐT có xu hướng sẽ mua CP. Theo giả định, các giao dịch này diễn ra tức khắc và không tốn phí, kết quả là giá trị cổ phần giữ nguyên không đổi. Thêm vào đó, theo M&M, giá trị doanh nghiệp phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động kinh doanh và các quyết định đầu tư thay vì việc chi trả phân phối kết quả như thế nào.

* Học viện Ngân hàng

2.1.2. *Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory), lý thuyết Bird-in-hand và lý thuyết dòng tiền tự do (free cashflow theory)*

Ross (1977) là người đầu tiên khám phá lý thuyết về tín hiệu dựa trên lý thuyết cơ bản của Miller & Modigliani (1961). Lý thuyết này cho rằng tất cả các thông báo của DN về việc trả nhiều cổ tức hơn đều được coi là tín hiệu cho thấy DN có nhiều triển vọng hơn trong tương lai. Dựa trên lập luận từ lý thuyết bird-in-hand khi cho rằng các nhà đầu tư thích trả cổ tức hơn lãi vốn vì lãi vốn không chắc chắn, việc DN cho trả mức cổ tức cao cho cổ đông được coi như một tín hiệu tích cực đối với các nhà đầu tư trong thị trường, khiến cho cổ phiếu DN đó hấp dẫn hơn, từ đó làm tăng giá trị cho cổ phiếu cũng như giá trị của DN.

2.1.3. *Lý thuyết tác động của thuế (Tax effect)*

Trong môi trường miễn thuế, các NĐT có xu hướng không quan tâm đến việc nhận cổ tức hay giữ lại lợi nhuận, nhưng trong điều kiện có thuế, chính sách cổ tức có thể làm thay đổi giá trị DN. Trong môi trường có thuế, DN có xu hướng giữ lại lợi nhuận thay vì chi trả cổ tức do thuế thu nhập từ cổ tức cao hơn thuế thu nhập từ lãi vốn. Ủng hộ lý thuyết này, Miller & Scholes (1982) và Poterba & Summers (1984) chỉ ra rằng, việc chi trả cổ tức thấp được ưa chuộng hơn, giúp giảm chi phí vốn cổ phần, tăng giá trị cổ phiếu và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

2.2. *Tổng quan nghiên cứu*

Tại thị trường quốc tế, Baker & Farrelly (1989) đã phát hiện các NĐT có kinh nghiệm tin rằng chính sách cổ tức ảnh hưởng đến giá cổ phiếu và sự ổn định của cổ tức là rất quan trọng. Graham và cộng sự (2003) nhận thấy các giám đốc tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán New York ngần ngại trước những thay đổi trong việc chi trả cổ tức. Những thay đổi này tác động đến nguồn vốn của doanh nghiệp và phát đi các tín hiệu tiêu cực ảnh hưởng tới giá cổ phiếu. Hung Ngọc Dang và cộng sự (2020) đã thực hiện một nghiên cứu tại Việt Nam cũng cho thấy nhóm DN có tỷ lệ cổ tức cao lại có mối tương quan dương với giá trị DN.

Mặt khác, vẫn có những nghiên cứu trên thế giới và cả ở VN chỉ ra rằng chính sách cổ tức có mối quan hệ ngược chiều với GTDN. Dựa trên lý thuyết về ảnh hưởng của thuế Farrar & Selwyn (1967) đề xuất. Easterbrook (1984) cho rằng việc trả cổ tức cao sẽ làm dòng tiền của DN cạn kiệt và DN phải huy động vốn từ bên ngoài với chi phí cao hơn. Tại

Việt Nam, Duy Nguyen và cộng sự (2019) đã chỉ ra rằng tỷ lệ chi trả cổ tức và tỷ suất lợi tức có mối quan hệ ngược chiều với giá cổ phiếu. Khi 2 chỉ số về chính sách cổ tức này tăng, giá cổ phiếu sẽ giảm, đồng nghĩa với việc giá trị thị trường của DN cũng bị giảm theo.

2.3. *Khoảng trống nghiên cứu*

Cho tới nay, đa số các nghiên cứu này tại thị trường Việt Nam đều sử dụng bộ dữ liệu cũ từ nhiều năm trước. Vì vậy, để cập nhật tính mới cho nghiên cứu, tác giả sử dụng bộ dữ liệu từ 2015 đến 2023 để phục vụ cho nghiên cứu này. Chính sách chi trả cổ tức được thể hiện thông qua cả 02 thước đo tỷ suất cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức nên mang tính toàn diện hơn.

Không chỉ vậy, thay vì chỉ sử dụng các DN đã niêm yết trên HNX, HOSE như các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này sử dụng mẫu các DN sản xuất trên cả 3 sàn là HNX, HOSE và UPCOM và chỉ tập trung nghiên cứu 1 ngành lớn của nền kinh tế Việt Nam là ngành sản xuất.

2.4. *Các giả thuyết nghiên cứu*

H1: *Tỷ lệ chi trả cổ tức có mối quan hệ tích cực đến giá trị doanh nghiệp.*

Tỷ suất cổ tức (Dividend yield) cho biết lợi nhuận hay còn gọi là mức sinh lời dựa vào cổ tức của cổ phiếu. Bajaj & Vijn (1990) cho thấy mức lợi tức cổ tức có ảnh hưởng đáng kể đến hướng vận động của giá cổ phiếu. Tuy nhiên, không phải lúc nào tỷ suất cổ tức cao cũng đồng nghĩa với khoản đầu tư hấp dẫn. Nếu cổ tức không đổi, tỷ suất cổ tức sẽ tăng khi giá cổ phiếu giảm. Vì vậy đôi lúc tỷ suất cổ tức sẽ cao bất thường do giá CP giảm mạnh. Việc CP giảm giá mạnh sẽ dẫn đến GTTT của DN giảm theo. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất là:

H2: *Tỷ suất cổ tức có tác động tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp.*

Bên cạnh 2 chỉ tiêu thể hiện chính sách cổ tức, nghiên cứu cũng đưa vào một số biến kiểm soát có tác động tới giá trị DN. Các biến bao gồm đòn bẩy tài chính, tỷ suất sinh lời ROE, vòng quay hàng tồn kho, quy mô, tỷ lệ sở hữu nhà nước. Tỷ lệ lạm phát và COVID-19 là biến giả cũng được sử dụng để đánh giá các nhân tố tác động tới giá trị doanh nghiệp (Obaid, 2016).

3. *Mô hình và phương pháp nghiên cứu*

3.1. *Dữ liệu*

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu gồm 49 DN ngành Sản xuất niêm yết trên sàn HNX, HOSE và

UPCOM trong khoảng thời gian từ 2015 đến 2023. Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu thứ cấp được lấy từ báo cáo thường niên đã được kiểm toán. Các báo cáo và chỉ số được thu thập từ nguồn Vietstock và Investing.com.

3.2. Mô tả các biến

Nhóm tác giả đã lựa chọn sử dụng chỉ số Tobin's Q để đo lường giá trị DN. Hệ số Tobin's Q đo lường mối quan hệ giữa định giá thị trường với giá trị sổ sách của một DN. Tobin's Q tuy vẫn sử dụng giá thị trường của cổ phiếu nhưng thay vì định giá trực tiếp, Tobin's Q trong nghiên cứu có sử dụng thêm chỉ số về nợ và tài sản của DN. Thêm vào đó, Tobin's Q cũng không cần đến các giả định như GGM. Do đó Tobin's Q có thể giảm thiểu những điểm hạn chế của phương pháp định giá trực tiếp từ giá cổ phiếu và GGM. Với giả định giá trị thị trường của nợ phải trả luôn bằng giá trị sổ sách của chính nó, hệ số Tobin's Q trong nghiên cứu này được xác định theo công thức sau:

$$Tobin's\ Q = \frac{\text{Tổng GTTT của VCSH} + \text{Tổng NPT}}{\text{Tổng giá trị sổ sách của tài sản}}$$

Bảng 1. Giải thích ký hiệu các biến nghiên cứu

Phân loại biến	Ký hiệu	Ý nghĩa	Cách tính
Biến phụ thuộc	Tobin'sQ	GT TT/giá trị sổ sách của DN	$Tobin's\ Q = (GTTT\ của\ VCSH + NPT) / (GTTT\ của\ tài\ sản)$
Biến độc lập	DYield	Dividend Yield - tỷ suất cổ tức	Tỷ suất cổ tức = (Cổ tức trên CP)/(Giá mỗi CP)
	DPOR	Dividend Payout ratio - tỷ lệ chi trả cổ tức	Tỷ lệ chi trả cổ tức = (Tổng cổ tức)/(Thu nhập ròng)
	Inflation	Tỷ lệ lạm phát	
Biến kiểm soát	Size	Quy mô DN	SIZE = LN (Tổng tài sản)
	QuickR	Chỉ số thanh toán nhanh	QuickR = (TS ngắn hạn - HTK)/(Nợ ngắn hạn)
	LEV	Tỷ lệ đòn bẩy	LEV (%) = (Tổng nợ)/(Tổng Tài sản)
	Growth	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	Growth (%) = $(DT_t - DT_{t-1}) / DT_{t-1}$
	ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH	ROE (%) = (Tổng lợi nhuận trước thuế)/(Tổng vốn chủ sở hữu bình quân)
	InvT	Vòng quay HTK	Vòng quay HTK = COGS/(Bình quân HTK)
Biến giả dummy	State	Sự có mặt của vốn nhà nước trong DN	- Có ghi: 1 - Không có ghi: 0
	Covid-19	Sự có mặt của đại dịch Covid-19	- Có ghi: 1 (năm 2020, 2021, 2022) - Không có ghi: 0 (năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2023)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Các mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu của Obaid (2016), Hung Ngoc Dang và cộng sự (2020), Thanh Tra Ngo (2023), nghiên cứu đề xuất các mô hình sau:

$$Tobin's\ Q_t = \beta_0 + \beta_1(Dyield_t) + \beta_2(ROE_t) + \beta_3(SIZE_t) + \beta_4(LEV_t) + \beta_5(QuickR_t) + \beta_6(InvT_t) + \beta_7(Growth_t) + \beta_8(State_t) + \beta_9(Inflation_t) + \epsilon_t \quad (1)$$

$$Tobin's\ Q_t = \beta_0 + \beta_1(DPOR_t) + \beta_2(ROE_t) + \beta_3(SIZE_t) + \beta_4(LEV_t) + \beta_5(QuickR_t) + \beta_6(InvT_t) + \beta_7(Growth_t) + \beta_8(State_t) + \beta_9(Inflation_t) + \epsilon_t \quad (2)$$

$$Tobin's\ Q_t = \beta_0 + \beta_1(Dyield_t) + \beta_2(DPOR_t) + \beta_3(ROE_t) + \beta_4(SIZE_t) + \beta_5(LEV_t) + \beta_6(QuickR_t) + \beta_7(InvT_t) + \beta_8(Growth_t) + \beta_9(State_t) + \beta_{10}(Inflation_t) + \beta_{11}(Covid19_t) + \epsilon_t \quad (3)$$

3.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp hồi quy bao gồm: mô hình hồi quy Pooled OLS, mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) và mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Các kiểm định cần thiết được sử dụng nhằm kiểm tra khuyết tật của mô hình. Sau cùng, phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) được sử dụng để xử lý các khuyết tật của mô hình.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình như sau:

Bảng 2: Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
TobinQ	441	1.085085	.7693283	.0839947	6.628603
DYield	411	.056948	.029788	.0054054	.1624564
DPOR	441	.0805911	.3456566	0	5.321514
InvT	398	8.161506	22.21082	.22	414.97
QuickR	398	1.779126	5.210936	.054	75.26
Inflation	441	.0274395	.0091361	0	.0354
Covid_19	441	.3333333	.4719399	0	1
STATE	441	.6417234	.4800386	0	1
LEV	441	.478926	.2063569	.0252799	1.294639
SIZE	441	1.467104	1.476204	-2.103734	5.235285
GROWTH	441	.1413055	.708031	-.8274547	8.728435
ROE	441	.1310798	.2171899	-1.2897	2.9309

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ phần mềm Stata

Hệ số Tobin's Q chạy từ 0,0839 đến 6,628, có trung bình bằng 1,085. Giá trị trung bình của Tobin's Q phản ánh giá trị thị trường của DN lớn hơn 1,085 lần so với giá trị trên sổ sách của tổng tài sản, cho thấy cổ phiếu đang được thị trường định giá cao hơn giá trị thực tế của nó. Một số doanh nghiệp có giá trị thị trường cao gấp 6 lần giá trị sổ sách.

Xét về các chỉ tiêu liên quan đến chính sách cổ tức, có thể thấy tỷ lệ chi trả cổ tức (DPOR) và tỷ suất cổ tức (Dyield) trung bình của các DN sản xuất của tại Việt Nam là khá thấp. DPOR trung bình của ngành sản xuất chỉ đạt 8,06%, nhỏ hơn nhiều so với kết quả 37,84% của Obaid (2016). Lý do có thể bắt nguồn từ việc các DN thuộc ngành sản xuất có tốc độ tăng trưởng cao, trung bình 14,13%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng của bình quân 1,5% của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực (Statista,

2023). Tốc độ tăng trưởng cao làm gia tăng nhu cầu đầu tư, giảm cổ tức chi trả. Bên cạnh đó, thời gian dịch bệnh là thời điểm rục rờ của thị trường chứng khoán Việt Nam khi nhu cầu đầu tư của các NĐT tăng mạnh, giá cổ phiếu các ngành giai đoạn này cũng tăng lên, trong khi đó mức cổ tức không đổi. Vì vậy, Dyield giảm vì cổ tức không đổi nhưng giá CP tăng, đó là lý do cho việc nghiên cứu cho kết quả Dyield trung bình chỉ đạt 5,7%, thấp hơn kết quả của Obaid (2016) tại Pakistan đều có bao gồm các ngành rủi ro cao như bất động sản, công nghệ cao.

Vòng quay hàng tồn kho (InvT) cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất (0,22 - 414,97 vòng/kỳ). Sự chênh lệch này cho thấy trong ngành sản xuất, mỗi nhóm ngành có một đặc điểm kinh doanh khác nhau. Có những DN tồn hàng khá lâu, có những doanh nghiệp liên tục quay vòng kinh doanh.

Tỷ lệ đòn bẩy (LEV) trung bình của ngành sản xuất là 47,89%, cho thấy các doanh nghiệp này nhìn chung có lượng vay nợ nhỏ hơn so với nguồn vốn chủ sở hữu.

Giá trị ROE nhỏ nhất là -1,28, cho biết trong mẫu dữ liệu có những DN tại một thời điểm nhất định có KQ kinh doanh lỗ nghiêm trọng. Ngược lại, ROE lớn nhất là 2,93 cho thấy hiệu quả kinh doanh rất tốt, mức lợi nhuận cao gấp gần 3 lần mức VCSH. Từ đó có thể thấy, các DN trong dữ liệu tuy cùng ngành sản xuất nhưng vẫn có sự khác biệt khá lớn trong hiệu quả hoạt động trong các thời điểm khác nhau.

4.2. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan

	TobinQ	Dyield	DPOR	InvT	QuickR	Inflat-n	Covid_19	STATE	LEV	SIZE	GROWTH	ROE
TobinQ	1.0000											
Dyield	-0.1589	1.0000										
DPOR	-0.0733	0.0317	1.0000									
InvT	0.0205	0.0825	0.0200	1.0000								
QuickR	0.0462	0.1895	-0.0332	0.0082	1.0000							
Inflation	0.1160	-0.0285	-0.0128	-0.1018	-0.0216	1.0000						
Covid_19	0.1104	-0.0370	0.0610	-0.0571	0.0360	0.0021	1.0000					
STATE	-0.1100	0.1139	0.1157	0.0910	0.0495	0.0037	-0.0033	1.0000				
LEV	-0.0889	-0.1786	0.0120	-0.1323	-0.3355	-0.0305	-0.0603	-0.0851	1.0000			
SIZE	0.2754	-0.2645	0.0613	-0.2338	0.0653	0.0745	0.0836	-0.0963	0.0419	1.0000		
GROWTH	-0.0231	-0.0798	0.0237	0.0009	0.0028	-0.0639	-0.0076	-0.1105	0.0085	0.0114	1.0000	
ROE	0.2432	0.0192	-0.0889	-0.0038	0.0551	-0.0681	-0.0532	-0.1142	-0.0389	0.0672	0.0953	1.0000

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm Stata

Bảng 4.2 thể hiện hệ số tương quan giữa các biến trong MH. Hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,6 và

tương đối thấp chứng tỏ sự phù hợp của mô hình. TobinQ có mối tương quan ngược chiều với các biến Dyield, DPOR, State, Lev, Growth và mối tương quan cùng chiều với các biến Inflation, Covid-19, Size, ROE.

4.3. Tổng hợp các kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các ước lượng Pooled OLS, FEM, REM để kiểm định các giả thuyết đề xuất. Sau đó sử dụng các kiểm định F-test, Hausman chọn ra mô hình phù hợp nhất. Tiếp theo, nhóm tác giả thực hiện các kiểm định như Wooldridge, Wald, Breusch và Pagan Lagrangian để kiểm định lỗi tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Do mô hình có khuyết tật, ước lượng FGLS được sử dụng:

Bảng 4. Tổng hợp các kết quả hồi quy FGLS

	MH1	MH2	MH3
Dyield	-1.029*** [-3.73]		-0.920*** [-3.04]
DPOR		-0.0443 [-1.36]	0.00354** [2.34]
InvT	0.00130* [1.68]	0.00134* [1.74]	0.00130* [1.68]
QuickR	0.00410 [1.09]	0.00470 [1.25]	0.00418 [1.06]
Inflation	2.180*** [2.92]	2.025*** [2.80]	2.146*** [2.67]
STATE	-0.0177 [-0.50]	-0.0117 [-0.34]	-0.0147 [-0.40]
LEV	0.288*** [3.74]	0.294*** [3.89]	0.293*** [3.79]
SIZE	0.0439*** [3.24]	0.0481*** [3.88]	0.0409*** [3.16]
GROWTH	0.0137 [0.94]	0.0150 [1.03]	0.0128 [0.82]
ROE	0.216** [2.38]	0.147* [1.83]	0.260*** [2.71]
Covid_19		0.0458** [2.17]	
_cons	0.693*** [11.22]	0.611*** [10.80]	0.664*** [10.52]

t statistics in brackets
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Nguồn: KQ được tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata

Đối với tỷ lệ chi trả cổ tức (DPOR), hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê ở mô hình (3) cho biết tỷ lệ chi trả cổ tức càng cao, giá trị doanh nghiệp càng lớn. Kết quả này phù hợp với lý thuyết Bird-in-hand và lý thuyết tín hiệu. Vì vậy, chính sách CTCT của DN đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút đầu tư, việc thực hiện chính sách cổ tức cao có thể giúp cho DN nhận được nhiều vốn đầu tư hơn, từ đó DN có nguồn lực dồi dào hơn cho các dự án đầu tư tiềm năng và phát triển các chiến lược kinh doanh. Đối với tỷ suất cổ tức, kết quả nghiên cứu cho rằng tỷ suất cổ tức Dyield tác động ngược chiều tới giá trị DN ngành sản xuất tại Việt Nam. Kết quả này phù hợp với giả thuyết đề xuất, cho biết khi lợi suất cổ tức tăng, giá trị doanh nghiệp sẽ giảm. Kết quả này có thể được giải thích khi gắn giá trị doanh nghiệp với giá cổ phiếu, tỷ suất cổ tức được tính bằng cổ tức chi trả trên giá cổ phiếu. Một sự gia tăng trong tỷ suất cổ tức có thể đến từ việc giá cổ phiếu giảm, đồng nghĩa với giá trị

doanh nghiệp giảm. Việc sụt giảm tỷ suất cổ tức có thể do mức tăng của giá cổ phiếu cao hơn nhiều so với mức tăng cổ tức chi trả, khiến tỷ suất cổ tức tuy giảm nhưng giá trị doanh nghiệp tăng lên.

Nhìn chung, kết quả về tác động của tỷ lệ cổ tức đến giá trị DN tương đồng với các nghiên cứu của Murekefu & Ouma (2012), Gul và cộng sự (2012), Wang và cộng sự (2013), Dogan & Topal (2014) và Budagaga (2017). Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách chi trả cổ tức có tác động đến GTDN. Chiều tác động của tỷ lệ chi trả cổ tức và tỷ suất cổ tức ngược chiều cho thấy tại Việt Nam, nhà đầu tư quan tâm nhiều hơn đến tỷ lệ chi trả cổ tức - cách thức doanh nghiệp phân phối kết quả kinh doanh từ nguồn thu nhập trong kỳ. Tại Việt Nam, một sự thay đổi dù nhỏ trong chính sách chi trả cổ tức cũng có thể dẫn đến nhiều sự thay đổi trong việc thu hút đầu tư từ các NĐT. Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất nên cân nhắc kỹ lưỡng trước những quyết định thay đổi trong chính sách cổ tức để thu hút được tối đa lượng vốn đầu tư và nâng cao giá trị cho DN.

Đối với các biến kiểm soát vòng quay hàng tồn kho, quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và tỷ suất sinh lời ROE, kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết đề xuất. Vòng quay hàng tồn kho tăng thể hiện vốn quay vòng nhanh, quy mô doanh nghiệp lớn giúp doanh nghiệp tận dụng được lợi thế kinh tế nhờ quy mô, dễ tiếp cận các cơ hội đầu tư và huy động vốn. Một sự gia tăng trong tỷ lệ đòn bẩy tài chính là chướng ngại vật chi phí lãi vay giúp các doanh nghiệp hưởng lợi (Hoyt và Liebenberg, 2011; Anton, 2016, Modigliani & Miller, 1961). ROE tăng thể hiện hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu khiến giá trị doanh nghiệp tăng. Kết quả phù hợp với các nghiên cứu của Allayannis và Weston (2001), Mohamad và Saad (2010), Hung và cộng sự (2018).

Lạm phát có mối quan hệ tích cực với giá trị doanh nghiệp, kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã nêu với mức ý nghĩa thống kê cao ở cả 3 mô hình nghiên cứu.

Mối quan hệ cùng chiều giữa COVID và giá trị doanh nghiệp có thể được lý giải thông qua biến động thị trường chứng khoán giai đoạn COVID-19. Thời gian dịch bệnh được cho là thời điểm rục rờ của thị trường chứng khoán, nhu cầu đầu tư của các NĐT tăng mạnh, giá cổ phiếu không ngừng gia tăng khiến tỷ số TOBIN'SQ tăng mạnh. Các chính sách hỗ trợ lãi suất giai đoạn này khiến kênh đầu tư cổ phiếu trở nên hấp dẫn hơn, thúc đẩy giá trị doanh nghiệp.

Đối với các biến QuickR, State, Growth, kết quả cho thấy tất cả đều có mối tương quan dương với giá

trị doanh nghiệp nhưng 3 biến này đều không có ý nghĩa thống kê.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu trên 49 DN Sản xuất tại Việt Nam trên sàn HNX, HOSE, UPCOM trong khoảng thời gian từ 2015-2023 bằng phương pháp ước lượng FGLS cho thấy vai trò của chính sách chi trả cổ tức tới giá trị doanh nghiệp. Chính sách chi trả cổ tức với tỷ lệ chi trả cổ tức cao làm gia tăng giá trị của các doanh nghiệp trong ngành. Điều này phù hợp với các lý thuyết tín hiệu, lý thuyết về thuế và bird in hand về việc ưa thích cổ tức tiền mặt của cổ đông. Tại nhóm ngành sản xuất ở Việt Nam, tỷ suất cổ tức không nhiều ý nghĩa khi sự tăng giảm của tỷ số là do tương quan của cổ tức và giá cổ phiếu. Ngoài ra trong nhóm các biến kiểm soát, tỷ lệ chi trả cổ tức (DPOR), tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE), Quy mô DN (SIZE), Đòn bẩy tài chính (LEV), Vòng quay hàng tồn kho (InvT), tỷ lệ lạm phát (Inflation), và dịch bệnh Covid-19 (Covid19) có tác động cùng chiều đến giá trị doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng để đưa ra hàm ý cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư. Với doanh nghiệp, cần duy trì chính sách chi trả cổ tức hợp lý nhằm làm tăng giá trị doanh nghiệp. Với nhà đầu tư, một sự gia tăng trong tỷ suất cổ tức không hẳn là tín hiệu tích cực nếu điều này xuất phát từ sự sụt giảm trong giá cổ phiếu.

Bên cạnh những kết quả trên, bài viết không tránh khỏi một số hạn chế. Giá trị doanh nghiệp đại diện bởi Tobin'sQ trong nghiên cứu phụ thuộc vào thời điểm xác định, điều này khiến giá trị doanh nghiệp mang tính thời điểm, không đại diện cho những biến động trong năm của DN.

Tài liệu tham khảo:

- Allayannis, G., & Weston, J. P. (2001). "The use of foreign currency derivatives and firm market value", *The Review of Financial Studies*, 14(1), 243-276.
- Amidu, M. (2007). "How does dividend policy affect performance of the firm on Ghana stock exchange", *Investment Management and Financial Innovations*, 4(2), 103-112.
- Anton, S. G. (2016). "The impact of dividend policy on firm value. A panel data analysis of Romanian listed firms", *Journal of Public Administration, Finance and Law*, Vol.10, 107-112.
- Bajaj, M. and Vijh, A. 1990, "Dividend Clientele and Information Content of Dividend Changes", *Journal of Financial Economics*, Vol. 26, pp. 193 - 220.
- Baker, H. Kent and Gail, E. Farrelly. 1989. "Dividend Achievers: A Behavioral Look", *Akron Business and Economic Review*, Vol. 19, No. 1, pp. 79-92.
- Black, F., & Scholes, M. (1974). "The effects of dividend yield and dividend policy on common stock prices and returns", *Journal of Financial Economics*, 1(1), 1-22.
- Budagaga, A. (2017). "Dividend payment and its impact on the value of firms listed on Istanbul stock exchange: A residual income approach", *International Journal of Economics and Financial Issues*, 7(2), 370-376.
- Dogan, M., & Topal, Y. (2014). "The influence of dividend payments on company performance: The case of Istanbul stock exchange (BIST)", *European Journal of Business and Management*, 3(6), 189-197.
- Duy T. Nguyen, Mai H. Bui, and Dung H. Do (2019). "The Relationship Of Dividend Policy and Share Price Volatility: A Case in Vietnam", *Annals of economics and finance*, 20-1, 123-136.
- Hoyt, R. E., & Liebenberg, A. P. (2011). "The value of enterprise risk management", *The Journal of Risk and Insurance*, 78(4), 795-822.
- Hu, F., & Chen, X. (2012). "Dividend smoothing and firm value: Evidence from Chinese firms. Paper presented at the 2012 International Conference on Information Management", *Innovation Management and Industrial Engineering*, 3(1), 98-101. <https://doi.org/10.1109/ICIMI.2012.6339929>.

ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ TỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Nguyễn Hà Linh* - Đào Thị Lan Anh**

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2011-2020 để phân tích ảnh hưởng của quy mô tới hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy, chưa chỉ rõ được doanh nghiệp lớn hay doanh nghiệp nhỏ và vừa có kết quả hoạt động tốt hơn, tuy nhiên các doanh nghiệp có số lượng lao động càng lớn sẽ càng có lợi thế về hoạt động. Biến tài sản cố định phân tích trong ngắn hạn nên cho kết quả ngược chiều với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra các yếu tố tuổi doanh nghiệp và các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng, lạm phát và chất lượng môi trường thế chế cũng được phân tích trong mô hình.

• Từ khóa: doanh thu, số lao động, tài sản, doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

The study uses the General Statistics Office's enterprise survey data set for the period 2011-2020 to analyze the impact of scale on business operations in Vietnam. The estimated results show that it is not clear whether large enterprises or small and medium-sized enterprises have better operating results, however, enterprises with a larger number of employees will have an operational advantage. Fixed asset variables analyzed in the short term should give opposite results to the business's operating results. In addition, business age factors and macroeconomic factors such as growth, inflation and institutional environment quality are also analyzed in the model.

• Key words: revenue, number of employees, assets, enterprises, small and medium enterprises.

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

1. Giới thiệu

Tại Việt Nam, sự phát triển liên tục của các doanh nghiệp trong những năm qua về cả lượng và chất góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên trong nhóm doanh nghiệp thì các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm tỷ trọng lớn. Bình quân giai đoạn 2011-2021, các DNNVV chiếm hơn 97% số lượng các doanh nghiệp tại Việt Nam (Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam, 2022). Với đặc trưng là một quốc gia đang phát triển, tổng nguồn lực xã hội vẫn còn bị hạn chế, việc phát triển kinh tế tại

* Lớp: CQ58/22.06CLC - Học viện Tài chính

** Đại học Hải Dương

Việt Nam dựa trên các doanh nghiệp là một bước đi hoàn toàn hợp lý và phù hợp với bối cảnh hiện tại.

Nghiên cứu này được thực hiện để phân tích ảnh hưởng của quy mô tới hoạt động của doanh nghiệp, dựa trên mẫu số liệu toàn quốc của Tổng cục Thống kê điều tra. Các nội dung tiếp theo của nghiên cứu bao gồm: (2) Tổng quan nghiên cứu; (3) Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; (4) Phân tích kết quả và (5) Kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các phương pháp lý thuyết về tăng trưởng của kinh doanh nghiệp thường đề cập tới mối quan hệ giữa quy mô và tăng trưởng của doanh nghiệp (Gibrat's Law, 1931). Các nghiên cứu học thuật và thực nghiệm chỉ ra rằng các công ty lớn thường có lợi thế hơn so với các công ty nhỏ nhờ vào lợi thế tính kinh tế theo quy mô, điều đó thể hiện thông qua kết quả hoạt động của các công ty này và đóng góp vào nền kinh tế các quốc gia (Galbraith, 1967; Schreiber, 1968; Prais, 1976). Các doanh nghiệp lớn có sức cạnh tranh mạnh về vốn, nhân lực và thương hiệu tốt hơn so với các DNNVV. Nhờ có tiềm lực kinh tế mạnh nên các doanh nghiệp có thể nhanh chóng thay đổi và tiếp xúc với sự tiên tiến của khoa học kỹ thuật trên thế giới. Thông thường, quy mô doanh nghiệp được quy định bởi số lượng lao động, tài sản hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

Yếu tố lao động được các nhà nghiên cứu đo lường bằng các đơn vị khác nhau. Nguyễn Trọng Hoài (2005), Mai Văn Xuân và Nguyễn Văn Hóa (2011) đo lường lao động bằng ngày công; Trần Cẩm Linh (2014) đo lường bằng chi phí nhân công; Felipe

và Adams (2005) đo bằng 2 biến là mức lương trung bình và lượng lao động. Lao động có trình độ khác nhau sẽ tạo ra số lượng sản phẩm khác nhau, nhiều nghiên cứu sử dụng chi phí lao động phản ánh lao động tay nghề cao thì chi phí lao động cao và do đó tạo ra số lượng sản phẩm nhiều hơn. Tuy nhiên sự tác động của lao động đối với sự thay đổi của sản lượng bị giới hạn bởi quy mô hoạt động của doanh nghiệp, đó chính là nhà xưởng máy móc, được quy định bởi yếu tố tư bản. Sự gia tăng của lao động dẫn tới sự thay đổi của lao động tuy nhiên ở mức giới hạn nhất định.

Theo Singh and Whittington (1975), không có quy mô tối ưu dành cho doanh nghiệp và sự tăng trưởng của các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành là một hiện tượng ngẫu nhiên không liên quan tới quy mô ban đầu của doanh nghiệp.

Theo lý thuyết vòng đời, các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường thường là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và theo thời gian sẽ mở rộng hoạt động và phát triển trở thành doanh nghiệp lớn hơn. Điều này được giải thích thông qua đường chi phí của doanh nghiệp có dạng hình chữ U, khi mới thâm nhập thị trường các doanh nghiệp hoạt động dưới mức quy mô hiệu quả tối thiểu. Do đó các doanh nghiệp sẽ có động lực để mở rộng sản xuất trong khi đó các doanh nghiệp lớn hơn lại hoạt động trên mức quy mô hiệu quả và không có nhiều động lực để mở rộng tiếp (Jovanovic, 1982). Tuy nhiên trên thực tế, khi tính tới sự phát triển của công nghệ thì có thể cho kết quả khác (Ericson và Pakes, 1995).

Bên cạnh đó so với các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thường có khả năng thích ứng và linh hoạt đối với sự thay đổi của nền kinh tế hơn. Sự linh hoạt của các doanh nghiệp quy mô nhỏ giúp phản ứng tốt hơn với một môi trường kinh doanh đang biến động, và có thể đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn (Francis và Bartlett, 2001; Sak và Taymaz, 2004). Sự linh hoạt này xuất phát từ việc các doanh nghiệp quy mô nhỏ thường số nhân sự ít, do đó việc ra quyết định dễ dàng hơn khi có bất kỳ sự biến động nào. Hay nói một cách khác các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thì chi phí thích nghi với sự thay đổi của môi trường là thấp hơn. Các doanh nghiệp này cũng phản ứng nhanh hơn với các tình huống mới (Sak và Taymaz, 2004).

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dựa trên tổng quan các nghiên cứu, nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp tới

hoạt động của các doanh nghiệp thông qua bộ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê và các dữ liệu vĩ mô tổng hợp. Dữ liệu về doanh nghiệp nói chung được lấy từ bộ điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê từ năm 2011 tới hết năm 2020. Dữ liệu về môi trường kinh doanh và thể chế được khai thác từ bộ Dữ liệu đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được thực hiện bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) từ năm 2011 tới năm 2020. Dữ liệu về tăng trưởng kinh tế của các địa phương được lấy từ bộ dữ liệu thống kê về hoạt động của các địa phương do Tổng cục Thống kê thực hiện. Dữ liệu về lạm phát được lấy từ số liệu lạm phát cơ bản do Tổng cục Thống kê tính toán và thống kê hàng năm dựa trên dữ liệu về chỉ số CPI.

Dựa trên tổng quan nghiên cứu, mô hình phân tích được xây dựng như sau:

$$Y_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \cdot X_{it} + \alpha_2 \cdot Z_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

Y_{it} là biến phụ thuộc đại diện cho kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả hoạt động được lựa chọn là thay đổi doanh thu của doanh nghiệp i ở thời điểm năm t .

X_{it} là nhóm biến kiểm soát phản ánh đặc điểm của doanh nghiệp i ở thời điểm năm t , bao gồm: quy mô doanh nghiệp, tuổi doanh nghiệp, số lượng lao động, tài sản cố định của doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp ở đây được phản ánh qua việc so sánh kết quả hoạt động của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa với doanh nghiệp lớn. Ngoài ra các biến số lượng lao động và tài sản cố định cũng phản ánh quy mô của doanh nghiệp.

Z_{it} là nhóm biến kiểm soát đại diện cho các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng tới từng doanh nghiệp i ở thời điểm năm t , bao gồm: tốc độ tăng trưởng GDP, tỉ lệ lạm phát, chỉ số phản ánh môi trường kinh doanh thể chế của doanh nghiệp.

Để phân tích ảnh hưởng, mô hình sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy dữ liệu bảng thông qua mô hình hiệu ứng cố định FEM và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên REM bằng phần mềm Stata. Kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình. Kết quả cho thấy mô hình FEM được lựa chọn. Kiểm định cho thấy mô hình có hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, tác giả thực hiện hiệu chỉnh Robust FEM, kết quả hiệu chỉnh được sử dụng để phân tích cho mô hình.

4. Phân tích kết quả mô hình

Kết quả ước lượng được chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng 1: Kết quả ước lượng ảnh hưởng của quy mô tới hoạt động của doanh nghiệp

Biến số	Mô hình FEM hiệu chỉnh
Nhóm biến kiểm soát quy mô doanh nghiệp	Không
Tuổi doanh nghiệp	-0,0271***
Số lao động	0,128***
Tỉ trọng tài sản cố định	-0,0374***
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	0,000455
Lạm phát	-0,00769***
Môi trường kinh doanh và thể chế	0,00145***
Hệ số chặn	-0,0193
Hệ số	0,030
Số quan sát	709.536
Số doanh nghiệp	88.692

Ghi chú: Hệ số hồi quy * $p < 0.1$, ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$

Nguồn: Stata

Dựa trên kết quả ước lượng, xét theo quy mô doanh nghiệp, trong mô hình FEM, kết quả hồi quy chưa cho kết luận về lợi thế của quy mô đối với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Điều này có sự tương đồng với kết luận của Singh and Whittington (1975), khi cho rằng không có quy mô tối ưu dành cho doanh nghiệp. Tại Việt Nam, DNNVV được xem là các doanh nghiệp năng động và chiếm số lượng lớn, tham gia vào nhiều thị trường, khai thác tối đa các lợi thế trên thị trường. Các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam thường có nhiều lợi thế hơn so với các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Đó là những lợi thế về thị trường về danh tiếng cũng như mạng lưới hoạt động. Các thị trường lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... là những thị trường mà các doanh nghiệp lớn chiếm lĩnh, có thị phần tốt. Đây cũng là những thị trường có sức tiêu thụ lớn nhất, tạo doanh thu cho các doanh nghiệp. Trong khi đó các doanh nghiệp quy mô nhỏ thường lại thâm nhập vào những thị trường nhỏ hơn, hoặc thậm chí DNNVV là một mắt xích trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp lớn. Trong trường hợp này thì khi doanh nghiệp lớn tăng doanh thu cũng góp phần làm tăng doanh thu của các DNNVV.

Hai yếu tố đầu vào chính của doanh nghiệp là lao động và tài sản cố định lại cho những kết quả trái ngược nhau. Với biến lao động, với mức ý nghĩa thống kê 1%, trong điều kiện các đặc điểm khác của doanh nghiệp là thị trường và doanh nghiệp hoạt động trong cùng một môi trường vĩ mô như nhau, thì khi doanh nghiệp tăng lao động sẽ góp phần làm tăng doanh thu của doanh nghiệp tăng mạnh. Kết quả ước lượng cho thấy lao động là yếu tố quyết định nhiều tới sự biến động doanh thu của doanh nghiệp.

Điều này phù hợp với các lý thuyết kinh tế học cổ điển, khi phân tích ảnh hưởng của số lao động tới sản lượng của doanh nghiệp trong ngắn hạn. Ở đây nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của số lao động tới thay đổi doanh thu của doanh nghiệp trong năm phân tích, trong điều kiện quy mô tài sản cố định không đổi, khi doanh nghiệp tăng thêm lao động sẽ tạo ra thêm sản phẩm cho doanh nghiệp từ đó tăng doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Việt Nam là thị trường thâm dụng về lao động, đội ngũ lao động sẵn có lớn với chi phí thấp, đáp ứng cầu về lao động của các doanh nghiệp. Các ràng buộc pháp lý về lao động tại Việt Nam chưa thực sự chặt chẽ, nhiều doanh nghiệp tăng tuyển dụng theo thời vụ khi cần tăng sản lượng, và sa thải khi thiếu đơn hàng. Do đó, tăng lao động để tăng sản lượng từ đó tăng doanh thu là một biện pháp phổ biến được các doanh nghiệp tại Việt Nam áp dụng. Trong khi đó tỉ trọng của tài sản cố định trên tổng tài sản của doanh nghiệp lại có tác dụng ngược chiều với doanh thu của doanh nghiệp. Có thể lý giải vấn đề này là do mô hình phân tích ảnh hưởng của tài sản cố định trong kỳ tới doanh thu của doanh nghiệp. Trên thực tế, việc mua sắm thêm tài sản cố định làm giảm nguồn lực tài chính của doanh nghiệp để đầu tư vào các hạng mục khác có thể tạo ra doanh thu cho doanh nghiệp trong năm đó. Trong khi đó, theo lý thuyết kinh tế học, thì ảnh hưởng của tài sản cố định là ảnh hưởng dài hạn, do đó chưa thể đánh giá được ngay việc tăng tài sản cố định sẽ dẫn tới tăng doanh thu trong chính năm đó. Để đánh giá chính sách về ảnh hưởng cần phân tích ảnh hưởng trễ của tăng tài sản cố định tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Xét về thâm niên hoạt động của doanh nghiệp, thì kết quả mô hình cho thấy với mức ý nghĩa thống kê 1%, trong điều kiện các đặc điểm khác của doanh nghiệp không đổi và trong một điều kiện kinh tế vĩ mô hay môi trường thể chế như nhau, thì các doanh nghiệp có tuổi doanh nghiệp càng lớn thì doanh thu hoạt động lại có xu hướng giảm. Các doanh nghiệp mới thành lập thường năng động và có khả năng nắm bắt thị trường nhanh, tận dụng những thành tựu về khoa học kỹ thuật để thâm nhập thị trường, do đó mở rộng thị phần và tăng doanh thu. Trong khi đó các doanh nghiệp có thâm niên hoạt động lâu thường bị bão hòa và có xu hướng thoái trào nếu không có sự đổi mới liên tục. Kết quả này phù hợp với kết luận của (Jovanovic, 1982) và nhiều nghiên cứu thực nghiệm sau này về mối quan hệ tỉ lệ nghịch giữa tuổi và tăng trưởng của doanh nghiệp. Hàng năm hàng loạt các doanh nghiệp mới được thành lập và các doanh nghiệp cũ phải rời bỏ thị trường cho thấy

sự chuyển đổi liên tục của nền kinh tế. Các doanh nghiệp cũ không đổi mới để đáp ứng với nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng sẽ bị đào thải và thay thế bởi các doanh nghiệp mới năng động và sáng tạo hơn. Do đó các doanh nghiệp mới thường có kết quả thay đổi doanh thu khả quan hơn so với các doanh nghiệp đã thành lập nhiều năm nhưng chậm cải tiến.

Ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô và môi trường thể chế

Trước hết tốc độ tăng trưởng kinh tế cấp tính có ảnh hưởng tích cực tới sự biến đổi doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn, nhưng mức độ ảnh hưởng không thực sự rõ rệt. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của Earle & Sakova (1999) và Smallbone & Welter (2001b). Khi GDP của địa phương tăng, nhiều lao động có việc làm, tạo ra thêm thu nhập, chi tiêu dùng của khu vực tư nhân tăng, doanh nghiệp có cơ hội tăng thị phần và doanh thu hoạt động.

Trong khi đó, khi lạm phát tăng, trong điều kiện không có sự biến động gì về điều kiện bên trong doanh nghiệp cũng như các yếu tố bên ngoài, thì kết quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ giảm. Những ảnh hưởng tiêu cực của giá cả tới hoạt động của doanh nghiệp đã được khẳng định qua nhiều nghiên cứu trước đó (Earle and Sakova, 1999); (McMillan and Woodruff, 2002). Trong giai đoạn 2011-2019, trừ 3 năm đầu 2011, 2012 và 2013 có tỉ lệ lạm phát trên 5% (cụ thể mức lạm phát tương ứng của 3 năm là 18,58%, 9,21% và 6,6%), các năm còn lại đều kiểm soát tốt mức lạm phát dưới 5%; đặc biệt năm 2015 mức lạm phát thấp nhất khi chỉ đạt 0,63%. Như vậy, trong giai đoạn này lạm phát về cơ bản được kiểm soát tốt, do đó ảnh hưởng của lạm phát tới doanh nghiệp dù là ảnh hưởng tiêu cực nhưng ở mức độ không quá lớn.

Với mức ý nghĩa 1%, khi các điều kiện của doanh nghiệp là cho trước và trong cùng một điều kiện kinh tế vĩ mô thì khi có sự cải thiện về môi trường thể chế kinh tế được đo lường thông qua biến PCI, kết quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ thay đổi theo chiều hướng tích cực. Một môi trường thể chế tốt sẽ giúp doanh nghiệp có chi phí gia nhập thị trường thấp, dễ dàng tiếp cận được tới đất đai, môi trường kinh doanh và thông tin công khai minh bạch, loại bỏ hoặc giảm các chi phí không chính thức, thủ tục hành chính nhanh chóng, môi trường cạnh tranh bình đẳng, chính quyền năng động và sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp, các dịch vụ hỗ trợ

doanh nghiệp phát triển với chất lượng cao, chính sách đào tạo tốt, và cuối cùng là thủ tục tranh chấp công bằng hiệu quả đồng thời duy trì an ninh trật tự tốt. Các địa phương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cao đồng nghĩa với việc môi trường thể chế tốt, các doanh nghiệp của địa phương có một môi trường hoạt động thuận lợi để tăng doanh thu.

5. Kết luận

Như vậy, chưa kết luận được DNNVV hay doanh nghiệp lớn có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn. Tuy nhiên các doanh nghiệp có số lượng lao động càng lớn sẽ càng có lợi thế hơn. Các doanh nghiệp mới thành lập thường năng động và sáng tạo nên hoạt động tốt hơn so với các doanh nghiệp có tuổi đời lâu năm. Ngoài ra các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát và chất lượng môi trường sản xuất kinh doanh cũng có ảnh hưởng tới hoạt động của các doanh nghiệp. Do đó trong thời gian tới để thúc đẩy hơn nữa hoạt động của các doanh nghiệp, bản thân các doanh nghiệp cần có các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhà nước ngoài các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, còn cần có các biện pháp tái cơ cấu các doanh nghiệp lớn. Một số chính sách hỗ trợ như chính sách thuế, chính sách lãi suất, chính sách đất đai. Các biện pháp cải thiện chất lượng môi trường vĩ mô thông qua các chỉ tiêu về tăng trưởng lạm phát và môi trường cũng là giải pháp để thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp ở các quy mô khác nhau.

Tài liệu tham khảo:

- Bieniasz, A. and Golaś, Z. (2011) 'The influence of working capital management on the food industry enterprises profitability', *Contemporary Economics*, 5(4), pp. 68-81.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022) Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022. Nhà xuất bản Thống kê.
- Earle, J. and Sakova, Z. (1999) 'Entrepreneurship from the scratch', in: Institute for Study of Labor, IZA.
- Ericson, R. and Pakes, A. (1995) 'Markov-perfect industry dynamics: A framework for empirical work', *Review of Economic Studies*, 62(1), pp. 53-82.
- Felipe J. and Adams F.G. (2005) 'A theory of production, the estimation of the Cobb-Douglas Function: A retrospective view', *Economics Discussion Paper*, 0116, pp. 1-33.
- Francic, V. and Bartlett, W. (2001) 'Small firm networking and economies in transition: An overview of theories, issues and policies', *Zagreb International Review of Business and Economics*, 4(1), pp. 63-89.
- Galbraith, J. (1967) 'The Industrial Estate', London: Hamish Hamilton [Preprint].
- Jovanovic, B. (1982) 'Selection and the Evolution of Industry', *Econometrica: Journal of the econometric society*, pp. 649-670.
- Mai Văn Xuân and Nguyễn Văn Hòa (2011) 'Ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến phát triển và phôi bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk', *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, 48, pp. 135-145.
- McMillan, J. and Woodruff, C. (2002) 'The central role of entrepreneurs in transition economies', *Journal of Economic Perspectives*, 16(3), pp. 153-170.
- Nguyễn Trọng Hoài (2005) *Phương pháp nghiên cứu định lượng*. TP Hồ Chí Minh: Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- Prais, S. (1976) 'The Evolution of Giant Firms in Britain', London: Cambridge University Press [Preprint].
- Sak, G. and Taymaz, E. (2004) 'How flexible are small firms? An analysis on the determinants of flexibility', in: *The Eleventh Annual Conference, Beirut, Lebanon (14-16 December)*.
- Schreiber, S. (1968) *The American Challenge*. London: Hamish Hamilton.
- Singh, A. and Whittington, G. (1975) 'The Size and Growth of Firms', *The Review of Economic Studies*, 42(1), p. 15. Available at: <https://doi.org/10.2307/2296816>.
- Smallbone, D. and Welter, F. (2001b) 'The disincentives of entrepreneurship in transition economies', *Small Business Economics*, 16, pp. 249-262.
- Trần Cẩm Linh (2014) 'Phân tích tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động của ngành dệt may ở Việt Nam'. Available at: chrome-extension://efaidnbmninhkajpchicpleglnkjhttp://svcc.org.vn/uploads/ngghien-cuu/2014_02/haiviet_jti_linh.pdf (Accessed: 31 January 2023).
- Wagner, J. (1992) 'Firms size, firm growth, and persistence of chance: Testing Gibrat's Law with establishment data from Lower Saxony, 1978-1989', *Small Business Economics*, 4, pp. 125-131.

THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CỦA FINTECH TRONG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN TẠI VIỆT NAM

Ths. Phạm Thị Ngọc Lan*

Trong thời đại số hóa ngày nay, sự phát triển của ngành Fintech đem lại cả thách thức và cơ hội trong việc quản lý tài chính cá nhân. Thách thức đến từ sự phá vỡ các hình thức truyền thống của ngành tài chính, đòi hỏi sự thích ứng nhanh chóng từ phía người dùng và doanh nghiệp. Tuy nhiên, điều này cũng mở ra cơ hội lớn cho việc cải thiện quản lý tài chính cá nhân thông qua các công nghệ tiên tiến như ứng dụng di động, trí tuệ nhân tạo, blockchain và big data. Bằng cách kết hợp tính linh hoạt, tính minh bạch và tính tiện lợi, Fintech mang lại cho người dùng khả năng kiểm soát tài chính cá nhân một cách hiệu quả hơn, đồng thời mở ra nhiều cơ hội mới trong việc đầu tư và tăng cường tín dụng cá nhân. Tóm lại, sự phát triển của Fintech không chỉ đem lại thách thức mà còn mở ra những cơ hội đáng kể trong việc quản lý tài chính cá nhân trong thế kỷ XXI.

• Từ khóa: công nghệ tài chính, tài chính cá nhân, tín dụng cá nhân, dịch vụ tài chính.

In today's digital age, the development of the Fintech industry brings both challenges and opportunities in personal financial management. The challenge comes from the disruption of traditional forms of the financial industry that requires quick adaptation from users and businesses. However, this also opens up great opportunities for improving personal financial management through advanced technologies such as mobile applications, artificial intelligence, blockchain and big data. By combining flexibility, transparency and convenience, Fintech gives users the ability to control their personal finances more effectively, while opening up new opportunities to invest and grow. Strengthen personal credit. In short, the development of Fintech not only brings challenges but also opens up significant opportunities in personal financial management in the 21st century.

• Key words: financial technology, personal finance, personal credit, financial services.

JEL codes: D14, G23

1. Fintech là gì?

Công nghệ tài chính, được viết tắt là Fintech (Financial Technology), là một ngành công nghiệp liên quan đến việc sử dụng công nghệ thông tin để cung cấp các dịch vụ tài chính hiệu quả, linh hoạt và tiện lợi. Fintech không chỉ hướng đến việc cải thiện truy cập dịch vụ tài chính, mà còn định hình lại cách quản lý, đầu tư và giao dịch tài chính cá nhân và doanh nghiệp. Các công ty Fintech thường kết hợp sự sáng tạo trong công nghệ với kiến thức về tài chính để tạo ra các giải pháp đáp ứng nhanh chóng với nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường.

* Trường Đại học Văn Lang; email: lan.ptn@vlu.edu.vn

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

Trong bối cảnh sự bùng nổ của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng số, người tiêu dùng ngày càng có nhu cầu cao hơn về sự tiện lợi, minh bạch và hiệu quả trong việc quản lý tài chính cá nhân. Trước những thách thức từ sự biến đổi nhanh chóng của thị trường và các hình thức thanh toán mới, Fintech đã nổi lên như một phương tiện mạnh mẽ giúp giải quyết các vấn đề này. Tuy nhiên, cùng với những cơ hội mà Fintech mang lại, nó mang lại những thách thức không nhỏ. Trong bài viết này, chúng ta sẽ khám phá sâu hơn về những thách thức và cơ hội mà Fintech mang lại trong việc quản lý tài chính cá nhân, từ đó đưa ra một số đề xuất giúp tăng cường sử dụng Fintech trong quản lý tài chính cá nhân tại Việt Nam.

2. Vai trò của Fintech trong quản lý tài chính cá nhân

Trong những năm gần đây, Fintech tập trung vào việc đưa ra các giải pháp quản lý tài chính cá nhân và mang lại nhiều thành tựu nhất định trong lĩnh vực này. Vai trò của Fintech trong việc quản lý tài chính cá nhân ngày càng trở nên quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến cách tiếp cận và quản lý tài chính cá nhân. Dưới đây là những vai trò quan trọng mà Fintech đóng góp trong lĩnh vực này:

- Quản lý tài chính thông minh: Fintech cho ra đời các ứng dụng quản lý ngân sách thông minh, có khả năng tự động hóa quá trình theo dõi và phân loại chi tiêu. Các ứng dụng này kết hợp trí tuệ nhân tạo để phân tích dữ liệu tài chính và tự động nhận diện các loại giao dịch.

Điều này giúp người dùng có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính một cách nhanh chóng và hiệu quả. Các ứng dụng quản lý ngân sách của Fintech không chỉ giới hạn ở việc ghi chép chi tiêu mà còn hỗ trợ người dùng trong việc lập kế hoạch tài chính. Dựa trên dữ liệu lịch sử và mô hình dự đoán, chúng có thể đề xuất kế hoạch tài chính phù hợp với mục tiêu của người dùng, bao gồm cả việc đầu tư, tiết kiệm và thanh toán khoản vay. Ngoài ra, ứng dụng này còn giúp người dùng theo dõi chi tiêu một cách hiệu quả hơn thông qua các giao diện trực quan và báo cáo tự động. Việc tự động hóa này giảm bớt công việc thủ công, giúp người dùng tiết kiệm thời gian và nỗ lực trong việc theo dõi từng khoản chi tiêu hàng ngày.

- Thanh toán tiện lợi và nhanh chóng: Thay vì sử dụng tiền mặt hoặc thẻ tín dụng, người dùng có thể thực hiện các giao dịch tài chính ngay trên thiết bị di động của mình mọi lúc, mọi nơi. Các ứng dụng ví điện tử là một trong những tiêu biểu cho sự tiến bộ của Fintech trong lĩnh vực thanh toán di động.

- Đầu tư và giao dịch trực tuyến: Fintech đã mở ra những cơ hội mới cho cá nhân trong việc tham gia và quản lý đầu tư trực tuyến, tăng cường khả năng quản lý tài chính cá nhân và đưa ra lựa chọn đa dạng hơn cho người dùng. Các nền tảng đầu tư trực tuyến giúp người dùng dễ dàng theo dõi và điều chỉnh danh mục đầu tư của mình mọi lúc, mọi nơi. Các ứng dụng giao dịch chứng khoán, giao dịch tiền điện tử giúp người dùng có thể theo dõi biểu đồ giá cổ phiếu, các loại tiền điện tử trực tuyến, thực hiện giao dịch mua bán và nhận thông báo thị trường ngay trên điện thoại di động của mình. Các ứng dụng Fintech thường tích hợp các công cụ tài chính thông minh, các công cụ này sử dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích dữ liệu thị trường và đưa ra lời khuyên đầu tư cá nhân, giúp người dùng hiểu rõ hơn về tiềm năng và rủi ro của đầu tư.

- Fintech đã đem đến một sự đổi mới lớn trong cách thức cho vay: Thay vì phải chờ đợi quy trình phê duyệt lâu dài từ các ngân hàng truyền thống, người vay có thể tìm kiếm vốn từ các nền tảng P2P lending và nhận được quyết định nhanh chóng, cho phép người vay và nhà đầu tư kết nối trực tiếp. Điều này giảm bớt sự phụ thuộc vào các tổ chức trung gian, tạo ra môi trường giao dịch minh bạch và tăng tính cạnh tranh. Fintech giúp cá nhân có thể tiếp cận vốn vay và tài trợ một cách nhanh chóng và thuận tiện hơn, quy trình đơn giản và tự động hóa giúp giảm thời gian cần thiết để xác nhận và chấp nhận đơn vay, cung cấp nguồn tài trợ ngay khi cần thiết. Bằng cách loại bỏ một số bước trung gian, Fintech giúp giảm rủi ro và chi phí cho cả người vay và nhà đầu tư.

- Fintech không chỉ tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ tài chính hiện đại mà còn chú trọng đặc biệt vào bảo mật và an ninh tài chính để đảm bảo rằng người

dùng có thể tin tưởng và an tâm khi sử dụng các dịch vụ của họ. Fintech sử dụng các thuật toán mã hóa dữ liệu mạnh mẽ để đảm bảo rằng thông tin tài chính của người dùng được bảo vệ khỏi sự truy cập trái phép. Các giao dịch và thông tin cá nhân đều được mã hóa, làm tăng tính bảo mật và minh bạch.

3. Các ứng dụng Fintech trong quản lý tài chính cá nhân hiện nay

FinTech đã đem đến những đổi mới đáng kể trong lĩnh vực quản lý tài chính cá nhân. Bằng cách tận dụng sức mạnh của các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, blockchain, và ứng dụng di động, Fintech không chỉ mang lại sự thuận tiện mà còn tạo ra các cơ hội mới cho người tiêu dùng để kiểm soát và tối ưu hóa việc quản lý tài chính cá nhân. Dưới đây là một số ứng dụng của Fintech vào việc quản lý tài chính cá nhân:

Trí tuệ nhân tạo (AI) và Machine Learning (ML):

AI và ML đóng vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp Fintech, mang lại nhiều ưu điểm trong việc xử lý, phân tích và quản lý một lượng lớn dữ liệu tài chính, giúp nhận ra các mô hình và xu hướng quan trọng, cung cấp thông tin chi tiết và chiều sâu về hành vi tài chính của người dùng. Sử dụng ML để dự đoán xu hướng tài chính trong tương lai dựa trên dữ liệu lịch sử, nâng cao khả năng dự đoán rủi ro và tạo ra chiến lược đầu tư thông minh. Điều này hỗ trợ người tiêu dùng trong việc ra quyết định tài chính.

Blockchain và tiền điện tử: Công nghệ Blockchain và tiền điện tử cũng đang tạo ra một bước đột phá trong quản lý tài chính cá nhân. Blockchain, với tính chất phi tập trung và bảo mật cao, không chỉ giúp ngăn chặn gian lận trong các giao dịch tài chính mà còn tạo ra một môi trường tin cậy cho các giao dịch trực tuyến. Tiền điện tử, như Bitcoin và Ethereum, đang trở thành phương tiện thanh toán phổ biến và cung cấp nhiều lựa chọn đầu tư mới cho người dùng.

Internet of Things (IoT) đã mở ra một loạt các ứng dụng trong lĩnh vực tài chính, cung cấp thông tin chính xác và chi tiết về lối sống và tài sản của người dùng. Dữ liệu từ các thiết bị IoT có thể được sử dụng để dự đoán xu hướng thị trường và đầu tư. Các thuật toán máy học có thể phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn để đưa ra dự báo về biến động giá cả, lợi nhuận và rủi ro đầu tư. Dữ liệu từ IoT giúp xây dựng hình ảnh chi tiêu tài chính cá nhân chi tiết và chính xác, các ứng dụng quản lý ngân sách có thể sử dụng thông tin này để đưa ra gợi ý tiết kiệm và tối ưu hóa quản lý tài chính cá nhân.

Biometrics và xác thực hai yếu tố đã trở thành công cụ quan trọng trong việc tăng cường bảo mật trong lĩnh vực tài chính. Nhận dạng vân tay được coi là một trong những phương pháp nhận dạng đặc biệt an toàn do tính duy nhất; nhận dạng khuôn mặt không yêu cầu tiếp xúc

trực tiếp, giúp người dùng trải nghiệm quy trình xác thực mà không cần chạm vào thiết bị; Khi kết hợp với một yếu tố khác như mã OTP (One-Time Password) hoặc xác nhận từ thiết bị di động, xác thực hai yếu tố tăng cường bảo mật, việc yêu cầu hai yếu tố độc lập giúp ngăn chặn tình trạng xâm phạm tài khoản và giao dịch trái phép.

Robo-Advisors hay còn gọi là các hệ thống tư vấn đầu tư tự động, là một phần quan trọng trong sự phát triển của Fintech. Robo-Advisors sử dụng thuật toán và trí tuệ nhân tạo để phân tích thông tin về mục tiêu đầu tư, nguồn thu nhập, rủi ro, và thời gian đầu tư để tạo ra một portofolio tối ưu hóa. Ứng dụng này thường có chi phí giao dịch và quản lý thấp hơn so với dịch vụ tư vấn truyền thống, điều này giúp người dùng tiết kiệm nhiều chi phí trong quá trình đầu tư. Robo-Advisors giúp quản lý rủi ro thông qua việc phân bổ tài sản đa dạng, giảm thiểu tác động từ biến động thị trường, có thể truy cập và nhận tư vấn từ Robo-Advisors mọi lúc, không giới hạn bởi thời gian làm việc.

4. Thực trạng hoạt động Fintech trong lĩnh vực tài chính cá nhân tại Việt Nam

Trong bối cảnh sự phát triển nhanh chóng của thị trường ví điện tử tại Việt Nam, việc áp dụng công nghệ trong quản lý tài chính cá nhân đang trở thành một xu hướng không thể phủ nhận. Sự phổ biến của các ứng dụng ví điện tử như MoMo, ZaloPay, và ViettelPay không chỉ mang lại sự tiện lợi trong việc thanh toán hàng hóa và dịch vụ, mà còn mở ra cơ hội mới cho việc quản lý tài chính cá nhân.

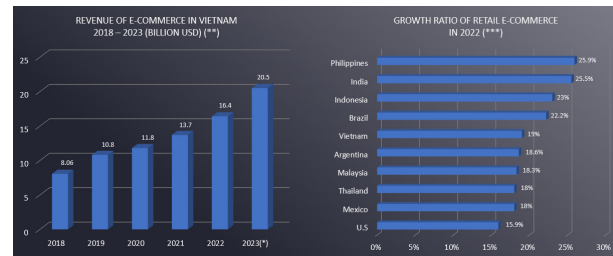
Các ứng dụng Fintech không chỉ cung cấp dịch vụ thanh toán di động, mà còn giúp người dùng theo dõi và quản lý ngân sách, đầu tư tự động, vay và cho vay trực tuyến. Sự phát triển của ngành công nghiệp này đã tạo ra một môi trường cạnh tranh sôi động, khi các công ty Fintech cạnh tranh để cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính cá nhân đa dạng và tiện lợi nhất.

Thị trường ví điện tử tại Việt Nam đang phát triển với tốc độ nhanh chóng, hơn 40 triệu người dùng năm 2022. Theo như dự báo của các chuyên gia, dự kiến sẽ đạt mức 50 triệu người dùng trước năm 2024. Sự tăng trưởng đáng kể trong số lượng người dùng ví điện tử phản ánh một sự thay đổi trong thói quen thanh toán của người dân, với ước tính rằng 60% dân số Việt Nam sẽ sử dụng ví điện tử vào năm 2024.

Sự phổ biến của ví điện tử không chỉ thể hiện ở mức độ tiện lợi mà còn ở sự đa dạng và tính năng tiên tiến của chúng. Các ứng dụng Fintech không chỉ đơn thuần là phương tiện thanh toán, mà còn cung cấp các tính năng quản lý tài chính cá nhân như theo dõi chi tiêu, quản lý ngân sách, và đầu tư tự động. Ví dụ, theo thống kê, số lượng giao dịch thanh toán di động qua ví điện tử tại Việt

Nam đã tăng gấp đôi từ 2019 đến năm 2021, đạt mức hơn 900 triệu giao dịch.

Thị trường thương mại điện tử tại Việt Nam dự kiến đạt hơn 20 tỷ USD vào năm 2023, mở ra nhiều cơ hội mới cho các doanh nghiệp thương mại điện tử. Trong khi đó, trên toàn cầu, 10 quốc gia hàng đầu như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh, và Nhật Bản đã ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ trong thương mại điện tử trong năm 2022. Trong bối cảnh này, hoạt động của các công ty Fintech trong lĩnh vực tài chính cá nhân đóng vai trò quan trọng, mang lại những dịch vụ tiện ích và tiên tiến cho người dùng. Các ứng dụng Fintech như MoMo, ZaloPay, và các sàn giao dịch tiền điện tử cung cấp không chỉ các dịch vụ thanh toán di động mà còn các tính năng quản lý tài chính cá nhân như theo dõi chi tiêu, đầu tư tự động và cho vay trực tuyến.



Nguồn: <https://vneconomy.vn/thuong-mai-dien-tu-viet-nam-nam-2023-du-kiem-dat-hon-20-ty-usd.htm>

Trong tổng thể, thực trạng hoạt động Fintech trong lĩnh vực quản lý tài chính cá nhân tại Việt Nam đang phản ánh một xu hướng đổi mới và tiên bộ trong cách mà người dân tiếp cận và quản lý tài chính cá nhân của mình. Sự phổ biến và tính tiện lợi của các ứng dụng ví điện tử, cùng với tính năng tiên tiến của các dịch vụ Fintech, đã tạo ra một môi trường cạnh tranh sôi động, mang lại nhiều lợi ích và tiện ích cho người dùng. Với tốc độ phát triển nhanh chóng và sự đổi mới không ngừng, dự báo cho thị trường Fintech tại Việt Nam sẽ tiếp tục mở ra nhiều cơ hội mới và đa dạng cho người dùng trong việc quản lý tài chính cá nhân. Đồng thời, việc thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển của các công nghệ Fintech cũng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và tài chính của đất nước.

5. Cơ hội và thách thức của Fintech trong quản lý tài chính cá nhân tại Việt Nam

5.1. Cơ hội

Sự phổ biến của ví điện tử và ứng dụng thanh toán di động mở ra cơ hội cho người dùng quản lý tài chính cá nhân một cách thuận tiện và nhanh chóng hơn bao giờ hết. Việc thanh toán hóa đơn, chuyển tiền và mua sắm trở nên dễ dàng chỉ với một vài lần chạm trên điện thoại di động.

- Các ứng dụng quản lý ngân sách và đầu tư tự động của Fintech mang lại sự tiện lợi và tính minh bạch cho

người dùng. Sử dụng các dịch vụ này giúp tiết kiệm thời gian và giảm chi phí so với việc sử dụng các dịch vụ truyền thống của ngân hàng và công ty tư vấn.

- Sự đa dạng trong các sản phẩm và dịch vụ Fintech tạo ra nhiều lựa chọn cho người dùng trong việc quản lý tài chính cá nhân. Từ việc đầu tư tự động đến vay vốn trực tuyến, người dùng có thể lựa chọn các giải pháp phù hợp với nhu cầu và mục tiêu của mình.

- Các ứng dụng Fintech cung cấp công cụ và gợi ý để giúp người dùng tiết kiệm tiền một cách thông minh. Chúng có thể phân tích dữ liệu chi tiêu, đề xuất các khoản tiết kiệm và đầu tư phù hợp, giúp người dùng tối ưu hóa tài chính cá nhân và đạt được mục tiêu tiết kiệm. Fintech mở ra cơ hội cho người dùng cá nhân tham gia vào các loại đầu tư trước đây chỉ dành cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Với các ứng dụng giao dịch chứng khoán trực tuyến và nền tảng cho vay P2P, người dùng có thể mua bán cổ phiếu, quỹ đầu tư và tham gia vào các dự án đầu tư khác.

- Sử dụng các dịch vụ tài chính của Fintech có thể giúp người dùng cải thiện tín dụng cá nhân thông qua việc xây dựng lịch sử tín dụng và thực hiện các giao dịch tài chính đúng hạn và có trách nhiệm.

5.2. Thách thức

- Một số người dùng tại Việt Nam vẫn chưa có đủ kiến thức và nhận thức về Fintech và lợi ích của việc sử dụng các ứng dụng quản lý tài chính cá nhân. Điều này có thể làm giảm sự chấp nhận và sử dụng của công nghệ này.

- Vấn đề an toàn và bảo mật dữ liệu là một thách thức quan trọng đối với Fintech. Người dùng cần tin tưởng vào tính bảo mật của các ứng dụng và dịch vụ Fintech để chia sẻ thông tin cá nhân và tài chính của họ.

- Tại Việt Nam, các quy định pháp lý liên quan lĩnh vực Fintech chưa đầy đủ, cần phải có cơ sở pháp lý rõ ràng và linh hoạt giúp làm tăng tốc độ phát triển của Fintech trong quản lý tài chính cá nhân. Cần có sự hỗ trợ và định hướng từ phía chính phủ để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Fintech.

Tuy nhiên, với sự phát triển của công nghệ và nhận thức ngày càng tăng về lợi ích của Fintech, cơ hội và thách thức này có thể được vượt qua và Fintech sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý tài chính cá nhân tại Việt Nam.

6. Một số đề xuất

Dựa trên cơ hội và thách thức của Fintech trong quản lý tài chính cá nhân tại Việt Nam, những đề xuất này có thể giúp tăng cường sự phát triển và sử dụng Fintech trong quản lý tài chính cá nhân tại Việt Nam, tạo ra lợi ích cho người dùng và đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

- Tăng cường giáo dục và nhận thức: Để vượt qua thách thức về kiến thức và nhận thức, cần có các chương trình giáo dục và thông tin công khai để giới thiệu về Fintech và lợi ích của việc sử dụng các ứng dụng quản lý tài chính cá nhân. Các tổ chức, ngân hàng và công ty Fintech có thể hợp tác để tổ chức các buổi hội thảo, khóa đào tạo và chiến dịch thông tin để nâng cao nhận thức của người dùng.

- Đảm bảo an toàn và bảo mật: Các công ty Fintech cần đặt an toàn và bảo mật dữ liệu lên hàng đầu. Điều này bao gồm việc áp dụng các biện pháp bảo mật mạnh mẽ, mã hóa dữ liệu và tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Các công ty cũng cần cung cấp thông tin rõ ràng và minh bạch về các biện pháp bảo mật của họ để tạo sự tin tưởng cho người dùng.

- Đẩy mạnh quy định pháp lý: Chính phủ cần tăng cường việc xem xét và cập nhật quy định pháp lý liên quan đến Fintech để đảm bảo sự phát triển và hoạt động an toàn của các công ty Fintech. Cần có sự linh hoạt trong quy định để đáp ứng nhanh chóng sự phát triển của công nghệ và đáp ứng nhu cầu của người dùng.

- Hợp tác giữa các công ty Fintech và ngân hàng truyền thống: Các công ty Fintech có thể hợp tác với ngân hàng truyền thống để cung cấp các dịch vụ tài chính cá nhân tiện lợi và đa dạng hơn. Sự kết hợp giữa công nghệ Fintech và kinh nghiệm của ngân hàng truyền thống có thể mang lại lợi ích cho người dùng và tạo ra các sản phẩm và dịch vụ tài chính cá nhân tốt hơn.

- Khuyến khích sự sáng tạo và phát triển công nghệ: Chính phủ và các tổ chức liên quan cần khuyến khích sự sáng tạo và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Fintech. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc hỗ trợ các chương trình khởi nghiệp, cung cấp nguồn vốn và tạo điều kiện thuận lợi để các công ty Fintech phát triển và đóng góp vào quản lý tài chính cá nhân tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Bui, T., & Nguyen, T. (2020). *The impact of fintech on personal finance management: Evidence from Vietnam*. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(6), 213-221.
- Deloitte Vietnam. (2022). *The Vietnamese Fintech Report 2022*.
- Nguyen, T., & Tran, T. (2019). *Fintech and financial inclusion in Vietnam*. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 6(2), 145-152.
- Le, T., & Nguyen, T. (2018). *The role of fintech in personal finance management: A case study in Vietnam*. In *2018 IEEE International Conference on Industrial Engineering and Engineering Management (IEEM)* (pp. 1-5). IEEE.
- Pham, H., & Nguyen, T. (2019). *The impact of fintech on personal finance management behavior: A case study in Vietnam*. In *2019 IEEE International Conference on Industrial Engineering and Engineering Management (IEEM)* (pp. 1-5). IEEE.
- Tran, T., & Nguyen, T. (2020). *Fintech and financial literacy in Vietnam*. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(5), 227-235.
- Vu, T., & Nguyen, T. (2018). *The adoption of fintech in personal finance management: A case study in Vietnam*. In *2018 IEEE International Conference on Industrial Engineering and Engineering Management (IEEM)* (pp. 1-5). IEEE.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG BÁN LẺ Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Nguyễn Thị Kim Oanh* - Ths. Bùi Thu Hà*

Chuyển đổi số trong ngân hàng bán lẻ (NHBL) hay chuyển đổi số Digibank là việc tích hợp số hóa và công nghệ số vào mọi lĩnh vực ngân hàng. Sự tích hợp này cho phép tạo mới - hoặc sửa đổi các quy trình kinh doanh, văn hóa và trải nghiệm khách hàng hiện có nhằm đáp ứng các yêu cầu thay đổi của thị trường và mong muốn của khách hàng. Trong những năm gần đây, chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ đã bùng nổ trên toàn thế giới và Việt Nam. Chuyển đổi số trong lĩnh vực NHBL đã và đang thay đổi cách mà khách hàng sử dụng các dịch vụ tài chính. Điều này đã thúc đẩy NHBL thích ứng nhanh hơn với làn sóng chuyển đổi số nhằm giữ chân nguồn khách hàng quý giá của mình.

• Từ khóa: chuyển đổi số; ngân hàng bán lẻ; ngân hàng số.

Digital transformation in the retail banking sector or Digibank is the intergration of digitalization and digital technology into all banking fields. This integration enables new - or modified - existing business processes, cultures and customer experiences to meet changing market requirement and customer desires. In recent years, digital transformation in the retail baning sector has exploded worldwide and in Vietnam. Digital transformation in the retail banking sector has been changing the way customers use financial services. This has pushed the retail banking to adapt faster to the wave of digital transformation to retain its valueble customer base.

• Key words: digital transformation; digital bank; retail banking.

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

1. Xu hướng chuyển đổi số trong ngành ngân hàng trên thế giới

Xu hướng chuyển đổi số trên thế giới ngày càng rõ nét với việc các doanh nghiệp trên thế giới đã có sự thay đổi rõ rệt trong nhận thức. Đặc biệt, trong và sau đại dịch COVID-19, chuyển đổi số đang dần trở thành một khái niệm quen thuộc và là xu hướng tất yếu để có thể phát triển và sinh tồn. Theo nghiên cứu của Microsoft tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, chuyển đổi số đóng góp cho GDP năm 2019 là 25% và tới năm 2021 là 30%. Kết quả nghiên cứu của McKinsey cũng chỉ ra

rằng: vào năm 2025, chuyển đổi số đóng góp cho GDP của Mỹ là khoảng 25%, với Brazil là 35%, còn ở các nước châu Âu là khoảng 36%. Theo số liệu khảo sát 2.260 doanh nghiệp của McKinsey tại Đông Nam Á và Ấn Độ (năm 2022), trong 3 năm tới, khoảng 70% doanh nghiệp sẽ chuyển đổi sang nền tảng kinh doanh số (digital sales). Với sự chuyển dịch đó, dự kiến đến năm 2025, doanh thu đến từ nền tảng số sẽ chiếm khoảng 69%, trong khi doanh thu từ kênh truyền thống sẽ giảm xuống còn 31%.

Đối với lĩnh vực ngân hàng, quá trình chuyển đổi số diễn ra vô cùng mạnh mẽ, từ mô hình ngân hàng truyền thống ban đầu, trên thế giới đã trải qua các bước tiến đến ngân hàng số (số hóa các quy trình và hành trình khách hàng); ngân hàng mở và hơn nữa (ngân hàng như một dịch vụ); tài chính phi tập trung - decentralised finance (ứng dụng công nghệ Blockchain). Hiện nay, thế giới đang bắt đầu tham gia hình thành ngân hàng Metaverse - Metaverse Banking hay còn gọi là “ngân hàng vũ trụ kỹ thuật số”, là thế hệ tiếp theo của internet, kết hợp thế giới vật lý và thế giới kỹ thuật số.

2. Thực trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ tại Việt Nam

Tại Việt Nam, cùng với sự đổi mới và cởi mở hơn trong các chính sách, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) đã tháo gỡ nhiều khó khăn và tạo điều kiện chuyển đổi đột phá cho các doanh nghiệp tài chính, ngân hàng. Theo thống kê, tính đến quý II/2021, Mobile Banking đạt tốc độ tăng trưởng là 200%; trong đó,

* Học viện Tài chính

khoảng 30 triệu người sử dụng hệ thống thanh toán ngân hàng mỗi ngày. Phần lớn các ngân hàng Việt Nam đã triển khai ngân hàng số ở cấp độ cơ bản, bao gồm số hóa quy trình và kênh giao tiếp. Bên cạnh đó, một số ngân hàng đã đi tiên phong trong việc ứng dụng nền tảng dữ liệu.

Theo kết quả một cuộc khảo sát do Ernst & Young thực hiện gần đây, có 42% ngân hàng Việt Nam đã sẵn sàng cho quá trình chuyển đổi số; trong đó, 28% ngân hàng đã đưa chiến lược số hóa vào hoạt động kinh doanh của mình.

Tại Nam Á Bank, robot đã được hỗ trợ trong giao dịch (Robot OPBA). TPBank triển khai thành công LiveBank 24/7. Tháng 8/2020 HDBank triển khai eKYC giúp khách hàng tiết kiệm thời gian đến quầy giao dịch. ABBANK đang ứng dụng nhiều công nghệ mới như nhận diện (Facial Pay) và Big Data nhằm xây dựng hệ sinh thái công nghệ. LienVietPostBank với công nghệ LienViet24h,...

Tại Sacombank, dịch vụ Sacombank eBanking được xây dựng và phát triển đa kênh (iBanking và mBanking) đã cung cấp hơn 80% sản phẩm dịch vụ của ngân hàng theo các nhóm dịch vụ và tích hợp các phương thức xác thực đa dạng.

TPBank là ngân hàng Việt đầu tiên chính thức ứng dụng chuyển tiền qua blockchain và cũng là ngân hàng đầu tiên triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo với chatbot, phục vụ việc tương tác hỗ trợ khách hàng 24/7. TPBank triển khai mô hình ngân hàng LiveBank hoàn toàn tự động giúp khách hàng chỉ mất 3 giây để nhận diện và 30 giây để xử lý giao dịch.

MBBank đã triển khai tích hợp tất cả các giao dịch ngân hàng và quản lý tài chính hoàn toàn miễn phí trên app MBBank và Biz MBBank. Bên cạnh đó, còn có thể kể đến những ngân hàng khác cũng rất tích cực trong việc chuyển đổi số như VPBank, VietinBank...

Có thể thấy rằng, xu hướng số hóa hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam cũng khá tương đồng với xu hướng trên thế giới. Các NHBL đang đi theo xu hướng số hóa, áp dụng công nghệ mới để thay đổi các hoạt động của mình theo hướng lấy khách hàng làm trung tâm hơn, để cung cấp các dịch vụ nhanh chóng và chất lượng hơn, định hướng kinh doanh, thị trường sản phẩm mục tiêu, giúp ngân hàng đạt hiệu quả kinh doanh tối ưu.

Theo thống kê của NHNN, số liệu giao dịch thanh toán nội địa qua Internet và Mobile Banking 2 năm gần đây:

Bảng 1: Thống kê giao dịch thanh toán nội địa qua Mobile banking & Internet banking năm 2023

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm		6 tháng cuối năm	
	Internet	Mobile	Internet	Mobile
Số lượng giao dịch (món)	568.775.743	2.094.076.342	835.670.753	2.889.302.613
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	25.831.085,32	23.411.091,93	28.424.947,12	25.468.122,85

Nguồn: Tổng hợp từ NHNN, 2023

Qua số liệu thống kê giao dịch thanh toán nội địa qua Internet và Mobile banking trong 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2023, có thể thấy xu hướng giao dịch ngày càng tăng cả về số lượng và giá trị giao dịch. Đây là số liệu cho thấy xu hướng chuyển dịch của khách hàng và đáp ứng của các ngân hàng, chủ đạo là NHBL đang dịch chuyển từ các kênh truyền thống qua kênh Digital Bank. Tuy nhiên, mức độ CDS và định nghĩa về chiến lược CDS rõ ràng cho các NHBL là khác nhau. Theo đánh giá, hầu hết các hoạt động CDS tại các NHBL Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đầu của quá trình CDS. Vì vậy, việc đẩy mạnh hoạt động CDS tại các NHBL Việt Nam trong thời gian tới sẽ phù hợp với xu thế phát triển, đáp ứng nhu cầu của thực tế cuộc sống và cơ chế, chính sách của Nhà nước.

Xác định tầm quan trọng của dữ liệu trong chuyển đổi kỹ thuật số. Đến nay, nhiều NHBL đã tập trung vào việc tạo lập và quản lý dữ liệu, từ đó tạo tiền đề cho CDS. Trên thực tế, hầu hết các ngân hàng đều có bộ phận quản lý dữ liệu riêng hoặc có giải pháp công nghệ để triển khai quản lý dữ liệu hiệu quả.

Theo báo cáo gần đây của hãng McKinsey & Company, Việt Nam đang trở thành một trong những nước có tốc độ phát triển thị trường ngân hàng số cao nhất trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Thống kê của Ngân hàng Nhà nước cho thấy: Khoảng 95% tổ chức tín dụng đã có hoặc đang trong quá trình xây dựng chiến lược chuyển đổi số; khoảng 80 tổ chức tín dụng đã cung ứng dịch vụ Internet banking và 44 tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ Mobile banking; toàn thị trường hiện có hơn 90.000 điểm thanh toán QR.

Như vậy, có thể khẳng định, chuyển đổi số đã và đang được NHBL, các tổ chức tín dụng triển khai quyết liệt, đồng bộ và bước đầu đã

đạt được những thành quả đáng khích lệ, cụ thể như sau:

Trải nghiệm khách hàng tốt hơn: CDS cung cấp cho khách hàng trải nghiệm ngân hàng tiện lợi và linh hoạt hơn. Khách hàng có thể tiếp cận dịch vụ ngân hàng 24/7 từ bất kỳ đâu và bất kỳ thiết bị nào có kết nối Internet. Họ có thể thực hiện các giao dịch, quản lý tài khoản, thanh toán hóa đơn và chuyên tiền một cách dễ dàng, giúp tiết kiệm thời gian và công sức.

Tăng cường tính cạnh tranh: CDS giúp NHBL nâng cao tính cạnh tranh trong thị trường. Bằng cách cung cấp dịch vụ kỹ thuật số và trải nghiệm khách hàng tốt hơn, ngân hàng có thể thu hút và giữ chân khách hàng, cải thiện danh tiếng và tăng doanh số. Đồng thời, NHBL có thể tận dụng công nghệ để phát triển các dịch vụ mới, như thanh toán di động, giao dịch trên blockchain và cho vay ngang hàng (peer-to-peer lending).

Tối ưu hóa hoạt động nội bộ: CDS giúp ngân hàng tối ưu hóa các quy trình nội bộ, từ xử lý hồ sơ khách hàng, quản lý rủi ro, đến báo cáo tài chính. Sử dụng tự động hóa và công nghệ thông tin, ngân hàng có thể giảm thiểu lỗi, tăng tốc độ xử lý và giảm chi phí hoạt động. Điều này mang lại hiệu quả và hiệu suất cao hơn trong việc quản lý tài sản, vốn và dịch vụ khách hàng.

Tăng cường bảo mật và quản lý rủi ro: CDS yêu cầu ngân hàng chú trọng đến bảo mật thông tin và quản lý rủi ro. Công nghệ hiện đại như mã hóa dữ liệu, xác thực hai yếu tố và giám sát liên tục giúp ngăn chặn các cuộc tấn công mạng và rò rỉ thông tin. Hơn nữa, việc sử dụng công nghệ giúp ngân hàng tổ chức và phân tích dữ liệu một cách hiệu quả, từ đó cải thiện khả năng phát hiện và quản lý rủi ro tài chính.

Tạo ra dữ liệu phân tích: CDS cung cấp cho ngân hàng khả năng thu thập và phân tích dữ liệu phong phú. Bằng cách sử dụng công nghệ như AI và Big Data, ngân hàng có thể tạo ra kiến thức phân tích sâu hơn về hành vi khách hàng, xu hướng thị trường và hiệu suất tài chính. Điều này giúp ngân hàng đưa ra quyết định chiến lược thông minh và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho khách hàng.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình CDS của các NHBL Việt Nam cũng gặp không ít khó khăn và thách thức:

Một là, cuộc chạy đua chiếm lĩnh thị phần bán lẻ của các ngân hàng ngày càng trở nên gay gắt.

Sự cạnh tranh về thị phần này diễn ra không chỉ giữa các ngân hàng nội, các ngân hàng tư nhân và ngân hàng nhà nước nhóm “big four”, mà còn là sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các NHBL nội với các công ty công nghệ tài chính (Fintech) và ngân hàng nước ngoài như HSBC, Shinhanbank. Cuộc chạy đua chiếm lĩnh thị phần bán lẻ của các ngân hàng trong nước trong những năm qua là cuộc chạy đua mở rộng thị trường, tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa sản phẩm, cải thiện năng lực quản trị, hướng tới nâng cao sức cạnh tranh.

Hai là, NHBL Việt Nam gặp những thách thức không nhỏ bởi sự bùng nổ của công nghệ; trong đó, các công ty Fintech (chuyên về công nghệ lĩnh vực tài chính) không ngừng lớn mạnh, cạnh tranh trực tiếp các dịch vụ bán lẻ của nhà băng truyền thống.

Ba là, ngân hàng thường xuyên phải đối mặt với tội phạm công nghệ cao do sự gia tăng của các lỗ hổng bảo mật trong quá trình phát triển ngày càng nhanh của công nghệ số. Đối với lĩnh vực thanh toán, thanh toán thẻ qua POS, thanh toán điện tử, tội phạm trong lĩnh vực công nghệ cao gần đây có những diễn biến phức tạp với những hành vi, thủ đoạn mới, tinh vi hơn. Do vậy, thách thức chung cho toàn bộ NHBL Việt Nam nói chung và cho lĩnh vực thanh toán nói riêng, trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 chính là vấn đề an toàn cho hệ thống ngân hàng, hệ thống thanh toán và vấn đề bảo mật thông tin, về các loại tội phạm công nghệ cao, cũng như thách thức về trình độ, năng lực, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin.

3. Giải pháp đẩy mạnh và hoàn thiện chuyển đổi số trong lĩnh vực NHBL ở Việt Nam

* Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

Thứ nhất, cần sớm ban hành cơ chế quản lý thử nghiệm hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng, Open API trong lĩnh vực ngân hàng; xem xét việc thành lập đơn vị trung gian làm nhiệm vụ kiểm tra, cấp phép các bên thứ ba được phép sử dụng Open API của các ngân hàng; cơ chế, quy định về chia sẻ thông tin, dữ liệu; quy định sử dụng điện toán đám mây trong lĩnh vực ngân hàng...

Thứ hai, khẩn trương hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia theo Đề án

phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 - điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số nói chung và tài chính số nói riêng.

Thứ ba, nâng cao năng lực thanh tra giám sát, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ tài chính, đồng thời nghiên cứu, áp dụng các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế trong các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động ứng dụng CNTT bảo đảm an toàn, bảo mật. Cùng với đó, đưa vào áp dụng khung đánh giá rủi ro CNTT theo thông lệ quốc tế để nâng cao chất lượng công tác kiểm tra tuân thủ các quy định về an toàn bảo mật tại các TCTD, tổ chức trung gian thanh toán.

* Đối với các ngân hàng bán lẻ

Thứ nhất, thực hiện chuyển đổi số phải gắn chặt với phương châm “lấy khách hàng là trung tâm”. Trong thời gian tới, các ngân hàng nên nghiên cứu đầu tư, xem xét khả năng gia nhập Vũ trụ kỹ thuật số Metaverse - xu hướng công nghệ hiện đang thu hút rất nhiều công ty, doanh nghiệp trên nhiều lĩnh vực, ngành Ngân hàng cần nhanh chóng bắt nhịp xu hướng này ngay từ bây giờ. Trong điều kiện hành vi khách hàng có sự thay đổi mạnh mẽ, từ tương tác giới hạn trong môi trường offline, gặp mặt trực tiếp nhân viên ngân hàng sang môi trường giao dịch online không gặp mặt, tiếp cận và sử dụng dịch vụ ngân hàng liên tục, mọi lúc, mọi nơi trên nhiều loại thiết bị di động, các ngân hàng cũng phải liên tục thay đổi để đáp ứng nhu cầu đa dạng và luôn biến đổi của khách hàng.

Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó có nhân sự số. Các NHBL cần có đột phá hơn nữa về tuyển dụng, giao việc, đánh giá, chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ chất lượng cao, chuyên gia CNTT và chuyển đổi số, phát triển hệ sinh thái, phân tích dữ liệu. Các NHBL cần thực hiện hợp tác đào tạo nhân lực số với các trường đại học, tạo điều kiện thực tập cho sinh viên, nhằm nâng cao trình độ nguồn nhân lực công nghệ, cũng là tạo nguồn nhân sự chất lượng cao cho ngân hàng.

Thứ ba, tăng cường thiết lập mối quan hệ đối tác trên nền tảng số trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực như: vận tải, ẩm thực, giải trí, mua sắm, viễn thông, các Bigtech, Fintech... và gắn kết với các sản phẩm, dịch vụ tài chính nhằm mở rộng tối ưu hóa, đa dạng hóa hệ sinh thái số, giúp khách hàng trải nghiệm các dịch vụ ngân hàng một cách

đơn giản, liền mạch. Bên cạnh đó, các ngân hàng cũng cần tập trung điều chỉnh kênh phân phối theo hướng mô hình chi nhánh hiện đại, tích hợp đa kênh, hướng tới mô hình siêu thị tài chính ngân hàng. Các ngân hàng cần xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng trong thời đại số. Điều này sẽ giúp ngân hàng củng cố niềm tin, gia tăng sự gắn bó và tạo ra giá trị gia tăng, bên cạnh việc đáp ứng các nhu cầu tài chính thông thường.

Thứ tư, ứng dụng rộng rãi công nghệ Blockchain, sử dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh trắc học để hạn chế rủi ro về bảo mật. Ngày nay, các dịch vụ của NHBL được ứng dụng sử dụng công nghệ thông tin để giải quyết rất nhiều, đặc biệt là dịch vụ thanh toán. Rủi ro mất thông tin rất phổ biến, do vậy vấn đề bảo mật được các NHBL quan tâm hàng đầu khi triển khai rộng rãi các dịch vụ ngân hàng điện tử. Công nghệ Blockchain là một công nghệ ưu việt giúp đảm bảo an toàn thông tin với thời gian thực hiện giao dịch được rút ngắn dưới 1 giây và chi phí được cắt giảm rất nhiều do không cần một bên thứ ba tham gia xác nhận giao dịch như cách làm việc trước đây. Ngoài ra, công nghệ blockchain cũng có thể được ứng dụng ở các chu kỳ khác của việc thanh toán tự động bao gồm: Hợp đồng thông minh; Tăng cường chuỗi cung ứng; Xử lý khiếu nại; Giảm thiểu rủi ro sai sót do con người với việc giảm thiểu các tác vụ thừa, lặp lại và thủ công.

Kết luận

Tiềm năng của thị trường bán lẻ là rất lớn, bởi số lượng và nhu cầu của khách hàng luôn không ngừng tăng và ngày một đa dạng hơn, nhất là trong xu hướng chuyển đổi số. Đây chính là nền tảng và cơ hội để các ngân hàng phát huy sự sáng tạo, cho ra đời nhiều sản phẩm dịch vụ mới và những phương thức tiếp cận phù hợp, từ đó góp phần nâng cao tiện ích đời sống cũng như trình độ dân trí của người tiêu dùng Việt Nam khi đất nước ngày càng hội nhập khu vực và thế giới.

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo ngân hàng bán lẻ Việt Nam 2022.
- Chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ tại Việt Nam: xu hướng tất yếu hiện nay - Ths. Mậu Bá Dũng (2023).
- Hoạt động chuyển đổi số tại các NHTM niêm yết - Nguyễn Đức Thao (2023).
- Digital transformation in banking: Benefits and features (Sheetal Mehta - 2023).
- Tiểu luận nhóm: Thực trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam (Đại học Ngân hàng TP.HCM - 2022).
- <https://www.mckinsey.com/capabilities/mckinsey-digital/how-we-help-clients/rewire-in-action/dbs-transforming-a-banking-leader-into-a-technology-leader> (2023)
- <https://thitruongtaichinhthiente.vn/chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang-viet-nam-co-hoi-thuc-trang-va-giai-phap-52299.html>

XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH TRONG KINH DOANH DU LỊCH TẠI TIỀN GIANG

TS. Nguyễn Thanh Vượng*

Từ việc chọn lọc các khái niệm về năng lực cạnh tranh du lịch, năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch, năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch của các nghiên cứu trước, tác giả đã xây dựng mô hình nâng cao năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch tại điểm đến gồm các nhóm sau: (1) Sự hấp dẫn của điểm đến; (2) Sự hấp dẫn của các sản phẩm/dịch vụ du lịch tại điểm đến; (3) Hình ảnh của điểm đến; (4) Tính hiệu quả của các nguồn lực hỗ trợ; (5) Quản lý và Chính sách phát triển điểm đến du lịch, và; (6) Năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch. Trong đó, 5 nhóm đầu được xác định là các biến độc lập, nhóm thứ 6 là biến phụ thuộc.

• Từ khóa: năng lực cạnh tranh, năng lực cạnh tranh du lịch, mô hình năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch.

From selecting the concepts of tourism competitiveness, tourism destination competitiveness, and tourism business competitiveness from previous studies, the author has built a capacity improvement model. Competition in the tourism business at the destination includes the following groups: (1) The attractiveness of the destination; (2) The attractiveness of tourism products/services at the destination; (3) Image of the destination; (4) The effectiveness of support resources; (5) Tourism Destination Development Policy and Management, and; (6) Competitiveness in tourism business. In which, the first 5 groups are determined as independent variables, the 6th group is the dependent variable.

Key word: competitiveness, tourism competitiveness, competitiveness model in tourism business.

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1. Đặt vấn đề

Du lịch được xem là ngành “công nghiệp không khói”, mang lại lợi ích kinh tế vô cùng to lớn cho các quốc gia, và là động lực phát triển các ngành kinh tế khác, đồng thời tạo nhiều việc làm cho người dân. Du lịch được nhiều quốc gia chọn là ngành ưu tiên phát triển trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước.

Ngành du lịch Tiền Giang bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (World Trade Organization) năm 2006. Cụ thể, giai đoạn 1983 - 1999 ngành du lịch Tiền Giang chỉ có một công ty kinh doanh du lịch, lữ

hành là Công ty Du lịch Tiền Giang (sau này là Công ty cổ phần Du lịch Tiền Giang), đến nay (2019) tại Tiền Giang đã có hơn 50 công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần du lịch (CPDL)... của nhà nước, công ty liên doanh và tư nhân tham gia kinh doanh du lịch, lữ hành.

Mặc dù tăng trưởng trong kinh doanh du lịch giai đoạn qua tại Tiền Giang luôn ổn định, song sự phát triển của ngành du lịch Tiền Giang chưa tương xứng với tiềm năng, chất lượng tăng trưởng còn thấp. Khách du lịch đến Tiền Giang tuy có đông về số lượng, nhưng thu nhập du lịch giai đoạn 2005 - 2014 (doanh thu, lợi nhuận) của Tiền Giang lại thấp hơn các tỉnh như Bến Tre, Vĩnh Long.

Giai đoạn 2020 - 2023 (Bảng 1), hoạt động kinh doanh của ngành du lịch tỉnh Tiền Giang phát triển khá lạc quan, tăng bình quân 67.27%/năm. Cụ thể, năm 2020 số khách đến tham quan tại Tiền Giang là 748,000 lượt khách, tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài, cùng với chính sách chống dịch bệnh quyết liệt của Chính phủ nên năm 2021 số lượt khách du lịch đã giảm xuống còn 263,700 lượt khách (giảm 64,75%) so với năm 2020. Đến năm 2022, do tình hình dịch bệnh đã được khắc phục, khách du lịch đã quay trở lại, đã làm tăng trưởng số lượt du khách lên đến 235.22% so với năm 2021 (tăng tương ứng 884,000 lượt), và đến năm 2023 là 1,187,615 lượt khách (tăng 34.35% so với năm 2022). Điều này cho thấy, ngành kinh doanh du lịch Tiền Giang đã bắt đầu chú trọng khai thác thị trường tiềm năng khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch nội địa, đã xây dựng nhiều sản phẩm/dịch vụ du lịch mới lạ, độc đáo, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch nội địa như: xây dựng chương trình tour tát mương bắt cá - một nếp sống dân dã, truyền thống của người dân Nam bộ...

* Trường Đại học Tài chính - Marketing, email: ntvuong@ufm.edu.vn

Bảng 1: Tổng số khách đến Tiền Giang giai đoạn 2020 - 2023 (Lượt khách)

Năm	Tổng số khách	Khách nội địa	Khách quốc tế	% tăng/giảm so với năm trước
2020	748,000	649,100	98,900	-
2021	263,700	259,200	3,800	-64.75
2022	884,000	803,000	81,000	235.22
2023	1,187,615	777,150	410,465	34.35

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động du lịch, giai đoạn 2020 - 2023, Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch Tiền Giang.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Năng lực cạnh tranh kinh doanh du lịch.

- Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau: phương pháp tổng hợp và phân tích hệ thống.

3. Các khái niệm liên quan

Năng lực cạnh tranh

Tsai H. và cộng sự (2009) cho rằng, nghiên cứu năng lực cạnh tranh được cho là bắt đầu từ hội thảo về năng lực cạnh tranh của các quốc gia bởi Porter (1990), người đã định nghĩa năng lực cạnh tranh quốc gia như là kết quả của khả năng của một quốc gia để đạt được các sáng tạo hoặc duy trì vị trí lợi thế qua các quốc gia khác trong các ngành công nghiệp trọng điểm.

Feurer R. và Chaharbaghi K. (1994): “Năng lực cạnh tranh là khả năng của tổ chức để hành động và phản ứng lại trong môi trường cạnh tranh của mình, đòi hỏi sức mạnh tài chính để thực hiện các khoản đầu tư cần thiết trong công nghệ và con người”.

Hatzichronoglou T. (1996): “Năng lực cạnh tranh là khả năng của các công ty, các ngành công nghiệp, khu vực, quốc gia và khu vực siêu quốc gia để tạo ra yếu tố thu nhập và yếu tố mức độ việc làm tương đối cao trên cơ sở bền vững, trong khi thường xuyên được tiếp xúc với các cuộc cạnh tranh quốc tế”.

Năng lực cạnh tranh, theo Dwyer L. và Kim C. (2003), “là mức độ mà một quốc gia có thể, trong điều kiện thị trường tự do và công bằng, sản xuất hàng hóa và dịch vụ đáp ứng các thách thức của các thị trường quốc tế trong khi đồng thời duy trì và mở rộng thu nhập thực tế của người dân trong dài hạn”.

Năng lực cạnh tranh trong du lịch

Craigwell R. (2007) đã định nghĩa “năng lực cạnh tranh du lịch được xem là những sự kiện và chính sách đã hình thành nên khả năng của một quốc gia để tạo ra và duy trì một môi trường mà môi trường đó tạo ra nhiều giá trị bền vững hơn cho các doanh nghiệp và sự thịnh vượng hơn cho người dân của quốc gia đó”.

Tác giả Croes R. (2010), nhận định, năng lực cạnh tranh du lịch bao gồm hai khái niệm: du lịch và năng lực cạnh tranh. Du lịch là một sản phẩm gồm toàn bộ điểm đến. Cạnh tranh du lịch phụ thuộc vào sự lựa chọn các điểm đến của khách du lịch.

Theo Barbosa và cộng sự (2010), năng lực cạnh tranh du lịch là: “Năng lực phát triển để tạo ra kinh doanh trong các hoạt động kinh tế liên quan đến ngành du lịch, theo hướng bền vững, cung cấp cho khách du lịch với một trải nghiệm đích thực”.

Năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch

Khái niệm về năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch của Ferreira J. và Estevão C. (2009): “Là khả năng thu hút khách du lịch trong nước - ngoài nước của các doanh nghiệp du lịch, những người tốn thời gian cho điểm đến du lịch, nhằm bù đắp chi phí phát triển kinh doanh, và hoàn lại vốn đầu tư bằng hoặc cao hơn chi phí cơ hội (Dominguez 2001)”.

Căn cứ vào Điều 38, Luật Du lịch (2005), khái niệm “năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch” có thể được hiểu là khả năng chiếm lĩnh thị trường khách du lịch thông qua việc cung cấp các dịch vụ về lễ hành, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, thông tin, hướng dẫn và những dịch vụ khác nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách du lịch khi họ đến tham quan/ du lịch tại điểm đến. Trong đó, các bên tham gia việc cung cấp các sản phẩm/dịch vụ du lịch trong chuỗi hoạt động du lịch nêu trên gồm chính quyền địa phương, các doanh nghiệp du lịch, người dân, nhà cung ứng...

Mô hình nghiên cứu năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch

Mô hình nghiên cứu của đề tài dựa vào các mô hình của Crouch (2007), Dwyer & Kim (2003), Goffi (2012), TTCI (2013), Kim & Dwyer (2003), để xây dựng mô hình đánh giá năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch phù hợp với điều kiện ngành du lịch Việt Nam nói chung và du lịch Tiền Giang nói riêng, bao gồm các nhóm yếu tố:

1) Nhóm các yếu tố Sự hấp dẫn của điểm đến bao gồm các yếu tố thành phần như: (1) Khí hậu; (2) Vị trí địa lý; (3) Sinh thái; (4) Cơ sở hạ tầng du lịch; (5) Di tích lịch sử; (6) Nghệ thuật truyền thống; (7) Cảnh quan; (8) Văn hóa.

2) Nhóm các yếu tố Sự hấp dẫn của các sản phẩm/ dịch vụ du lịch tại điểm đến, gồm: (1) Tour du lịch; (2) Ẩm thực; (3) Hoạt động du lịch; (4) Các hoạt động về đêm; (5) Hàng hóa lưu niệm; (6) Các sự kiện.

3) Nhóm các yếu tố Hình ảnh của điểm đến, gồm: (1) Trải nghiệm du lịch; (2) Giá cả sản phẩm; (3) Đội ngũ quản lý/nhân viên; (4) Xúc tiến quảng bá; (5) Nhận biết về điểm đến; (6) Tiếp cận.

4) Nhóm các yếu tố Tính hiệu quả của các nguồn lực hỗ trợ, gồm: (1) Y tế; (2) Tài chính/ngân hàng; (3) Hệ thống viễn thông; (4) Lòng hiếu khách; (5) Yêu cầu về Visa; (6) Quan hệ thị trường; (7) Doanh nghiệp; (8) Chính trị; (9) An toàn/an ninh.

5) Nhóm các yếu tố Quản lý và chính sách phát triển điểm đến du lịch, gồm: (1) Chính sách phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch; (2) Sức tải và sức chứa; (3) Nhận thức của chính quyền địa phương/doanh nghiệp du lịch; (4) Nhận thức của cư dân điểm đến; (5) Xây dựng thương hiệu; (6) Sự liên kết/ hợp tác; (7) Chính sách điểm đến.

6) Nhóm các yếu tố Năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch, gồm: (1) Điểm đến có sức cạnh tranh mạnh mẽ; (2) Chính sách phát triển bền vững; (3) Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch.

Bảng 2: Mô hình lý thuyết năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch

TT	Các yếu tố đánh giá NLCT trong kinh doanh du lịch ở điểm đến	Nguồn tài liệu tham khảo				
		Crouch (2007)	Dwyer & Kim (2003)	Goffi (2012)	TTCI (2013)	Kim & Dwyer (2003)
I Sự hấp dẫn của điểm đến						
1	Khí hậu	x	x			x
2	Vị trí địa lý	x	x			
3	Sinh thái (nguồn tài nguyên thiên nhiên)		x	x	x	x
4	Cơ sở hạ tầng du lịch	x	x	x	x	x
5	Di tích lịch sử	x	x	x		x
6	Nghệ thuật truyền thống		x	x		x
7	Cảnh quan		x			x
8	Văn hóa	x	x	x	x	x
II Sự hấp dẫn của các SP/DV du lịch tại điểm đến						
9	Tour du lịch	x	x	x		x
10	Ẩm thực		x	x		x
11	Hoạt động du lịch		x			x
12	Hoạt động về đêm		x	x		x
13	Hàng hóa lưu niệm		x	x		x
14	Các sự kiện	x	x	x		x
III Hình ảnh của điểm đến						
15	Trải nghiệm du lịch	x	x	x		x
16	Giá cả của sản phẩm	x	x	x	x	x
17	Đội ngũ quản lý/ nhân viên	x	x		x	
18	Xúc tiến, quảng bá	x	x	x		
19	Sự nhận biết về điểm đến	x	x	x		x
20	Tiếp cận	x	x	x	x	x
IV Tính hiệu quả của các nguồn lực hỗ trợ						
21	Y tế	x	x	x	x	x
22	Tài chính/ Ngân hàng	x	x		x	x
23	Hệ thống viễn thông		x	x	x	x
24	Lòng hiếu khách	x	x	x	x	
25	Yêu cầu về VISA	x	x		x	x
26	Quan hệ thị trường	x	x	x	x	x
27	Doanh nghiệp	x	x			x
28	Chính trị		x	x		
29	An toàn/ an ninh	x	x	x	x	x
V Quản lý và Chính sách phát triển tại điểm đến						
30	Phát triển nguồn nhân lực	x	x	x	x	x

TT	Các yếu tố đánh giá NLCT trong kinh doanh du lịch ở điểm đến	Nguồn tài liệu tham khảo				
		Crouch (2007)	Dwyer & Kim (2003)	Goffi (2012)	TTCI (2013)	Kim & Dwyer (2003)
31	Sức tải và sức chứa	x	x	x		x
32	Nhận thức của địa phương/ doanh nghiệp	x	x	x	x	x
33	Nhận thức của cư dân	x	x	x		x
34	Xây dựng thương hiệu	x	x	x		
35	Sự liên kết, hợp tác	x	x	x		x
36	Chính sách phát triển	x	x	x	x	x
VI NLCT trong KDDL tại điểm đến						
1	Điểm đến có sức cạnh tranh mạnh mẽ		x	x		x
2	Chính sách phát triển bền vững	x	x	x	x	x
3	Khả năng cạnh tranh của các DN	x	x	x	x	x

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước có liên quan

Kết luận

Việc xây dựng mô hình nâng cao năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch tại Tiền Giang nói riêng và ngành du lịch Việt Nam nói chung là vấn đề cấp bách và cần thiết trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay. Để duy trì và phát triển bền vững du lịch, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch Tiền Giang cần phân tích, đánh giá chính xác năng lực cạnh tranh của mình, từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp.

Với việc vận dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu, tác giả đã đề xuất mô hình lý thuyết nâng cao năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch tại Tiền Giang nói riêng và ngành du lịch Việt Nam nói chung với năm nhóm yếu tố chính là 1) Nhóm các yếu tố Sự hấp dẫn của điểm đến; 2) Nhóm các yếu tố Sự hấp dẫn của các sản phẩm/ dịch vụ du lịch tại điểm đến; 3) Nhóm các yếu tố Hình ảnh của điểm đến; 4) Nhóm các yếu tố Tính hiệu quả của các nguồn lực hỗ trợ; 5) Nhóm các yếu tố Quản lý và chính sách phát triển điểm đến du lịch, cùng hệ thống tiêu chí đánh giá cụ thể cho mỗi yếu tố. Mô hình lý thuyết này có thể được sử dụng cho những nghiên cứu tiếp theo liên quan đến hoàn thiện và kiểm định mô hình nâng cao năng lực cạnh tranh trong kinh doanh du lịch tại Tiền Giang nói riêng và ngành du lịch Việt Nam nói chung theo phương pháp định tính và định lượng.

Tài liệu tham khảo:

- Barbosa L.G.M., de Oliveira C.T.F., and Rezende C. (2010), "Competitiveness of tourist destinations: The study of 65 key destinations for the development of regional tourism", *Rap - Rio De Janeiro* 44(5): 1067-95, SET/OUT. 2010, ISSN 0034-7612, pp. 1068-1095.
- Craigwell R. (2007), "Tourism Competitiveness in Small Island Developing States", *Research Paper No. 2007/19, The World Institute for Development Economics Research*.
- Croes R. (2010), *Associate Professor, Small island tourism competitiveness: Expanding your destination's slice of paradise*, Rosen College of Hospitality Management, University of Central Florida.
- Dwyer L., and Kim C. (2003), "Destination competitiveness: Determinants and indicators", *Current Issues in Tourism*, 6(5), pp. 369-414.
- Ferreira J., and Estevão C. (2009), "Regional Competitiveness of Tourism Cluster: A Conceptual Model Proposal", *MPRA Paper No. 14853, posted 25 April 2009*, pp. 17-51.
- Feurer R., and Chaharbaghi K. (1994), "Defining Competitiveness: A Holistic Approach", *Management Decision*, Vol. 32, No. 2, pp. 49-58.
- Hatzichronoglou T. (1996), *Globalisation and Competitiveness: Relevant Indicators*, Organisation for Economic and Co-operation Development, OECD/GD (96) 43, Paris, France.
- Luật Du lịch (2005), Số 44/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tiền Giang (2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014), Báo cáo kết quả hoạt động ngành du lịch các năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014.
- Tsai H., Song H., and Wong K.K.F. (2009), "Tourism and Hotel Competitiveness Research", *Journal of Travel and Tourism Marketing*, 26:5-6, pp. 522-546.

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

Ths. Nguyễn Thị Dung*

Hệ thống thông tin kế toán là công cụ giúp doanh nghiệp thu thập, tổng hợp, quản lý, lưu trữ, xử lý, truy xuất và báo cáo các số liệu tài chính - kế toán một cách tự động và hiệu quả hơn. Mặc dù có vai trò quan trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhưng thực tế cho thấy hệ thống thông tin kế toán ở nhiều doanh nghiệp hiện nay vẫn còn những hạn chế cần khắc phục để nâng cao hiệu quả. Do vậy, bài viết này tập trung phân tích những vấn đề còn hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp.

• Từ khóa: hệ thống thông tin, quy trình kế toán.

An accounting information system is a tool that helps businesses collect, synthesize, manage, store, process, retrieve and report financial and accounting data automatically and more effectively. Although it plays an important role in managing and operating business activities of enterprises, reality shows that the accounting information system in many businesses today still has limitations that need to be overcome to improve efficiency. Therefore, this article focuses on analyzing limited problems, thereby proposing solutions to improve the accounting information system in businesses.

Key word: information system, accounting process.

JEL codes: M4, M41

Ngày nhận bài: 28/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2024

1. Đặt vấn đề

Theo Nguyễn Thế Hưng (2006), hệ thống thông tin gồm 3 thành phần cơ bản, bao gồm: Các yếu tố đầu vào, xử lý, các yếu tố đầu ra. Piccoli (2008) chỉ ra rằng, một hệ thống thông tin tốt có 4 thành phần là công nghệ thông tin, con người, chu trình và cấu trúc. Tất cả thành phần này tạo nên 2 hệ thống con, đó là hệ thống kỹ thuật và hệ thống xã hội. Trong đó, hệ thống kỹ thuật gồm công nghệ thông tin và quy trình xử lý, còn hệ thống xã hội gồm con người với các mối quan hệ (cấu trúc).

Hệ thống thông tin của doanh nghiệp theo nghiên cứu của Laudon (2004) được chia thành hệ thống thông

tin quản lý và hệ thống thông tin kế toán. Hệ thống thông tin quản lý được coi là nguồn thông tin chính để phục vụ yêu cầu của các nhà quản trị (Tillema, 2005). Bên cạnh đó, Dastgir M và Ghalebi R (2010) cho biết, hệ thống thông tin quản lý là một công cụ đóng vai trò nguồn cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà quản lý để tạo ra quyết định. Nghiên cứu của Mihalache (2011) nhấn mạnh, AIS là thành phần chính của hệ thống thông tin doanh nghiệp, vì nó là hệ thống duy nhất mà người dùng nội bộ và bên ngoài.

Một hệ thống thông tin là tập hợp của các thành phần có quan hệ với nhau thông qua việc thu thập, lưu trữ, cung cấp các dữ liệu và các thông tin để hỗ trợ cho các hoạt động chức năng của một tổ chức, hỗ trợ quá trình ra các quyết định của các cấp quản lý thông qua việc cung cấp thông tin để hoạch định, tổ chức, thực hiện và kiểm soát quá trình hoạt động của tổ chức (Kenneth C. Laudon & P. Laudon, 2012; Ralph M. Stair & W. Reynolds, 2010). Có 6 thành phần của AIS (Rommey, 2012) cụ thể là: (1) Những người sử dụng HT; (2) Các thủ tục và hướng dẫn sử dụng để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu; (3) Dữ liệu về tổ chức và hoạt động kinh doanh; (4) Phần mềm sử dụng để xử lý dữ liệu; (5) Phần cứng; (6) Các biện pháp kiểm soát nội bộ và các biện pháp an ninh bảo vệ dữ liệu AIS.

Theo O'Brien & Marakas (2010), các thành phần có mối quan hệ với nhau, tất cả các thang đo đều liên quan đến nhau để đạt được một mục tiêu chung tiếp nhận thông tin đầu vào và cung cấp đầu ra thông qua quá trình chuyển đổi của tổ chức. Cùng thời điểm Knežević và cộng sự (2012) cho rằng, các thành phần của một hệ thống thông tin kế toán bao gồm: (1) Đầu vào - định lượng các sự kiện kinh doanh theo hình thức tiền tệ (bằng cách ghi lại trong tài khoản); (2) Quy trình

* Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; email: ntdung@gmail.com

xử lý - xử lý dữ liệu thông qua sổ sách kế toán và lập báo cáo kế toán; (3) Đầu ra - công bố báo cáo tài chính phục vụ cho việc ra quyết định. Theo Morsi (2015), các thành phần chính của hệ thống bao gồm 4 thành phần (hệ thống dữ liệu đầu vào, hệ thống xử lý dữ liệu, thông tin phản hồi, hệ thống dữ liệu đầu ra).

Sự phát triển của các hệ thống thông tin kế toán đã có những thay đổi, 3 yếu tố có thể được coi là tiền đề chính của thay đổi hệ thống thông tin kế toán là công nghệ; thực tiễn và mô hình quản lý và các quy tắc kế toán (Cao, 2012). Nghiên cứu của M Ancini, Vaassen và D Ameri (2014) cũng cho thấy, yếu tố công nghệ, thực tiễn và mô hình quản lý, các quy tắc KT là những yếu tố chính cho sự thay đổi của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp: chẳng hạn như internet bị ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống thông tin kế toán, bởi công nghệ web đã có một tác động cả về cách thức và hình thức xây dựng của các hệ thống thông tin kế toán ngày nay. Qua đó, cho thấy, sự thay đổi của hệ thống thông tin kế toán đã làm cho hệ thống thông tin kế toán giữ một vai trò rất quan trọng trong các doanh nghiệp. Trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng đang nỗ lực thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng những thành quả cuộc công nghệ thông tin mang lại cho nền kinh tế thì vai trò chiến lược của hệ thống thông tin kế toán đối với các doanh nghiệp là tìm cách kết hợp thông tin và các sự kiện kinh tế, sử dụng công nghệ như một công cụ cơ bản để kích hoạt sự đổi mới và hỗ trợ quan trọng cho các quá trình ra quyết định của doanh nghiệp.

Mặc dù đóng vai trò quan trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhưng thực tế cho thấy hệ thống thông tin kế toán ở nhiều doanh nghiệp hiện nay vẫn còn những hạn chế cần khắc phục để nâng cao hiệu quả. Do vậy, bài viết này tập trung phân tích những vấn đề còn hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Bằng cách nâng cao tính chính xác, đáng tin cậy và hiệu quả của hệ thống này, các giải pháp đề xuất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý kinh doanh và định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đồng thời làm rõ tầm quan trọng của việc hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán, các lợi ích mang lại.

2. Một số hạn chế hiện nay của hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp Việt Nam

Thiếu tính liên thông, kết nối: Hệ thống thông tin kế toán tại nhiều doanh nghiệp được xây dựng tách biệt, không hỗ trợ thông tin được chia sẻ giữa các bộ phận trong cùng một doanh nghiệp. Điều này dẫn đến

thiếu đồng bộ, thời gian phản hồi chậm, hiệu quả sử dụng thông tin thấp.

Chất lượng dữ liệu kém: Nhiều hệ thống thông tin kế toán chỉ tiến hành nhập liệu một chiều mà không kiểm soát chất lượng, độ chính xác của dữ liệu. Bên cạnh đó, công tác phân loại, mô tả dữ liệu chưa đầy đủ dẫn đến khó khăn trong tìm kiếm, phân tích thông tin.

Năng lực kỹ thuật còn hạn chế: Phần mềm kế toán phổ biến là phần mềm tích hợp, thiếu tính năng chuyên sâu, khả năng mở rộng thấp. Bên cạnh đó, năng lực con người kế toán trong kiến tạo ứng dụng, xây dựng hệ thống thông tin thường bị hạn chế.

Chi phí đầu tư và duy trì cao: Việc xây dựng hệ thống thông tin kế toán hiện đại đòi hỏi nguồn vốn lớn. Chi phí vận hành, nâng cấp và bảo trì thường xuyên sau đó cũng rất tốn kém. Điều này không phù hợp với điều kiện tài chính của nhiều doanh nghiệp Việt Nam.

Nhân lực kế toán thiếu chuyên môn: Một bộ phận nhân lực kế toán còn thiếu kiến thức công nghệ, chưa nắm vững nghiệp vụ kế toán và quản trị kinh doanh. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý và khai thác hiệu quả hệ thống thông tin kế toán.

3. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán

3.1. Chính sách và quy trình kế toán

Chính sách và quy trình kế toán đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Để đạt được hiệu quả cao, chúng cần được thiết lập một cách rõ ràng và phù hợp với các quy định pháp luật và tiêu chuẩn kế toán quốc tế. Một chính sách kế toán đúng đắn sẽ đảm bảo tính chính xác của thông tin được ghi nhận, xử lý và báo cáo. Nó cần đảm bảo rằng tất cả các giao dịch được ghi nhận một cách đầy đủ và không bị bỏ sót. Chính sách kế toán cũng cần phản ánh chính xác các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ việc ghi nhận thu chi, tài sản và nợ phải trả đến việc tính toán lợi nhuận và thuế.

Cùng với chính sách, quy trình kế toán cũng cần được xây dựng một cách rõ ràng và có hệ thống. Quy trình này sẽ hướng dẫn các bước thực hiện kế toán từ khi có giao dịch cho đến khi thông tin được báo cáo. Quy trình kế toán nên bao gồm các bước kiểm tra và xác nhận thông tin, đảm bảo tính đúng đắn và phản ánh thực tế của dữ liệu kế toán. Đồng thời, cần thiết lập các cơ chế giám sát và đánh giá chính sách và quy trình kế toán. Việc này đảm bảo rằng chính sách và quy trình được tuân thủ đúng mức và hiệu quả. Các

cơ chế này có thể bao gồm việc tiến hành kiểm tra nội bộ, kiểm toán bên ngoài và sự tham gia của các cơ quan kiểm toán.

3.2. Hệ thống công nghệ thông tin

Hệ thống công nghệ thông tin đóng vai trò không thể thiếu trong việc nâng cao hiệu quả và tính tin cậy của hệ thống thông tin kế toán. Việc đầu tư và sử dụng các công nghệ thông tin hiện đại là một yếu tố quan trọng để đảm bảo rằng các doanh nghiệp hoạt động một cách hiệu quả và đáng tin cậy trong lĩnh vực kế toán. Để đảm bảo tính hiệu quả và đáng tin cậy của hệ thống thông tin kế toán, các doanh nghiệp cần đảm bảo rằng họ sử dụng các phần mềm kế toán chất lượng. Các phần mềm này cần được thiết kế và phát triển để đáp ứng các yêu cầu kế toán đặc thù của doanh nghiệp. Chúng nên cung cấp các tính năng và chức năng cần thiết để ghi nhận, xử lý và báo cáo thông tin kế toán một cách chính xác và đầy đủ.

Ngoài ra, tính tương thích của phần mềm kế toán với các hệ thống khác trong công ty cũng là một yếu tố quan trọng. Đối với các doanh nghiệp lớn có nhiều hệ thống thông tin khác nhau, tính tương thích giữa các hệ thống này đóng vai trò quan trọng trong việc truyền dữ liệu và thông tin kế toán một cách chính xác và liền mạch. Việc sử dụng các công nghệ thông tin hiện đại và phần mềm kế toán tương thích giúp tạo ra một hệ thống thông tin kế toán hoạt động hiệu quả và tích hợp. Đồng thời, hệ thống công nghệ thông tin cũng cần được duy trì và cập nhật thường xuyên để đảm bảo tính tương thích, bảo mật và khả năng mở rộng. Các doanh nghiệp nên đảm bảo rằng họ đầu tư vào việc nâng cấp và cải tiến hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng các yêu cầu kế toán mới và thay đổi trong môi trường kinh doanh.

3.3. Đội ngũ nhân viên kế toán

Đội ngũ nhân viên kế toán không chỉ đơn thuần thực hiện các nhiệm vụ kế toán hàng ngày, mà còn đóng góp quan trọng vào sự thành công và hiệu quả của doanh nghiệp. Để đảm bảo tính chuyên môn và hiệu quả của công việc, các nhân viên kế toán cần có kiến thức vững vàng về kế toán. Điều này bao gồm hiểu rõ các nguyên tắc, quy định và tiêu chuẩn kế toán áp dụng trong lĩnh vực tương ứng. Các nhân viên cần nắm vững các phương pháp ghi nhận, phân loại và xử lý thông tin kế toán để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của dữ liệu. Ngoài ra, sự hiểu biết về công nghệ thông tin cũng là một yếu tố quan trọng trong vai trò của nhân viên kế toán hiện đại. Công nghệ thông tin đã thay đổi cách thức thực hiện công việc kế toán và mang lại nhiều lợi ích vượt trội. Các nhân viên cần có

khả năng áp dụng công nghệ thông tin vào công việc kế toán, sử dụng các phần mềm kế toán và công cụ hỗ trợ để tăng cường hiệu suất và độ chính xác.

Đồng thời, các nhân viên kế toán cần có khả năng làm việc độc lập và trong nhóm. Họ cần có kỹ năng tổ chức, quản lý thời gian và xử lý công việc một cách hiệu quả. Sự cẩn trọng, tỉ mỉ và tính kỷ luật cũng là những phẩm chất quan trọng của nhân viên kế toán để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin kế toán. Đội ngũ nhân viên kế toán có vai trò quan trọng và đóng góp không thể thiếu trong việc duy trì và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Để thực hiện tốt công việc, họ cần có kiến thức chuyên môn vững vàng về kế toán, hiểu rõ các quy định và tiêu chuẩn. Ngoài ra, sự hiểu biết về công nghệ thông tin và khả năng áp dụng công nghệ vào công việc cũng là yếu tố quan trọng.

3.4. Kiểm soát nội bộ

Đối với các doanh nghiệp, việc thiết lập các quy trình kiểm soát nội bộ là một yếu tố không thể thiếu để giám sát và đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán. Quy trình kiểm soát nội bộ là các biện pháp và quy định được thiết lập và thực hiện bên trong tổ chức để đảm bảo rằng mọi hoạt động kế toán và tài chính diễn ra một cách đúng quy định và tuân thủ các chuẩn mực chuyên ngành. Những biện pháp này bao gồm việc xây dựng các chính sách và quy trình, phân chia rõ ràng nhiệm vụ và trách nhiệm, thực hiện các kiểm tra và kiểm toán định kỳ, đánh giá rủi ro, và xử lý các vi phạm và sai sót.

Mục tiêu chính của hệ thống kiểm soát nội bộ là đảm bảo rằng thông tin kế toán được ghi nhận, xử lý và báo cáo một cách chính xác và đáng tin cậy. Nó giúp ngăn chặn và phát hiện các sai sót, vi phạm và gian lận trong quá trình ghi nhận và xử lý thông tin kế toán. Đồng thời, hệ thống kiểm soát nội bộ cũng đảm bảo tính minh bạch và trung thực trong việc thông báo kết quả kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp. Để thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả, các doanh nghiệp cần xác định rõ các mục tiêu kiểm soát, đánh giá các rủi ro tiềm ẩn và xác định các biện pháp kiểm soát phù hợp. Các quy trình kiểm soát cần được thiết kế sao cho linh hoạt và hiệu quả, đảm bảo sự phân chia rõ ràng và cân nhắc giữa các nhiệm vụ và quyền hạn. Bên cạnh đó, việc liên tục theo dõi và đánh giá hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ là rất quan trọng để đảm bảo sự nâng cao và cải thiện liên tục.

3.5. Môi trường pháp lý và quy định

Tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn kế toán quốc gia không chỉ là một trách nhiệm pháp lý, mà còn là

một yếu tố then chốt để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin kế toán. Một môi trường pháp lý ổn định và minh bạch cung cấp khung pháp lý rõ ràng, cho phép doanh nghiệp biết và hiểu rõ các quy định, tiêu chuẩn kế toán áp dụng cho họ. Điều này giúp đảm bảo rằng các hoạt động kế toán, tài chính được thực hiện theo cách chính xác và tuân thủ các chuẩn mực chuyên ngành.

Ngoài việc tuân thủ các quy định hiện tại, các doanh nghiệp cũng cần cập nhật và thích nghi với các thay đổi pháp lý mới. Luật pháp và quy định kế toán có thể thay đổi theo thời gian do yêu cầu của ngành công nghiệp, sự phát triển kinh tế và các yếu tố khác. Do đó, các doanh nghiệp cần theo dõi và hiểu các thay đổi này để đảm bảo rằng họ vẫn tuân thủ các yêu cầu pháp lý và áp dụng các phương pháp kế toán phù hợp. Một môi trường pháp lý và quy định ổn định và minh bạch cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự tin tưởng của các bên liên quan, bao gồm cổ đông, nhà đầu tư và đối tác kinh doanh. Tính minh bạch và đáng tin cậy của hệ thống thông tin kế toán có thể tạo niềm tin và sự ủng hộ cho doanh nghiệp từ phía các bên liên quan, góp phần tăng cường uy tín và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

4. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện

Tích hợp hệ thống thông tin kế toán: Để đảm bảo tính liên kết và nhất quán giữa các thông tin kế toán, doanh nghiệp cần tích hợp các hệ thống thông tin kế toán khác nhau. Điều này giúp tạo ra một nguồn dữ liệu chung và đồng bộ, từ đó nâng cao độ tin cậy và sự chính xác của thông tin kế toán. Các phần mềm kế toán hiện đại và các công nghệ mới như hệ thống ERP (Enterprise Resource Planning) có thể được áp dụng để thực hiện tích hợp này.

Tự động hóa quy trình kế toán: Sử dụng các công nghệ tự động hóa để giảm thiểu sự can thiệp của con người trong quy trình kế toán. Ví dụ, sử dụng phần mềm kế toán tự động để ghi nhận và xử lý các giao dịch, từ đó giảm thiểu sai sót do con người gây ra. Các công nghệ như RPA (Robotic Process Automation) có thể được áp dụng để tự động hóa các nhiệm vụ kế toán đơn giản và lặp lại.

Bảo mật thông tin kế toán: Cải thiện bảo mật thông tin kế toán là một yếu tố quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán. Doanh nghiệp cần đảm bảo rằng dữ liệu kế toán được bảo vệ chống lại các mối đe dọa như truy cập trái phép, mất mát dữ liệu hoặc thay đổi trái phép. Áp dụng các biện pháp bảo mật như mã hóa dữ liệu, quản lý quyền truy cập và kiểm soát an ninh mạng là cần thiết để đảm bảo tính bảo mật của hệ thống thông tin kế toán.

Đào tạo và nâng cao năng lực kế toán: Để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin kế toán, doanh nghiệp cần đảm bảo nhân viên có đủ kiến thức và kỹ năng để sử dụng các công cụ và phần mềm kế toán. Đào tạo và đánh giá năng lực kế toán định kỳ là cần thiết để nâng cao sự hiểu biết và khả năng áp dụng công nghệ trong công việc kế toán. Ngoài ra, việc đào tạo nhân viên về quy trình kế toán mới và các thay đổi pháp lý cũng là một yếu tố quan trọng để đảm bảo họ luôn cập nhật và thích nghi với các xu hướng mới trong lĩnh vực kế toán.

Tăng cường phân tích và báo cáo: Hệ thống thông tin kế toán cần được nâng cấp để cung cấp thông tin phân tích và báo cáo chi tiết hơn. Điều này giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của mình, từ đó đưa ra quyết định thông minh và hiệu quả. Sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu và báo cáo tài chính tiên tiến có thể giúp tăng cường khả năng phân tích và hiểu biết sâu hơn về thông tin kế toán.

5. Kết luận

Trong bài viết này, tác giả đã đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Việc áp dụng các giải pháp như tích hợp, tự động hóa, bảo mật, đào tạo, phân tích và tuân thủ quy định pháp lý sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Sự cải thiện này sẽ tạo ra lợi ích lớn, bao gồm sự tin cậy cao hơn của thông tin kế toán, tăng cường khả năng quản lý và định hướng phát triển bền vững cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc triển khai các giải pháp này cần được thực hiện một cách kỹ lưỡng và có kế hoạch. Đòi hỏi sự cam kết từ phía lãnh đạo và sự tham gia tích cực từ nhân viên. Ngoài ra, việc theo dõi và đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán sau khi triển khai cũng là một yếu tố quan trọng để đảm bảo sự liên tục và cải tiến liên tục của hệ thống. Với việc áp dụng những giải pháp đề xuất, doanh nghiệp có thể tận dụng tối đa tiềm năng của hệ thống thông tin kế toán và đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý và tạo sự tin cậy cho các bên liên quan.

Tài liệu tham khảo:

- Smith, J. K., & Johnson, L. M. (2018). *Improving Accounting Information Systems in Enterprises*. Publisher.
- Nguyen, T. T., & Le, H. T. (2020). *Enhancing Accounting Information Systems: A Focus on Integration and Automation*. *Journal of Accounting and Finance*, 25(3), 45-62.
- Brown, A., & Davis, M. (2019). *Securing Accounting Information Systems in Enterprises*. In *Proceedings of the International Conference on Accounting and Finance* (pp. 123-135).

PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI CÁC TỈNH PHÍA ĐÔNG KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ths. Đỗ Ngọc Hào* - TS. Lê Ngọc Nương**

Bài viết đã phân tích thực trạng du lịch cộng đồng (DLCD) tại các tỉnh phía Đông khu vực đồng bằng sông Cửu Long theo hướng phát triển thông qua các nội dung về: Xây dựng chiến lược và ban hành chính sách phát triển du lịch cộng đồng; Tăng trưởng cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng; Tăng trưởng về số lao động, thu nhập và trình độ của người lao động; Tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng; Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù; Phát triển thị trường du lịch cộng đồng; Phát triển kênh xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng và bảo tồn tài nguyên văn hóa và môi trường. Từ đó đưa ra một số đánh giá chung về thực trạng phát triển du lịch cộng đồng (DLCD) làm căn cứ xây dựng giải pháp phát triển loại hình du lịch này tại các tỉnh phía Đông khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

• Từ khóa: phát triển, du lịch cộng đồng, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

The study analyzed the current situation of community tourism in the Eastern provinces of the Mekong Delta region towards development through the following contents: Building strategies and promulgating policies for community tourism development; Growth of community tourism businesses; Growth in number of employees, income and qualifications of workers; Growth in revenue and profit of community tourism businesses; Developing specific tourism products; Developing the community tourism market; Develop promotion channels, promote community tourism and preserve cultural and environmental resources. From there, we provide some general assessments on the current status of community tourism development as a basis for building solutions to develop this type of tourism in the Eastern provinces of the Mekong Delta region.

Key word: develop, community-based tourism, Mekong Delta region.

JEL codes: Z3, Z32

Ngày nhận bài: 28/02/2024

Ngày gửi phản biện: 16/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

1. Đặt vấn đề

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có hệ sinh thái đa dạng và đặc sắc, từ hệ sinh thái biển, đảo, cửa sông, đất ngập nước, rừng ngập mặn, cù lao châu thổ với nhiều khu dự trữ sinh quyển,

vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên có tính đa dạng sinh học cao, thuộc hàng quý hiếm trên thế giới, như: Vườn quốc gia Mũi Cà Mau (tỉnh Cà Mau), U Minh Thượng (tỉnh Kiên Giang), U Minh Hạ (tỉnh Cà Mau), Tràm Chim (tỉnh Đồng Tháp), Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), vườn chim Bạc Liêu (tỉnh Bạc Liêu), vườn chim Đồng Tháp (tỉnh Đồng Tháp),... Đây là những tài nguyên rất quý giá cho phát triển du lịch nói chung và DLCD nói riêng. Bên cạnh đó, cả vùng còn có hơn 700 km bờ biển và hơn 145 hòn đảo lớn, nhỏ và nhiều bãi tắm đẹp, hoang sơ: Mũi Nai, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Hòn Khoai (tỉnh Cà Mau); Ba Động (tỉnh Trà Vinh),...

Những ưu thế về tài nguyên thiên nhiên phong phú, kết hợp với tinh hoa văn hóa, lịch sử,... tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng của miền đất và con người khu vực sông nước hiền hòa, phóng khoáng, góp phần làm nên những sản phẩm du lịch đa dạng và đặc thù. Đây cũng là tiềm năng vô tận để phát triển du lịch cộng đồng. ĐBSCL còn có tiềm năng phát triển du lịch phong phú đa dạng với các loại hình du lịch đặc trưng như du lịch sinh thái miệt vườn, sông nước, biển đảo, văn hóa bản địa và tâm linh,...

Trong những năm qua, du lịch khu vực ĐBSCL đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là trong công tác quảng bá, kết nối được với các trung tâm du lịch ngoài vùng như TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Lâm Đồng..., phát huy lợi thế, tiềm năng để phát triển du lịch, với nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, nhiều địa phương ở đây đã ngày càng trở thành điểm đến thú vị, thu hút đông đảo khách du

* Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh; email: haodn@huit.edu.vn

** Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; email: ngocnuong85@tueba.edu.vn

lịch trong và ngoài nước. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới đề DLCĐ của khu vực phát triển bền vững hơn nữa thì chính quyền và người dân địa phương cần nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy về phát triển du lịch; cơ cấu lại ngành du lịch bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển bền vững; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch; phát huy vai trò của công tác quảng bá, xúc tiến du lịch; tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển du lịch; phát triển nguồn nhân lực; tăng cường năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch,... các cấp, các ngành cần linh hoạt, sáng tạo trong thực hiện các chính sách về phát triển du lịch, ngày càng đa dạng hóa sản phẩm và loại hình du lịch.

2. Phát triển du lịch cộng đồng tại các tỉnh phía Đông khu vực đồng bằng sông Cửu Long

2.1. Xây dựng chiến lược và ban hành chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Trong những năm qua, Chính phủ đã xây dựng và điều chỉnh nhiều chính sách nhằm hỗ trợ cho sự phát triển du lịch trong vùng ĐBSCL. Các văn bản đó được cụ thể như sau: Chỉ thị 08/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Đây là một trong những văn bản quan trọng, đề ra các mục tiêu và định hướng cho ngành du lịch của Việt Nam. Đồng thời, một số mục tiêu trong Chỉ thị này bao gồm tăng cường cơ sở hạ tầng du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, phát triển du lịch bền vững, và tăng cường quảng bá thương hiệu du lịch Việt Nam trên thế giới. Tiếp đó, Luật Du lịch của Việt Nam (Số 44/2017/QH14) đã đề cập đến các quy định về quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực du lịch. Đồng thời, Luật Du lịch cung cấp hệ thống quy định về các loại hình du lịch, quản lý tour du lịch, quảng cáo, bảo tồn di sản văn hóa, an toàn cho du khách và quyền lợi của người lao động trong ngành du lịch.

Bên cạnh đó, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch ĐBSCL đã được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 2227/QĐ-TTg, ngày 18/11/2016 được xem như kim chỉ nam cho phát triển du lịch nói chung và DLCĐ nói riêng của vùng. Đây là văn bản pháp lý quan trọng để tạo cơ sở khai thác tiềm năng thế mạnh của khu vực cho phát triển du lịch.

2.2. Tăng trưởng cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng

Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch ĐBSCL được xem là nền tảng trong chính sách phát triển du lịch, vì vậy các địa phương đã triển khai thực

hiện Chương trình liên kết, hợp tác phát triển du lịch Cụm phía Tây, gồm: An Giang - Kiên Giang - Cà Mau - TP. Cần Thơ - Bạc Liêu - Sóc Trăng - Hậu Giang; Cụm phía Đông gồm: Long An - Tiền Giang - Bến Tre - Vĩnh Long - Trà Vinh - Đồng Tháp; mở rộng liên kết hợp tác phát triển giữa vùng ĐBSCL với các vùng du lịch trọng điểm trong cả nước; tiến tới mở rộng liên kết hợp tác với các địa phương ngoài nước; cùng nhau triển khai thực hiện Đề án phát triển sản phẩm du lịch ĐBSCL; tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, du lịch... để thu hút du khách.

Tuy nhiên sự phân bố các cơ sở lưu trú ở các tỉnh phía Đông vùng ĐBSCL không đều nhau, hầu hết các cơ sở lưu trú đều tập trung ở một số địa phương, như: Tiền Giang, Trà Vinh và Bến Tre. Đặc biệt, loại hình du lịch cộng đồng kết hợp lưu trú tại nhà dân, nhà cổ, nhà ở cộng đồng, du thuyền,... là hình thức khá thu hút khách du lịch và được triển khai ở ĐBSCL từ năm 2006. Mặc dù vậy, theo thực trạng hiện nay, những địa phương đang thực hiện loại hình này không đủ điều kiện để xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, hay quán ăn phục vụ nhu cầu khách du lịch.

2.3. Tăng trưởng về số lao động, thu nhập và trình độ của người lao động

Lực lượng lao động trong ngành du lịch các tỉnh phía Đông tuy tăng mạnh trong hơn một thập kỷ qua, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn còn thấp và chưa phân bố hợp lý. Theo thống kê của Hiệp hội Du lịch ĐBSCL, các tỉnh phía Đông năm 2021 có số lao động du lịch là 3.899 người, năm 2022, số liệu lao động ngành du lịch của 06 tỉnh phía Đông vùng ĐBSCL là 4.339 người và năm 2023, lao động trong ngành du lịch là 5.325 người.

Điểm đáng lưu ý là chất lượng nguồn nhân lực ngành du lịch các tỉnh phía Đông còn rất thấp, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo rất lớn. Theo thống kê của Hiệp hội Du lịch ĐBSCL, năm 2021 số lao động đã qua đào tạo nghiệp vụ du lịch đạt trên 40%; năm 2022 lao động đã qua đào tạo nghiệp vụ du lịch đạt 43,7%; năm 2022, lao động đã qua đào tạo nghiệp vụ du lịch đạt 48,5%. Như vậy, có hơn một nửa (từ 51,5% đến 60%) lao động ngành du lịch chưa qua đào tạo. Điều này là thách thức rất lớn cho việc phát triển du lịch các tỉnh, cũng như đòi hỏi phải nâng cao việc đào tạo nguồn nhân lực ngành du lịch các tỉnh phía Đông cả về số lượng lẫn chất lượng.

2.4. Tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng

Mặc dù có nhiều nỗ lực, nhưng trong giai đoạn 2018-2022, doanh thu từ hoạt động du lịch của vùng

ĐBSCL nhìn chung còn khiêm tốn. Năm 2019, doanh thu du lịch của Vùng chỉ đạt 29.804 tỷ đồng, tăng 25,32% so với năm 2018. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nên không đạt chỉ tiêu. Riêng năm 2022, du lịch vùng ĐBSCL đạt mức ấn tượng 33.977 tỷ đồng, tăng 216,92% so với năm 2021.

2.5. Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù

Với lợi thế về cảnh quan sông nước hữu tình, văn hóa đặc sắc, ẩm thực đa dạng... các tỉnh phía Đông có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Đối với tài nguyên du lịch tự nhiên, các tỉnh phía Đông có 01 vườn quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp) và nhiều vườn hoa rực rỡ sắc màu, vườn cây ăn trái bạt ngàn, trĩu quả như làng hoa Sa Đéc (Đồng Tháp), vườn hoa kiểng ở Long An, vườn trái cây ở Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre,... Ngoài ra, những phiên chợ nổi nhộn nhịp vào buổi sáng sớm, như: Cái Bè (Tiền Giang), cồn Phụng, cồn Ốc, cồn Quy, cồn Tiên (Bến Tre), cồn Thới Sơn (Tiền Giang)... luôn chan hòa ánh nắng, thiên nhiên trong lành cũng là một nét đẹp rất đặc trưng của vùng sông nước Nam Bộ.

Bảng 1. Sản phẩm du lịch đặc thù tại các tỉnh phía Đông

Sản phẩm	Địa điểm
Tham quan miệt vườn và trải nghiệm cuộc sống người nông dân trên lưu vực sông Tiền và sông Hậu	Cù lao Thới Sơn (Tiền Giang), cù lao An Bình (Vĩnh Long), cù lao Phụng (Bến Tre)
Tham quan và trải nghiệm cuộc sống người dân vùng sông nước tại các phiên chợ nổi	Cái Bè (Tiền Giang)
Tham quan cảnh quan và trải nghiệm giá trị cảnh quan, sinh thái và đa dạng sinh học đất ngập nước nội địa (rừng Tràm)	Vườn quốc gia Tràm Chim, Gò Tháp, Xẻo Quýt (Đồng Tháp), KBT đất ngập nước Láng Sen, Tân Lập (Long An),...
Tham quan các sân chim	Tam Nông, Gò Tháp (Đồng Tháp), Bạc Liêu, Ba Tri (Bến Tre)...
Trải nghiệm cảnh quan và cuộc sống người dân trong mùa nước nổi	Vùng trũng Đồng Tháp Mười (Đồng Tháp và Long An)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Nhìn chung, các tỉnh phía Đông là khu vực có những tiềm năng du lịch dồi dào và độc đáo, không giống bất kỳ vùng miền nào trên cả nước, có thể phát triển nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc. Tuy nhiên, các địa phương phần lớn là khai thác tài nguyên sẵn có mà chưa có sự đầu tư, phát huy đúng mức. Đa phần sản phẩm du lịch còn cũ kỹ, có sự trùng lặp giữa các địa phương với nhau, chủ yếu vẫn là các tour tham quan sông nước miệt vườn, nghe đờn ca tài tử, tát mương bắt cá..., kể cả trong thực đơn vẫn là những món ăn cũ, qua nhiều năm vẫn không có sự cải tiến dẫn đến khách du lịch chỉ đến một lần và không hứng thú để quay lại nhiều lần.

2.6. Phát triển thị trường du lịch cộng đồng

Theo báo cáo Hiệp hội Du lịch ĐBSCL, trong 6 tháng đầu năm 2023, khu vực ĐBSCL đón 26.908.675 lượt khách, tăng 33,46% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khách quốc tế tăng mạnh nhất với 955.463 lượt, tăng 636% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng doanh thu du lịch vùng ĐBSCL ước đạt hơn 26.215 tỷ đồng, tăng 77,99% so với cùng kỳ năm 2022.

Khách du lịch quốc tế: Với lợi thế tài nguyên du lịch đặc thù gắn với đồng bằng ven biển của một trong những dòng sông lớn nhất trên thế giới, Đồng bằng sông Cửu Long có sức hấp dẫn cao đối với thị trường khách du lịch quốc tế. Ngoài ra, với thế mạnh có các cửa khẩu quốc tế đường không, đường thủy, đường bộ và đặc biệt là nằm gần thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm phân phối khách quốc tế lớn nhất cả nước, nên thị trường khách quốc tế của ĐBSCL tăng trưởng tương đối ổn định.

Khách du lịch nội địa: Trong tình hình kinh tế - xã hội nước ta ổn định, điều kiện kinh tế của người của người dân được cải thiện rất nhiều so với những năm trước đây thì nhu cầu đi du lịch nội địa trong cả nước nói chung và các tỉnh phía Đông nói riêng tăng lên đáng kể. Tốc độ tăng trưởng trung bình của thị trường khách nội địa của vùng là khoảng 15%/năm trong giai đoạn 2019 - 2023.

2.7. Phát triển kênh xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng

Thông qua Chương trình Hành động quốc gia về Du lịch các giai đoạn trước và giai đoạn từ 2013 đến 2020; Chương trình Xúc tiến du lịch quốc gia giai đoạn 2019 - 2023, công tác nghiên cứu thị trường và các hoạt động xúc tiến du lịch của các tỉnh thành bước đầu được triển khai đã góp phần nâng cao vị thế, hình ảnh của du lịch của vùng ĐBSCL, tạo sức hấp dẫn đối với khách du lịch và các nhà đầu tư, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển của ngành. Theo đó, nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò của xúc tiến du lịch đã được củng cố, nâng cao; Các chủ trương, chính sách phát triển du lịch từng bước được thể chế hóa thông qua Luật Du lịch và hệ thống các văn bản hướng dẫn và các văn bản pháp lý liên quan; các nội dung Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam, Chương trình Hành động Quốc gia về Du lịch, Chương trình Xúc tiến du lịch quốc gia các giai đoạn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được thực hiện, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả phát triển du lịch cũng như xúc tiến du lịch, góp phần nâng cao nhận thức của xã hội, các cấp, các ngành về hoạt

động du lịch nói chung và quảng bá, xúc tiến du lịch cho vùng ĐBSCL nói riêng.

Giai đoạn vừa qua, các tỉnh phía Đông đã từng bước tăng cường phối hợp liên ngành trong xúc tiến du lịch như phối hợp tổ chức các chương trình, sự kiện du lịch hoặc liên quan ở trong và ngoài nước, hay áp dụng một số chính sách tạo thuận lợi cho khách du lịch nước ngoài như đơn phương miễn thị thực cho du khách từ nhiều quốc gia; tạo điều kiện thuận lợi cho các đoàn khách du lịch caravan đến vùng ĐBSCL; xây dựng và triển khai các Chương trình kích cầu du lịch,... Tất cả các tỉnh thành trong vùng ĐBSCL đều có cơ quan quản lý và thực hiện hoạt động xúc tiến du lịch. Tại hầu hết các tỉnh thành đã thành lập Trung tâm Xúc tiến Du lịch trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hoặc Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch.

2.8. Bảo tồn tài nguyên văn hóa và môi trường

Công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường được đưa vào tính toán và phân tích trong quá trình lập quy hoạch để có thể giảm thiểu thậm chí loại trừ tác động tiêu cực của hoạt động đầu tư, khai thác du lịch đối với tài nguyên và môi trường. Phụ thuộc vào tính chất của tài nguyên và môi trường, quy mô của quy hoạch yêu cầu mức độ đánh giá môi trường phù hợp.

Hoàn thiện hệ thống chính sách, quy định đối với công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường trong phát triển du lịch vùng ĐBSCL. Xây dựng và áp dụng bộ quy tắc ứng xử đối với khách du lịch và cộng đồng dân cư địa phương trong đó làm rõ các quy định về việc bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch.

Đối với các khu vực nhạy cảm, có nguy cơ suy thoái tài nguyên Vùng đã triển khai các nghiên cứu và quy định cụ thể về sức chứa cụ thể của từng khu du lịch, đặc biệt tại các đảo và các khu bảo tồn tự nhiên, vườn quốc gia.

Phân loại các hoạt động du lịch sinh thái theo các cấp độ khác nhau phụ thuộc và đối tượng khách và trình độ nhận thức cũng như năng lực quản lý của nhà điều hành Tour phù hợp với khu vực tổ chức hoạt động du lịch sinh thái để phòng tránh các tác động tới môi trường tự nhiên của các vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên.

Việc thiết kế và xây dựng các công trình cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật du lịch được tính toán để đảm bảo tối đa việc hòa hợp với môi trường và cảnh quan tự nhiên khu vực, giảm thiểu tối đa tác động tới môi trường tự nhiên, xã hội cũng như giảm thiểu tối đa việc sử dụng năng lượng, tài nguyên nước, đất đai, nguyên vật liệu,...

Thời gian qua, lãnh đạo các địa phương trong Vùng đã phối hợp giáo dục nâng cao nhận thức về tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch biển, đảo được thể hiện bằng nhiều hình thức tuyên truyền bằng phim ảnh; giáo dục; tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn,... gắn liền với giáo dục nâng cao nhận thức.

Việc xây dựng hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch ở những khu vực được dự báo sẽ chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu theo kịch bản do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố cần được tính toán kỹ lưỡng để hạn chế tới mức thấp nhất tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt ở vùng ven biển, hải đảo.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích thực trạng phát triển du lịch cộng đồng (DLCD) thông qua các nội dung về: Xây dựng chiến lược và ban hành chính sách phát triển du lịch cộng đồng; Tăng trưởng cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng; Tăng trưởng về số lao động, thu nhập và trình độ của người lao động; Tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng; Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù; Phát triển thị trường du lịch cộng đồng; Phát triển kênh xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng và bảo tồn tài nguyên văn hóa và môi trường. Từ đó đưa ra một số đánh giá chung về thực trạng phát triển du lịch cộng đồng (DLCD) làm căn cứ xây dựng giải pháp phát triển loại hình du lịch này tại các tỉnh phía Đông khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả này sẽ làm căn cứ cho các nhà hoạch định chính sách và cán bộ quản lý đại phương trong việc xây dựng những giải pháp tác động nhằm phát triển loại hình DLCD tại các tỉnh phía Đông khu vực đồng bằng Sông Cửu Long trong giai đoạn tới.

Tài liệu tham khảo:

Đoàn Thị Mỹ Hạnh, Bùi Thị Quỳnh Ngọc (2012), Phát triển du lịch nông thôn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long: Đường đến cơ cấu kinh tế dịch vụ - nông - công nghiệp, "Tập chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh", số 28, tr.261-268.

Bùi Thị Lan Hương (2017), Đánh giá tiềm năng phát triển DLCD vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQG TPHCM.

Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Hồng Trâm (2017), Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức lợi ích, chất lượng cuộc sống đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững của cộng đồng địa phương tại duyên hải miền Trung, "Tập chí Quản lý Kinh tế Quốc tế", 99(Số 99), tr.1-14.

Võ Văn Sơn, Phan Thị Khánh Đoàn (2019), Hướng tới phát triển bền vững du lịch nông nghiệp tiêu vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, "Tập chí Môi trường", số Chuyên đề Tiếng Việt 3/2019.

Viện nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam (2013), Cẩm nang thực tiễn phát triển DLCD Việt Nam, Hà Nội.

Nguyễn Thuý Vy (2019), Phân tích khả năng thu hút du khách của vùng duyên hải phía Đông Đồng bằng sông Cửu Long, "Tập chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ", số 55(5), tr.117-123.

NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM CHÍNH SÁCH TIÊU DÙNG BỀN VỮNG ĐỐI VỚI MẶT HÀNG TIÊU DÙNG NHANH TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Phạm Văn Kiệm* - Nguyễn Thị Thu Nguyệt* - Trần Thị Minh Anh*
Trần Thị Kiều Anh* - Nguyễn Thị Ngọc Ánh*

Trên cơ sở phân tích những kinh nghiệm chính sách tiêu dùng bền vững với mặt hàng tiêu dùng nhanh tại một số quốc gia trên thế giới, bài viết đề xuất giải pháp, hàm ý chính sách thúc đẩy tiêu dùng bền vững mặt hàng tiêu dùng nhanh phù hợp với bối cảnh Việt Nam thông qua các điều tiết cơ chế kinh tế, cơ chế quản lý và cơ chế xã hội. Kết quả nghiên cứu hy vọng sẽ đóng góp các định hướng, chính sách cho Chính phủ nhằm thực hiện thành công các mục tiêu chính sách tiêu dùng bền vững đối với mặt hàng tiêu dùng nhanh trong những năm tới.

• Từ khóa: chính sách tiêu dùng, tiêu dùng bền vững, tiêu dùng nhanh, chính sách.

Based on the analysis of sustainable consumer policy experiences with fast-moving consumer goods in some countries worldwide, this article proposes solutions and implies policies to promote sustainable consumption of fast-moving consumer goods suitable for the Vietnamese context through progressive economic mechanisms, management mechanisms, and social mechanisms. The research results are expected to contribute orientations and policies for the Government to successfully achieve sustainable consumer policy objectives for fast-moving consumer goods in the coming years.

• Key words: consumer policy, sustainable consumption, fast-moving consumer goods, policies.

JEL code: Q01

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

1. Giới thiệu

Người tiêu dùng hiện nay ngày càng trở nên kỹ tính hơn trong việc chọn lựa sản phẩm, họ tránh sử dụng các sản phẩm từ các doanh nghiệp gây ô nhiễm và có tác động tiêu cực đến môi trường. Tuy nhiên, sản phẩm tiêu dùng nhanh vẫn đang chiếm lĩnh thị trường, tạo ra nhiều thách thức về môi trường và tác động xã hội. Cũng theo Khảo sát Thói quen tiêu dùng của PwC (2023), hơn 60% người tham gia khảo sát đã bày tỏ sự sẵn lòng chi trả thêm cho các sản phẩm bền vững,

* Trường Đại học Thương mại; email: Kiem.pv@tmu.edu.vn

với tỷ lệ 93% cho sản phẩm sử dụng nguyên liệu tái chế/bền vững. Trong khi đó, khảo sát tại Việt Nam của Statista (2023) cũng cho thấy hơn 38% người tham gia khảo sát sẵn lòng trả thêm cho các sản phẩm tiêu dùng nhanh có tính bền vững.

Vì vậy, vấn đề cần được quan tâm là cách khuyến khích tiêu dùng bền vững trong lĩnh vực này. Chính phủ và các doanh nghiệp cần cùng nhau phát triển và thực hiện các chính sách tiêu dùng bền vững phù hợp với tình hình cụ thể của Việt Nam. Dựa trên dữ liệu thứ cấp từ các nghiên cứu học thuật trong và ngoài nước, bài viết này sẽ tập trung phân tích các chính sách tiêu dùng bền vững đối với sản phẩm tiêu dùng nhanh thông qua các công cụ kinh tế, quản lý và xã hội tại các quốc gia như Thái Lan, Trung Quốc và Mỹ. Từ đó, bài viết đề xuất những bài học quan trọng và những rủi ro cần tránh khi áp dụng cho Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới

2.1. Tổng quan nghiên cứu về chính sách tiêu dùng bền vững

Trên toàn cầu và tại Việt Nam, nghiên cứu về chính sách tiêu dùng xanh và bền vững đã giúp những người hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về tiêu dùng bền vững. Cẩm nang “Sustainable Consumption and Production: A Handbook for Policy Makers With cases from Asia and the Pacific” (Lewis, et al., 2012) cung cấp hướng dẫn cho việc phát triển và thực hiện chính sách tiêu dùng bền vững. Một công trình khác, “Xây dựng Chương trình Hành động Quốc gia về Sản xuất

và Tiêu dùng Bền vững (2021 - 2030) ở Việt Nam”, do Ủy ban châu Âu tài trợ, đề xuất một hệ thống toàn diện với 15 lĩnh vực khác nhau dựa trên đánh giá tiến độ từ giai đoạn 2016-2020. Công trình nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực thi chính sách tiêu dùng xanh của doanh nghiệp qua thực tiễn khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long” (Đạt & Quyên - Các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực thi chính sách tiêu dùng xanh của doanh nghiệp (qua thực tiễn khu vực đồng bằng sông Cửu Long - 2019) cho thấy các doanh nghiệp nhận được hỗ trợ về vốn, giảm thuế, và có nhận thức tích cực về chính sách tiêu dùng xanh thường thực hiện tốt hơn chính sách này.

Chính sách tiêu dùng bền vững sử dụng các công cụ kinh tế, quản lý và xã hội để thúc đẩy tiêu dùng bền vững, tác động đến cả cung và cầu, và tạo động lực cho người tiêu dùng thực hiện tiêu dùng bền vững.

2.2. Kinh nghiệm chính sách tiêu dùng bền vững với các mặt hàng tiêu dùng nhanh tại Thái Lan

a) Chính sách tiêu dùng bền vững qua các công cụ kinh tế

Chính phủ Thái Lan ban hành thuế SSB - thuế ngọt để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, thúc đẩy người dân tiêu dùng bền vững. Được áp dụng lần đầu tiên vào năm 2017, thuế SSB buộc doanh nghiệp thực phẩm Thái Lan phải điều chỉnh sản phẩm cũ, phát triển sản phẩm mới theo hướng tốt hơn cho sức khỏe người dân. Ngoài ra, Bộ Công nghiệp và Bộ Tài chính Thái Lan đang sử dụng chương trình giảm thuế thu nhập doanh nghiệp mới để khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nhiều hơn các sản phẩm nhựa phân hủy sinh học nhằm giảm thiểu rác thải. Các doanh nghiệp muốn tham gia chương trình giảm thuế phải mua các sản phẩm nhựa phân hủy sinh học từ các nhà sản xuất được Bộ Công nghiệp Thái Lan chứng nhận, đã có 7 công ty được cấp 72 giấy phép sản xuất các sản phẩm nhựa phân hủy sinh học khác nhau như ống nhựa, túi đựng rác bằng nhựa, túi nhựa dùng một lần và túi ziplock bằng nhựa.

b) Chính sách tiêu dùng bền vững qua các công cụ quản lý

Từ năm 2013, Thái Lan đã ký kết thỏa thuận với chuỗi bán lẻ lớn như Siam Makro, Central Food Retail, CP All, Tesco Lotus, Big C, 7-Eleven và Hiệp hội Nhà bán lẻ Thái Lan để hỗ trợ và phân phối sản phẩm thực phẩm có chứng chỉ ThaiGAP, đảm bảo tuân thủ thực hành nông nghiệp tốt và đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Điều này nhằm thúc đẩy nông nghiệp bền vững và đảm bảo các sản phẩm nông nghiệp đáp ứng tiêu

chuẩn an toàn thực phẩm. Thái Lan cũng đã thành lập cơ sở dữ liệu vòng đời sản phẩm, Thai Life Cycle Inventory (LCI), để thu thập thông tin về tác động môi trường của sản phẩm và hỗ trợ cải thiện hiệu suất môi trường của các sản phẩm tiêu dùng nhanh.

Chương trình nhãn giảm thiểu carbon (Carbon Reduction Label), bắt đầu từ năm 2019, đã được Thái Lan triển khai với ba mục tiêu chính: cung cấp thông tin giảm phát thải khí nhà kính (KNK) qua nhãn dán, tăng cường nhận thức về giảm phát thải KNK tại Thái Lan và đóng góp vào nỗ lực giảm phát thải KNK toàn cầu. Chương trình đã cấp nhãn cho 1.270 sản phẩm từ 313 doanh nghiệp. Bộ Tài nguyên thiên nhiên và Môi trường Thái Lan đã xây dựng lộ trình xử lý chất thải nhựa từ 2018 đến 2030, với hai mục tiêu chính là thay thế túi nhựa bằng các túi thân thiện với môi trường và tái chế 100% chất thải nhựa vào năm 2027. Thái Lan đã cấm sử dụng túi nilon một lần tại các cửa hàng lớn từ năm 2020 và sẽ cấm nhập khẩu rác thải nhựa từ năm 2025.

c) Chính sách tiêu dùng bền vững qua các công cụ xã hội

Thái Lan xây dựng chương trình tạo điểm thưởng cho người tiêu dùng khi mua các “sản phẩm thân thiện với môi trường”. Những điểm này có thể đổi thành phiếu giảm giá, giảm giá, vé miễn phí cho phương tiện giao thông công cộng và các ưu đãi khác. Điều này khuyến khích người tiêu dùng mua sắm có trách nhiệm và thúc đẩy sự phát triển của hàng hóa và dịch vụ bền vững.

Trước khi Thái Lan cấm túi nilon sử dụng một lần từ 1/1/2020, Chính phủ Thái Lan đã kêu gọi người dân hạn chế sử dụng túi nilon một cách tự nguyện, thông qua các chiến dịch, biển quảng cáo, clip giúp người tiêu dùng hiểu được tác hại của túi nilon đối với sức khỏe cũng như gây ô nhiễm môi trường, phá hủy hệ sinh thái. Kết quả là trong năm 2019, Thái Lan đã giảm sử dụng 2 tỉ túi nilon, tương đương 5.800 tấn rác thải nhựa.

2.3. Kinh nghiệm chính sách tiêu dùng bền vững với các mặt hàng tiêu dùng nhanh tại Trung Quốc

a) Chính sách tiêu dùng bền vững qua các công cụ kinh tế

Trung Quốc áp dụng các công cụ sau cho chung các ngành trong đó có ngành FMCG: Thuế thu nhập (áp dụng các ưu đãi về thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp có các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường), thuế bảo vệ môi trường (ban hành năm 2016

áp dụng với các chất gây ô nhiễm không khí, gây ô nhiễm nước, chất thải rắn) và phí xả thải (áp dụng cho việc phân loại rác, thu gom, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và thải bỏ, và không được sử dụng cho các mục đích khác).

b) Chính sách tiêu dùng bền vững qua các công cụ quản lý

Tiêu dùng bền vững tại Trung Quốc được điều chỉnh bởi các luật và chính sách như Luật bảo vệ môi trường (1989) và Luật về Bảo vệ quyền và lợi ích của người tiêu dùng (1994). Đối với mặt hàng tiêu dùng nhanh, chúng phải tuân theo các chứng nhận và tiêu chuẩn, bao gồm: Chương trình chứng nhận nhãn môi trường (1993) theo tiêu chuẩn ISO 14024, áp dụng cho nhiều loại hàng hóa như đồ uống, thực phẩm, mỹ phẩm và quần áo; Chứng nhận sản phẩm hữu cơ, bắt đầu từ những năm 1980, áp dụng cho các sản phẩm như thực vật, gia súc, gia cầm và thủy sản; Chứng nhận thực phẩm xanh (1993) liên quan đến ngũ cốc, khoai tây, rau củ, thịt gia cầm, trứng, sữa và các loại hoa quả và kẹo, bánh ngọt; Các chứng nhận môi trường quốc tế như Fair Trade và USDA Organic cũng được áp dụng nhiều tại Trung Quốc. Ngoài ra, “lệnh cấm sử dụng nhựa một lần” đã được áp dụng từ năm 2020, 2022 và 2025, ảnh hưởng đến việc sử dụng túi mua sắm, ống hút và đồ dùng nhựa một lần, thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

c) Chính sách tiêu dùng bền vững qua các công cụ xã hội

Chính phủ Trung Quốc đã triển khai các biện pháp thúc đẩy tiêu dùng bền vững bao gồm việc sử dụng posters, quảng cáo, tin nhắn trên mạng xã hội Tiêu Hồng Thư và câu khẩu hiệu trên thùng rác để nhắc nhở việc sử dụng sản phẩm bền vững và phân loại rác. Họ cũng tập trung vào sự ảnh hưởng của KOLs và in nhãn chứng nhận môi trường trên bao bì sản phẩm để tăng cường nhận thức tiêu dùng xanh. Các doanh nghiệp cũng tham gia vào việc thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Starbucks đã triển khai mô hình “Cửa hàng xanh hơn” với sản phẩm tái chế và phân hủy sinh học, trong khi KFC đã giới thiệu sáng kiến giảm nhựa và ứng dụng “Hành trình trung hòa carbon” với hơn 28 triệu người dùng (Daxue Consulting, 2022). Nhờ các chính sách này, người dân và doanh nghiệp Trung Quốc đã thay đổi hành vi tiêu dùng, như giảm tiêu thụ thịt, cắt giảm sử dụng nhựa và chọn các sản phẩm tái sử dụng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục như sự không đồng nhất trong chính sách, văn bản quy phạm pháp luật và việc sử dụng nhãn giả mạo, cũng như tiêu thụ tài nguyên và năng lượng lớn trong sản xuất.

2.3. Kinh nghiệm chính sách tiêu dùng bền vững với các mặt hàng tiêu dùng nhanh tại Mỹ

a) Chính sách tiêu dùng bền vững qua các công cụ kinh tế

Trong giai đoạn 2016-2023, chính phủ Mỹ đã áp dụng các công cụ kinh tế như thuế, trợ cấp và quy định để thúc đẩy tiêu dùng bền vững cho mặt hàng tiêu dùng nhanh. Một ví dụ là việc áp thuế đối với các sản phẩm nhựa một lần để khuyến khích sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường. Điều này đã giảm 72% lượng túi nhựa sử dụng một lần tại California và tạo ra 1.500 việc làm mới trong lĩnh vực tái chế. Chính phủ cũng cung cấp trợ cấp cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ và quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, như tiết kiệm năng lượng và tái chế. Đồng thời, họ đã ban hành quy định yêu cầu các doanh nghiệp sử dụng 100% bao bì tái chế hoặc tái sử dụng vào năm 2025, giảm 10% lượng chất thải nhựa từ sản phẩm tiêu dùng nhanh. Luật kinh doanh bền vững (SB 1383) của California cũng yêu cầu tái chế hoặc xử lý 65% bao bì nhựa của các doanh nghiệp vào năm 2025.

b) Chính sách tiêu dùng bền vững qua các công cụ quản lý

Tại Mỹ, các nỗ lực giảm thiểu rác thải nhựa hiện nay vẫn chưa có sự nhất quán. Theo đó, một số tiểu bang đã cấm hoặc áp dụng một khoản phí đối với túi mua sắm bằng nhựa, trong khi một số tiểu bang khác cấm các hộp đựng thực phẩm bằng xốp. Trước đó, bang California đã tạm thời đình chỉ lệnh cấm mua sắm túi nhựa dùng một lần trong quá trình đại dịch Covid-19 đang bùng phát mạnh mẽ. Song, mới đây luật này đã được khôi phục, cũng như có một số bổ sung bởi Đạo luật về trách nhiệm của các nhà sản xuất bao bì và ngăn ngừa ô nhiễm nhựa. Nhân sinh thái cũng được Mỹ sử dụng trong ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) thông qua một cách tiếp cận đa diện, bao gồm các chương trình của chính phủ, sáng kiến phi lợi nhuận và chứng nhận chuyên ngành. Ngoài ra, Chính phủ Mỹ sử dụng một số tiêu chuẩn sản phẩm để thúc đẩy tiêu dùng bền vững mặt hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) bao gồm: tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng, tiêu chuẩn giảm thiểu chất thải, tiêu chuẩn sử dụng nguyên liệu bền vững.

c) Chính sách tiêu dùng bền vững qua các công cụ xã hội

Trong giai đoạn 2018-2023, Mỹ đã triển khai nhiều chính sách và công cụ xã hội nhằm thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Chính phủ và các tổ chức không vì lợi nhuận đã tổ chức các chiến dịch truyền thông như “Ad Council”, “Less Stuff, More Meaning”, “Buy Smart, Buy Less”, và “Choose Sustainable Products”

nhằm nâng cao nhận thức và khuyến khích thói quen tiêu dùng bền vững. Ngoài ra, chính phủ cũng đã đầu tư vào công nghệ để khuyến khích tiêu dùng bền vững, với việc phát triển các ứng dụng di động như “GoodGuide”, giúp người tiêu dùng xem thông tin về tác động môi trường và xã hội của sản phẩm thông qua việc quét mã vạch, và “Karma”, kết nối người tiêu dùng với các nhà hàng và cửa hàng tạp hóa có thực phẩm sắp hết hạn để giảm thiểu lãng phí thực phẩm. Các trang web như “Sustainable Brands” và “Earth911” cung cấp thông tin và bài viết về tiêu dùng bền vững.

3. Một số bài học kinh nghiệm

a) *Về kinh tế:* Việt Nam cần cân trọng và tính toán rủi ro khi áp dụng chính sách học từ các quốc gia khác, đặc biệt là trong việc đánh thuế để giảm phát thải. Hiện nay, Việt Nam chưa có chính sách thuế cụ thể cho các mặt hàng tiêu dùng nhanh và nhựa sử dụng một lần. Cần xem xét việc áp thuế đối với sản xuất và phân phối túi nilon, tính trên đơn vị sản phẩm để thay đổi thói quen tiêu dùng. Chính phủ có thể hỗ trợ thuế và trợ cấp cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sản xuất thân thiện môi trường. Đối với thuế thu nhập, có thể tham khảo kinh nghiệm từ Trung Quốc, như khấu trừ thuế cho doanh nghiệp sử dụng thiết bị bảo vệ môi trường, miễn thuế cho doanh nghiệp sử dụng chất thải làm nguyên liệu, và hỗ trợ lãi suất vay vốn cho doanh nghiệp sử dụng công nghệ bền vững.

b) *Về quản lý:* Học hỏi từ Thái Lan, Việt Nam cần phát triển công cụ quản lý tiêu dùng bền vững, như cơ sở dữ liệu vòng đời sản phẩm, để thu thập thông tin về tác động môi trường của sản phẩm. Chính phủ cần áp dụng phương pháp đánh giá và tính toán phát thải theo vòng đời sản phẩm, sử dụng công nghệ và chuyển đổi số để tối ưu hóa quản lý tiêu dùng bền vững. Nên triển khai mạnh mẽ các chương trình chứng nhận nhãn môi trường, thực phẩm hữu cơ, và các nhãn khác liên quan đến môi trường và tiêu dùng bền vững. Đồng thời, cần chuyển đổi các chứng chỉ địa phương/quốc gia sang chứng chỉ quốc tế như ISO để đồng bộ tiêu chuẩn và thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam ra thị trường quốc tế.

c) *Về mặt xã hội:* Đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người dân đối với tiêu dùng bền vững và mặt hàng tiêu dùng nhanh. Các chương trình truyền thông này nên được tổ chức thường xuyên và định kỳ dưới dạng các chương trình tuyên truyền, vận động; đến các đối tượng như người tiêu dùng, nhà bán lẻ, phân phối, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh... Quá trình hoạch định và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức của người dân đối với tiêu dùng bền vững, đặc biệt trong mặt hàng tiêu dùng nhanh

cần có sự phối hợp của các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội dân sự và khuyến khích sự tham gia của các cộng đồng, cá nhân và người dân địa phương.

4. Kết luận: Trong bối cảnh tiêu dùng tăng trưởng mạnh mẽ hiện nay, việc áp dụng chính sách và thúc đẩy tiêu dùng bền vững là quan trọng với mọi quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Đối với Việt Nam, việc thúc đẩy chính sách tiêu dùng xanh đòi hỏi sự kết hợp giữa nỗ lực từ cả Chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng. Chính phủ cần đóng vai trò chủ đạo trong việc xây dựng và thúc đẩy các chính sách hỗ trợ và khuyến khích, bao gồm cả việc thiết lập các quy định và tiêu chuẩn về sản phẩm và dịch vụ tiêu dùng xanh, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển các sản phẩm và dịch vụ này. Doanh nghiệp cũng cần chịu trách nhiệm và thúc đẩy sự chuyển đổi sang tiêu dùng bền vững bằng cách đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường và xã hội. Đồng thời, họ cũng cần tận dụng các cơ hội thị trường và tiếp thị để tăng cường nhận thức và sự tiếp nhận từ phía người tiêu dùng. Cuối cùng, sự tham gia và hỗ trợ từ cộng đồng cũng rất quan trọng trong việc thúc đẩy chính sách tiêu dùng xanh. Việc tạo ra một môi trường sống và làm việc tích cực, khuyến khích sự chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về tiêu dùng bền vững sẽ giúp nâng cao nhận thức và tạo ra sự lan tỏa tích cực trong xã hội.

Tài liệu tham khảo:

- Đạt, Đ. V., & Quyền, H. T. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực thi chính sách tiêu dùng xanh của doanh nghiệp (qua thực tiễn khu vực đồng bằng sông Cửu Long). *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 109 - 116.
- Daxue Consulting. (2022). *Green Guilt Report Sustainable Consumption in China*.
- Đông, N. (2023, February 22). *Thái Lan sẽ cấm nhập rác thải nhựa từ năm 2025*. Được truy cập từ *Nhân Dân*: <https://nhandan.vn/thai-lan-se-cam-nhap-rac-thai-nhua-tu-nam-2025-post739900.html>
- Gatlabayan, L., & Prathumratana, L. (không ngày tháng). *Thailand steps up with new policy to promote environmentally-friendly products and services*. Được truy cập từ *Switch Asia*: <https://www.switch-asia.eu/news/thailand-steps-up-with-new-policy-to-promote-environmentally-friendly-products-and-services/>
- King, P., Mao, C., Phạm, N. B., Liên, N., Anh, N. T., Zhou, X., & Moimuddin, M. (2020). *Xây dựng Chương trình Hành động Quốc gia về Sản xuất và Tiêu dùng Bền vững (2021 – 2030) ở Việt Nam: Đánh giá tiến độ triển khai trong giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021 - 2030*. Switch Asia.
- Lewis, A., Magnus, B., Anthony, C., Emily, B., Giuseppe, D., & Zinaida, F. (2012). *Sustainable Consumption and Production: A Handbook for Policy Makers With cases from Asia and the Pacific*. UNEP, Switch Asia.
- Liu, C., & Liu, C. (2023). *Exploring Plastic-Management Policy in China: Status, Challenges and Policy Insights*. MDPI. Được truy cập từ <https://www.mdpi.com/2071-1050/15/11/9087>
- Merle, K. (2017). *Thailand's Sufficiency Economy and Sustainable Consumption and Production*. Trong K. A. Patrick Schroeder, *Sustainable Asia : supporting the transition to sustainable consumption and production in Asian developing countries* (trang 291 - 325). World Scientific.
- TCTC. (2017, August 29). *Chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt của các nước đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ*. Được truy cập từ *Công Thông tin Điện tử Bộ Tài chính*: <https://moj.gov.vn/webcenter/portal/ttcc/pages/r/chi-tiet-tin-tuc-tai-chinh?dDocName=MOFUCM109899>
- Thương, P. T. (2022). *Chứng nhận Nhân sinh thái - Công cụ thúc đẩy tiêu dùng xanh ở một số quốc gia trên thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam*. *Tạp chí Môi trường* (11/2022). Được truy cập từ <https://tapchimoitruong.vn/dien-dan-trao-doi-21/chung-nhan-nhan-sinh-thai-cong-cu-thuc-day-tieu-dung-xanh-o-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi-va-khuyen-nghi-cho-viet-nam-27269>
- Y, N. (2022, July 30). *California ban hành luật mới về việc sử dụng và sản xuất nhựa*. Được truy cập từ *Báo Điện tử Đại biểu Nhân dân*: <https://daibieunhandan.vn/The-gioi-24h/california-ban-hanh-luat-moi-ve-viec-su-dung-va-san-xuat-nhua-1296793/>
- Zhang, & Laney. (2021, January 23). *Library of Congress*. Được truy cập từ *China: Single-Use Plastic Straw and Bag Ban Takes Effect*: <https://www.loc.gov/item/global-legal-monitor/2021-03-23/china-single-use-plastic-straw-and-bag-ban-takes-effect/>
- Zhang, X., Liu, Q., Zhou, C., Zhang, L., & Zhang, X. (2019). *Analysis of the Current Situation on Sustainable Consumption in China*. Beijing: Switch Asia.

TÁC ĐỘNG CỦA FINTECH ĐẾN TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

PGS.TS. Trương Thị Thùy Dương* - Nguyễn Thị Tú Linh* - Cao Thị Hương Giang*
Nguyễn Tú Linh* - Trần Hoàng Anh*

Công nghệ tài chính (Fintech) là động lực quan trọng trong thúc đẩy tài chính toàn diện bởi cung cấp các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý và hiệu quả hơn. Bài nghiên cứu đánh giá mức độ ảnh hưởng của khía cạnh thanh toán, được đo lường bằng tiền di động và kiều hối, đến tài chính toàn diện với mẫu nghiên cứu 42 quốc gia châu Á giai đoạn 2014-2021. Kết quả cho thấy tiền di động có ảnh hưởng tích cực đến tài chính toàn diện trong khi kiều hối có ảnh hưởng tiêu cực. Ngoài ra, nghiên cứu phát hiện mối quan hệ tương tác của tiền di động và trình độ giáo dục đã thúc đẩy, đến tài chính toàn diện. Cuối cùng, bài nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường tài chính toàn diện.

• Từ khóa: tài chính toàn diện, công nghệ tài chính, fintech.

Financial technology (Fintech) is an important force in promoting financial inclusion because of providing financial services reasonably and effectively. The study estimates the impact of the payment aspect, which is measured by mobile money and remittances, on financial inclusion with a data set of 42 Asian countries from 2014 to 2021. The results show that mobile money is related to financial inclusion positively while remittances reduce financial inclusion. Moreover, the results also indicate that an interactive relationship between mobile money and education levels promote financial inclusion. Finally, the study proposed some solutions to promote financial inclusion.

• Key words: financial inclusion, financial technology, fintech.

JEL codes: E51, G20

Ngày gửi bài: 28/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2024

1. Giới thiệu

Theo Liên minh tài chính toàn diện (AFI), tài chính toàn diện là việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ với chi phí hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng sử dụng các dịch vụ này thường xuyên và phù hợp với nhu cầu của họ.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, sự tiến bộ vượt trội của Fintech khi ứng dụng công nghệ vào các dịch vụ tài chính được kỳ vọng trở thành động lực quan trọng của tài chính toàn diện (Erreyger và Cassimon, 2019) để đạt được các mục tiêu bền vững đề ra. Fintech giúp phát triển tài chính toàn diện thông qua việc giảm gánh nặng chi phí, mở rộng quy mô và mức độ tiếp cận tốt hơn, cũng như khách hàng có thể tiếp cận nguồn thông tin tài chính minh bạch hơn, nhờ đó loại trừ các nguy cơ gian lận tài chính (Jack và Suri, 2014; Black và Babin, 2019), giúp người dân nông thôn dễ dàng tiếp cận các dịch vụ tài chính dễ dàng hơn (Demir và cộng sự 2022).

Tại châu Á, khi các rào cản về tài chính toàn diện chủ yếu là rào cản về chi phí, địa lý và thiếu sự nhận dạng khách hàng (Ayyagari và Beck, 2015). Các chiến lược về tài chính toàn diện ở châu lục này cũng đã được triển khai tích cực ở các quốc gia, tuy nhiên khả năng tiếp cận tài chính còn cách biệt lớn giữa các quốc gia và trong chính các quốc gia đó (Loukoianova và cộng sự, 2018).

Bất chấp những thách thức kinh tế vĩ mô gần đây, lượng đầu tư vào châu Á đạt mức cao kỷ lục với 50,5 tỷ USD trong năm 2022 (KPMG) bởi đây được đánh giá là thị trường tiềm năng cho việc phát triển công nghệ tài chính nhờ có nhóm người tiêu dùng và lực lượng lao động trẻ nhất thế giới với tỉ lệ chấp nhận công nghệ di động và kỹ thuật số cao. Từ thực trạng trên, vấn đề đặt ra rằng liệu với sự bùng nổ của Fintech thì tài chính toàn diện có được thúc đẩy nhanh chóng tại khu vực châu Á không?

* Học viện Ngân hàng; email: duongtt@hvn.edu.vn - nguyentinh130503@gmail.com - cao1459@gmail.com
nguyentuling@gmail.com - tranhoanganhhvn@gmail.com

Bài viết gồm 5 phần: ngoài phần mở đầu, phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu, phần 3 giới thiệu phương pháp nghiên cứu, phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và cuối cùng là kết luận và một số khuyến nghị.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào tìm hiểu về tác động của các công cụ thanh toán Fintech, trong đó chủ yếu là dịch vụ tiền di động - một trong những giải pháp Fintech đầu tiên cho thanh toán đến tài chính toàn diện vì đây là dịch vụ chiếm thị phần cao nhất trong các loại hình dịch vụ thanh toán kỹ thuật số (IMF, 2020) và được coi là tiềm năng quan trọng nhất trong việc thúc đẩy tài chính toàn diện. Vì ở hầu hết các quốc gia, công nghệ tài chính toàn diện bắt đầu bằng “chi tiêu” và nhanh chóng chuyển sang “cho vay” (IMF, 2020).

Hầu hết các nghiên cứu cho rằng Fintech tác động tích cực đến tài chính toàn diện bởi Fintech cung cấp các giải pháp giúp dễ dàng sử dụng và giảm chi phí giao dịch, từ đó góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện (Gomber và cộng sự, 2017; Demircuc-Kunt và cộng sự, 2018; Demir và cộng sự 2022). Sahay và cộng sự (2020) đã thực hiện nghiên cứu trên mẫu nghiên cứu gồm 52 nền kinh tế mới nổi và đang phát triển trong hai năm 2014 và 2017, kết quả nghiên cứu cho thấy, từ các hộ gia đình nghèo đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Fintech đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận tài khoản, giao dịch và tín dụng. Xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt thông qua các ứng dụng thanh toán tiền di động thông minh càng được thể hiện rõ nét, điều này giúp mở ra cơ hội cho nhiều bộ phận người dân tham gia vào hoạt động kinh tế chính thức, kết quả này cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Mousa Ajouz và cộng sự (2021), Peter Morgan (2022). Hay nghiên cứu gần đây nhất của Mustafa và cộng sự (2023) về vai trò của các công cụ thanh toán Fintech trong việc mở rộng số lượng người sở hữu tài khoản ngân hàng - một chỉ số chính của tài chính toàn diện cho thấy tác động đáng kể của các công cụ thanh toán Fintech lên mức độ tài chính toàn diện. Tuy nhiên, sự tác động này là kém hiệu quả hơn ở các nước thu nhập thấp và trung bình so với các nước thu nhập cao do sự phát triển công nghệ kém hơn và kiến thức tài chính là thấp hơn. Do đó, ông cho rằng cần phải chú ý nhiều hơn đến việc nâng cao hiểu biết về tài chính để có thể dẫn đến mục tiêu nâng cao tài chính toàn diện.

Bên cạnh các nghiên cứu quốc tế, trong nước một số nghiên cứu cũng đã được thực hiện và cho ra kết quả đồng nhất với các nghiên cứu trên. Đào Thị Hồng Nhung và cộng sự (2020) đã nghiên cứu tác động của Fintech đến mức độ tài chính toàn diện trong phạm vi 140 quốc gia trong hai năm 2011 và 2014. Kết quả hồi quy cho thấy sự phát triển của Fintech có tác động dương đến mức độ tài chính toàn diện ở các quốc gia, thể hiện rõ ràng nhất ở nhóm có thu nhập trung bình thấp do được thừa hưởng khoa học và công nghệ phát triển từ các quốc gia phát triển nên đã rút ngắn được thời gian nghiên cứu, từ đó mà nhanh chóng thúc đẩy tài chính toàn diện. Nghiên cứu của Mai Xuân Đức và Nguyễn Thành Hưng (2022) cho thấy mối quan hệ bổ sung của sở hữu tài khoản tiền di động và tài khoản tại trung gian tài chính, trái ngược với mối quan hệ thay thế ở châu Phi (Fanta và cộng sự, 2016), kết quả này là tương tự với nghiên cứu của Trần Hùng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Thị Hoài Thu và cộng sự (2023).

Trong khi hầu hết các nghiên cứu cho ra kết quả tích cực như trên, một số ít nghiên cứu thực hiện đề tài này lại cho ra kết quả tác động tiêu cực trong mối quan hệ của Fintech với tài chính toàn diện. Myeni (2020) lập luận rằng tiền di động dường như không đẩy nhanh khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính đối với những người bị loại trừ về mặt cấu trúc khỏi hệ thống tài chính chính thức ở Eswatini do người nông thôn thiếu kiến thức để sử dụng tiền di động. Năm 2021, nghiên cứu định tính Serbeh và cộng sự lập luận rằng tiềm năng tài chính toàn diện của tiền di động ở khu vực nông thôn không thể được mô tả hoá một cách đơn giản vì mối liên hệ này bị ảnh hưởng bởi những hạn chế về phía cầu. Phân tích cụm Cluster của Peruta (2018) lập luận rằng, dịch vụ tiền di động được thiết kế để chống lại sự loại trừ tài chính thông qua việc cung cấp các dịch vụ tài chính chi phí thấp và dễ dàng tiếp cận, tuy nhiên nó lại yêu cầu một hệ thống ngân hàng tương đối toàn diện và do đó không thể được coi là độc lập với hệ thống ngân hàng chính thức. Ngoài ra, việc áp dụng các dịch vụ tài chính, chẳng hạn như tiền di động, đòi hỏi phải có kiến thức và kinh nghiệm trước đó về các dịch vụ đó. Do đó, trái ngược với mục tiêu vượt qua sự loại trừ tài chính, tiền di động đã không đạt được thành công nhất ở các quốc gia có mức độ khả năng tiếp cận ngân hàng là thấp nhất. Hay nghiên cứu của Metger và cộng sự (2022) cho

rằng tài chính toàn diện thông qua tài khoản tiền di động ngày càng tăng - thể hiện thông qua việc mở rộng các cơ hội vay vốn cũng như huy động tiết kiệm, việc tiếp cận các nhóm yếu thế và nghèo còn hạn chế. Có những hộ gia đình và cá nhân tiếp tục sử dụng tiền mặt theo sự lựa chọn của họ hoặc do môi trường kinh tế hoặc do định kiến xã hội. Do đó, số hóa các dịch vụ tài chính bao gồm quyền sở hữu tài khoản tiền di động không được coi là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia vào hệ thống tài chính của người dân.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, thu thập từ 3 nguồn chính: Global Findex 2021, FAS và WDI trong 3 năm 2014, 2017 và 2021, tại các quốc gia khu vực châu Á với phạm vi nghiên cứu 42 quốc gia.

Bảng 1: Đo lường các biến số

Biến	Ký hiệu	Mô tả	Kỳ vọng	Nguồn
Tài chính toàn diện	FII			
Fintech	MMA	Tỷ lệ người sử dụng các dịch vụ tiền di động (trên 15 tuổi)	+	Arner, Buckley và Zetzsche (2018), Gosavi (2018), Bongomin và cộng sự (2018), Demir và cộng sự (2020)
Kiểu hối	REMIT	Tỷ lệ lượng kiều hối chuyển về nước (% GDP/đầu người)	+	Toxopeus và Lensink (2007), Naceur và cộng sự (2020)
Chất lượng thể chế	RQ	Khả năng của chính phủ trong xây dựng, thực hiện các chính sách	+	Allen và cộng sự (2005), Demetriades và Andrianova (2004)
Internet	IU	Tỷ lệ người sử dụng Internet (%)	+	Evans và Adeoye (2016), David O và cộng sự (2018), Sarma & Pais (2011)
GDP	GDPPC	GDP bình quân đầu người (USD/người)	+	Aggarwal và Goodell (2014), David O và cộng sự (2018)
Giáo dục	EDU	Tỷ lệ người nhập học trung học cơ sở (%)	+	Sarma & Pais (2011), Fungáčová và Weill (2015)
Quy mô dân số	POP	Tổng dân số (người)	+	Chithra và Selvam (2013), Allen và cộng sự (2014)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Xây dựng chỉ số tài chính toàn diện dựa trên phương pháp của Sarma (2008) gồm 3 thành phần: tiếp cận, sử dụng và sự thuận tiện; được lấy ý tưởng từ cách đo lường HDI của Liên Hợp quốc. Đầu tiên, chỉ số tài chính toàn diện của khía cạnh i được tính toán bởi ($0 \leq d_i \leq 1$):

$$d_i = w_i \frac{A_i - m_i}{M_i - m_i}$$

Trong đó:

w_i là trọng số được gán với khía cạnh d_i

A_i là giá trị thực của thành phần i

M_i là giá trị lớn nhất của thành phần i

m_i là giá trị nhỏ nhất của thành phần i

Sau khi tính toán từng khía cạnh, chỉ số tổng hợp được tính theo công thức sau:

$$FII_k = \frac{1}{2} \left[\frac{\sqrt{p_k + u_k + a_k}}{\sqrt{1.5}} + \left(1 - \frac{\sqrt{(1 - p_k^2) + (1 - u_k^2) + (1 - a_k^2)}}{\sqrt{1.5}} \right) \right]$$

Đầu tiên, khía cạnh tiếp cận là quan trọng nhất, đại diện bởi số lượng tài khoản tiền gửi trên mỗi 100.000 người trưởng thành với trọng số là 1 (Honohan, 2008; Sarma, 2008; Sarma và Pais, 2011).

Thứ hai, khía cạnh tính sẵn có thể hiện mức độ sẵn có của dịch vụ ngân hàng, tổng hợp bằng số lượng chi nhánh ngân hàng/100.000 người trưởng thành và số lượng ATM/100.000 người, có trọng số là 0.5 (Sarma, 2008, 2011, 2015; Beck và cộng sự, 2007; Arora, 2010).

Cuối cùng, khía cạnh sử dụng phản ánh tần suất sử dụng dịch vụ tài chính với tỷ trọng là 0.5, được đại diện bởi tỷ lệ tín dụng cấp cho khu vực tư nhân/GDP và tỷ lệ tiền gửi ngân hàng/GDP (Beck và cộng sự, 2007; Sarma, 2008, 2011).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kiểm định để lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp trong 3 mô hình: hồi quy bội POLS, hiệu ứng cố định fixed-effect (FE) và hiệu ứng ngẫu nhiên random-effect (RE) nhằm đánh giá tác động của Fintech và các yếu tố khác đến tài chính toàn diện bằng kiểm định Breusch - Pagan và Hausman. Tiếp theo, kiểm tra khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Cuối cùng, tiến hành khắc phục bằng ước lượng FGLS.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các nghiên cứu trước đây Tok và Heng (2022), Sarma và Paris (2011); Gosavi (2018); Ajouz và cộng sự (2021), xây dựng 2 mô hình hồi quy sau:

$$FII_{it} = \beta_{0i} + \beta_{1i}MMA_{it} + \beta_{2i}REMIT_{it} + \beta_{3i}RQ_{it} + \beta_{4i}IU_{it} + \beta_{5i}GDPPC_{it} + \beta_{6i}EDU_{it} + \beta_{7i}POP_{it} + \varepsilon_{it} \tag{1}$$

$$FII_{it} = \beta_{0i} + \beta_{1i}MMA \times EDU_{it} + \beta_{2i}REMIT_{it} + \beta_{3i}RQ_{it} + \beta_{4i}IU_{it} + \beta_{5i}GDPPC_{it} + \beta_{6i}POP_{it} + \varepsilon_{it} \tag{2}$$

4. Kết quả phân tích và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FII	126	.5484116	.2330499	.0840605	1
MMA	126	11.04028	9.999723	0	59.99989
REMIT	126	5.548997	8.219306	0	37.13598

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
RQ	126	-1338637	.8045474	-1.729826	2.226899
IU	126	60.12069	27.44627	7	100
EDU	126	87.15739	15.26905	33.21422	131.6008
GDPPC	126	9.590697	1.009891	7.42246	11.87293
POP	126	16.66393	1.912601	12.94002	21.06853

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata

Bảng 2 trình bày mô tả dữ liệu của bộ dữ liệu gồm 126 quan sát trong 3 năm 2014, 2017 và 2021. Biến phụ thuộc FII có giá trị trung bình là 0.5484, dao động trong khoảng 0.084 đến 1 với độ lệch chuẩn là 0.233. Chỉ số FII có giá trị càng gần tới 1 cho thấy mức độ tài chính toàn diện càng cao; ngược lại, càng gần về 0 thì cho thấy quốc gia đó càng tiến gần loại trừ tài chính.

Bảng 3: Ma trận tương quan và VIF

	FII	MMA	REMIT	RQ	IU	EDU	GDPPC	POP	VIF
FII	1.0000								
MMA	0.3058*	1.0000							1.30
REMIT	-0.3261*	-0.3738*	1.0000						1.97
RQ	0.6116*	0.1723	-0.2548	1.0000					2.01
IU	0.1876	0.1068	0.2622	0.1666	1.0000				1.51
EDU	0.5683*	0.2356	-0.1232	0.4448*	0.0332	1.0000			1.58
GDPPC	0.5418*	0.3721*	-0.4871*	0.6915*	0.2273	0.5406*	1.0000		3.57
POP	0.0110	-0.1280	-0.0862	-0.1431	-0.3792*	-0.1629	-0.2707	1.0000	1.26

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata

Bảng 3 trình bày hệ số tương quan biểu thị mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến. Hệ số tương quan giữa GDPPC với RQ và EDU ở mức khá cao (lần lượt là 0.6915 và 0.5406) nên nghi ngờ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm định đa cộng tuyến, kết quả cho thấy các giá trị VIF đều nhỏ hơn 10, vì vậy kết luận mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.2. Kết quả hồi quy

Thực hiện phân tích hồi quy với mô hình (1) và (2) sử dụng ba phương pháp, kiểm định Hausman ủng hộ sự phù hợp của REM trong cả 2 mô hình (Bảng 4).

Bảng 4. Kiểm định Hausman

Kiểm định	Prob	
	Mô hình (1)	Mô hình (2)
Kiểm định FEM	0.0000	0.0001
Kiểm định REM	0.0000	0.0000
Kiểm định Hausman	0.3531	0.4177
Kiểm định Brusch-Pagan	0.0000	0.0000
Kiểm định Wooldridge	0.2547	

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata

Kết quả kiểm định Breusch-Pagan cho thấy ở cả 2 mô hình giá trị p-value = 0.0000, cho thấy xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Với mô hình (1) tiến hành kiểm định tự tương quan bằng kiểm định Wooldridge, kết luận không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Tiến hành hồi quy mô hình (2) với biến trễ FII(-1) thì kết quả cho thấy mức độ tương quan đáng kể giữa biến FII và FII(-1) với hệ số hồi quy $\beta = 0.8243314$ với mức ý nghĩa 5%, cho thấy mô hình xảy ra có tồn tại khuyết tật tự tương quan.

Bảng 5. Tác động của Fintech tới tài chính toàn diện

FII	Mô hình (1)	Mô hình (2)
MMA	0.00166 (1.69)	
REMIT	-0.00999*** (-7.50)	-0.00364*** (-3.69)
RQ	0.117*** (8.77)	0.110*** (9.05)
IU	0.00304*** (9.30)	0.00163*** (6.52)
EDU	0.00755*** (14.90)	
GDPPC	-0.0429** (-2.73)	0.0526*** (3.90)
POP	0.0188*** (4.65)	0.0186*** (4.51)
MMAxEDU		0.0000280*** (4.18)
_Cons	-0.146 (-0.94)	-0.357* (-2.45)
Số quan sát	126	126
Wald chi2	724.69***	457.48***
R bình phương	0.5664	0.4530

(*), (**), (***) lần lượt là mức ý nghĩa 0.1%, 1% và 5%

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata

Giá trị p-value=0.0000 cho thấy mô hình ước lượng hoàn toàn phù hợp. Ở mô hình (1), biến MMA có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10%, cho rằng tài khoản tiền di động tác động tích cực tới tài chính toàn diện. Bên cạnh đó, tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa REMIT và FII tại mức ý nghĩa 0.1% ở cả 2 mô hình. Biến tương tác MMAxEDU có ảnh hưởng tích cực tới FII. Về các biến kiểm soát, kết quả thực nghiệm cho thấy biến GDPPC có ảnh hưởng tích cực ở mô hình (2) và tiêu cực ở mô hình (1) tới biến FII tại mức ý nghĩa 1%, ngoài ra thì đều tìm thấy tác động dương của các biến RQ, IU, EDU và POP tới FII.

4.3. Thảo luận kết quả

Về sự ảnh hưởng của Fintech, tỷ lệ tài khoản tiền di động (MMA) có tác động tích cực đến tài chính toàn diện, đồng nhất với các nghiên cứu trước đó của Demir và cộng sự (2022), Sahay và

cộng sự (2020). Các nghiên cứu này đều cho rằng các cá nhân tiết kiệm và chuyển tiền kỹ thuật số thông qua điện thoại di động sẽ tiết kiệm được chi phí so với các dịch vụ truyền thống. Đồng thời, thông qua việc tiếp cận và sử dụng các giải pháp thanh toán kỹ thuật số, các nhu cầu tài chính khác sẽ được thúc đẩy như tín dụng, bảo hiểm hay quản lý tài sản.

Dưới sự ảnh hưởng của chất lượng giáo dục, tiền di động đã thúc đẩy được tài chính toàn diện, kết quả này trùng khớp với luận giải của Myeni (2020) và Serbeh (2021). Kiến thức về công nghệ và tài chính sẽ hỗ trợ cho người dân, đặc biệt là người nông thôn, bởi giúp họ hiểu và sử dụng các dịch vụ công nghệ kỹ thuật số, không chỉ vậy, cùng với sự nắm bắt về công nghệ, người dân sẽ tiếp cận được nguồn thông tin đáng tin cậy hơn, từ đó sử dụng nhiều dịch vụ tài chính kỹ thuật số hơn, qua đó thúc đẩy tài chính toàn diện.

Dòng kiều hối có ảnh hưởng tiêu cực tới tài chính toàn diện ở cả 2 mô hình. Điều này trái ngược với các nghiên cứu trước đó của Toxopeus và Lensink (2007), Martínez Pería và cộng sự (2011). Tuy nhiên, kết quả này lại được tìm thấy trong nghiên cứu của Naceur và cộng sự (2020). Ông cho rằng ở các quốc gia có tỷ lệ kiều hối thấp, kiều hối có vai trò thay thế tài chính chính thống bởi người nhận kiều hối sẽ sử dụng cho mục đích tiêu dùng thay vì sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức như tiết kiệm, dẫn đến sự hạn chế trong mức độ tài chính toàn diện.

Chất lượng thể chế tốt tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định và an toàn cho hệ thống tài chính, giảm thiểu rủi ro pháp lý và sẽ thúc đẩy các công ty tài chính cung cấp nhiều sản phẩm tài chính với chi phí hợp lý hơn (Allen và cộng sự, 2005).

Sự phát triển của Internet làm giảm đáng kể chi phí giao dịch, thúc đẩy chuyển từ dùng tiền mặt sang sử dụng tiền di động, mở ra cơ hội tiếp cận các dịch vụ tài chính ở các khu vực hẻo lánh Olaniyi và Adeoye (2016).

GDP bình quân đầu người chưa có mối quan hệ rõ ràng với tài chính toàn diện. Thu nhập cao giúp người dân tăng nhu cầu mở tài khoản ngân hàng, đầu tư và mua bảo hiểm. Trái lại, khi nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ tài chính tăng cao sẽ tạo ra áp lực lớn đối với hệ thống tài chính, đặc biệt là nếu hệ thống này không được phát triển hoặc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính đủ mạnh.

Quy mô dân số lớn là thị trường tiềm năng cho các định chế tài chính có động lực mở rộng quy mô hoạt động, cung cấp các dịch vụ tài chính đa dạng với chi phí hợp lý, mở rộng và đa dạng hóa các cơ hội tiếp cận tài chính cho mọi tầng lớp xã hội (Allen và cộng sự, 2014).

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy Fintech có thể có chiều hướng tác động tích cực đến tài chính toàn diện. Cụ thể, dưới sự cải thiện về trình độ giáo dục, tiền di động tác động tích cực đến tăng cường tài chính toàn diện. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách để tăng cường tài chính toàn diện thông qua công nghệ tài chính.

Thứ nhất, mở rộng phạm vi bao phủ của tiền di động, lắp đặt thêm các trạm thu phát sóng điện thoại di động, tăng cường mức độ sở hữu điện thoại di động bằng cách phối hợp với các công ty điện thoại để có thể tăng khả năng sử dụng điện thoại di động từ đó thúc đẩy việc sử dụng tiền di động đến các phân khúc dân cư còn khó khăn, đặc biệt tại những vùng sâu, vùng xa và đặc biệt khó khăn.

Thứ hai, nâng cao dân trí tài chính cho người dân. Mỗi quốc gia cần thiết kế và xây dựng khung giáo dục tài chính phù hợp với từng đặc điểm dân số của quốc gia đó. Giáo dục tài chính cần được thực hiện ở mọi nhóm đối tượng trong xã hội.

Thứ ba, đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp với cơ cấu dân số, nhóm thu nhập ở từng quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng ở từng nhóm tuổi khách hàng và đồng thời sẽ giúp tăng mức độ tiếp cận, sử dụng của người dân, từ đó thúc đẩy khía cạnh sử dụng của tài chính toàn diện.

Tài liệu tham khảo:

- Demirgüç-Kunt, A., Klapper, L., Singer, D., Ansar, S., & Hess, J. (2018). *The Global FinDex Database 2017: Measuring Financial Inclusion and the Fintech Revolution*. In Washington, DC: World Bank eBooks.
- Fungáčová, Z., & Weill, L. (2015). *Understanding financial inclusion in China*. *China Economic Review*, 34, 196–206.
- Grohmann, A., Klühs, T., & Menkhoff, L. (2018). *Does financial literacy improve financial inclusion? Cross country evidence*. *World Development*, 111, 84–96.
- Jack, W., & Suri, T. (2014). *Risk Sharing and Transactions Costs: Evidence from Kenya's Mobile Money Revolution*. *The American Economic Review*, 104(1), 183–223.
- Naceur, S. B., Chami, R., & Trabelsi, M. A. (2020). *Do remittances enhance financial inclusion in LMICs and in fragile states?* IMF Working Paper, 20(66).
- Sarma, M. (2016). *Measuring financial inclusion for Asian economies*. In Palgrave Macmillan UK eBooks (pp. 3–34).
- Sarma, M., & Pais, J. (2010). *Financial Inclusion and Development*. *Journal of International Development*, 23(5), 613–628.

ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ - KINH NGHIỆM TỪ FED

PGS.TS. Hà Minh Sơn* - Ths. Mai Thị Trang* - Nguyễn Phương Thảo* - Hồ Hồng Phúc*

Điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) của Việt Nam hiện nay mặc dù đã có những tiến bộ so với các giai đoạn trước nhưng vẫn còn nhiều bất cập do nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan dẫn đến hiệu lực CSTT còn thấp, chưa hỗ trợ tối ưu cho sự phát triển của hoạt động ngân hàng và nền kinh tế nói chung. Vì vậy, cần thiết nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế từ quá khứ đến hiện tại về điều hành CSTT, lãi suất của các nước đặc biệt là Mỹ, so sánh với quá trình hình thành và phát triển CSTT ở Việt Nam để đánh giá đúng vị trí, điều kiện của Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay, chỉ ra những bất cập về thể chế, tổ chức vận hành và hơn hết là đưa ra hướng tiếp cận hợp lý tuân thủ các nguyên tắc, thông lệ chung của thế giới nhưng vẫn phù hợp thực tiễn của Việt Nam.

• Từ khóa: chính sách tiền tệ, điều hành chính sách tiền tệ, kinh nghiệm từ FED.

Although Vietnam's current monetary policy management (Monetary Policy) has made progress compared to previous periods, there are still many inadequacies due to many subjective and objective reasons leading to its effectiveness. Monetary policy is still low, not optimally supporting the development of banking activities and the economy in general. Therefore, it is necessary to study international experiences from the past to the present on operating monetary policy and interest rates of countries, especially the United States, and compare with the process of formation and development of monetary policy in Vietnam to properly evaluate. Vietnam's position and conditions in the current context of strong digital transformation, pointing out inadequacies in institutions and operational organizations, and above all, providing a reasonable approach that complies with principles and practices common practice in the world but still consistent with Vietnam's practice.

• Key words: monetary policy, operating monetary policy, experience from the FED.

Ngày gửi bài: 14/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/5/2024

Chính sách tiền tệ (CSTT) là một trong các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô, do NHTW (NHTW) thực hiện thông qua việc sử dụng các công cụ như lãi suất, thị trường mở, dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn... để đạt được các mục tiêu theo quy định. Ở hầu hết các nước, CSTT đóng vai trò hàng đầu trong ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát (ở các nước

phát triển) hay hỗ trợ tăng trưởng, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội... (ở các nước đang phát triển). Để điều hành CSTT, NHTW cần có một khung khổ là các quy định pháp lý về chức năng, nhiệm vụ, hệ thống mục tiêu, công cụ, chiến lược, nghiệp vụ rõ ràng (IMF, 2015) trong đó, việc lựa chọn mục tiêu CSTT sẽ chi phối các yếu tố còn lại. Chủ tịch Fed - Janet Yellen (1996) từng nhận định hoạch định chiến lược điều hành CSTT phải bắt đầu từ việc xác định mục tiêu CSTT phù hợp. Với tầm quan trọng đó, mục tiêu của CSTT thường được quy định trong Luật NHTW các nước.

CSTT chỉ có hiệu lực cao khi NHTW lựa chọn hệ thống mục tiêu phù hợp với thực trạng của nền kinh tế và hệ thống tài chính. Trong điều hành, NHTW không thể tác động trực tiếp đến các mục tiêu cuối cùng mà chỉ có thể tác động gián tiếp, qua các nấc trung gian nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng nhưng với độ trễ đáng kể. Do đó, NHTW đề ra các mục tiêu trung gian và ở mức thấp hơn là mục tiêu hoạt động để làm căn cứ điều hành trong ngắn hạn nhằm hướng đến đạt được mục tiêu cuối cùng. Ba lớp mục tiêu này có quan hệ mật thiết với nhau theo nguyên tắc các lựa chọn mục tiêu ở cấp cao hơn chi phối (nhưng không hoàn toàn quyết định) lựa chọn mục tiêu ở cấp thấp hơn và các công cụ CSTT. Trong hoạt động hàng ngày, NHTW điều hành các công cụ CSTT để đạt được mục tiêu hoạt động và theo dõi sự thay đổi của các biến mục tiêu trung gian và mục tiêu cuối cùng để kịp thời có điều chỉnh phù hợp.

Thực trạng điều hành CSTT ở Việt Nam thời gian qua

Trên cơ sở theo dõi sát, dự báo diễn biến lạm phát, giá cả hàng hóa trong và ngoài nước, bám sát chỉ

* Học viện Tài chính; email: haminhson@hvtc.edu.vn

đạo của Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) điều hành linh hoạt, chủ động, đồng bộ các công cụ CSTT, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa (CSTK) và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối, điều tiết thanh khoản phù hợp với diễn biến thị trường và mục tiêu điều hành CSTT của NHNN. Cụ thể:

NHNN điều hành đồng bộ các công cụ CSTT, đặc biệt là nghiệp vụ thị trường mở, để đảm bảo thanh khoản hệ thống các TCTD, sẵn sàng nguồn vốn hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế, góp phần kiểm soát lạm phát. Đặc biệt, khi sự cố NHTM cổ phần Sài Gòn (SCB) gây áp lực lớn đến thị trường tiền tệ, ngoại hối trong nước trong Quý IV/2022, NHNN đã điều tiết tiền tệ linh hoạt để ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối, đảm bảo an toàn hệ thống các TCTD. Trong năm 2023, NHNN tiếp tục duy trì chào mua giấy tờ có giá hàng ngày để phát tín hiệu sẵn sàng hỗ trợ vốn cho các TCTD, ổn định thị trường tiền tệ; lãi suất chào mua giấy tờ có giá giảm đồng bộ với các mức lãi suất điều hành khác của NHNN; thực hiện chào bán tín phiếu NHNN tại một số thời điểm để hỗ trợ điều hành tỷ giá. Bên cạnh đó, thực hiện Nghị quyết 43 và các văn bản tổ chức triển khai, công cụ dự trữ bắt buộc (DTBB) và tái cấp vốn được điều hành đồng bộ với các công cụ CSTT khác trên cơ sở diễn biến tiền tệ, tình hình nguồn vốn của hệ thống các TCTD, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho sản xuất kinh doanh

Với việc điều hành đồng bộ các công cụ CSTT, thanh khoản hệ thống các TCTD được đảm bảo, thị trường tiền tệ duy trì ổn định, hoạt động thông suốt, lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức thấp, từ đó tạo điều kiện cho TCTD tiếp cận được nguồn vốn chi phí thấp, có điều kiện giảm lãi suất cho vay hỗ trợ nền kinh tế. Đến ngày 29/12/2023, lãi suất bình quân liên ngân hàng: Kỳ hạn O/N ở mức 0,51%/năm, 1 tuần 3,23%/năm, 2 tuần 3,27%/năm, 1 tháng 3,42%/năm.

Về điều hành tín dụng: Trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2022 được Quốc hội và Chính phủ đặt ra từ đầu năm, NHNN đã xây dựng chỉ tiêu định hướng tín dụng cả năm 2022 khoảng 14% và có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế. Đến cuối năm 2022, dư nợ tín dụng tăng 14,18% so với cuối năm 2021. Bên cạnh các giải pháp điều hành tín dụng, NHNN cũng đã thực hiện nhiều giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vay vốn tháo

gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng, đến cuối năm 2023, tín dụng toàn nền kinh tế đạt gần 13,57 triệu tỷ đồng, tăng 13,78% so với cuối năm 2022. Cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ; hỗ trợ tích cực quá trình phục hồi và phát triển KTXH. Tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát.

Về điều hành lãi suất: Năm 2022 trong bối cảnh trong nước và quốc tế khó khăn, thách thức với nhiều diễn biến mới phức tạp và khó lường, CSTT phải thực hiện nhiều nhiệm vụ mà những nhiệm vụ này trong nhiều thời điểm có thể triệt tiêu và mâu thuẫn nhau, khó có thể đạt được cùng lúc. Trong điều kiện đó, NHNN đã kiên định trong điều hành với mục tiêu xuyên suốt là giữ đại cục ổn định kinh tế vĩ mô, tiền tệ và theo dõi sát diễn biến, tình hình để linh hoạt quyết định những nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm trong từng thời kỳ, từng giai đoạn để ứng phó kịp thời. Đối với điều hành lãi suất, NHNN đã cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng trong tổng thể các mục tiêu điều hành CSTT để góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tiền tệ và đặc biệt là đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng. Năm 2023: Trong bối cảnh lãi suất thế giới tiếp tục tăng và neo cao, diễn biến lạm phát quốc tế khó lường; tăng trưởng kinh tế còn nhiều khó khăn; thanh khoản của các TCTD được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế; để tiếp tục thực hiện chủ trương của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giảm lãi suất cho vay nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, doanh nghiệp và người dân, từ tháng 3/2023, NHNN đã điều chỉnh giảm liên tục 04 lần các mức lãi suất với mức giảm 0,5-2,0%/năm.

Với sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự đồng lòng, quyết tâm của toàn ngành ngân hàng, nhiệm vụ giảm lãi suất cho vay cơ bản hoàn thành theo chỉ đạo. Theo đó, đến cuối năm 2023, mặt bằng lãi suất đã có xu hướng giảm, lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới bằng VND của các NHTM giảm khoảng hơn 2,5%/năm so với cuối năm 2022; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành, lĩnh vực theo quy định giảm 0,5%/năm so với cuối năm 2021. Với tác động có độ trễ của chính sách sau những lần điều chỉnh giảm lãi suất điều hành và các biện pháp đồng bộ khác của NHNN dự kiến mặt bằng lãi suất cho vay sẽ tiếp tục giảm.

Kinh nghiệm từ Cục dự trữ liên bang Mỹ

Tại Mỹ, Cục Dự trữ liên bang Mỹ (The Federal Reserve - FED) đóng vai trò là NHTW, điều hành CSTT nhằm đạt được 3 mục tiêu theo luật định là “tối đa hóa việc làm, ổn định giá cả, lãi suất dài hạn ở mức vừa phải”. FED do Quốc hội Mỹ thành lập vào năm 1913 với mô hình tổ chức được cơ cấu thành Hệ thống Cục Dự trữ liên bang Mỹ bao gồm 03 thực thể: (i) Ban điều hành (Board of Governors), đóng vai trò là cơ quan trung ương, đặt trụ sở tại thủ đô Washington D.C; (ii) Mười hai ngân hàng dự trữ (Federal Reserve Banks), đóng vai trò là các chi nhánh của Fed đặt tại 12 bang/thành phố (Còn gọi là các Ngân hàng Dự trữ khu vực đặt tại các thành phố/bang sau: Boston, New York, Philadelphia, Cleveland, Richmond, Atlanta, Chicago, St. Louis, Minneapolis, Kansas City, Dallas and San Francisco); (iii) Ủy ban Thị trường mở liên bang (FOMC - Federal Open Market Committee) là cơ quan quyết định CSTT của Mỹ.

Sơ đồ 1: CSTT đa mục tiêu của FED



Nguồn: FED

Trong khi các mục tiêu CSTT của Mỹ được giữ nguyên trong nhiều năm thì các công cụ và cách thức điều hành đã thay đổi và phát triển theo thời gian. Trước những năm 1990, Fed sử dụng các công cụ truyền thống, bao gồm mua bán trái phiếu chính phủ trên thị trường mở, tái cấp vốn cho các ngân hàng thông qua kênh chiết khấu, điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Từ năm 1993, Fed chính thức công bố chuyển mục tiêu hoạt động CSTT từ cung tiền sang mục tiêu lãi suất mà cụ thể là lãi suất định hướng thị trường liên ngân hàng (Federal Funds Target Rate). Lãi suất định hướng thị trường liên ngân hàng thường là một khoảng được FOMC ấn định và công bố sau các cuộc họp của Ủy ban này.

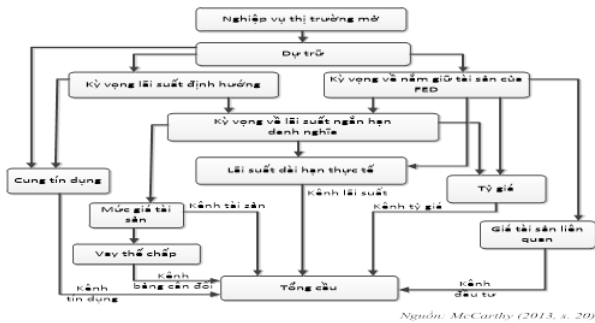
Trên thị trường liên ngân hàng, khi bị thiếu hụt tạm thời tiền gửi dự trữ tại Fed, các tổ chức tín dụng thường vay lẫn nhau từ phần vốn dự trữ dư thừa với mức lãi suất liên ngân hàng qua đêm (FFR- Federal

Fund Rate). Mức lãi suất này được hai bên thỏa thuận và xác định. Bình quân gia quyền mức lãi suất các ngân hàng giao dịch với nhau được gọi là lãi suất cho vay qua đêm hiệu lực (effective federal funds rate). Lãi suất cho vay qua đêm về cơ bản do thị trường quyết định nhưng chịu tác động của Fed thông qua các hoạt động thị trường mở để hướng mức lãi suất này về mức lãi suất mục tiêu. Trên thị trường tài chính Mỹ, FFR là mức lãi suất trung tâm, nó tác động đến các loại lãi suất khác như lãi suất cấp 1 (prime rate) là lãi suất cho vay của ngân hàng đối với khách hàng tốt nhất, lãi suất dài hạn như lãi suất cho vay thế chấp bằng tài sản, lãi suất tiết kiệm...

Trước khủng hoảng tài chính năm 2008, Fed chủ yếu thực hiện mua hoặc bán chứng khoán được chính phủ Mỹ phát hành hoặc bảo lãnh trên thị trường mở để giữ lãi suất thị trường liên ngân hàng ở mức hoặc gần mức lãi suất định hướng. Trong giai đoạn khủng hoảng và suy thoái kinh tế sau khủng hoảng, để kích thích kinh tế, FED đã giảm mức lãi suất định hướng thị trường liên ngân hàng xuống gần bằng không vào cuối năm 2008. Sau đó FED sử dụng những công cụ phi truyền thống bao gồm mua khối lượng lớn trái phiếu chính phủ dài hạn để giảm lãi suất dài hạn. Ngoài ra, việc công bố Báo cáo đánh giá triển vọng nền kinh tế và các dự định liên quan đến lãi suất định hướng thị trường liên ngân hàng đã trở thành một công cụ chính sách quan trọng. Vào cuối năm 2014, khi nền kinh tế có những cải thiện đáng kể về việc làm, Fed đã công bố các yếu tố chính trong kế hoạch bình thường hóa CSTT khi thích hợp. Tháng 12/2015, FED nhận định các điều kiện và triển vọng kinh tế đã đảm bảo để bình thường hóa chính sách theo đó nâng lãi suất mục tiêu thị trường liên ngân hàng từ mức 0-0,25%/năm lên mức 0,25-0,5%/năm. Từ đó đến nay, Fed tiếp tục tăng lãi suất mục tiêu thêm 4 lần nữa (tháng 12/2016, tháng 3/2017, tháng 6/2017 và tháng 12/2017), mỗi lần 25 điểm phần trăm lên mức hiện nay là 1,25-1,5%/năm.

Cơ chế truyền tải CSTT: Để đạt được các mục tiêu cuối cùng, Fed thay đổi CSTT chủ yếu bằng cách nâng hoặc hạ lãi suất định hướng thị trường liên ngân hàng. Giảm lãi suất định hướng là “nới lỏng” còn tăng lãi suất định hướng là “thắt chặt” tiền tệ, từ đó tác động trực tiếp đến lãi suất của nền kinh tế và tác động gián tiếp đến giá cổ phiếu, giá tài sản và tỷ giá hối đoái. Thông qua các kênh trực tiếp và gián tiếp, CSTT tác động đến quyết định chi tiêu của các hộ gia đình và đầu tư của doanh nghiệp, do đó tác động đến tăng trưởng kinh tế, việc làm và lạm phát.

Sơ đồ 2: Cơ chế truyền tải CSTT của FED



Bài học rút ra từ kinh nghiệm của FED

Qua nghiên cứu xu hướng phát triển của các khung khổ CSTT, điều hành lãi của Fed và rà soát thực tiễn có thể rút ra một số hàm ý để xem xét vận dụng linh hoạt vào việc thiết kế khung khổ và điều hành CSTT ở Việt Nam như sau:

(i) Việc NHNN chuyển từ điều hành theo khối lượng sang điều hành theo lãi suất mà cụ thể là chuyển từ đặt mục tiêu tiền tệ, tỷ giá như hiện nay sang mục tiêu lãi suất (mục tiêu điều hành) và lạm phát (mục tiêu cuối cùng) là xu thế tất yếu của tiến trình phát triển. Khi hệ thống thanh toán, thị trường tài chính càng phát triển, liên hệ giữa các biến khối lượng tiền tệ với các biến mục tiêu cuối cùng càng yếu, do đó, NHTW về lâu dài không thể dựa vào các biến tiền tệ để điều hành CSTT.

(ii) Để nâng cao khả năng truyền tải từ lãi suất chính sách đến lãi suất liên ngân hàng và tiếp nữa là lãi suất thị trường 1 thì phải phát triển được thị trường tiền tệ hiệu quả, có độ sâu (thanh khoản tốt thành viên đa dạng, có nhà tạo lập thị trường...). NHTW phải chọn được một lãi suất chính sách phù hợp với điều kiện thị trường, có thể kiểm soát tốt, trên cơ sở đó xây dựng, duy trì được một hành lang lãi suất, liên tục sử dụng các công cụ CSTT mang tính thị trường để cung cấp, thu hồi thanh khoản nhằm điều tiết lãi suất liên ngân hàng bám sát lãi suất chính sách. Dần dần cách thức điều hành này tạo niềm tin cho thị trường, về lâu dài giúp lãi suất liên ngân hàng ổn định hơn.

(iii) Xu hướng chung là tự do hóa lãi suất của các tổ chức tín dụng khi điều kiện chín muồi. Chỉ có như thế phân bổ vốn trên các thị trường mới được tối ưu hóa và qua đó, kênh truyền tải lãi suất được hoàn thiện, thay đổi lãi suất của NHTW truyền tải đến lãi suất thị trường nhanh và mạnh hơn, giúp nâng cao hiệu lực của CSTT.

(iv) Khi chuyển sang điều hành theo giá, khung khổ CSTT trong đó có quy trình ra quyết định được thể chế hóa mạnh hơn giảm tính tùy nghi

(discretion). Mỹ thành lập Hội đồng CSTT với thành viên đa dạng nhưng NHTW giữ những vị trí quan trọng để hình thành cơ chế ra quyết định CSTT có nguyên tắc, khách quan. Quy chế hoạt động, lịch trình nghị sự của Hội đồng, trách nhiệm của từng thành viên thường được quy định rõ ràng, cụ thể, minh bạch nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình và hiệu quả hoạt động của Hội đồng và củng cố niềm tin của thị trường và công chúng.

(v) Các chức năng nghiên cứu, truyền thông chính sách cũng được các nước rất chú trọng để nâng cao chất lượng ra chính sách và tăng sự đồng thuận của công chúng, qua đó giúp kiểm soát kỳ vọng thị trường. Những chức năng này là một phần không thể thiếu trong khung khổ điều hành của các nước theo lạm phát mục tiêu, tuy nhiên nhiều nước theo các khung khổ khác cũng rất chú trọng phát triển, sử dụng các chức năng này để hỗ trợ điều hành.

(vi) Để CSTT có thể truyền tải hiệu quả đến thị trường và nền kinh tế thì các thị trường tài chính - tiền tệ phải phát triển tương xứng với khung khổ CSTT. Vì vậy, song song với phát triển, vận hành khung khổ CSTT theo hướng hiện đại, Mỹ tập trung phát triển các thị trường tài chính - tiền tệ, vừa để chính sách có thể tác động đến thị trường và nền kinh tế vừa để có thông tin tin cậy phục vụ điều hành.

Kết luận: Trong những năm tiếp theo có thể thấy, về phía ngành ngân hàng sẽ cần tiếp tục kiên trì thực hiện các giải pháp hoàn thiện khung khổ điều hành CSTT, vận hành các công cụ, phát triển thị trường tiền tệ và tiếp tục tham mưu tốt hơn nữa cho Chính phủ chỉ đạo các ngành, các cấp đồng thuận với các giải pháp căn cơ nhằm phát triển đồng bộ thể chế, thị trường tài chính và các chính sách nhằm nâng cao nhận thức và sự ủng hộ của công chúng đối với hoạt động ngân hàng nói chung và điều hành CSTT nói riêng. Cùng với nỗ lực của toàn thể ngành ngân hàng, đó sẽ là tiền đề giúp NHNN nâng cao được hiệu lực điều hành CSTT củng cố niềm tin của người dân vào khả năng ổn định giá trị đồng tiền, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng bền vững, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Tài liệu tham khảo:

BOT, 2015, "Monetary Policy Instruments, Monetary Operations Strategy Team", Financial Markets Operations Group, Feb 2015
 Fed, 2017, Monetary policy report, July 2017
 IMF, 2015, "Evolving Monetary Policy Frameworks in Low-Income and Other Developing Countries", IMF Policy Paper (Washington)
 IMF, 2015, "How to Improve the Effectiveness of Monetary Policy in the West African Economic and Monetary Union
 IMF, 2015, "Involving monetary policy frameworks in low-income and other developing countries".
 IMF, 2016, "Asean-5 cluster report - Evolution of monetary policy frameworks", IMF Country Report No.16/176.